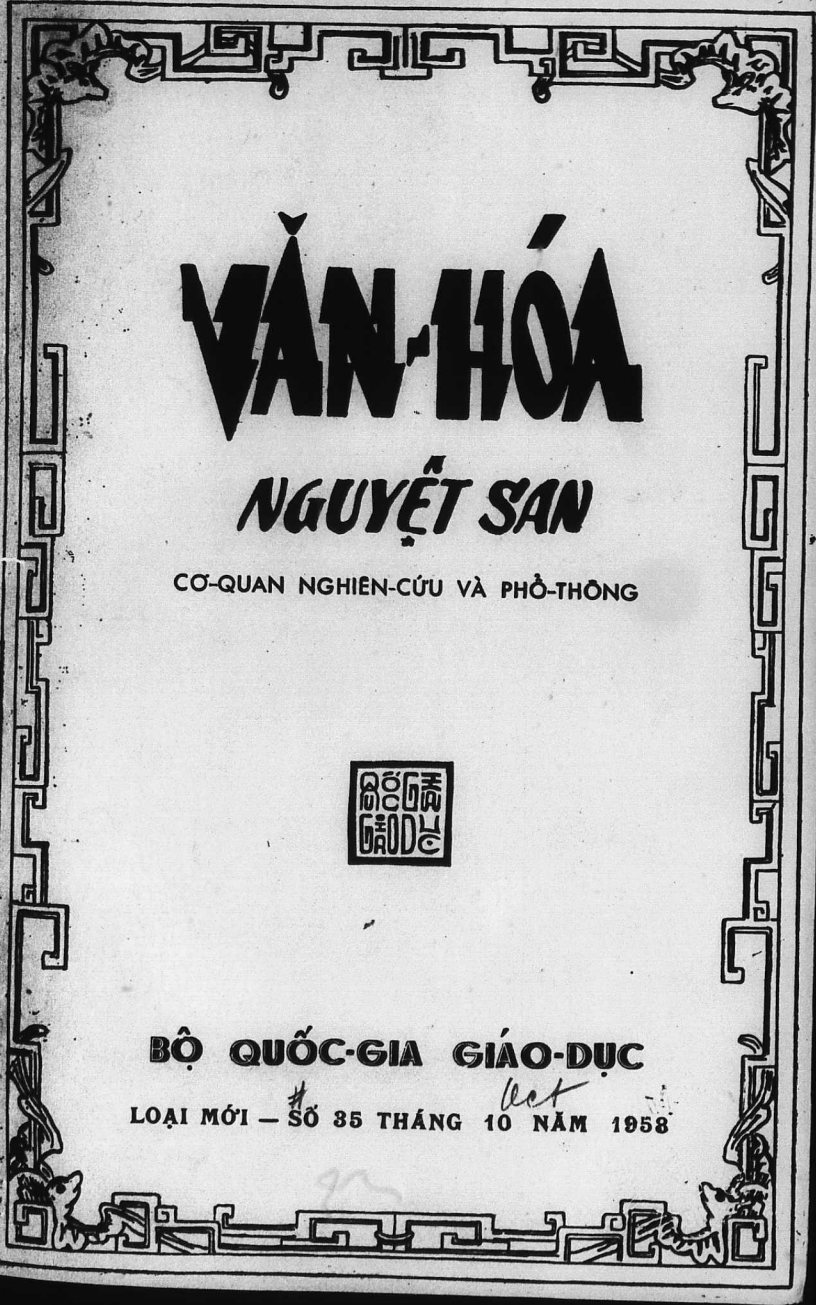


Watson
D5582
V651
v. 8,
No. 35-38
1958-59

38

Oct 1958 - Jan/Feb 1959



VĂN-HÓA

NGUYỆT SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG



BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

LOẠI MỚI - SỐ 35 THÁNG 10 NĂM 1958

W205511

id 161

MỤC - LỤC

(V.H.N.S. SỐ 35 — THÁNG 10 NĂM 1958)

Số trong

Số trang

I.— Văn-hóa Việt-Nam

- Vũ-trụ-quan nghệ-thuật
(Nguyễn-Đặng-Thục) . . . 1065
- Hai mươi thắng-cảnh Thần
kinh (Tân-Việt-Điều và Tu-
Trai-Thị) 1071
- Mùa Thu với người Á-Đông
(tiếp theo và hết) — (Phan-
Khoang) 1086
- Chữ nôm và chữ Việt (tiếp
theo và hết) — (Phạm-văn-
Diệu) 1096
- Học-chế Việt-Nam qua các
triều-đại (tiếp theo và hết)
(Bửu-Cầm) 1102
- Một quan-niệm mới về giáo-
dục (tiếp theo)
(Phạm-xuân-Đệ) 1119
- Gốc-tích dân-tộc Việt-Nam
(tiếp theo) — (Lê-
Chí-Thiệp) 1125
- Chương hy-sinh của Nguyễn-
Trãi (Thành-Tương-Huy) . 1129
- Những tài-liệu mới lạ của
Đoạn-trường Tân-Thanh
- (tiếp theo và hết) — (Tô-
Nam) 1139
- Tiếng « Người » và « Ai »
trong văn-chương truyện
Kiều (tiếp theo và hết)
(Phù-Lang) 1143
- Thủ-khoa Nguyễn-Hàm-
Ninh (Văn-Chung) . . . 1148
- Tht-ça : Đào-Nguyên
(Bửu-Cầm) 1162
- Buổi chiều sang dò
(Đông-Xuyên) 1163
- Tiếng đàn bên vách
(Đoàn-Thêm) 1163
- Chiều thu (Hồng-Thiên
nữ-sĩ) 1165
- Dân-di-cư nhớ « rươi »
(Tế-Xuyên) 1165

- Đêm trăng thu trên dòng
sông Hương (Thức-Tề)
(Do Hương-Giang và
Vũ-đức-Trình dịch ra Pháp
văn và Anh-văn) . . . 1166
- Tình già (Phan-Khôi)
(Do Hương-Giang và Vũ-
Đức-Trình dịch ra Pháp-
văn và Anh-văn) . . . 1168
- Vịnh Phan-đình-Phùng
(Sa-Minh) 1170
- Hoa ngàn cỏ nội (Tam-Chi) 1170
- II.— Văn-hóa Thế-giới
- Đạo-đức-kinh quốc-văn giải-
thích (tiếp theo) — (Nghiem
Toán dịch thuật) 1171
- Hồng-Lâu-Mộng lược-khảo
(tiếp theo và hết) — (Vương-
hồng-Sên) 1182
- Chương hiệu-học của người
Nhật-Bản (Song-An-cur-si) . 1187
- Những chiến-dịch chống nạn
mù chữ tại Ấn-Độ (Tân-
Việt-Điều và Nghi-Ba dịch-
thuật) 1192
- Một cuộc phiêu-lưu kỳ lạ
(tiếp theo) — (Thu-An) . . 1201
- Văn-đề giáo-dục và bản
chương-trình của UNESCO
năm 1959-60 (Nghị Ba dịch-
thuật) 1211
- Thơ dịch: Khách-chí
(Huyền-Mặc dịch) 1215
- Sur le fleuve des Parfums
(F.G.H.) — (Bản dịch
Anh-văn của Vũ-Đức-
Trình) 1216
- Harmonie du soir (Baudelaire)
(Bản dịch Việt-văn của Xuân-
Việt) 1218
- III.— Tin-tức Văn-Hóa
- Tin trong nước 1219
- Tin ngoài nước 1222
- Tranh-ảnh trong số này
- Chùa Thiên-Mụ (Huế)
- Hồ Than Thở (Đà-lạt)



VŨ - TRU NHÂN - TÌNH - HÓA HAY LÀ VŨ - TRU - QUAN NGHỆ - THUẬT

của NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC

TRANG-TỬ cùng Huệ-tử chơi trên bờ sông Hào-Lương. Trang-Tử nói :

- Cá-Du thung-dung bơi lội, ấy là cá vui-vẻ thay ?
- Huệ-Tử nói : Anh không phải là cá làm sao biết là cá khoái lạc ?
- Trang-Tử đáp : Anh không phải là tôi, anh làm sao biết được sự tôi không hiểu được cái vui của cá ?
- Huệ-Tử đáp : Tôi không phải là anh, cố nhiên tôi không biết được bụng anh. Nhưng thế thì anh không phải là cá, anh không thể biết được bụng vui sướng của cá, thực không còn ngờ chi nữa.
- Trang-Tử đáp : Xin hãy trở lại từ bước đầu. Anh nói : « Anh làm sao biết được là cá vui sướng ? » Hãy tìm ẩn ý của câu hỏi ấy, thì rõ là anh biết tôi không biết cá vui sướng, rồi mới lại hỏi lại tôi là muốn biết tự đâu mà tôi hiểu sự vui sướng của cá. Thì tôi hiểu nỗi vui của cá khi tôi đi trên cầu sông Hào.

Thiện Thu-Thủy.

Giải-thoại trên cho ta một ý nghĩa về đường lối kinh-nghiệm-mỹ-cảm chúng ta thường « suy bụng ta ra bụng người ».

Mỗi cá-nhân chúng ta đều chỉ có thể trực-tiếp biết mình được mà thôi, chỉ có thể biết mình ở trong hoàn-cảnh nào thì có tri-giác ấy, nó sinh ra một thứ tình-cảm trong-dương. Đến như đối với người khác, vật ở bên ngoài, ở hoàn-cảnh có mỗi thứ tri-giác, mỗi thứ tình-cảm thì ta chỉ bằng vào kinh-nghiệm bản-thân để suy-đoán ra mà biết thôi. Khi ta tươi-cười ta biết là vì lúc ấy ta vui sướng. Khi ta khóc thì ta biết lòng ta đau buồn, do đấy mà ta suy ra, tất người khác cười là vì lòng y vui, khóc là trong lòng y buồn. Như vậy chỉ do cái luật « suy bụng ta ra bụng người » mà ta biết được kẻ khác, vật khác ở ngoài ta đó thôi, « Suy ta ra người » là phương-pháp độc-nhất để biết người biết vật, vì ta có trí tưởng-tượng để tự đặt mình vào địa-vị của người, của vật.

Trang-Từ thấy cá Du « xuất du thung dung. » thì biết ngay rằng cá ấy vui, là vì Trang-Từ đã từng có kinh-nghiệm bản-thân về cái sự « xuất-du thung-dung ».

Vậy Trang-Chu tin rằng giữa người với người và người với vật tất có một điểm gì cộng đồng, cho nên mới có cái điểm cảm-thông với nhau. Thiếu cái điểm cộng đồng ấy thì hết cảm-thông, Trang-Từ là Trang-Từ, cá là cá, mỗi vật sống trong một thế-giới bưng bít cách-biệt của mình, thì thế-giới này là vô số thế-giới độc-lập, tịnh vô liên quan mà hóa ra một mớ hỗn-độn của sự-sự vật-vật. Vũ-trụ không còn là vũ-trụ nữa, vì khi nói vũ-trụ là nói một cái vũ-trụ vô cùng lớn trong thời-gian và không-gian.

« Đại nhạc dữ thiên địa đồng hòa. »

大樂與天地同和

Tuy nhiên phương-pháp « suy bụng ta ra bụng người » ấy, « đặt mình vào địa vị ấy, là một hoạt-động tâm-lý không phải không phát-sinh ra nhiều ảo-giác. Cá không có ý-thức thì không có thể cùng cảm thấy vui như người ta được. Ta đem chữ vui trong danh-từ ngôn-ngữ của nhân-loại mà gán cho ngư-loại vật-loại, như thế có gì là khoa-học là xác-thiết ? Chẳng qua ta tri-giác về sự vật bên ngoài, ta lấy cái chỗ đã cảm-giác thấy bên ngoài để đặt vào tại chính bản-thân của vật, tưởng rằng chính vật vốn có chỗ thuộc-tính đấy là một cách lấy cái của mình biến thành của người vậy.

Vì như khi chúng ta nói « bông hoa này hồng » ta lấy cái màu hồng con mắt ta mà làm thành cái thuộc tính vốn có của hoa. Ví phỏng như bông hoa

đang ở trong hang núi, như Vương-Dương-Minh đã nói, chưa có người đến để tri-giác thì nào biết nó ra thế nào. Sự thực lúc ấy nó có thực, nhưng còn ở tại chỗ « tịch-nhiên bất-động, nghĩa là chưa có tác-dụng gì với tâm ta cả, mới chỉ có khả-năng ư tính đó thôi. Đến khi có người đến ngắm, đến tri-giác nó với con mắt khác nhau, dưới ánh sáng khác nhau, thì ấn-tượng hồng lại cũng khác nhau tương-đối với hoàn-cảnh trường-hợp. Rồi mỗi người chúng ta đem cái tình-cảm thấy được mà gán cho làm thuộc tính của vật. Vậy tất cả thế-giới sự vật này đều hiện ra qua tri-giác của loài người như thế cả. Nhân-loại vì cái hiện-diện của nó đã nhân-bản hóa thực-tại, làm cho nó trở nên linh-động, hoạt-bát cùng có tình-cảm, có tính-cách. Cái hoạt-động tâm-lý thông thường ấy đều nhờ ở các tác-dụng tình-cảm có khả năng di-chuyển, hay là « di-tính tác-dụng » « transfert », lấy tình-cảm của mình mà di-chuyển sang vật ở ngoài.

Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ ?

(Kim-Vân-Kiều)

Đù thấy cái « di-tính tác-dụng » mật thiết quan-hệ với mỹ-cảm kinh-nghiệm vậy. Nhưng không phải « di-tính tác-dụng » là tất cả « mỹ cảm kinh-nghiệm ». Nó chỉ là một tác-dụng đi từ ta đến vật, nhưng trong mỹ cảm kinh-nghiệm cũng còn có cái gì ở vật đi vào ta. Không động-tác nào không có phản-ứng lại. Mỹ-cảm kinh-nghiệm thực ra chỉ là một trạng-thái tinh-thần đặc biệt, trong đó cái thích thú của ta cùng với vật ngoại vãng-lai, gặp-gỡ, cảm-sinh. Do đấy mà có sự hậu-thường, thâm-mỹ.

Khi Cụ Nguyễn-Công-Trứ, tác-giả bài thơ vịnh cây thông, là nhân một lúc Cụ ngồi ngắm cây thông trên sườn núi. Cái tâm-trạng của Cụ lúc ấy như thế nào ?

Ngồi buồn lại trách ông xanh,
Khi vui muốn khóc, buồn tênh lại cười.
Kiếp sau xin chớ làm người :
Làm cây thông đứng giữa trời mà reo !
Giữa trời vách đá treo-leo,
Ai mà chịu rét thì treo với thông !

Trước hết cái sức chú-ý của tinh-thần Cụ đều tập-trung vào hình-tướng và sắc-thái của cây thông. Trong ý-thức Cụ lúc ấy, ngoài ý-tưởng cây thông ra không còn gì phức-tạp làm cho đấng-trí thờ-ơ nữa. Ý-chí cùng lý-trí của Cụ lúc ấy không còn tác-dụng trong tinh-thần nữa mà nhường chỗ cho nguồn thích-thú,

cho cảm-mỹ kinh-nghiệm. Cụ bất-giác không còn biết Cụ có thật hay là cây thông trên sườn núi có thật. Một cơn gió thoảng đến kích-dộng giác-quan, rung động cành lá như một tiếng reo-hò nhẹ nhàng từ xa xa đưa đến. Trong tâm-hồn này ra một liên-tương tương-tự giữa mình với thông, tình-cảm bèn phát sinh. Lại nhân khi trong cơn thích thú mình quên bẵng mình với cây-thông là hai vật. Cụ bèn đem cái thích-thú gió mát lòng vui mà di-dịch từ ở mình sang cây thông và tình nguyện :

Làm cây thông đứng giữa trời mà reo !

Cho cây thông kia cũng như mình có một tâm-hồn riêng. Đồng thời vô tình trong lúc bất-tri bất-giác Cụ lấy ảnh-hưởng của tính cách cây thông mà chấn khởi trong lòng mình, mô-phỏng ra một bức họa linh-dộng cây thông. Một chỉ-khí độc-lập anh-hùng gan dạ * Tự cường bất tức **

*Khi hạo nhiên chỉ đại chí cương,
So chính khí đã đầy trong trời đất.*

Bấy giờ không biết Cụ Trú đã biến thành cây thông, hay cây thông biến thành Cụ Trú.

Mỹ-cảm kinh-nghiệm chân chính đều giống như thế cả, nghĩa là nó đi đến cái diễm hòa mình với cảnh vật, vật với mình cùng ở trong một cảnh-giới.

*Mình với ta tuy hai mà một
Ta với mình tuy một mà hai.*

(Tân-Đà)

** Toujours un et toujours deux. C'est le chant de l'Amour ..
Luôn luôn là một và luôn luôn là Hai
Ấy là điệu hát của Ái-tình.*

(R. Tagore)

Trong cái cảnh-giới vật ngã đồng-nhất ấy, thật dễ sinh ra tác-dụng của di-tình mạc-cảm, bởi vì ta lúc ấy không phân biệt tình-cảm này nở là thuộc về của ta hay thuộc về của vật nữa vậy.

Xem thế thì biết * Di tình tác-dụng * (fonction de transfert) là một hiện tượng tâm-lý có thể gọi được là hiện-tượng * vũ-trụ nhân-tình hóa **. Nhân vị có cái tác-dụng di-tình ấy rồi sau các vật vật-lý mới có nhân-tình, « sơn thủy mới hữu tình », và các vật không có sinh-khí mới thành ra có sinh-khí. Nhìn ở

phương-diện lý-trí thì « tác-dụng di-tình » là một loại ảo-hóa, ảo-giác, mê-làm, vô-minh. Đây là một loại mê-tín. Nhưng nếu đem vứt nó ra ngoài vũ-trụ sinh-hoạt của chúng ta thì nghệ-thuật không có chỗ để phát-sinh này-nở nữa, mà tôn-giáo cũng không có chỗ xuất-hiện. Nghệ-thuật với tôn-giáo đều có mục-dích lấy vũ-trụ sự vật vô-tri vô-giác mà thêm vào một nguồn sinh-khí, mà nhân-tình hóa đi, thu hẹp đến mất hẳn cái hồ cách biệt phân chia giữa người và vật, nhân-văn và thiên-văn, cũng như nhân-loại với thần-tiên, trần-thế với thiên-đường. Cả hai nghệ-thuật và tôn-giáo đều có màu thần-bí cả. Gọi là thần-bí mà sự thực không có gì đáng thần-bí hết, chẳng qua chỉ là nhìn trong sự vật tâm-thường thấy được cái gì không tầm thường, trong sự vật tự nhiên thấy được cái siêu-nhiên.

Ấy là nhờ ở cái tác-dụng di-tình. Nhìn ở ngọn cỏ, ở cành lá, ở hòn đá, ở giòng nước thấy được cái sinh-khí và nhân-tình linh-dộng bên trong, thậm chí thấy được cái gì vô cùng huyền-bí, một ý nghĩa tâm-linh. Tuy trình-độ nông sâu có khác nhau nhưng tựu trung đều cùng một đường lối ấy cả.

*Trông ra ngọn cỏ lá cây,
Thấy hìu hìu gió thì hay chị về.
Hồn còn mang nặng lời thề,
Nát thân bồ-liễu đền nghi trúc mai.*

Mỹ-cảm kinh-nghiệm đã là tình-cảm thích-thú của người ta cùng với trạng-thái của vật * đồng đồng vắng lai * một giòng trôi chảy đi lại không ngừng, thì chúng ta có thể rút ra hai điều đề làm kết luận :

1 — Hình sắc của vật phản-chiếu tình-cảm hứng-thú của người. Ý nghĩa của sự vật nông sâu đều có quan-hệ mật-thiết với người quan-sát. Người thanh-tao nhìn thấy ý nghĩa của sự-vật cũng thanh-tao, người ô-trọc nhìn sự vật với ý nghĩa ô-trọc.

*Sóng Xích-Bích buồng thuyền năm Nhâm-Tuất
Đề ông Tô riêng một thú thanh-tao.
Mặc ai hỏi, mặc ai không hỏi,
Ngẫm việc đời mà nhắm kẻ trọc thanh.*

Bởi vì ta lấy cái tình-cảm hứng-thú của ta để di-chuyển sang cho sự vật, sự vật mới lại có thể biểu-hiện cái sắc-tướng ta đã nhìn thấy. Cho nên vũ-trụ của mỗi người đều do mỗi người khoắc cho nó hình ảnh của bản-ngã mình.

Người làm sao chiêm bao làm vậy.

Ở trong sự thường-thức thích-thú đều ngụ có một phần sáng-tạo tính.

Dạo thông thiên địa hữu hình ngoại

Tư nhập phong vân biến thái trung.

Công-Trứ

道 通 天 地 有 形 外

思 入 風 雲 變 采 中

2 — Không những chỉ có người ta di-tình cho sự vật. Chính người ta cũng đóng vai thụ nhận trạng-thái của cảnh vật vào bản-ngã mình nữa, mà rồi ở chỗ vô-tình bất tri bất giác người ta đã bắt trước mô-phỏng hình-tượng của sự vật. Bởi vậy nên mục-đích trực-tiếp của mỹ-cảm kinh-nghiệm tuy không phải là uốn nắn tính-tình mà thực có công hiệu uốn nắn tính-tình vậy. Trong tâm-hồn mang hình ảnh của cái đẹp thường thấm-nhuần ý-tưởng đẹp, tự nhiên là dần dần hóa ý niệm trực ra thành vậy.

Nước trong rửa ruột sạch trơn,
Một câu danh lợi không sờn lòng đay.

Đỗ-Chiêu

THI-CA

CHƠI THUYỀN CẢM-TÁC

Suối dòng ai vẫn ngồi yên,
Gió xuân đưa nhẹ con thuyền đi xa.
Nước mây trắng sắc trời pha,
Nguồn dào đón khách phương xa lại gần...
Băng-tâm nhường sạch bụi trần,
Tút thơ vui mở gioi vẫn ném châu.
Động lòng hoa cỏ tươi màu,
Non cao trúc múa, sông sâu sóng rờn...

TRÚC-LÂM

HAI MƯ' O' I THẮNG CẢNH THẦN-KINH

TÂN-VIỆT-ĐIỀU và TU-TRAI-THI

ĐẤT Thần kinh có 20 thắng cảnh, do vua Thiệu-Trị (1841-1847) phân hạng và ca-tụng với 20 bài thơ, có ghi trong "Ngự-chế thi-tập". Đầu đề 20 bài thơ ấy như sau:

- 1) Trùng minh viễn chiếu (Trăng sáng lâu Minh-viên)
- 2) Vĩnh thiệu phương văn (Thường hoa vườn Thiệu-Phương)
- 3) Tĩnh hồ hạ hứng (Chơi hồ Tĩnh-Tâm mùa hạ)
- 4) Thư uyên xuân quang (ánh xuân vườn Thư-quang)
- 5) Ngự viên đặc nguyệt (vườn ngự trăng soi)
- 6) Cao các sinh lương (hóng gió mát ở gác cao)
- 7) Trường ninh thủy điệu (câu cá ở cung Trường-ninh)
- 8) Thường mậu quan canh (xem cây ở vườn Thường-mậu)
- 9) Vân sơn thắng tích (Cảnh đẹp chùa Tuy-vân)
- 10) Thuận-Hải qui phạm (thuyền về cửa Thuận)
- 11) Hương giang hiểu phiếm (buổi sớm bơi thuyền sông Hương)
- 12) Bình lãnh đặng cao (núi Ngự lên cao)
- 13) Linh hựu khách hương (tiếng khánh ở quán Linh-hựu)
- 14) Thiên mục chung thanh (tiếng chuông chùa Thiên-mục)
- 15) Trạch nguyên tiểu lộc (nai kêu nguồn Trạch)
- 16) Hải nhi quan ngự (xem cá đầm Hải-nhi)
- 17) Giác hoàng phạn ngữ (tiếng tụng kinh chùa Giác-hoàng)
- 18) Huỳnh Vũ thư thanh (tiếng đọc sách ở Quốc tử giám)
- 19) Đông lâm dục điều (bản chim ở rừng phía đông)
- 20) Tây lãnh thang hoàng (vùng nước nóng ở núi Tây)

Vì chiến-tranh tàn-phá những tài liệu trong Quốc sử quán, Tàng thơ và Thư viện Huế nên chúng tôi chỉ còn tìm thấy 13 bài mà thôi, (1) xin đăng tải ra sau đây:

(1) Hiện nay, những bài thơ số 5, 7, 8, 13, 16, 18 và 19 còn thất-lạc, chưa sưu-tầm được.

1— Trùng-minh Viễn chiếu 重明遠照

擎天直聳絳空中

Kinh thiên trực tủng giáng-không trung.

Dịch nghĩa: Chống trời đứng thẳng giữa không trung có màu sắc đỏ.

三環巖岫遠四聰

Tam tiết nguy nga đạt tứ thông.

D. N. : Có 3 cụm đứng nguy nga, ngó thông ra bốn phía.

璀璨雲霞蒸綺檻

Thôi sáng vân hà chưng ý lâm.

D. N. : Ánh sáng của mây ráng ngoài trời đun chiếu vào cửa sổ có treo màn the.

晶瑩日月嵌雕梳

Tinh uỳnh nhật nguyệt hám điêu lung.

D. N. : Nhật nguyệt chiếu xuống sáng ngời cửa chạm.

千方光景常光朗

Thiên phương phong-cảnh thường quang lãng.

D. N. : Ngó xa ra phong-cảnh ngoài ngàn phương thường được quang đãng.

萬里山河盡會通

Vạn lý sơn-hà tận hội thông

D. N. : Núi sông ngoài muôn dặm đều triều-củng hội về nơi đây.

精一危微 (!) 思燭隱

Tinh, nhất, nguy, vi, tư chúc ẩn.

D. N. : Lo soi sáng chỗ bí-ẩn của đạo trình, nhất, nguy, vi

(1) Vua Thuần truyền đạo cho vua Vũ có câu : « Nhân tâm duy nguy, đạo tâm duy vi duy tinh duy nhất, đoán chấp khuyết trung » : duy lòng người là cao, duy lòng đạo là mầu nhiệm, chỉ phải tinh bạch, chỉ phải nhất chí, tin giữ lấy đạo trung.

高明悠久 (2) 道欽崇

Cao minh du cửu đạo khâm sùng.

D. N. : Kính chuộng đạo thánh cao, sáng, rộng, lâu

2 — Vĩnh-thiệu phương văn 永紹芳聞

豈徒馳蕩紫紅鮮

Khởi đồ thai-đăng tử hồng tiên.

D. N. : Chỗ này không những thịnh thang thơ xứng, có bóng hoa đủ màu tím đỏ mà thôi.

接續芬芳年復年.

Tiếp tục phân phương niên hựu niên.

D. N. : Mà còn có mùi thơm tho tiếp tục năm này đến năm khác.

蘭操荷規良有以

Lan thao hà qui lương hữu dĩ.

D. N. : Nhìn xem hoa lan có tiết thảo, hoa sen có gương tròn. Nên người ta gọi « lan, thảo » « hà-qui » cũng có thiệt.

菊貞梅覺置其然

Cúc trinh, mai giác đản kỳ nhiên.

D. N. : Hoa cúc trinh kiên, hoa mai tri giác, thật tin như thế.

草花物外春光駐

Thảo hoa vật ngoài xuân-quang túc.

D. N. : Xuân-quang thường trụ ở ngoài cỏ hoa.

圖史堂中道統傳

Đồ sử đường trung đạo thống truyền.

D. N. : Trong nhà có đồ-thơ sử-sách chép truyền mối đạo.

聊寤驗辰勸勸課

Liêu ngụ nghiệm thời cần khuyến khóa.

(2) Sách Trung-dụng có câu : thiên-địa chi đạo, quang dã, bác dã cao dã, minh dã, du dã, cửu dã = Đạo trời đất rộng, xa, cao, sáng, thăm, lâu

D. N. : *Ngụ ý đề phòng khi suy nghiệm cần đem ra dạy dỗ.*

親思迷作太平天

Đồ tư thuật tác thái bình thiên.

D. N. : *Và lo tác-thuật đề xây dựng phong cảnh thái-bình.*

3 — Tịnh-hồ hạ hứng 淨湖夏興

澄練涵空一望餘

Trùng luyện hàm không nhất vọng xa.

D. N. : *Hồ nước trong trắng trông thấy khoảng khoáng.*

蒼牙影水蘸星河

Thiền nha ảnh thủy trạm tinh hà.

D. N. : *Dưới nước chiếu bóng hiên nhà và có những bóng sao ngân-hà lấp lánh.*

樓臺花樹長生景

Lâu đài hoa thụ trường sinh cảnh

D. N. : *Bên hồ có lầu đài, cây, hoa như cảnh trường-sinh vậy.*

天地山河四海家

Thiên địa sơn hà tứ hải gia.

D. N. : *Chinh nơi tịnh-tịch ngồi suy nghĩ việc trời đất non sông và bốn biển.*

武扇漫教施化日

Vũ phiến mạn giao thi hóa nhật.

D. N. : *Khí trời mát mẻ không cần dùng quạt của Vũ-Vương để che mặt trời.*

琴琴苑爾八詩歌

Thuần cầm huyền nhĩ nhập thi ca.

D. N. : *Thi ca ngâm vịnh mừng tượng như vua Thuần gảy đàn cầm mà hát khúc Nam-phong.*

依然仁智情無限

Y nhiên nhân (1) trí tình vô hạn.

D. N. : *Do tánh tình nhân trí phát động không hạn lượng.*

同樂交孚草木嘉

Đồng lạc giao phu thảo vật gia.

D. N. : *Nên cùng cỏ cây cảnh vật này chung vui giao cảm.*

4 — Thư uyên xuân quang 舒苑春光

厭笑多勞羯鼓催

Yếm tiếu đa lao yết-cô thôi.

D. N. : *Chán cười cho những kẻ đánh trống giục cho hoa nở.*

洪鈞一轉百花開

Hồng quân nhất chuyển bách hoa khai.

D. N. : *Cơ tạo-hóa chuyển động thì trăm hoa đều nở.*

融怡煙景 璵璣鏡

Dung di yên-cảnh thiên-cơ (2) kính.

D. N. : *Cảnh-tri dung hòa tốt đẹp như ống gương thiên-cơ.*

瓊瑤池塘 錦繡堆

Thôi xáng trì-đường cầm-tú đôi.

D. N. : *Ao hồ trong sạch long lanh như ngọc, có gò hoa nở như gấm thêu.*

桃李不言多勝賞

Đào lý bất ngôn (3) đa thắng thưởng.

D. N. : *Hoa đào hoa lý không nói năng gì mà nhiều người đến thưởng.*

(1) — Sách luận ngữ có câu: Nhân-già nhạo sơn, trí-già nhạo thủy, : Kẻ có nhân ưa núi, kẻ có trí ưa nước.

(2) — Thiên-cơ là một cái ống bằng ngọc thiên cơ chế ra từ đời vua Thuần để trắc đạc thiên-văn.

(3) — Sách xưa có câu: đào lý bất ngôn, hạ tự thành khê: Hoa đào hoa lý không biết nói, mà dưới gốc cây có đường mòn.

芝蘭俱化暗香來

Chi lan câu hóa (1) ám hương lai.

D. N. : *Cỏ chi cỏ lan bay đến mùi hương
phảng phất.*

豈饒專美推塘晏

Khởi nhiều chuyên mỹ thôi đường yển.

D. N. : *Hà nhượng cho Đường-yển (?) chuyên
có sự tốt đẹp ở đời trước.*

留作親賢愛漢才

Lưu tác thân hiền ái Hán tài.

D. N. : *Nơi đây để làm chỗ thân người hiền
thương người tài như đời Hán.*

6 — Cao các sinh lương 高閣生涼

蓬洲高閣矗雲霞

Bồng châu cao các nức vân mai.

D. N. : *Cao-các Bồng-châu cao ngất đến tầng
mây.*

無限湖山東妙詠

Vô hạn hồ sơn chúng diệu cai.

D. N. : *Đừng trên các thấy tóm thâu cả diệu-xử
của những hồ và núi không hạn là nơi
nào.*

翠把簪簪辰雨過

Thúy áp phước-ngô thời vũ quá.

D. N. : *Phản chiếu màu xanh của tre trúc đã
gặp mưa phải thời*

芳聞荷芰惠風來

Phương văn hà kỷ huệ phong lai.

D. N. : *Nghe mùi thơm của hoa sen hoa súng
khi có gió tốt đưa đến.*

輕軟細練浮紋綺

Kinh xao tế luyện phù văn ý.

D. N. : *Nước sóng như bức lụa trắng nhu-
nhuyễn mà rợn sóng như gấm vẽ.*

乍點新痕滑綠苔

Sạ điểm tân ngân hoạt lục đài.

D. N. : *Dấu mới của srong mọc nhỏ giọt làm
cho xanh trơn láng.*

辰若足徵光景好

Thời nhược túc trưng quang-cảnh hảo.

D. N. : *Quang-cảnh tốt đẹp, đủ nghiệm biết
thiên-thời hòa thuận,*

年豐海靜吉祥開

Niên phong hải tĩnh cát tường khai.

D. N. : *Năm được mùa, biển an lặng, mở triều
thái bình.*

9 — Vân-sơn thắng tích 雲山勝蹟

積翠巖岷不計春

Tích thúy toàn nguyên bất kế xuân.

D. N. : *Xanh yếm cao vợi không biết có từ
đời nào.*

蚪龍隱伏列嶼岫

Đầu long ẩn phục liệt lân tuần.

D. N. : *Những con rồng rắn ẩn núp trong chỗ
sâu thẳm.*

惠風鐘度幽林響

Huệ phong chung độ u lâm hưởng.

D. N. : *Gió đưa tiếng chuông vang trong rừng
rậm.*

空谷香羅法海津

Không cốc hương la pháp hải tân.

D. N. : *Mùi hương của hoa trong hang trống
bay ra đến bờ biển.*

(1) — Không-phu-Từ nói : dữ thiên-nhân cư, như nập chi lan chi thất, cửu nhi bất văn kỳ hương, tức dữ chi câu hóa hi. : Ở chung với người lành như vào nhà có cỏ chi cỏ lan, ở lâu rồi không thấy mùi thơm nữa, tức là đã đồng hóa rồi đó.

樹惡慈雲浮碧落

Thọ luyến từ vân phù Bích lạc.
D. N. : Cây cối quuyến luyến mây lành đứng
giữa thiên-không.

徑穿僧屐雜紅塵

Kinh xuyên tăng kịch tạp hồng trần.
D. N. : Guốc của sư tăng đi trong kính-lộ lộn
với hồng-trần

聖緣普濟咸歸善

Thánh duyên phổ tế hàm qui thiện.
D. N. : Thanh-duyên phổ độ cho chúng sinh
đều đi về đường thiện.

佛蹟爭光自有因

Phật tích tăng quang tự hữu nhân.
D. N. : Phật tích nơi đây càng thêm quang
minh là có nguyên nhân.

10 - Thuận hải qui phàm 順海歸帆

海不揚波夕炤光

Hải bất dương ba tịch chiếu quang.
D. N. : Bãi không dậy sóng, mặt trời chiếu dọi
sáng.

圓城傑閣眺重洋

Viên thành kiệt các khiêu trùng dương.
D. N. : Thành tròn các lớn, trông thấy xa ra
ngoài biển khơi.

簾飄好接爭花蝶

Tịch phiêu hảo tiếp tranh hoa điệp.
D. N. : Bướm chạy đón tiếp những con bướm
dành hoa.

丹駁欣看擇木鷄

Chu sử hân khan trạch mộc sùng
D. N. : Ghe chạy vui thấy con chim sùng
(vng) đương lựa cây mà đậu.

錦纜飛虹拋漢表

Cầm lãm phi hồng phao Hán biểu
D. N. : Giây neo dăng vòng mống ở ngoài khơi
牙橋比櫛逐滄浪

Nha trường tỷ tiết trục thương lang.

D. N. : Cột bươm dày sít đuổi theo sóng biển.
扣絃款款聲聲起

Khấu huyền khoáng khoáng thanh thanh khởi.

D. N. : Đánh đàn nhịp nhàng du dương từng
tiếng.

都是辰調紀勝章

Đều thị thời điều kỷ thắng chương.

D. N. : Đều là khúc-điệu đương thời soạn ra
bài hay.

11 - Hương-giang hiểu phiếm 香江曉泛

一派源淵護帝城

Nhất phái nguyên huyền hộ đế-thành
D. N. : Một giòng nước có nguồn vực sâu thăm
hộ vệ Đế-thành.

清流越早惹涼生

Thanh lưu sấn tảo nhạ lương sinh.
D. N. : Giòng trong chảy mạnh đưa khí mát
buổi mai đến

波平春水籠煙色

Ba bình xuân thủy lung yên sắc.
D. N. : Nước xuân sóng lặng mù sắc khói.

舟逐晨風動櫓聲

Chu trục thần phong động lộ thanh.
D. N. : Gió sớm thuyền xuôi động tiếng chèo.

天酒未乾濡岸樹

Thiên tửu (l) vị càn nhu ngạn thọ

(1) Thiên tửu : nghĩa bóng là sương móc.

D. N. : *Sương chưa khô, thấm khắp những cây
trên bờ sông.*

山花猶戀結雲英

Sơn hoa do luyến kết vân-anh

D. N. : *Hoa rìng còn lưu luyến kết chặt với
vân-anh (1)*

... 回未歇滄浪曲

... hồi vị yết thương-lang khúc. (2)

D. N. : Chưa dứt khúc thương-lang

東關方斤瑞日明

Đông khuyết phương thăng thụ nhật minh.

D. N. : *Cửa đông-khuyết mặc trời đương lên
tươi sáng.*

12 — Bình-lãnh đặng cao 屏嶺登高

巍城堡障帝城南

Nguy nga bảo chướng đế-thành nam.

D. N. : *Một bảo-chướng nguy nga ở phía nam
Đế thành.*

佳節題糕憶勝談

Giai tiết đề cao (3) ức thắng đàm.

D. N. : *Ta còn nhớ câu chuyện ngày trước đến
đề-thơ vịnh giai-tiết ở núi này.*

振聲光臨斯創始

Dịch-liễn quang lâm tư sáng thi.

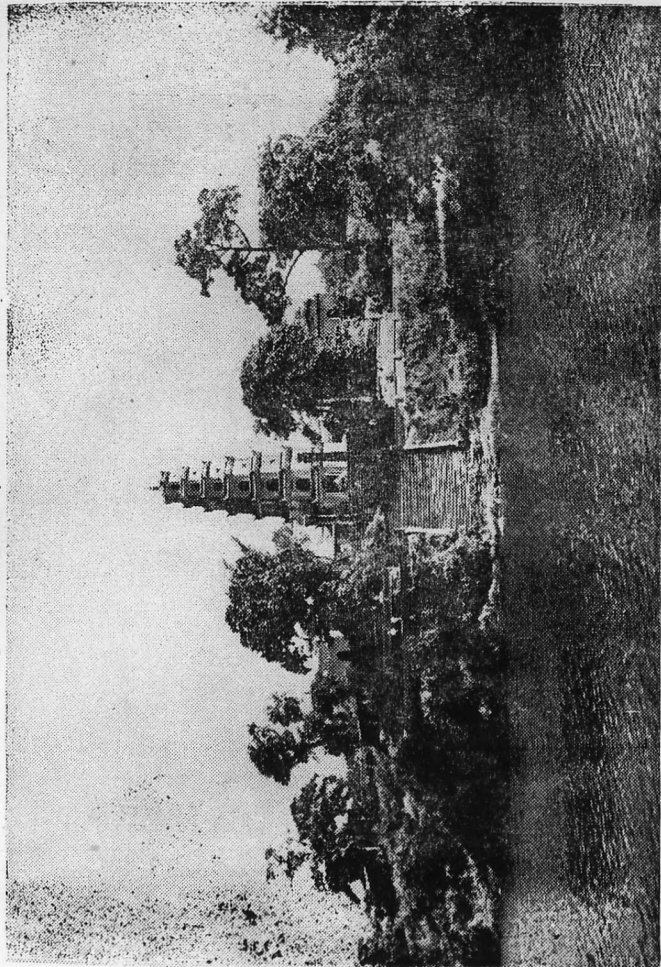
D. N. : *Dịch-liễn (4) đến núi này là lần đầu tiên.*

(1) Vân-anh : thứ vân-màu.

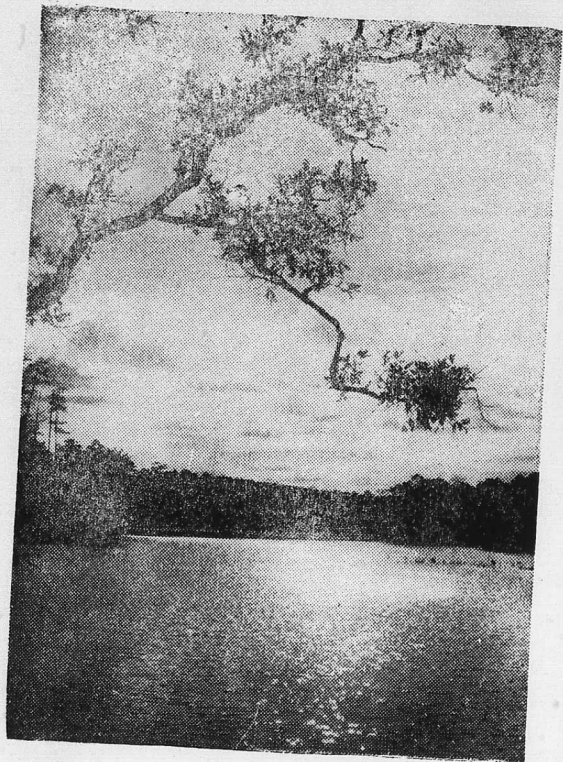
(2) Khúc Thương-lang : Thương-lang chỉ thủy thanh hồ, khả dĩ trạc dư anh, Thương-lang chỉ thủy trọc hồ, khả dĩ trạc dư túc : Nước sông Thương-lang trong vậy, dùng giặt giải mào của ta, nước sông Thương-lang đục vậy, dùng rửa chân của ta.

(3) Ông Lưu mộng-Đắc ngày Trưng-cửu muốn làm bài thơ mà dùng cho có chữ cao糕 trong bài thơ ấy, (cao nghĩa là bánh canh) nhưng hiềm trong kinh-diễn không có chữ « cao » ấy, nên ông thôi không làm thơ ấy. Sau người ta dùng 2 chữ « đề cao » là làm thơ tiết Trưng cửu.

(4) Dịch-liễn = là xe của nhà Vua



CHÙA THIÊN - MỤ
(Huế)



HỒ - THAN - THỒ
(tại Đà-Lạt)

舞雩先率效呼三

Vũ trường tiên suất hiệu hô tam. (1)

D. N. : Quân tiên xu cùng nhau múa đứng chén
rượu và hô Vạn-tử ba lần.

承恩宇宙千年在

Thừa ân vũ trụ thiên niên tại.

D. N. : Thừa ân huệ, ngàn năm vũ-trụ còn lâu
dài.

縱覽乾坤萬景涵

Túng lãm kiến khôn vạn cảnh hàm.

D. N. : Cuộc du lãm thấy bao hàm cả kiến
khôn muôn cảnh.

百二山河增壯國

Bách nhị sơn hà (2) tăng tráng cố.

D. N. : 20 phần trăm núi sông thêm bền vững.

雲開瑞氣霽晴嵐

Vân khai thủy khí ái tình lam.

D. N. : Mây dâng khí tốt trên rừng núi tình
minh.

14 - Thiên-Mụ chung thanh 天姥鐘聲

高岡古剎鎮前川

Cao cương cồ sát trấn tiền xuyên.

D. N. : Trên gò cao có chùa xưa trấn ngay
trước sông.

月相常圓自在天

Nguyệt tướng (3) thường viên tự tại thiên.

D. N. : Nguyệt tướng thường tròn an nhàn
thảnh thích.

(1) - Hô-tam là diên tích Vua Vũ-Đế nhà Hán ngự đến núi Tung-Nhạc, quan quân đều nghe có tiếng hô khẩu hiệu Vạn-tử ba lần.

(2) - Bách-nhị là 2 phần trong trăm phần, diên này là nói hình thế hiểm yếu của nước Tân đời Chiến-quốc. Tô-Lâm chú: Tân địa hiểm cố, nhị vạn nhân tức đương chư-hầu bách vạn nhân dã: Đất nước Tân hiểm yếu, 20.000 người đủ đương với 100.000 người của các chư-hầu vậy.

(3) - "Nguyệt tướng" cũng như chữ "Nguyệt diện", là mặt đức Phật tròn như mặt nguyệt.

百二洪聲消百結

Bách (1) nhị hồng thanh tiêu bách kết.

D. N.: Trăm hai tiếng lớn tiêu được trăm sự
hoan kết.

三千世界醒三緣

Tam thiên thế giới tỉnh tam duyên.

D. N.: Ba ngàn thế-giới thức tỉnh được duyên
ba sinh.

嘈呖午日幽明感

Tăng (2) hoàng ngọ nhật u minh cảm.

D. N.: Tiếng chuông rền rĩ giữa giờ ngọ
thông cảm cả các giới u minh.

嘹唳寅宵道味玄

Liêu (3) lượng dần tiêu đạo vị huyền.

D. N.: Tiếng tụng ờ à khi giờ dần có mùi đạo
huyền diệu.

佛蹟聖功垂海宇

Phật tích Thánh-công thùy hải vũ.

D. N.: Phật-tích Thánh-công lưu truyền trên
đất nước.

善因增果善珍瓏

Thiện nhân tăng quả phồ cai diên.

D. N.: Nhân lành quả tốt khắp cõi bờ.

15— Trạch-nguyên tiêu lộc 澤源哨鹿

習勞肆武有何妨

Tập lao dục vũ hữu hà phương.

D. N.: Luyện tập lao khổ vũ nghệ có hại gì.
得失休嫌且學湯

Đắc thất hưu hiềm, thả học Thang.

(1) — Bách-nhị theo Thanh-dị-lục nói: Hòa-thượng mỗi khi niệm kinh lần một trăm 8
hột chuỗi. Thuyền-lâm nói: chùa Phật mai chiều đánh 108 tiếng chuông để tiêu 108 điều phiền não.

(2) — Tăng hoàng là tiếng chuông kêu.

(3) — Liêu lượng là tiếng sự tụng

D. N.: Chớ hiềm sự được mất, và lại nên học
vua Thang. (1)

風度雲岩人響動

Phong độ vân nhâm nhân hưởng động.

D. N.: Gió đưa tiếng người nào động trong
vân-nham.

霜痕歌徑馬啼輕

Sương ngân thú kinh mã đề khinh.

D. N.: Vó ngựa rượt theo đường con thú chạy
có dấu còn in trên sương.

免傷木穀擒麋鹿

Miễn thương hòa cốc cầm mê lộc.

D. N.: Bắt con nai hưu đồ khỏi hại lúa mạ.
寐利樵蘇殺虎狼

Thứ lợi tiêu tô sát hồ lang.

D. N.: Giết con hồ lang hầu lợi cho người đốn
củ.

禮備酬登供窳薦

Lễ bị hình dâng cung tầm tiến.

D. N.: Sắm lễ hình (2) dâng dựng nơi miếu-
tâm.

以時蒐狩戒禽荒

Đi thời sưu thú giới cầm hoang.

D. N.: Đi săn bắn theo thời tiết, nhưng nên
răn lòng về sự cầm (3) hoang.

17 — Giác-hoàng phạn ngữ 覺皇梵語

福地莊嚴起法宮

Phước địa trang nghiêm khởi pháp cung.

(1) — Sứ-ký: Vua Thang ra ngoài nội thấy người đi săn dăng lưới bốn mặt, mà khấn rằng: con
thú chạy ra bốn phía, phía nào cũng mắc vào lưới ta. Vua Thang nói: Ôi! như vậy thì bắt
hết con thú còn gì, ngài bèn mở bỏ đi ba mặt, lại khấn rằng: muốn qua phía tả thì qua tả,
muốn qua phía hữu thì qua hữu cho tự do, con nào không nghe theo lời ta, thì mắc vào lưới
ta.

(2) — Hình-dâng: là khí-mảnh dâng đồ cúng tế.

(3) — Cầm-hoang: là lời răn của Vua Hạ-Vũ trong kinh Thư: ngoại tác cầm-hoang (ra
ngoài làm sự hoang dăng săn bắn loài cầm-thú).

- D. N. : *Đất phước dấy lên chùa Phật trang nghiêm.*
鐘祥勝蹟對穹窿
Chung tường thắng tích đối khung long.
- D. N. : *Thắng tích chung-tụ khí lành đối giữa thiên không.*
圓靈寶相光明外
Viên linh bảo tướng quang minh ngoại.
- D. N. : *Bầu-tướng đức Phật Viên-Linh chói sáng ra ngoài.*
妙諦金剛想像中
Diệu đế kim cương tượng trung.
- D. N. : *Trí tướng tượng có Phật pháp Diệu-đế Kim-cang ở trong.*
証覺無言心即佛
Chứng giác vô ngôn tâm tức Phật.
- D. N. : *Tâm tức là Phật, Đức Phật mặc-nhiên chùng trí.*
止觀入定色而空
Chỉ quan nhập định sắc nhi không.
- D. N. : *Chỉ quan (1) và nhập (2) định thì muốn vật tuy có hình sắc mà hư không.*
慈仁普博摩生送
Từ nhân phổ bác quân sinh toại.
- D. N. : *Đức nhân từ của Phật biến khắp xa rộng, chúng sinh đều an vui cả.*
智慧弘深萬類通
Trí tuệ hoằng thâm vạn loại thông.
- D. N. : *Trí tuệ đức Phật rộng sâu thông suốt muôn loài.*

(1) — Chỉ là đậu, quan là xem. Theo Phật-ngữ: đậu lòng nào một cõi. Quan sát cả muôn vật.

(2) — Nhập định là ngồi mặc nhiên an tịnh không nghĩ đến việc chi khác.

20 — Tây-lãnh thang - hoằng 西嶺湯泓

- 顧復陪遊憶昔年
Cố phục bồi du ức tích niên
D. N. : *Nhớ năm xưa có hầu Tiên-Hoàng đến chơi nơi đây.*
承顏博覽至今傳
Thừa nhan bác lãm chí kim truyền.
- D. N. : *Sự du-lãm ấy đến nay còn truyền thuyết*
一泓蘊蓄蒸陽火
Nhất hoằng uân súc chưng dương hỏa
- D. N. : *Một suối đầy, huân chưng khí dương-hỏa.*
萬丈飛衝滄水煙
Vạn trượng phi xung dục thủy yên.
- D. N. : *Hơi nước bốc lên như khói cao đến muôn trượng.*
不假馮夷常湧沸
Bất giả Phùng-di thường dưng phất
- D. N. : *Không mượn thần Phùng-di thường đun nấu.*
漫教回祿妙熬煎
Mạn giáo Hồi-lộc diệu ngao tiên
- D. N. : *Chẳng cần khiến thần Hồi-lộc phải nấu.*
堪與鐘毓垂靈蹟
Kham dư chung dục thủy linh tích.
- D. N. : *Đất đai chung dục đỡ dấu linh.*
藥石虛談恐未然
Dược thạch hư đàm khủng vị nhiên.
- D. N. : *Người ta bảo dùng làm thuốc e là nói viển vông chưa nhằm.*

(Xem tiếp cùng ở số này, sau bài « Học-chế Việt-nam »)

MÙA THU VỚI NGƯ-ÒI Á - ĐÔNG

(Tiếp theo V.H.N.S. số 34)

PHAN-KHOANG

Tiền Xích-bích-phủ :

Rằm tháng bảy, Tô-từ và khách bơi thuyền chơi ở dưới núi Xích-bích. Dưới cảnh trăng trong gió mát, Tô-từ hát, người khách thổi sáo họa lại. Nghe tiếng sáo nào-nùng buồn thảm quá, Tô-từ hỏi vì sao. Khách đáp vì nghĩ đến chuyện Tào-Tháo giao-chiến với Chu-Du ở Xích-bích trước kia, « đường nghìn dặm khít liền tàu chiến, trời bốn phương rợp kín bóng cờ », thật là anh-hùng một thuở, thế mà nay còn có gì đâu. hướng chỉ mình chỉ là hạng người tầm thường, nhỏ-nhen như hạt thóc ở trong bể xanh, thì đời sống phù-du, ngắn-ngủi biết chừng nào, vì vậy mà than thở với gió thu. Tô-từ bèn lấy « nước » và « trăng » mà giảng cho khách nghe là « biển » và « bất-biến » trong trời đất : nếu nói biển thì trong chớp mắt muôn vật đều đổi thay, nếu lấy là không biến mà xem thì muôn vật và ta đều cùng nhau lâu dài mãi mãi. Ấy là hai phương-diện tương đối biến dịch của sự vật. Tô-từ tỏ ra đã thấy rõ cái « ta » cá-nhân và cái « ta » đại đồng trong vũ-trụ, và sống giữa hai mâu-thuẫn ấy. Tô biết rằng con người phải bao trùm cả hai, chứ không chỉ nhún ở phương diện của mình mà thôi. Vậy thì đối với sự vật ta phải ý thức định luật tiến hóa mà thích ứng điều-kiện chủ-quan ở ta với điều kiện khách quan bên ngoài cho ăn nhip nhau thì sự tiến-hóa mới phát triển điều hòa được. Ấy là một kiến-giải về lẽ biến dịch rất cao của triết lý Á-đông vậy :

Nhâm Tuất chi thu, thất nguyệt kỳ vọng, Tô-từ dự khách phẩm chu du ở Xích-bích chi hạ, hân phong từ lai, thủy ba bất hưng, cử tử chúc khách, tụng Minh-nguyệt chi thi, ca Yếu-diệu chi chương. Thiệu yên, nguyệt xuất ở đông-sơn chi thượng, bởi hồi ở Đâu, Ngư chi gian, bạch lộ hoành, thủy quang tiếp tưng nhất vị chi sở như, lãng vân khoanh chi mang nhiên, hiệu hiệu hồ như băng hư ngự phong nhi bất tri kỳ sở chi, phiêu phiêu hồ đi thế độc lập, nhược vũ hóa nhi đăng tiên. Ư thi, ăn-từ lạc thậm, khấu huyền nhi ca chi, ca viết : « Quê trạo hề lan tương, kích không minh hề tố lưu quang, diếu diếu hề dư hoài, vọng mỹ nhân hề thiên nhất phương ». Khách hữu xuy đồng tiên giá ý ca nhi họa chi, kỳ thanh ô ô nhiên như oán, như mộ, như khấp, như tố, dư âm niếu-niếu bất tuyệt như lú, vũ u hác chi tiêm giao, khắp cô châu chi li phụ.

Dịch :

Năm Nhâm-Tuất mùa thu tháng bảy,
Tiết trung-nguyệt chiều ấy đã qua,

Ông Tô cùng bạn la-cà,
Bơi thuyền xích-bích sóng hòa gió yên.
Vui tri kỷ bầu tiên bát-ngát,
Thơ quốc-phong điệu hát vang lừng,
Non đông chợt thấy một vùng
Giương nga lừng thừng giữa chừng Đâu, Ngưu.
Móc ngang sóng một màu trắng toát.
Nước long-lanh bóng rạt da trời,
Ngang tàng chiếc lá buồng trôi,
Đè muôn đợt sóng tit ngoài mù xanh.
Như cưỡi gió thênh thênh nhẹ nhẹ,
Nào biết rằng đồ ghê nơi nao,
Nhưong như thế-ngoại tiêu dao,
Cánh tiên pháp-phời bay vào thiên-thai.
Rượu lúc ấy một vài chén cúc,
Nức lòng vui trong cuộc truy hoan,
Gõ thuyền bắt dịp hồ khoan,
Hát rằng : Chèo què buồm lan giữa dòng
Đáp tay lái võ tung về nguyệt,
Ngược dòng sóng chèo miết sóng lên,
Lòng xa xa mấy dặm nghìn,
Nhớ ai con mắt để bên phương trời.
Khách thổi sáo họa bài hát ấy,
Tiếng vo vo nghe thấy buồn sao ?
Như hờn, như giận nỗi nào,
Lại như tiếng khóc, tiếng gào ni non
Khúc đã đoạn, hơi còn tiếp nổi,
Kéo dài dài như mối tơ vương,
Vạc sâu quản quai thường-lưỡng,
Thắm tình gãi góa thuyền sướng sụi.

Khách viết : « Nguyệt minh tinh hy, ô trước nam phi », thử phi tào Mạnh-Đức chi thi hồ ? phương kỳ phá Kinh-châu hạ Giang-lãng thuận lưu nhi đồng dã, trực lư thiên lý, tinh kỳ tế không, bả từ lâm giang, hoành sáo phú thi, cố nhất thế chi hùng dã, nhi kim an tại tai ? huống ngộ đứ tử, ngư tiêu ư giang chứ chi thượng lữ ngư hà nhi hữu mà lạc, giá phát điệp chi biên châu, cử biểu tôn đi tương chúc, kỳ phù-du ư thiên địa, diếu thượng hải chi nhất tức, ai ngô sanh chi tu-du, tiện trường-giang chi vô cùng, hiệp phi tiên đi ngao du, bảo minh ng uyệt nhi trường chung, tri bất khả hồ sậu đắc, thác đi bường ư bi-phong.

Dịch

Khách rằng ; « trăng sáng, sao thưa,
Chim ở liệng cánh lững-lờ về nam »,
Bài thơ ấy ai làm thuở trước,
Có phải Tào-Mạnh-đức hay không ?

Kinh-châu từ lúc phá xong,
Giang-lãng đập đờ thuận sóng xuôi thuyền,
Đường nghìn dặm khít liền tàu chiến,
Trời bốn phương rợp kín bóng cờ,
Giữa vời chuốc rượu nhớn-nhờ
Xoay ngang ngọn dáo, ngấm thơ một bài.
Anh-hùng thề một đời được mấy,
Mà bây giờ nào thấy ở đâu ?
Huống ta vớt củi ném cầu,
Lừa đời tôm cá, bạn bầu hươu nai,
Chèo đủng-đỉnh chiếc chài nho-nhỏ,
Rượu quỳnh tương dốc cổ bình con,
Xác vợ gửi mặc kiềng khôn,
Tẻo teo hạt thóc trong cồn bèo khơi.
Thương một chốc kiếp người được mấy.
Con sóng kia nước chảy khôn cùng,
Ước sao chơi đến non bồng,
Tay ôm chị Nguyệt cho xong một đời.
Biết như thế không tài nào được,
Giọng tiêu tao gửi trước gió bay.

Tô-từ viết : Khách điệc tri phù thủy dữ nguyệt hồ ? Thệ giả như tư nhi vị thường
vãng dã, doanh hư giả như bí nhi tốt mạc tiêu trường dã, tượng kỳ biến giả nhi quan chi, tác thiên
địa tăng bất năng dĩ nhất thuận, tự kỳ bất biến giả nhi quan chi, tác vật dữ ngã giai vô tận
dã, nhi hựu hà tiện hồ ? Thả phù thiên địa chi gian, vật các hữu chủ, câu phi ngô chi sở hữu,
tuy nhất hảo nhi mạc thú ; duy giang thượng chí thanh phong dữ sơn-gian chí minh nguyệt,
nhĩ đắc chí nhi vi thanh, mục ngụ chí nhi thành sắc, thú chí vô cảm, dụng chí bất kiệt, thị tạo
vật chí vô tận tăng dã, nhi ngô dữ từ chi sở cộng thích. Khách vấn nhi tiểu, tây trần cánh
chước, hảo hạch đãi tận, bồi bản lang-tạ, tương dữ chiêm tịch hồ chu trung, bất tri đông phương
chi kỳ bạch.

Dịch :

Ông Tô rằng : Khách có hay,
Kìa kìa nước ấy trắng này hay không ?

Nước cứ thuận một giòng chảy xiết,
Mà chưa từng đi hết chứt nào.
Trăng kia có lúc đầy hao,
Mà ta chưa thấy khi nào bớt, thêm.
Cứ lẽ biển mà xem trời đất,
Thì chẳng qua chớp mắt mà thôi,
Cứ như không biển mà coi,
Thì muốn loài cũng lâu dài như nhau.
Vả thử ngẫm trong bầu vũ-trụ,
Có vật gì không phủ đầu mà.
Cái gì không phải của ta.
Dẫu rằng một mảy chẳng hòa nhúng tay,
Chỉ gió mát hây hây trên bãi,
Vời trăng trong đời-đời lưng đèo,
Tai nghe gió ấy như reo,
Mắt trông trăng ấy có nhiều vẻ tươi.
Mặc sức lấy nào ai dám giữ,
Tha hồ tiêu, chan-chứa, chứa chan.
Của trời chung cả thế-gian,
Mà đời ta cứ chơi tràn là vui.
Khách nghe nói miệng cười tay rớt,
Nhắm cạn rồi mâm bát ngỗng-ngang,
Kề lưng tựa gối trong khoang,
Quá say nào biết đã tang-tảng ngày.

(Nguyễn-can-Mộng)

Tỳ-bà-hành

Bạch-cư Di bị trích làm Tư-mã ở Cửu-giang. Một đêm mùa thu, đi đưa
khách ở bến Tầm-dương, nghe có tiếng đàn tỳ-bà ở một chiếc thuyền, bèn cho
thuyền mình lại gần, mời sang, xin gảy cho nghe ít khúc. Người đàn bà gảy đàn
nhân cho biết trước kia là ca nữ nổi danh ở Trường-an, sau tuổi già, sắc kém,
làm vợ một người lái buôn, lại kể cả những cảnh gian truân mình đã trải qua. Bạch-
cư-Dị cảm-động, nghĩ cảnh-ngộ của người ấy cũng giống với cảnh-ngộ mình, phải
c-han-chứa lệ sa, và soạn bài Tỳ-bà-hành này để thuật lại việc ấy.

Bài Tỳ-bà-hành được tiếng nhờ đó cảm động người đọc ở chỗ : người
tài tử, khách giai-nhân đồng một cảnh-ngộ éo-le, và tác-giả tuy mượn cảnh-ngộ
người gảy đàn để nói mình, nhưng nói một cách kín đáo, khiến độc-giả chỉ chú-ý
đến người gảy đàn mà thôi.

Trong các bản dịch ra thơ Việt, bản của Phan-huy-Vĩnh là hay nhất vì sát ý và lột được tinh-thần nguyên-văn. Nhiều người cho bản dịch ấy đứng vào hạng nhất trong các áng văn dịch của ta. Nhờ thế mà ở Việt-nam, bài tỳ-bà-hành được phổ thông hơn nhiều bài phú, hành, ca Tàu hay hơn nữa. Trong bài, 2 câu « Đồng thị thiên nhai luân-lạc nhơn, tương phùng hà tất tằng tương thức » là quan-kiến của bài, được tác-giả dịch rất sát : « Cùng một lứa bên trời lận-đận, gặp gỡ nhau, lạ sẵn quen nhau », nên rất được truyền tụng.

Nghe nói rằng ở triều Tự-đức, bên Tàu có gởi tặng vua một bức tranh có vẽ chuyện tỳ-bà nói trên, nhưng không đề lời. Một bà Công-chúa bên đề dưới tranh 4 câu thơ :

Tích nhật Tầm-dương giang thượng thuyền,
Thanh sam, hồng phấn bạn đương niên,
Thương tâm thu-sĩ phùng lao-lục,
Bất độc tỳ-bà sự khổ liên.

(Nghĩa : Ngày trước trong một chiếc thuyền trên sông Tầm-dương, một người áo xanh và một người má phấn ngồi với nhau. Thương thay cho người danh-sĩ đã luống tuổi mà gặp bước long-dong, chứ không chỉ chuyện tỳ-bà mới đáng thương mà thôi.) Người Tàu nghe bài thơ ấy đều khen ngợi một bà chúa Việt-nam biết thương Bạch-cư-Dị và hiểu thấu bài tỳ-bà Hành-

Trái với bà chúa, một nhà văn Việt-nam là ông Nguyễn-bá-Trác lại chê văn-hào họ Bạch, mà chê kín đáo :

Đĩ Tầm-dương gắm chị cũng nực cười,
Khéo đối khách mà trêu người cho Tư-mã khóc !

Ý ông Nguyễn-bá-Trác cười Bạch-cư-Dị sao dễ khóc quá, nghe con đĩ nó đối trá — biết đâu — mà cũng chan chứa lệ rơi !

Tầm-dương giang đầu dạ tống khách,
Phong diệp lộ hoa thu sắc sắc.

Dịch

Bn Tầm-dương đêm khuya đưa khách
Quạnh hơi thu, lau lách đìu-hiu.

Ngã văn tỳ-bà dĩ thán tức,
Hưu văn thủ ngữ trùng tức tức.

Đồng thị thiên nhai luân-lạc nhơn,
Tương phùng hà tất tằng tương thức.

Dịch

Nghe đàn ta đã chạnh buồn,
Lại sầu nghe nói nỉ-nơn mấy lời.
Cùng một lứa bên trời lận-đận,
Gặp gỡ nhau lạ sẵn quen nhau.

Mạc từ cánh tọa đàn nhất khúc,
Vi quân phiến tác tỳ-bà-hành.
Cảm ngã thủ ngôn lương cứu lập,
Khước tọa xúc huyền huyền chuyên cấp.
Thê thê bất tợ hướng tiền thanh,
Mãn tọa văn chi giai yêm khắp,
Tụ trung khắp hợp thủy tối đa ?
Giang-châu Tư-mã thanh sam thấp.

Dịch :

Hãy ngồi lại đàn chơi khúc nữa,
Sẽ vì nàng sửa soạn bài ca.
Đứng lâu đường cảm ý ta,
Rón gối gỡ ngón đàn đà kíp dây,
Tiếng náo-nuột khác tay đàn trước,
Khắp tiệc hoa tuôn nước lệ rơi.
Lệ ai chan chứa hơn người ?
Giang-châu Tư-mã đượm mùi áo xanh.

(Phan-huy-Vĩnh)

Thu-thanh-phú :

Dịch :

Âu-Dương-tu đêm ngồi đọc sách,
Nghe tiếng đầu tị vách tây-nam.
Bàng-hoàng đặt sách ngắm xem,
Lạ thay tiếng động đờng đềm vắng vào !
Thoạt nghe thấy rào-rào đờn-dập,
Tưởng gió mưa sầm sập sau lưng.

Bông như ngựa nhẩy nước tung,
 Âm-âm sóng vỗ hải hùng canh khuya.
 Tiếng xan-xát hò reo muôn vật
 Sang-sảng như vàng sắt chen nhau.
 Lại như binh mã đầu đầu
 Ngâm tằm xuất trận vô cầu rộn-ràng.
 Ta lạ quá với vàng gọi Nhỏ :
 « Tiếng chi vậy ? Con thử ra coi »
 Nhỏ rằng : Sao sáng trăng soi,
 Ranh-ranh một giải ngang Trời sông Ngân,
 Một tiếng người, xa gần nào có ?
 Rì-rào chẳng, ở chỗ lá cây ».
 Bồi hồi ta nghĩ ra ngay :
 Thảm-thê nhưong vậy ! tiếng này tiếng thu.
 Ngâm mây thu một màu âm đạm,
 Dưới trời thu, vẻ sáng, trong, cao,
 Hơi thu hiu hắt buồn sao.
 Non sông vắng-vẻ, nghe-ngào lòng thu,
 Cho nên mỗi một mùa thu tới,
 Tiếng thu về, rười-rượi buồn tênh.
 Tỉ-tê sầu muộn mộng-mênh,
 Thoắt thối, gào thét cao xanh ùng ùng.
 Cây cỏ nọ đương chùng xanh tốt,
 Nghe tiếng thu : lá trút ghê thay.
 Trời tây dục ngọn gió may,
 Đuổi con nắng hạ bụi bay nồng-nàn.

Giống vô tình còn khi héo-hắt,
 Hưởng người trên vạn vật tội linh !
 Ngần-ngờ trăm mối tâm tình,
 Nao-nao tác dạ, cảm sinh chau mày.
 Lại lắm lúc nghĩ hay quá sức,
 Lo những điều tài đức chẳng kham,
 Trách chi nhan sắc mau tàn,
 Mái xanh mấy chốc hóa làn phau-phau.
 Chết đã chẳng vì đâu vàng đá,
 Lại muốn cùng cây cỏ khoe tươi.

Nghĩ ra tàn tạ vì ai ?
 Đời người há có một hai thu về.

(Phạm-thế-Ngũ)

o o

Sau mùa Hạ, nóng bức, nặng-nề, có mùa thu đến để làm êm dịu khi trời thì vạn vật mới chịu được để sinh sống, Và, đã có cảnh « hớn-hở » của mùa xuân, ắt phải có cảnh « âm đạm » của mùa thu, cũng như đã có cái khốc-liệt của nắng mùa hạ, phải có cái nghiêm-lệ của lạnh mùa đông. Ấy là sự biểu-thị của luật điều-hòa nó là cái luật căn-bản của sự sinh tồn muôn vật trong vũ trụ. Mùa thu buồn, nhưng có vui phải có buồn, nào ai có thể mãi mãi vui tươi ?

Nhưng mùa thu khiến người ta quyến luyến nó là vì những tình cảm khêu gợi bởi bao nhiêu điểm-tình, những sự xảy ra trong thời nó mà năm năm chỉ mỗi độ thu về mới được nghe nhắc-nhở lại để cho cái lòng thương tiếc được thỏa thuê đôi phần.

Ấy là chuyện anh Ngưu-Lang, chị Chức-Nữ đứng chực sẵn bên bờ sông Ngân đợi đến đêm thất tịch mới được cùng nhau hội ngộ, lại than lại khóc để cho những giọt lệ thành giọt mưa ngâu, khiến đàn quạ thương tình phải bắc cầu cho chàng và nàng qua sông đoàn tụ. Đợi vợ chồng son trẻ, tình yêu nồng-nàn, mà một năm chỉ được gặp nhau một lần. Ôi ! Thương-đế sao quá khắc nghiệt !

Ấy là chuyện vua Đường Minh-hoàng đêm rằm tháng 8 lên tận cung trăng để thưởng thức cái đẹp của các tiên nữ. Sung-sương thay vị vua lãng-mạn !

Ấy là chuyện nhà vua sai đạo-sĩ lên tận cung Trăng để tìm lại người yêu. Rồi từ cửa Tây-sương cung quảng, người yêu nhắn về với vua :

Cầm nước mắt, án cần gửi tạ :
 Bật tâm hơi, đôi ngã cách-vời,
 Chiêu-dương lạnh ngắt tình đời,
 Bồng-lai ngày tháng lâu dài cõi tiên.
 Cúi đầu xuống, trông miền hạ giới,
 Trường-an đâu ? bụi khói mịt mù ?
 Lấy gì tỏ nỗi tương tư,
 Thoa vàng hộp nạm vật xưa gửi về

*Giám mong lòng chó đờ dờ,
Trên trời dưới đất hẳn rồi gặp nhau.*

Thì tuy âm dương cách trở, tiên tục khác nhau, người yêu vẫn giữ tình chung thủy !

Đề cho tình quân tin chắc, Quí-Phi nhắc lại một lời thề xưa mà chỉ hai người biết :

*Lúc từ biệt nhấn câu thề cũ,
Mượn lời thề họa tỏ lòng nhau :
Điện Trường-sinh, tháng ngày Ngâu,
Nửa đêm người vắng, cùng nhau thề bồi :
Chim liền cánh trên trời bay ngất,
Cây liền cành dưới đất sinh đôi.*

Rồi ta liền tưởng đến những chuyện khác, có dính dáng với trăng. Ấy là chuyện con thỏ trắng thấy người đôi khó, tự thiêu mình để cấp thịt cho người ăn, nên được Ngọc-Hoàng thưởng, cho lên ở cung trăng, tiêu dao ở cảnh thiên-đường.

Lại còn chuyện Hằng-Nga trộm thuốc của chồng bay trốn lên cung Trăng, chuyện chú Cuội vì vợ bắt cần, phải theo gót đa lên ngồi vĩnh-viễn trên trăng.

Ấy là những chuyện hoang-đường, ai cũng biết thế, nhưng sao nó quyến rũ lòng người lắm thay !

Trong khi những làn sóng vật-chất đương tràn ngập khắp nơi, xâm nhập tâm thần ta, bày ra trước mắt ta những cảnh tranh giành, đoạt lượt thò-bì, ồn ào, khiến ta cảm thấy đời người nhỏ nhen, thân ta cô-độc, các mâu chuyện ấy của mùa thu làm cho ta rung cảm, và hiển ta một cái gì êm-đềm, an ủi lòng ta biết chừng nào !

Ta than thở hộ cho sự trắc-trở trong tình duyên của ả Chức, chàng Ngưu — Đàn quạ còn có lòng bất nhẫn hướng chỉ người. Ta muốn như Đường Minh-hoàng một phen lên được cung Trăng để xem chư Tiên đẹp đến ngần nào cho biết. Ta than tiếc mối tình khăng-khít, thủy chung hạn hữu của cặp vợ chồng vương-giả nhà Đường, và cùng Bạch-cư-Dị ngâm-ngà : « Trời sâu, đất thăm có hời, sâu này giằng-giặc muốn đời khôn tan ! »

Nhất là cái lòng từ-bi bác-ái vô biên của con Ngọc-thổ làm cho ta kính phục vô cùng. Và giận cho ả Hằng gian dối với đấng lang-quân, ta thương hại chú Cuội, vì mẹ đi bắt cần một tí mà phải lên ngồi mãi ở gốc cây đa, ăn hận muôn đời.

Nhưng rồi ta không khỏi tự hỏi : có lẽ đâu lại có những chuyện lạ lùng như thế chẳng ? Có hay không ? không hay có ?

Dầu sao, tất cả đều đẹp-đẽ, êm-đềm, kỳ dị, đủ để khuấy-khỏa chúng ta, dù trong chốn lát, khỏi cái thật-tại ê chề đương vầy-bọc chúng ta.

TIN BUỒN

Chúng tôi được tin cụ **Trần-văn-Ngưu**, lệnh - nghiêm vị Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục, tạ - thế tại quê nhà, làng Long-trung, Cai-lậy (Mỹ-thọ) ngày 24-10-1958, hưởng-thọ 75 tuổi.

Nha Văn-Hóa và Tòa soạn Văn-Hóa nguyệt-san xin trân-trọng chia buồn với ông Bộ-Trưởng cùng tang-quyển, và chân-thành cầu-chúc linh-hồn **Trần-Tiên-Sinh** được phiêu-diêu nơi Cực-lạc.

CHỮ NÔM VÀ CHỮ QUỐC-NGŨ

(Tiếp theo V.H.N.S. số 34)

Giáo-sư PHẠM-VĂN-ĐIÊU

NHÌN chung ngữ Việt xưa kia, tồn-tại trong văn-chương truyền-khẩu, sống qua các tác-phẩm nôm xưa của tiền nhân — tuy ít ỏi nhưng rất có giá-trị — đã cứu tiếng Việt thoát khỏi cái họa tiêu-trầm. Kế lại ngữ Việt càng được thể-hệ nhà văn của nửa thế kỷ trước đây cần mẫn trau-dồi, canh-tân, mà trở thành một dụng cụ hoàn-hảo, tinh-vi, sắc-bén để phụng-sự tích-cực đặt nước hôm nay, và ngày mai đây.

Trước khi qua phần văn-tự, cần nói thêm rằng tiếng Việt ta so với tiếng nói của nhiều nước (như Trung-hoa chẳng hạn thì đây là một thứ tiếng thông-nhất, sách vở, báo-chí một khi xuất-bản ở một nơi nào thì người trong cả nước đều xem hiểu; và khi nói, nếu phát-âm thông-thả, rõ ràng, thì người ba phần vẫn hiểu nhau dễ dàng. Tuy vậy, vì sự giao-thông bất tiện, vì phong-thể khác biệt nhau, nên trong sự trạng đại-đồng của Việt ngữ vẫn có đôi điều tiêu-dị. Đại-khái, có thể chia làm ba miền nói tiếng Việt khác nhau về đôi cách phát âm, phát thanh, một đôi tiêu-dị về ngữ-vựng, về lối nói riêng không đáng kể. Tiếng Việt ở Bắc phần và miền Bắc Trung phần đặc-sắc về tính cách còn trọn vẹn đủ 6 thanh : bằng, sắc, huyền, nặng, hỏi, ngã, và đọc rõ các âm cuối, nhưng thường đọc lẫn các âm khởi đầu. Người Bắc lầm lẫn âm tr với âm ch, âm d, ra với gi, và âm S với X. Ở Nam phần miền Nam Trung Việt thường nói và viết sai các âm cuối, âm c thành âm t, hay trái lại, âm n sai thành ng, hay trái lại, nhưng phân-biệt rành-mạch các âm khởi đầu. Đặc-biệt là vùng Trung-phần chạy từ đèo Hải-vân đến Nghệ-an thì tiếng Việt hầy còn cổ xưa, và phân-biệt được rõ-ràng các âm khởi đầu và các âm cuối. Riêng về thanh, thì kể từ Thanh-hóa đến Nam-phần thường lẫn dấu hỏi với dấu ngã, và có nơi nhầm lẫn dấu ngã với dấu nặng, thành ra hệ-thống 6 thanh rút bớt còn có năm thanh mà thôi.

Về văn-tự, người Việt có hai thứ chữ viết : chữ quốc-ngữ do các giáo-sĩ người Tây-phương đặt ra khoảng đầu thế-kỷ XVII dùng mẫu-tự La-tinh để phiên-

âm tiếng nói của ta; và một thứ chữ xưa hơn, vốn có từ xa trước, là chữ nôm (1) chế-tác bằng cách dùng nguyên hình chữ Hán, hoặc lấy hai chữ Hán, mà ghép hợp lại để diễn âm tiếng Việt.

Chữ nôm xuất-hiện từ bao giờ, do ai đặt ra, hiện nay chưa thể minh-định được nguồn-gốc, niên đại vì thiếu tài liệu chính-xác để chứng-minh. Nhà học-giả đời Tự-Đức là ông Nguyễn Văn San (2) khảo về chữ nôm cho rằng chữ nôm phối thai từ đời Sĩ-vương (187-266), nhưng theo học-giả Trương-Vinh Ký về cuối thế-kỷ XIX, thì chữ nôm có trước đời Sĩ-vương. Song lời án-định của hai ông chỉ là ức-thuyết, vô bằng, không đáng tin. Trong sử cũ, chữ nôm bắt đầu thấy trong tên Bồ Cái đại-vương, — hai chữ Bồ, Cái đặt truy mộ Phùng-Hung, người anh-hùng cứu-quốc thắng quân Tàu năm 791, và tên Đại Cồ Việt (chữ Cồ) là quốc-hiệu của nước ta đời Đinh Tiên-hoàng. Nhưng chắc thực nhất là nay ta còn thấy Quốc-sử (Khâm-định Việt-sử Thông-giám Chương-mục) có chép việc văn-nhân đời Trần Anh-tông làm thơ Chiêu-quân để chỉ-trích việc đem Huyền-Trân công-chúa gả cho vua Chiêm-thành. Nay còn có tập thơ nôm vô danh nói về Vương Trường truyền là của đời Trần. Dầu sao, thì từ thế-kỷ XIV, tiếng Việt đã bột hưng, và đã có thi văn quốc-âm ra đời. Bên cạnh những chứng cứ lấy trong cổ thư như trên, ta nay còn một di-tích cụ-thể, hùng-hồn, biện-minh cho sự tồn-tại, tự-tích của chữ nôm vào thế-kỷ thứ XIV : ấy là tấm bia đề năm 1343 tìm thấy ở Hộ-Thành-son (Ninh-binh) trên có khắc hai mươi tên xã-thôn bằng chữ nôm. Và thứ nữa là tập thơ nôm cổ xưa nhất, và chắc chắn nhất, còn truyền lại đến bây giờ là *Quốc-âm thi tập của Nguyễn Trãi* (3) làm vào đầu thế-kỷ XV.

Chữ nôm dùng để ghi chép tiếng Việt đại-khái được chế theo bốn phép như sau :

(1) Chữ « Nôm » trong các tiếng văn nôm « tiếng nôm » : có nghĩa là tiếng ta, là Nam ngữ, là thứ tiếng khẩu-thuyết, tiếng « mẹ đẻ » của người Việt-Nam. Nhân đấy, « tiếng nôm » là tiếng ta; « văn nôm » là quốc-văn dùng chỉ thứ tiếng khẩu-thuyết đã thể-hiện thành chữ, văn; ấy là văn viết, xưa dùng chữ Nho để viết nên.

(2) Nguyễn Văn-San, còn gọi là Hải Chu-Tử, biệt-hiệu là Văn-Đa cư-sĩ, người làng Đa-ngưu, huyện Văn-giang, ở vào khoảng đầu Tự-Đức. Ông có nghiên-cứu về cái học Vương Dương-Minh và là tác-giả các bộ sách : Quan-châm thực-lục; Độc thư cách ngôn, Đạm-nam quốc-ngữ.

(3) — Xem Văn-học Việt-Nam — Tân-Việt ấn hành.

1) — Dùng chữ đồng-âm, đồng-nghĩa trong chữ Hán-Việt (1), có thể mệnh-danh là phép đồng-âm nghĩa :

Vi dụ :

官 (tiếng Hán-Việt đọc là : quan)	:	quan	:	là	quan
民 (—)	:	dân	:	—	dân
盤 (—)	:	bàn	:	—	bàn
級 (—)	:	cấp	:	—	cấp
銅 (—)	:	đồng	:	—	đồng
恣 (—)	:	oán	:	—	oán

2) — Dùng chữ Hán-Việt có âm-thanh tương-tự, và thêm ở góc trên chữ ấy, phía bên tay phải cái dấu nhấp-nháy (Z), có thể gọi là phép loại-âm :

Vi dụ :

於 (Tiếng Hán-Việt đọc là ư : 於)	:	lại	đọc	là	ở
意 (—)	:	ý	:	—	ý
枚 (—)	:	mai	:	—	枚
干 (—)	:	can	:	—	干
孤 (—)	:	cô	:	—	孤

3) — Dùng hai chữ Hán (2) ghép lại với nhau thành một dấu hiệu riêng, một phần : chỉ ý, và một phần : chỉ âm, có thể gọi là phép hình thành :

Vi-dụ :

Chữ 臻 đến, gồm có chữ 至 (chí nghĩa là đến) là phần biểu-ý, và chữ 典 (đọc là điển) là phần biểu-âm ; và như các chữ năm 辨 chữ trăm 稟, chữ mảnh 璣, chữ nước 滂, chữ nên 鹹, Đều cùng một lối kết-tạo trên.

4) — Phép dùng hai chữ Hán hợp lại để biểu-thị ý nghĩa của tiếng nói, mệnh-danh là phép hội ý

Thí-dụ : chữ trời 𠄎 gồm có hai phần là chữ 天 (thiên nghĩa là trời) và chữ 上 (thượng : nghĩ là trên) hợp chỉ ý : trời ở trên đầu chúng ta là một đấng thiêng-liêng.

(1) Là chữ Trung-hoa đọc theo thanh-âm Việt.

(2) Có khi chép một chữ nhỏ (biểu ý) với một chữ nôm (biểu âm) : ví dụ : chữ lời 𠄎 do chữ khẩu 口 là chữ Hán nghĩa là miệng, và chữ nôm 𠄎 đọc là trời (cấu-tạo theo phép hội ý) để biểu-âm, ghép lại mà thành.

Phép này chỉ thấy dùng để cấu-tạo riêng chữ trời 𠄎 mà thôi.

Chữ nôm đầu có ít nhiều qui-tắc đại-cương như trên trong cách chế-tạo, nhưng nhân vì trong chữ Hán có nhiều chữ đồng-âm, cho nên cách viết không được nhất trí. Cái khuyết-diểm, nổi bật của nó vẫn qui ở tính cách phức-tạp và khó-khăn, vì chữ nhỏ đã khó, nhiều nét rườm-rà, mà chữ nôm thường phải kết hợp hai chữ nhỏ để lập thành. Gia dĩ, nó chưa bao giờ thành qui củ nhất định, không có thế-thức phân minh trong chi-tiết, để làm chuẩn-dịch, nên mỗi thời viết một lối, nên ai muốn viết thế nào thì viết, nhiều khi chỉ có kẻ viết ra mới đọc nổi văn mình mà thôi (1). Và, nghề in văn nôm xưa bị hạn chế, nên không giúp cho việc truyền-bá lối chữ nôm sâu rộng được, mà các vương triều lịch-dại lại thường xem văn nôm là cái nguy-cơ của Hán-văn, là mối trở-ngại của nền giáo-dục quốc-gia (2). Hơn nữa, sự hiểu biết chữ nôm vốn đòi hỏi một sức học uyên-thâm về nho-học, nên văn nôm không có cơ, có đất phát-triển, mà thời-âm, từ-diệu biến-chuyển luôn, hậu-quả này rất tai hại làm cho nhiều kẻ sao chép văn nôm, các thơ khắc bản in văn nôm khi đọc không nổi thì sinh lờm-lẫn, hoặc tự ý sửa-chữa cả nguyên văn. Thêm vào đó, là nhiều bản ván khắc in nôm xưa, cất giữ không cẩn-thận, lâu ngày chữ bị sứt-mẻ, mòn-mỏi, nên những sách in lại thường có nhiều chữ khó đoán ra âm, nghĩa. Nhân đó, về sau một phần lớn văn nôm bị phiên-âm sai lạc ; hoặc nếu còn chữ nôm, thì đã trải qua bao nhiêu lần sao chép chứa đi chứa lại của người hậu-học, nên không còn giữ được nguyên-cổ-văn nữa. Và, việc đọc và hiểu các từ-ngữ xưa trong sách nôm, nhất là các bản nôm cũ, thực khó khăn. Sách soạn về tự-vựng thì ngoài quyển Nhật-dụng thường đàm của Phạm Đình-Hồ thời cuối Lê in vào năm 1857, quyển Đại-nam quốc-ngữ của Nguyễn Văn-Đa đầu đời Tự-Đức, và bản Tự-Đức thánh-chế tự học giải-nghĩa ca của Tự-Đức nội-dung đều sơ-sài, thì không hề có sách tự-diện nào khả-đi giúp người sau hiểu rõ ngôn-ngữ xưa. Sự hiệu-dính, và tái-lập lại nguyên-thoại các áng văn cổ bởi vậy mà nay thành vất-và, nan-giải.

Vì nội thân chứa đựng khuyết-diểm phiên-phức quá nhiều, nên chữ nôm không thể là một thứ văn-tự có hiệu-lực, và quảng-bá được. Đó là nguyên-ý đầu tiên, về thế-kỷ XVI đã đưa đến việc sáng-chế ra quốc-ngữ (3), một thứ chữ mới dùng

(1) Tỉ-dụ : Tờ lệnh truyền của Trịnh-Cương (1709-1729), năm 1718 còn chép trong sách Lịch-triêu tạp kỷ. Xem dẫn trong sách Văn-học Việt-Nam.

(2) Tỉ-dụ : Thơ của vua Lê chúa Trịnh thường có tiếng là khó đọc vì những lẽ ấy.

(3) Nghĩa là tiếng nói của nước, tức như chữ quốc-âm. Trong nguyên-nghĩa này, hai chữ quốc ngữ xưa được dùng để chỉ chữ nôm văn thơ môn. Trong sử ta vẫn gọi chữ nôm là chữ quốc-ngữ

Dùng danh-xưng « quốc-ngữ » để gọi thứ chữ mới này là chữ quốc-ngữ viết bằng chữ cái la-tinh xét theo tự-nghĩa không được hợp-lý cho lắm.

mẫu tự La-tinh, được bổ sung thêm các phù hiệu để ghi dấu giọng, và một số âm phụ để diễn-tả dấu âm trong tiếng Việt. Các giáo-sĩ người Âu sang nước ta truyền giáo, nhân nhận thấy chữ nôm khó khăn, phức-tạp, và không có qui phạm, chuẩn-đích chặt chẽ, rõ ràng, lại nhân vì nhu-cầu truyền-giáo thời thức, họ đã đặt lối chữ này để tiện soạn những sách giáo-lý vấn-đáp và sách cầu nguyện bằng tiếng Việt cho giáo dân. Sự sáng-tác chữ quốc-ngữ là công trình chung của nhiều người, gồm các giáo-sĩ Tây-ban-nha, Pháp, và nhiều thế-hệ. Tựu-trung, giáo-sĩ Alexandre de Rhodes (1591-1660) người Pháp (đến Trung-phần năm 1624 và Bắc-phần năm 1626) truyền giáo trong hơn 7 năm ở nước ta, đã căn-cứ vào các nguyên-thư tự-vựng của cố Gaspar de Amaral, và cố Antoine de Barbosa đều là người Bồ-đào-nha, mà chỉnh-lý lại tình-trạng chữ quốc-ngữ hồi bấy giờ, đem lại cho nó một hình-thức có qui củ hơn, trong sách giảng-đạo của ông: *Catheshismus pro iis, qui volunt suscipere baptismum, in octo dies divisus*, Phép giảng tám ngày cho kẻ muốn chịu phép rửa tội mà vào đạo thánh Đức-Chúa Błoi, Romae, Typis Sacrae Congregationis de Propaganda Fide, 1651, và bộ tự-điền An-nam Bồ-đào-nha và La-tinh: *Dictionarium annamiticum, lusitanum et latinum opo Sacrae congregationis de Propaganda Fide in lucem editum, ab Alexandro de Rhodes, e Societate Jesu, Roma, Typis et sumptibus ejusd. Sac. Congreg.* 1651. Ấy là những bộ sách chữ quốc-ngữ đầu tiên tiêu-biểu cho tình-trạng tiếng Việt hơn 300 năm trước đây. Về khoảng hạ-bán thế-kỷ thứ XVII, ba phần tư đầu thế kỷ thứ XVIII, chữ quốc-ngữ lại nhiều phen biến đổi khác-trước, Giám-mục d'Adran đã thu-thập, chỉnh-đốn, thảo thành hai bộ tự-điền nhưng sách chưa kịp ấn-hành thì ông đã mất. Sách trên sau lại nhờ cố Giám-mục Taberd kế-tiếp công-cuộc hoàn-thành mà xuất-bản đề là Nam-Việt Dương hiệp tự-vựng. *Dictionarium anamitico-latinum Serampore, Ex typis J.C. Marshman, 1838*, So sánh chữ quốc-ngữ trong bộ tự-điền sau này với chữ quốc-ngữ ngày nay thì thấy giống nhau lắm, ta có thể nhận rằng thế-thức của chữ quốc-ngữ hiện tại là do Giám-mục d'Adran san-nhuận lại. Vị linh-mục học-giá Léopold Cadière cũng đã nói quả-quyết rằng chữ quốc-ngữ bây giờ là do giám-mục d'Adran sửa lại, sau-khi xem xét các giấy má ở thư-viện cung giáo-hoàng La-mã (1).

Chữ quốc-ngữ hiện-đại quả là một khí-cụ sắc bén để đạo-đạt tình-cảm, truyền-đạt tư-tưởng, học-thuật, du nhập nền văn-hóa mới khiến cho quốc-dân sinh lòng tự-tin. Ở Nam-phần là đất bị đặt vào vòng ảnh-hưởng nước Pháp trước tiên, và là nơi mà thế-lực của giai-cấp sĩ-phu không được hùng-hậu như ở Bắc, Trung-phần, chữ quốc-ngữ xuất phát từ trong các nhà chung được đem ra dạy

(1) Bulletin de la Commission archéologique de l'Indochine, 1912 trang 13, 14; Charles B Maybon, Histoire moderne du pays d'Annam, trang 36-37.

trong các học đường, và nhất là nhờ các nhà học-giá theo Tây-học nổi tiếng: ông Trương Vĩnh-Kỳ, Huỳnh Tịnh-Trai (tức Paulus Của) đã sốt sắng với quốc-văn buổi đầu, chủ-trương báo chí, đem sách chữ nôm tả thành quốc-ngữ, biên-soạn nhiều sách giáo-khoa, dịch-thuật các sách chữ nho ra quốc-ngữ, soạn tự-điền Việt Pháp làm cho chữ quốc-ngữ có mẫu-mực và được lan rộng ở Nam-phần sớm hơn cả. Song văn-học quốc-ngữ vẫn tiến-triển chậm chưa thành mỹ-văn được, chỉ có tính cách phổ-thông chữ quốc-ngữ, nguyên do vì Nam-phần là đất Nguyễn-triều mới kinh-dinh, việc học-hành chưa kịp mở mang sâu rộng, trình-độ văn-hóa dĩ nhiên hãy còn thấp kém. Cho nên, phong-trào văn-chương quốc-ngữ ở Nam-phần tuy phát khởi sớm hơn cả, nhưng về sau lại chịu theo sức lôi cuốn mãnh liệt của phong trào văn-chương từ Bắc và Trung thổi vào.

Ở Bắc-phần và Trung-phần, sau những phản-ứng chống-chọi của phái-sĩ phu đông-đảo trong một thời-gian ngắn, chữ quốc-ngữ bở ngỡ lúc ban-sơ bắt đầu thịnh-đạt nhanh chóng, nhất là từ năm 1900, không những soạn thảo các sách giáo-khoa, các sách khoa-học thường-thức, với lối văn giản-dị, và phiên-âm chuyên tả các sách nôm xưa ra quốc-ngữ, phái sĩ-phu giác-ngộ canh-tân cũng đã phiên-dịch loại sách Tàu dịch từ nguyên-thư của các nhà tư-tưởng, văn-hào phương Tây. Chữ quốc-ngữ, tiếng Việt nhờ đó được tài-bồi không ít, địa-vị càng vững-vàng thêm.

Bắt đầu năm 1913, mà nhất là từ năm 1920, phái tân-học đào-luyện trong nhà trường Pháp được sự hợp-tác chặt-chẽ của phái sĩ-phu, đã gia-tâm biên-khảo, dịch-thuật các tư-tưởng, văn-minh Âu, Á, và nhất là sáng-tác văn thơ, gây thành một trào-lưu sáng-tác mạnh-mẽ, làm cho chữ quốc-ngữ trở thành một thứ văn-tự phong-phú dùng khắp mọi ngành, gỡ lại sự chậm-trễ hàng bao nhiều thế-kỷ.

Bên cạnh những ăn-lọt bằng chữ nôm ngày càng tàn-tạ, tiêu-trảm gập rút, sách báo chữ quốc-ngữ phát-triển mạnh-mẽ, hưng-thịnh; từ Nam chí Bắc, người thức-giá và các lớp thanh-niên hiếu-học đều lưu-tâm theo dõi để thấu-thái, mở mang tri-thức của mình, hầu theo kịp bước tiến-hóa của kỹ-nguyên mới.

HỌC-CHẾ Ở VIỆT-NAM

QUA CÁC TRIỀU-ĐẠI

(Tiếp theo V.H.N.S. số 34)

BỮU-CÀM

Khoa Mậu-ngọ (Khải-định tam-niên, 1918) là khoa thi hương cuối-cùng của nước ta, các trường hợp-thí (Bính-định thi chung với Thừa-thiên, Thanh-hóa chung với Nghệ-an). Chương-trình thi gồm có bốn kỳ:

I.— Văn-sách (2 đạo: 1 đạo về văn-chương hoặc luân-lý, 1 đạo về chính-trị hoặc pháp-luật); từ-trát (2 đề: 1 đề về chiếu-dụ hoặc sớ, 1 đề về tu-vấn).

II.— Luận Quốc-ngữ (1 đề về thời-vụ); toán-pháp (2 đề về do-lường); câu hỏi bằng Quốc-ngữ (2 đề về Nam-sử hoặc địa-dư).

III.— Dịch Quốc-ngữ ra chữ Pháp (1 bài).

IV.— Hành-văn lược bị (1 bài luận chữ Hán, 1 bài luận Quốc-ngữ, 1 bài Pháp-văn).

Điểm số trúng hạng: từ kỳ nhất đến kỳ ba mỗi kỳ phải được 10 điểm (trên 20) trở lên, kỳ tư phải được 7 điểm trở lên. Khoa này, số sĩ-tử trúng-tuyển là 59 người: Thừa-thiên 22 người, Bính-định 12 người, Thanh-hóa 10 người, Nghệ-an 15 người.

Khoa thi hương năm 1918 chấm dứt "cái học nhà nho" ở nước ta, nhường chỗ cho nền học Pháp-Việt thành-lập do bộ Học-luật (Code de l'Instruction publique) công-bố theo những nghị-định ngày 21 - 12 - 1917.

Tuy nhiên, sự thay-đổi học-chế không đến nỗi quá cấp-bách và đột-ngột, người Pháp đã dùng chính-sách tiệm-tiến trong việc này. Chúng ta bắt tất nói đến sự cải-cách việc học ở Nam-Việt, vì là nhượng-địa của Pháp, lẽ tất nhiên các trường học chữ Hán và khoa-cử đã bãi bỏ từ lâu. Ở Trung và Bắc, đến năm 1908 mới có Hội-đồng cải-cách học-vụ định lại chương-trình giáo-dục gồm có ba bậc:

1) Bậc Ấu-học do các xã-thôn lập trường và mời thầy dạy chữ Hán và Quốc-ngữ, tốt-nghiệp thì tuyển-sinh.

2) Bậc Tiểu-học dạy các tuyển-sinh, tức-là các trường giáo-huấn tại các phủ huyện, dạy chữ Hán và Quốc-ngữ; nếu có học-trò tình-nguyện học chữ Pháp thì đặt thầy riêng. Chương trình Hán học, ngoài ngũ kinh tứ thư, Bắc-sử, có dạy cả Nam-sử, bỏ các lối câu đối, thơ phú và văn bát-cổ.

3) Bậc Trung-học dạy các khóa-sinh, tức là các trường đốc-học ở tỉnh-lý; việc dạy chữ Hán do viên Đốc-học chương giáo, còn môn Quốc-văn và Pháp-văn thì do các giáo-viên trường Pháp-Việt kiêm nhiệm. Cứ ba năm có một kỳ khảo-hạch trước thi hương vài ba tháng, khóa-sinh trúng-cách gọi là thí-sinh, được dự thi hương.

Ở Huế, ngoài trường Quốc-tử-giám, có đặt thêm trường Hậu-bổ để đào-tạo những quan-viên chính-ban cùng giáo-ban, và trường Quốc-học để chuyên dạy chữ Pháp. Ở Hà-nội có trường Sĩ-hoạn và trường Bảo-hộ.

Tại các tỉnh-lý và các phủ huyện lại có trường Pháp-Việt để dạy các học-sinh không muốn theo chương-trình Hán-học. Học sinh tốt-nghiệp ở các trường Pháp-Việt tỉnh-lý được vào học tại các trường Quốc-học hoặc Bảo-hộ.

Đến khi đã bỏ hẳn chế-độ khoa-cử cũ để lập nền học chế Pháp-Việt thì chương-trình giáo-dục cải-định như sau:

Tiểu-học.— Có ba bậc: Bậc Sơ-học dạy nhiều Quốc-ngữ, xong hạn học ba năm có thi bằng Sơ-học yếu-lược; phần nhiều các trường xã-thôn và trường liên-xã dạy về bậc ấy. Trên bậc Sơ-học là bậc Tiểu-học, dạy nhiều Pháp-ngữ và một ít Quốc-Văn; xong hạn học ba năm, học-sinh thi bằng Tiểu-học để lên học ở bậc Cao-tiểu; trường Tiểu-học đặt tại các tỉnh-lý và các phủ-huyện lớn. Hai bậc Sơ-học và Tiểu-học cốt dạy cho trẻ-con từ 6,7 tuổi đến 13, 14 tuổi những điều thường-thức về văn-phạm, lịch-sử, địa-lý, cách-trí và toán-pháp. Bậc Cao-tiểu, hạn học bốn năm, đặt tại các thủ-phủ ba xứ và tại các tỉnh-lý lớn, cũng tiếp theo chương-trình bậc trước song trình-độ cao hơn; tuy các môn học toàn dạy bằng chữ Pháp nhưng có dạy thêm môn Quốc-văn.

Trung-học.— Sau bậc Cao-tiểu là bậc trung-học, hạn học ba năm, phỏng theo chương-trình ba lớp sau cùng của bậc Trung-học Pháp, song có môn Việt-ngữ để thay cho một môn ngoại-ngữ. Trước đây, trường Trung học chỉ đặt tại thủ-phủ của ba phần.

Đại-học.— Đại-học-viện ở Hà-nội thành-lập từ năm 1919; buổi đầu chỉ có các trường cao-đẳng chuyên-môn để đào-tạo một hạng người chuyên-môn giúp việc cho người Pháp ở các công-sở; dần dần hai trường Y-học và Dược-học đổi thành ban Y-khoa và Dược-khoa đại-học. Từ năm 1938 lại mở trường Nông-lâm và trường Công-chính, thâu-nhận những sinh-viên đã tốt-nghiệp Trung-học.

Công-nghệ-học.— Ở các thành-thị lớn có những trường công-nghệ thực hành, mục-dịch đào-tạo những thợ-thuyền làm việc theo công-nghệ cơ-khí của người Tây-phương. Song vì công-nghệ nước ta thời Pháp thuộc chưa phát đạt, kinh-tế trong nước còn kém, cho nên số người theo học ngành này không được mấy.

Ở Hà-nội lại có trường Cao-đẳng mỹ-thuật dạy về nghệ hội-họa, điêu-khắc v.v...

Tư học.— Ngoài việc giáo-dục do Chính-phủ tổ-chức, nhân-dân có thể lập trường tư-thục, nhưng phải tuân theo chương-trình và kỷ-luật của Chính-phủ.

TỪ 1945 ĐẾN NAY

THEO DỤ số 67 ngày 30-6-1945, bắt đầu niên khoá 1945-1946, bãi bỏ bậc Cao-tiêu và bậc Trung-học tổ-chức theo thể lệ ban hành thời Pháp-thuộc; sau bậc Tiều-học (từ lớp Năm đến lớp Nhất), một bậc Trung-học mới được tổ chức chia ra làm hai cấp:

1) **Cấp Trung-học Phổ-thông:** gồm có bốn lớp. Mỗi lớp có hai ban:

- Ban A hay là ban Cổ-văn;
- Ban B hay là ban Kim-văn.

2) **Cấp Trung-học chuyên khoa:** gồm có ba lớp. Mỗi lớp có bốn ban:

- Ban Khoa-học A (chuyên về vạn-vật học);
- Ban Khoa-học B (chuyên về toán-pháp và lý-hóa học);
- Ban Sinh-ngữ chuyên-khoa;
- Ban Hán-tự chuyên-khoa.

Chương trình do Bộ Giáo-dục và Mỹ-thuật ban-hành năm 1945 tuy cũng tham chước chương-trình cũ của người Pháp, nhưng có sửa đổi ít nhiều. Cấp Trung-học phổ-thông có các môn học: Quốc-văn, Hán-tự, sinh-ngữ, toán, lý-hóa, vạn-vật, luân-lý, công-dân, sử-dịa, hội-họa, thủ-công, âm-nhạc (riêng cho nữ-sinh có môn nữ-công và đ.ởng-nhi). Chương-trình cấp Trung-học chuyên-khoa đại-khái cũng như thế, song có thêm môn triết-học và kinh-tế-học. Việt-ngữ được dùng làm chuyên-ngữ.

Từ đó đến nay, chương-trình Tiều-học và Trung-học vẫn được tiếp-tục cải thiện, nhằm mục-dịch đáp-ứng nhu-cầu của sinh-chúng trong giai-đoạn hiện-tại.

Các ngành Đại-học Việt-nam, trong mấy năm trở lại đây, cũng đã tiến-triển nhiều.

KẾT-LUẬN

CHẾ-ĐỘ khoa-cử ở nước ta phối thai từ đời Lý, qua đời Trần, đến đời Lê và Nguyễn là thời-kỳ toàn-thịnh. Việc học-hành trong dân-chúng hoàn-toàn tự-do, đạo thầy trò hết sức thân-mật. Theo trạng-hướng ấy, đáng lẽ kết-quả giáo-dục phải tốt đẹp lắm, nhưng có sao số người biết chữ thì nhiều mà trình-độ học-vấn lại thấp kém? Ta hãy bình-tính để tìm nguyên-nhân:

1) **Phương-pháp giáo-dục rất cầu-thả và thô-sơ.**— Khi mới vỡ lòng, trẻ con chỉ được lặp đi lặp lại như vẹt những câu sáo trong mấy quyển *Tam-tự-kinh*, *Sơ-học vấn-tân*, *Ấu-học ngữ-ngôn-thi*, *Minh-tâm bảo-giám*. Người ta không cần chú-ý hiểu nghĩa-lý sâu xa của những sách ấy, mà chỉ cần nhớ thuộc lòng một số câu; cái học ấy sau chỉ còn lại trong tiềm-thức chứ không đi sâu vào ý-thức. Xong mấy quyển sách sơ-học đó, thầy đem ngay Bắc-sử và ngữ-kinh tứ thư đại-toàn, do Trình-Chu chú-giải, ra dạy. Thầy nhắm mắt nhai lại những cặn-bã của Trình-Chu (1), trò cũng cầm đầu cầm cổ học cho thuộc lòng để đến khi hành văn nhớ lại mà chấp vá.

2) **Giai-cấp thống-trị dùng chế-độ khoa-cử để lung-lạc sĩ-phu.**— Bất chước chế-độ của nhà Minh và nhà Thanh ở Trung-hoa, cốt xô đẩy sĩ-tử vào đường cử-nghiệp hư-văn để lợi cho chính-trị, nhà Lê trở về sau

(1) Trình-Chu đã bị phong-kiến lợi-dụng. Muốn hiểu rõ học-thuyết của hai vị thạc-nho ấy, hãy đọc « TÔNG-NHO » của Bửu-Cầm (Nhân-văn thư-xã xuất-bản, Huế, 1954).

định khoa cử là con đường xuất-thân duy-nhất. Chỉ có sách Chu-Trình thế-chú là khóa-bản chính-thức, sĩ-tử không được lập luận trái với hai vị Tống-nho ấy, nếu trong khoa-trường có ai dám bàn khác đi thì gán cho cái tiếng bá-đạo tà-thuyết mà đánh hồng ngay. Thế-lệ khoa-cử lại còn có những qui-luật rất khắt-khe, sĩ-tử chỉ vì vô-y một chút cũng có thể bị đánh hồng hoặc mang tội.

Đó là chế-độ giáo-dục thời phong-kiến, đã đẻ ra một hạng người chuộng từ-chương, ưa hư-văn, chỉ học thuộc lòng chừng mười quyển sách và chăm gọt đẽo câu văn, nắn-nót nét chữ, nô-lệ tư-tưởng cũ-nhàn, xem nhẹ nội-dung mà thiên-trọng hình-thức. Một lối học chỉ có phong-hiệu chứ không có sáng-kiến.

Chưa thoát khỏi ách phong-kiến, dân tộc Việt-nam lại-bị chà đạp dưới gót giày thực-dân. Chế-độ giáo-dục của thực-dân, trước hết, nhằm mục-đích đào-tạo một hạng người làm tay sai đắc-lực của họ. Ngay trên đất Pháp, tổ-chức giáo-dục đã thiếu sự công-bình rồi (1), huống là ở các nước thuộc-địa. Chương trình Tiểu-học và Trung-học của thực-dân áp-dụng ở Việt-nam rất là phiền-phức, đã hạn-chế sức tiến-triền mạnh-mẽ của một dân-tộc hiếu-học và thông-minh. Từ lớp Năm bậc Tiểu-học đến khi tốt-nghiệp bậc Trung-học, học-sinh phải vượt qua không biết bao nhiêu đợt thi-cử. Sự hiểu biết có bề rộng chứ không có bề sâu. Phương-pháp giáo-dục chuộng lý-thuyết hơn thực-hành. Phần nhiều con em của các công-chức cao-cấp hoặc của các nhà đại điền-chủ, đại thương-gia mới mong lên đến bậc Đại-học, còn như hạng trung-lưu trở xuống thì học đến cấp Trung-học đã là chuyện khó.

Tóm lại, chế-độ giáo-dục của phong-kiến cốt đào-tạo những con vẹt, chỉ biết bắt chước — bắt chước cũ-nhàn, bắt chước thượng-cấp — chứ không dám sáng-kiến; chế-độ giáo-dục của thực-dân cốt đào tạo những người " trí-thức nô-lệ " học để hợp-tác với các quan thầy ngoại-quốc trong công-cuộc thống-trị đồng-bào. Hai thứ giáo-dục nhờ sợ ấy đã hạ thấp phẩm-cách con người và ảnh-hưởng của nó còn di-hại đến ngày nay.

Từ năm 1945, nền giáo-dục nước ta tuy có sửa-đổi, nhưng đó chẳng qua là một sự tiến-bộ về hình-thức chứ chưa phải là một cuộc cách-mệnh về nội-dung.

Theo Khâu-Xuân, trong quyển *Học-chế* (Thượng-vụ ấn-thư-quán, Thượng-hải, 1934, tr. 68-80), một nền giáo-dục chân-chính phải dựa trên những nguyên-tắc căn-bản sau đây :

1°) Phải thích-ứng với nhu-yếu đặc-thù của một xã-hội, vì học-chế là xã-hội chế thu hẹp. Hơn nữa, một nền giáo dục phải thích-ứng với trạng-huống kinh-

(1) Nền giáo-dục của Pháp tổ-chức theo song-quĩ-chế. Có dịp, tôi sẽ bàn rõ về vấn-đề này.

tế của một xã-hội; một quốc-gia tiều-nông không tiện áp-dụng học-chế của tột quốc-gia tư-bản.

2°) Phải chú trọng cá tính cùng dạng thức sinh-hoạt của những người thụ-giáo, vì một xã-hội không mất sự quân-bình thì nhu-yếu cá-nhân không xung-đột với nhu-yếu xã-hội.

3°) Phải điều-hòa biến-dị-tính và thống-nhất-tính. Biến-dị-tính có hai : tâm-lý biến-dị-tính và xã-hội biến-dị-tính. Một nền học chế chú-trọng tâm-lý biến-dị-tính là phải thích-ứng với nhu-yếu về cá-tính cùng niên-linh bất-đồng của học-sinh ; chú-trọng xã-hội biến-dị-tính là phải thích-ứng với sự nhu-yếu bất-đồng của các địa phương : một quốc gia rộng lớn, các địa phương thường có sản vật, khí hậu, phong-tục, chủng-tộc khác nhau, vì thế học-chế phải có tính-cách co giãn rộng lớn. Tuy nhiên, không thể xem thường xã-hội thống-nhất-tính ; nhu-yếu địa-phương cần được thích-ứng đã đành, nhưng nhu-yếu quốc-gia càng được chú-ý đặc-biệt. Đào-luyện tư-cách công-dân là nhu-yếu tối-thiết của quốc-gia, cho nên tiêu-chuẩn của cấp giáo-dục sơ-đẳng phải nhất-trí, nhi-đồng toàn-quốc đều có bổn-phận phải học qua cấp ấy.

4°) Phải bình-đẳng. Toàn dân, không phân biệt huyết thống, giai cấp, tôn-giáo, nam nữ, đều được hưởng quyền lợi bình-đẳng về giáo dục từ tiểu-học đến đại-học ; tất cả mọi người đều được học đến mức độ của họ, tùy theo tài năng chứ không phải tùy theo điều kiện kinh-tế của từng cá-nhân.

5°) Phải căn cứ trên nguyên tắc khoa học, nghĩa là không nên giữ mãi trạng-thái cố-định mà phải luôn luôn cải-tiến cho thích-ứng với hoàn-cảnh và thời-đại.

6°) Phải hợp với dân-tộc tính, vì có ảnh-hưởng tương-hỗ giữa chế-độ giáo-dục và dân-tộc tính. Nếu một quốc-gia thử lần lượt áp-dụng hai học chế khác nhau, thì kết-quả là học chế nào không phân dân-tộc tính sẽ chiếm ưu thế.

Nguyên-tắc cuối cùng là cần đưng-hòa văn-hóa và thực-dụng. Sau cấp giáo-dục sơ-đẳng (Tiểu-học), nên lấy cấp Trung-học làm trọng-yếu (vì đại đa số dân chúng có thể học đến cấp này) và nên áp dụng một nền học-chế nhằm mục đích làm cho các học-sinh tốt-nghiệp Trung-học vừa có cái vốn văn-hóa vừa có một nghề thực-dụng trong tay.

o°o

Hiện nay, học-chế Việt-nam đang được cải-tiến. Bộ Quốc-gia Giáo-dục đã áp-dụng một chương-trình giáo-dục thích-hợp với trào-lưu tiến hóa của dân-tộc trong giai-đoạn mới.

Tin-tưởng vào những kết-quả tốt đẹp mà chế-độ giáo-dục mới đã, đang và sẽ thâu-hoạch được, kẻ viết bài này đặt tất cả kỳ-vọng vào thể-hệ trường-lại của nước nhà.

Các tác-phẩm đã tham-khảo

- 1) Nguyễn Bá-Trác, *Bản về Hán-học*, Nam-phong T.VII, số 40, tr. 324 — 336.
- 2) Phạm-Quỳnh, *Nhà nho*, Nam-phong t.xxx, số 172, tr. 449 — 456.
- 3) Tuyết-Huy, *Khảo-cứu về sự thi ta*, Nam-phong t. IV, số 23, tr. 373 — 385.
- 4) Trần-văn-Giáp, *Lược-khảo về khoa-cử Việt-nam từ khởi-thủy đến khoa Mậu-ngọ* (1918), Khai-trí tiến-dức tập-san, số 2 và 3, tr. 41 trở đi.
- 5) Phan Huy-Chí, *Lịch triều hiến-chương loại chí*, q. 26 — 28, *Khoa-mục chí*.
- 6) Cao Xuân-Dục, *Quốc-triều đăng khoa lục* (in năm 1894).
- 7) Nghĩa-viên Nguyễn Văn-Đào, *Hoàng-Việt khoa-cử lịch*, Nam-phong t. VIII, phần chữ nhỏ, tr. 60 — 64, 97 — 100, 138 — 143, 225 — 227; t. IX., tr. 59 — 62, 167 — 168; t. XIV, tr. 85 — 89, 105 — 107; t. XV, tr. 12 — 15, 23 — 26.
- 8) Lê-Thước, *L'Enseignement des caractères chinois*. Ext. de la Revue indochinoise, 1921, Hanoi, Imp. d'Extrême — Orient.

THI-CA

MỘNG CỔ-HƯƠNG

- Giấc mộng đưa về cảnh cổ-hương,
Lòng ta xao gợn nỗi niềm thương. . .
Nhà quê sơ-súc chòm cau mốc,
Trường mái rêu phong giải nắng vàng.
- Ao sâu còn gốc sen tàn,
Lũy tre thân-ái nhường than-thở sầu.
Vườn xưa không một cánh đào,
Càng trống cảnh cũ, càng rầu lòng quê.

HỒNG-THIỆN sđ-t

HAI MƯƠI THĂNG CẢNH THẦN-KINH

(Tiếp theo trang 1085)

TÂN-VIỆT-ĐIỀU và TU-TRAI-THỊ

Về hai mươi thăng cảnh ở đất thần-kinh thi-ca chỉ còn 13 bài trên kia, còn như cảnh vật thì đã tan biến rất nhiều, nhất là những cảnh nhân-tạo như vườn, lầu, các, tạ. May thay, tạo hóa còn giữ lại được cho một số cảnh trí thiên nhiên, như sông Hương, núi Ngự, suối Tây-Lãnh, đầm Hà-Trung, v.v...

Thật đáng tiếc vậy thay cho một dân tộc có văn hiến mà không biết tôn cò, như lời Hàn Dũ (768-823) đã nói « Việt tục bất biếu cò, lưu truyền thất kỳ chân » (Thói người Việt không thích xua, cò lưu truyền thì làm mất sự thật).

Chúng ta không khỏi bùi ngùi khi nhìn gương các nước dân chủ tân tiến như Pháp, Ý vẫn còn giữ nguyên vẹn những cung điện như Versailles, Parthenon. Thậm chí nước Nga kia mà còn giữ được điện Kremlin, thì thật là một điều đáng tiếc cho chúng ta vậy!

Thế thì ngày nay, chúng ta hãy kiểm điểm lại còn có thăng cảnh cò tích nào thì cũng nên góp sức mà bảo tồn, vì đó là quốc bửu, biểu hiệu tinh ba nghệ thuật của cả một dân tộc, vì chính dân là thành phần quan trọng đã đem trí óc, mồ hôi, có khi cả xương máu, để xây dựng những công trình tuyệt mỹ, chứ đâu phải vua chúa đã đích thân làm ra.

Vì lẽ ấy, chúng ta cần phải góp sức với Chính-Phủ trong công cuộc trùng tu những cò tích và thăng cảnh nước nhà và đồng thời phải tìm hiểu sự tích của mỗi thăng cảnh, tượng trưng phần nào cho óc thẩm mỹ của dân-tộc Việt-Nam mà người ngoại quốc đã nhiều phen ca ngợi.

1— Trùng-minh viễn chiếu. 重明遠照

Lầu Minh viễn, làm năm Minh-Mạng thứ 8 (1827) — lầu cao 3 tầng (10m80) lợp ngói hoàng lưu ly — Vua Thiệu-Trị liệt lầu này vào hàng thứ nhất trong 20 thăng cảnh Thần kinh, gọi là « Trùng minh viễn chiếu » và có làm thơ vịnh. Về sau lầu này bị hư nát, sửa đi sửa lại nhiều lần, nên vua Khải-Định mới xây lầu Kiến-Trung vào địa điểm cũ, cho đến tháng chạp 1946 thì lầu này cũng bị tàn phá vì thời cuộc chiến tranh.

2 — Vinh-thiệu phương văn. 永紹芬園

Ở trong Tử cấm thành về phía đông có vườn Thiệu-Phương làm năm Minh-Mạng thứ 9 (1828), chung quanh có tường bao bọc, cửa chính xây về hướng Nam. Giữa vườn có hồi lang đi ra bốn phía và tiếp mãi với nhau như hình chữ « Vạn » nên gọi là Vạn tự hồi lang, nơi bốn góc hồi lang dựng hai đường, hai hiên.

Tây nam đường gọi là Di-Nhiên đường xây về hướng nam,
Đông nam hiên gọi là Vinh-phương hiên xây về hướng đông.
Đông bắc đường gọi là Cầm-Xuân đường xây về hướng bắc
Tây bắc hiên gọi là Hàm-Xuân hiên xây về hướng tây.
Phía Tây Văn tu hồi lang có hai lạch nước gọi là Ngự Cầu

có cống thông với hồ Ngọc-Dịch ở phía Bắc. Trên bờ đông của lạch có núi Trích-Tỷ.

Phía Tây Ngự-Cầu có điện Hoàng-Phúc, xây về hướng đông, 5 gian 2 chái, trung thiềm, lợp ngói hoàng lưu ly. Phía nam điện có đình bát giác ngạch đề « Nhơn thanh bát biểu ». Phía Bắc điện có phương đình ngạch đề « Minh đạt tứ thông » đều làm năm Thiệu-Trị thứ nhất (1841), đến triều Đồng-Khánh triệt giải.

Phía bắc đình gần hồ Ngọc-Dịch có tạ ngạch đề « Lương dinh diếu ngự » năm Thiệu-Trị thứ 3 (1843) làm lại đặt tên là Tạ Trưng Quang.

Vua Thiệu-Trị liệt vườn này vào hàng thứ hai trong số hai mươi thắng cảnh ở thần-kinh gọi là « Vinh Thiệu phương văn » và có làm thơ vịnh.

3 — Tĩnh-hồ hạ hứng. 淨湖夏興

Hồ Tĩnh-Tâm, ở vào khoảng giữa kinh thành, thuộc địa phận phường Trung-Hậu bây giờ. Nguyên tại đây có khúc sông cũ chảy qua, vua Gia-long cho chắn ngang rồi đào vuông và rộng thêm ra làm hồ, đặt tên là hồ Ky-tê. Trong hồ có hai cái bãi đất, trên mỗi bãi làm một cái kho chứa hòa dược, diêm tiêu. Đến năm Minh-mạng thứ 19 (1836), vua cho dời hai kho ấy qua phía đông; lấy chỗ hồ cũ đặt tên là hồ Tĩnh-Tâm, rồi kiến trúc điện, các, lầu, tạ, v.v...

Hồ Tĩnh-Tâm có tường bọc chung quanh, chu vi 354 trượng 6 thước (1418 m 40), có bốn cửa ra vào tên là Hạ Huân, Xuân quang, Thu Nguyệt và

Đông Hy. Trong hồ đắp 3 hòn đảo : Bồng Lai, Phương trượng, Doanh châu. Trên mỗi hòn, có xây điện, lầu, các, cầu gỗ đề hứng mát và có thể bơi thuyền đi, câu cá, hái hoa sen.

Vua Thiệu-trị liệt hồ này vào hàng thứ ba trong số 20 thắng cảnh ở Thần kinh, gọi là « Tĩnh hồ hạ hứng » và có làm thơ vịnh. Ngài lại có thơ ngự chế vịnh mười cảnh trong hồ. Sau ngài chọn vẽ từng cảnh một, rồi gởi sang Tàu vẽ lại vào gương, đóng khung chạm thếp vàng, khoảng trên khung có lồng tám gương ghi bài thơ của vua bằng chữ vàng.

4. — Thư uyển xuân quang. 舒苑春光

Vườn Thư-Quang. — ở phía bắc Hoàng-Thành, nằm gần sông Ngự Hà, thuộc địa phận phường Huệ-An bây giờ. Vườn lập năm Minh-Mạng thứ 17 (1836) xây về hướng Đông, chu vi một dặm. Bốn mặt vườn xây tường gạch bao bọc. Mặt trước trên cửa chính đề 4 chữ « Nhật nguyệt quang minh ».

Khi lập xong vườn này, vua Minh-Mạng có rước Thuận-Thiên Cao Hoàng-hậu du lâm. Năm Minh-Mạng thứ 19 (1838) vua cho các tân khoa tấn sĩ ăn yến tại đây, gọi là Thư-quang yến, rồi cho vào vườn xem hoa.

Vua Thiệu-trị xếp vườn này vào hàng thứ 4 trong 20 thắng cảnh Thần kinh và có làm thơ ngâm vịnh gọi là « Thư uyển xuân quang ».

5 — Ngự viên đắc nguyệt. 御園得月

Phía bắc vườn Thiệu-Phương, có một vườn nữa gọi là vườn Ngự-Viên. Trong vườn có hồ Ngọc-Dịch, lại có Tiều ngự hà, dẫn nước hồ Kim-Thủy từ tây qua đông, nhận nước của hồ Phúc-Hoàng ở phía bắc đến hội, rồi phân làm hai nhánh, một nhánh chảy đến hồ Ngọc-Dịch, một nhánh chảy đến cống nước ở cửa Đông-An — gần hồ Phúc-Hoàng có điện Thiên-thần làm năm Minh-Mạng thứ 2 (1821); trong hồ đắp núi Tu-Nhuận, trên núi có đình Vọng-Hà, làm năm Minh-Mạng thứ 2 (1821), năm Thành-thái thứ 3 (1891) triệt giải.

Phía bắc Tiều ngự hà có Trì-Nhơn đường làm năm Minh-Mạng thứ 2 (1821) lầu Túy-quang (tầng trên thờ Trời, tầng dưới thờ các vì sao) chùa Hoàng-Ân (thờ Phật), miếu Uy Linh Tướng hựu (thờ Quan-Công), đều làm dưới triều Thiệu-trị, đến triều Thành-thái triệt giải hết.

Trong vườn lại còn có nhiều núi giả, và cầu bắc qua Tiều ngự hà.

Vua Thiệu-trị liệt vườn này vào hàng thứ 5 trong số 20 thắng cảnh Thần-Kinh, gọi là « Ngự viên đắc nguyệt » và có làm thơ vịnh ».

6 — Cao các sinh lương. 高閣生涼

Sinh-lương, tức là gác *Hải tịnh niên phong*, làm năm Minh-Mạng thứ 2 (1821) xây ở đảo Doanh Châu, giữa hồ Kim-Thủy, trong Hoàng-Thành, về phía bắc. Vua Thiệu-trị liệt gác này vào hàng thứ 6 trong số 20 thắng cảnh Thần-Kinh, gọi là « Cao các sinh lương » và có làm thơ vịnh.

7 — Trường Ninh thủy điều 長寧水鈞

Cung Trường-Sanh, tức là *Trường-Ninh*, ở phía bắc cung Diên-Thọ, xây về hướng đông, do vua Minh-Mạng lập năm 1822, để làm nơi dạo chơi tiêu khiển — Năm Thiệu-trị thứ 6 (1846) trùng tu — Nguyên là cung Trường-Ninh, năm Khải-dĩnh thứ 8 (1923) mới là cung Trường-Sanh. Nhà trước gọi là ngũ đại đồng đường gọi như thế vì tháng tám năm Thiệu-trị thứ 5 (1845), hoàng trường tôn Ung-Phúc sinh ra, lúc ấy Thuận thiên Cao Hoàng hậu đã 76 tuổi, từ Hoàng hậu kế xuống đến Hoàng tôn là 5 đời.

Vua Thiệu-trị liệt cung này vào hàng thứ 7 trong số 20 thắng cảnh ở Thần-kinh gọi là « Trường-Ninh thủy điều » và có làm thơ ngâm vịnh.

8 — Thường mậu quan canh. 常茂觀耕

Vườn Thường-Mậu, vườn này ở tại phía nam tịch điền, thuộc địa phần phường Tây-lộc bây giờ (xưa là địa phận phường Thừa-thanh) — Trong vườn có một cái hồ lớn gọi là hồ Thanh-Ninh, giữa hồ có đảo Bồng Hồ, trên đảo dựng lầu Kỳ-An, 5 gian 2 tầng, xây về hướng nam, vườn này vua Minh-Mạng lập năm thứ 21 (1840) và ấn tứ cho vua Thiệu-trị, để làm nơi nghiên cứu kinh sử. Sau khi lên ngôi, vua Thiệu-trị bèn sửa sang lại để tru tất mỗi khi ra cây ở Tịch-Điền. Vua liệt vườn này vào hàng thứ tám trong số hai mươi thắng cảnh ở Thần-kinh gọi là « Thường mậu quan canh » và có làm thơ vịnh — Ngài lại có thơ ngự chế vịnh 10 cảnh trong vườn. Sau ngài cho vẽ từng cảnh một rồi gởi sang Tàu vẽ lại vào gương, đóng khung chạm thép vàng, khoảng trên khung có lồng một tấm gương ghi bài thơ của vua bằng chữ vàng — Những bức tranh này cũng như những bức vẽ các cảnh trong hồ Tịch-Tâm, cung Bảo-Định, v.v... và 20 thắng cảnh ở Thần-kinh, lúc trước treo ở hai điện Cẩn-Chánh và Cẩn-Thành; sau thời kỳ chiến tranh 1946-1947 bị vỡ nát nhiều còn lại một ít hiện treo ở viện tàng cổ Khải-Định.

9 — Vân sơn thắng tích. 雲山勝蹟

(Theo Nhất-thống-chí chép: *Túy-Vân thắng tích*)

Túy Vân sơn ở phía đông bắc huyện Phú-lộc 20 dặm, phía tây gối vịnh

biển Hà-trung, tên cũ gọi là Mỹ-am-sơn, năm Minh-mạng thứ 6 (1825) cho tên là Túy-hoa sơn, năm Thiệu-trị nguyên niên (1841) đổi lại là Túy-Vân sơn, có bi ký Túy Vân thành tích.

10 — Thuận hải qui phàm. 順海歸帆

Vùng biển Thuận-An ở phía đông huyện Hương trà 30 dặm, cửa cảng rộng 63 trường, khi nước lên sâu 8 thước 5, khi nước ròng sâu 7 thước. Khi trước gọi là cửa Nhuyễn hay Noãn, lại gọi cửa Eo. Năm Gia-Long 13 (1814) cho tên là Thuận-an.

Vua Thái-tôn (bản triều) khi làm thái tử đánh phá giặc Ô-lan ở cửa biển này. Năm Tân-dậu trung hưng (1801) đại binh đến lấy Phú-xuân, đô đốc Tây-sơn Nguyễn văn-Tạ đặt thảo long lấp ngăn cửa biển chống lại, Nguyễn văn-Trương đốc binh dứt phá thảo long cho binh thuyền thẳng vào, quân Tây-sơn tan chạy cũng ở nơi đây.

Xét cứ lục niên hiệu Lê Cảnh-Thống chép: đời xưa các sông Thừa-Thiên đều chảy về đông nam rút ra đầm biển Hà-trung rồi chảy ra cửa biển Tư hiền, đến đời nhà Hồ có đào mở cửa này rồi lại lấp đi, đời Lê Cảnh-Thống lại mở ra thành cửa biển, trải đến nay đã được trên 400 năm, vì cửa Tư hiền sau bị bồi lấp, hải thuyền chỉ ra vào cửa này, mà trong cửa này gò các ăn phục quanh co rất là hiểm yếu, có lẽ là ý trời dùng làm kim thang để củng cố nước nhà vậy.

Đời Gia-Long đặt chức Thủ-ngự và chức Tấn-thủ, có 3 đội lê binh tuần phòng ngoài biển và hộ tống quan thuyền ra vào. Năm Minh-mạng 15 (1834) đặt vọng-lân ở cửa tấn cấp cho ống dòm thiên lý để trông nom ngoài biển, năm thứ 17 (1836) đúc 9 đỉnh có chạm hình cửa này vào. Nghị định. Niên hiệu Thiệu-trị có ngự chế bài thơ « Thuận hải qui phàm » là 1 bài trong 20 cảnh ở Thần-kinh.

11 — Hương giang hiệu phiếm. 香江曉泛

Ở phía nam huyện Hương-Trà 4 dặm. Có hai ngã nguồn: 1) Theo nguồn Tả-trạch từ Ba-Khê ở núi Tường-dộng chảy về phía tây-bắc quanh co trải qua Điện-sơn, Biện-lộ, Phô-giang 59 dặm đến Thủ-na. Lại chuyển qua phía đông chảy qua các thác 26 dặm đến ngã ba sông Bằng-làng.

2) Theo nguồn Hữu-trạch cách phía đông chân-sơn 10 dặm chảy qua bến Đồng-giang. Lại chảy về đông nam 14 dặm đến ngã ba sông Bằng-làng.

Từ đây 2 ngã ấy hiệp lưu chảy xuống làm sông Hương-giang chảy về phía đông 4 dặm quanh trước Co-thánh-làng đến phía đông núi Ngọc-tràng rồi bẻ quanh qua phía bắc chảy 11 dặm đến ngã ba Long-hồ, lại chảy 8 dặm nữa đến ngã ba cầu

Lợi-Tế, quanh trước kinh-thành 4 dặm đến ngã ba cầu Gia-Hội, lại chày 7 dặm đến ngã ba Bao-vinh 3 dặm đến ngã ba Triều-son, 2 dặm đến ngã ba Thanh-phước, 13 dặm đến bến Thai-dương, 3 dặm đến phía nam thành Trấn-hải, phóng ra cửa biển Thuận-An.

Sông nhánh của sông này chảy về hướng Nam có 3 chi :

1) Lợi-nông-hà. - 2) Thiên-lộc giang. 3) Phồ-lợi hà.

Năm Minh-Mạng thứ 17 (1806) đúc 9 cái đỉnh, có tượng hình sông này chạm vào nhân-dỉnh. Trong niên-hiệu Thiệu-Trị có thơ ngự chế 20 cảnh ở Thần-kinh, đây là một bài đầu đề gọi là Hương-giang hiểu phiếm, có chạm bia dựng đỉnh ở bên bờ sông. Năm Tự-Đức thứ 3 (1850) đắp vào Tự-diên.

Lời cần-án : Khi quốc sơ gặp biến năm Giáp-Ngọ (1774) nước sông Hương biển đục và đỏ, đến mùa hạ năm Tân-Dậu (1801) đại binh khắc phục cự đô (Phú-xuân) thì nước sông lại trong suốt hơn lúc thường, người ta đều biết đó là cái điềm thái-bình.

12 — Bình-lãnh đặng cao. 屏嶺登高

Núi Ngự bình ở phía tây bắc huyện Hương-thủy độ 10 dặm, hình núi bằng phẳng vuông tượng, đứng sè như hình phong làm cái án thứ nhất chính trước kinh thành, tục gọi là Bằng-son 屏山 trong niên hiệu Gia-long cho tên là Ngự bình. Chót núi bằng phẳng trông khắp cả cây tùng. Năm Minh-Mạng thứ 2 (1821) thánh-giá lên núi này xem khắp hình thế những núi đất đứng giao mặt bên tả hữu kinh thành, nhân đó ngài đặt tên núi phía tả là Tả phụ sơn, núi phía hữu là Hữu bất sơn. Năm thứ 17 (1836) đúc 9 đỉnh, chạm hình núi này vào nhân-dỉnh. Năm thứ 19 (1838) tiết Trùng dương Thánh giá lại dâng làm núi này đại yến các quan hệ tùng ở chót núi, có thơ thánh chế đề làm kỷ niệm, chép trong tập thơ Minh-Mạng thánh chế. Niên hiệu Thiệu-trị có thơ thánh chế vịnh cảnh Bình-lãnh đặng cao là 1 bài trong 20 bài vịnh cảnh Thần-kinh.

13 — Linh-hựu khánh hưởng. 靈佑馨響

(Theo Đại-nam nhất thống-chí chép : *Linh quán khánh vận*)

Linh-Hựu quán (quán cũng như cung điện đề thờ thần tiên) ở phía bắc sông Ngự hà trong kinh thành thuộc về phường Ân thành, cất năm Minh-mạng thứ 10 (1829) ở giữa làm điện Trùng Tiếu, bên tả các Từ Vân, bên hữu các Tường quang, trước có cửa tam quan, lại sát sông Ngự hà. Năm Thiệu-trị thứ

3 (1843) ngự chế 20 bài thơ vịnh cảnh Thần-kinh trong có vịnh bài « Linh hựu khánh hưởng » chạm vào bia dựng đỉnh ở bên trái cửa quán. Nay đã triệt giải rồi.

14 — Thiên-Mụ chung thanh. 天姥鐘聲

Chùa Thiên-Mụ ở trên gò núi xã An-ninh, phía tây kinh thành, nguyên trước có chùa Phật. Năm Gia-Long 14 (1815) làm lại, ở giữa làm điện Đại-Hùng, sau điện về 2 bên tả hữu đều có nhà bếp. Sau điện Đại-Hùng có điện Di-Lặc, sau điện Di-Lặc có điện Quan âm, sau điện Quan âm về phía hữu làm lầu tàng kinh.

Trước điện Đại-Hùng về phía đông và tây đều có 1 điện đường Thập Vương đều có 1 Lôi gia. Ở chính trung mặt trước là cửa Nghi môn, trên cửa có tầng lầu. Trong cửa Nghi-môn về phía tả làm lầu chuông, phía hữu làm lầu trống. Ngoài cửa Nghi-môn về phía tả có bia đình lục-giác, phía hữu có đại chung lầu lục giác. tứ vi xây tường gạch, có 8 cái cửa cả lớn và nhỏ. Năm Thiệu-trị thứ 3 (1843) có ngự chế bài « Thiên-Mụ chung thanh » là 1 bài trong 20 bài vịnh cảnh Thần-kinh, khắc trên bản đồng.

Năm thứ 5 (1845) lại xây cái tháp ở chỗ Chính trung trước cửa Nghi môn cao 5 trượng 3 thước 2 tấc gọi là tháp Từ nhân, sau đổi tên lại gọi bảo tháp Phước-duyên, trong tháp có 7 tầng, trên thờ Kim Thân Thế tôn, trước tháp xây đình Hương-nguyện, trên đặt cái pháp luân theo gió xoay chuyển. Lại ở 2 bên tả hữu đều cất 1 bia đình, trước bia đình và 2 bên tả hữu xây lan can. Trước giáp bên sông Hương giang có xây cửa và trụ biểu.

Lời cần án : Bản triều Thái-Tổ hoàng-đế năm thứ 44 Tân-Sửu (1721) giá-hạnh đến Hà-khê thấy có gò bằng đột khi lên như đầu rồng ngó lại vậy, gò ấy trước ago xuống sông, phía sau có hồ, cảnh trí rất đẹp. Ngài hỏi người ở đấy bảo rằng : « gò ấy rất linh, người ta tương truyền xưa có một người ban đêm thấy có một mụ già mặc áo đỏ quần xanh ngồi trên gò nói : đáng có ông Chân-chủ đến tu sửa chùa này tự linh khí lại, đề củng cố long-mạch. Nói rồi biến mất. Vì vậy nên gọi là Thiên-mụ Sơn » (núi mụ trời). Thái-tổ nhận thấy đất ấy có linh khí bên dựng chùa gọi là chùa Thiên-Mụ.

Năm Ất-tý (1725) đời vua Thái-tôn hoàng-đế trùng-tu, năm Canh-dần (1770) đời vua Hiến-tôn hoàng-đế đúc đại chung. Năm Giáp-Ngọ (1774) trùng tu theo qui chế Sơn môn có Thiên-vương điện, Ngọc-hoàng điện, Thủy-vân đường, Tri-vị đường, Đại-bi điện, Đại-tư điện, Tăng-liêu, Thủy-xá vài chục sở. Sau chùa có lập vườn Côn-gia và các chỗ Phước-trượng. Năm Ất-vị (1771) vua chế bi văn dựng ở trước chùa, và nơi bên sông có xây diêu đài (đài ngồi cầu) Năm Thành-thái thứ 6 (1834) bị gió bão hủy hoại, năm 19 (1907) trùng-tu.

15 — Trạch-nguyên tiểu lục 澤源哨鹿

Đây gọi là Tả trạch nguyên ở phía nam huyện Hương Trà 51 dặm, nguyên đời trước ở đây có Tuần bộ số đặt chức Thủ ngự đề tuần phòng sơn man và thâu thuế nguồn, nay đã giảm bỏ số ấy giao cho người lãnh trung.

Khi đầu niên hiệu Gia-long có đặt 3 đội 27 người đề tuần phòng sơn man. Niên hiệu Minh-Mạng, những chỗ đất bỏ không theo tả hữu trạch nguyên đều đặt đồn điền, còn những chỗ núi chằm hoang khoáng thì nhiều sơn thú tự ở: Niên hiệu Thiệu-trị có ngự chế bài thơ « Trạch nguyên tiểu lục » ở nơi đây là 1 bài trong số 20 bài vịnh cảnh thần kinh, có chạm vào bia dựng đình tại chỗ này.

Khi đầu trung hưng về năm Tân-Dậu (1801) đại binh khắc phục Phú-Xuân, tướng Tây-Sơn là Trần Quang-Đệu khiên đô đốc Trương-phước-Phụng từ Bình-định đem quân về cứu viện, do đường núi về đến Tả trạch nguyên hết lương thực phải đầu hàng tức là tại nơi đây.

16 — Hải nhi quan ngư 海兒觀魚

Vùng biển này ở đông-bắc huyện Phú-lộc 5 dặm, nước do các con sông Lợi-nông, Sư-lỗ, Cao-đôi chảy dồn thành đầm rộng 2 dặm chu vi 100 dặm dư, gọi là đầm Hà-trung và đầm Minh-lương. Một đầm chảy về phía đông nam rồi rút ra cửa biển Thuận-an. Khi trước thuộc huyện Phú-Vang, năm Minh-Mạng thứ 16 (1835) cải thuộc huyện Phú-Vang. Niên hiệu Thiệu-trị có thơ ngự-chế 20 cảnh ở thần-kinh trong số ấy có một bài « Hải-nhi-quan ngư », ở nơi đây có chạm vào bia dựng đình ở bờ đầm Minh-lương.

17 — Giác-hoàng phạn ngữ 覺皇梵語

Chùa Giác Hoàng ở phường Đuan-Hoà trong kinh thành. Ở trước có điện Đại-Hùng, sau điện Đại-bảo, phía tả có Thuyền đường, phía hữu có Tịnh-trai, tương-truyền chỗ này nguyên là đô-thành tiên triều vậy, niên hiệu Gia-Long dùng làm chỗ Tiềm-đề của Thánh tổ nhân hoàng đế, sau Thánh tổ ngự qua cung Thanh hoà, nhường cho Thiệu hóa quận Vương Chân làm công phủ, năm Minh-Mạng thứ 20 (1839) cải cấp cho con quận là Thiên Khuê một biệt sở, lấy chỗ này cất chùa, (Giác hoàng) bên chùa có giếng gọi là Thanh phương tịnh, nơi giếng có bia đá làm dấu tích, Năm Thiệu-trị thứ 3 (1843) Thánh chế 20 bài thơ vịnh 20 cảnh Thần kinh, trong ấy có bài « Giác hoàng phạn ngữ » chạm bia dựng đình ở phía tả cửa chùa. Niên hiệu Thành-thái triệt sở chùa, cất viện cơ mặt vào chỗ ấy gọi là Hội Nghị-Viện.

18 — Huỳnh Vũ thư-thanh. 黃宇書聲

Trường Quốc-tử giám lập tại xã An-ninh phía tây kinh-thành. Ở trước là Di-luân đường, sau là Giảng đường, hai bên tả hữu có phòng ốc cho sinh-viên ở. Nhưng đầu niên-hiệu Gia-long chỉ có một giảng đường đặt 1 Đốc học, 2 Phó Đốc học. Năm Minh-mạng nguyên niên (1820) cải đặt 1 Tế-từ, 2 Tư-nghiệp, 2 Học-chính (sau cải là Trợ-giáo) và các chức Giám-thừa, Điền-tịch, Điền-bộ làm phụ thuộc, đều có nha thự ở phía hữu nhà giảng đường. qua năm thứ 2 (1821) mới cất Di-luân-đường, Giảng-đường, phòng ốc Tôn-sinh ở tả hữu đều 3 gian, phòng ốc Giám-sinh Âm sinh 2 bên đều 19 gian. Năm thứ 19 (1838) lại dùng 2 viên đại-thần trong văn ban quản lãnh việc Quốc-tử giám.

Niên hiệu Thiệu-trị có ngự chế 20 bài thơ vịnh cảnh thần-kinh trong có 1 bài « Huỳnh Vũ thư-thanh » chạm vào bia dựng đình ở trước cửa quốc-tử-giám.

19 — Đông-lâm dực điều. 東林弋鳥

Rừng này ở xã Thần-phù huyện Hương-thủy, phía nam sông Lợi-nông, trên bờ sông có cát Hành-cung gọi là Hành-cung thần phù, dưới nước có cát thủy tạ gọi là Thanh-quang tạ. Năm đầu hiệu Minh-Mạng lợp bằng tranh, đề ngự giá đến có chỗ trú tất, nhưng mỗi năm đến tiết thu-thiên mưa lụt hư ngã. Năm thứ 20 (1839) làm lại bằng ngói gạch, phía đông, tây và bắc nơi này có rừng cây và chằm nước nhiều loài chim sa-cầm thủy-diều quần tụ, mỗi khi giá ngự đến nơi để xem ruộng mạ, nhân đó vào rừng bả chim. Đời vua Thiệu-trị ngự chế 20 bài thơ vịnh cảnh thần kinh trong có bài « Đông lâm dực điều » là tức cảnh nơi đây, có chạm vào bia và dựng đình tại chỗ.

20 — Tây-lãnh thang-hoàng. 西嶺湯泓

Thang-hoàng này ở huyện Hương-trà, phía tây ấp Dương-hoà thuộc về Tả-trạch-nguyên, cách bờ sông 14 trượng, chu vi hơn 1 trượng, nước đen mà trong, sâu 7, 8 tấc, nước ở dưới đất trào lên, có tiếng sôi, có hơi bay lên rất nóng, lấy con cá quăng vào thì cá chết ngay, lấy gà vịt quăng vào thì rụng hết cả lông.

Năm Minh-Mạng thứ 18 (1837) Minh-thuận-công là Miên-Nghi đến xem rồi về tàu, Vua Thánh-Tổ Nhân-Hoàng-Đế giá ngự đến xem khiến gác cây trên mặt nước để đứng mà đảo sáu xuống coi có cùng không, thì thấy nước bùn cuộn cuộn tràn lên, nghi đào, lấy cây đo thử thì bề sâu cũng y như cũ là 7, 8 tấc.

Trước khi chưa đào, suối nước chảy ra vài mươi trượng vào Tả-trạch-

nguyên thì nước ngọt và đã nguội lạnh, còn sau khi đảo động mạch nước thì nước chảy ra thêm nhiều mà lại nóng hơn, chảy hiệp với nước sông mà còn nóng không lợi qua được.

Vua bảo các quan thị-thần rằng : nước không lửa đun mà nóng là một sự kỳ của thiên-địa tạo-hóa vậy, ngài có ngự chế bài thơ Thang-hoảng 20 vắn. Sau vua Thiệu-trị cũng có vịnh bài « Tây lãnh Thang-hoảng » là một bài trong số 20 bài vịnh cảnh thần kinh có chạm vào bia dựng đình ở tại nơi ấy.

Từ thang-hoảng đến ngã ba sông Bằng-làng là hơn 43 dặm.

o°o

Sau khi đã tìm hiểu sự tích và những đặc điểm của mỗi thắng cảnh, chúng ta nhận thấy :

- 1) Thắng cảnh thiên nhiên của ta có rất nhiều, chỉ cần sửa soạn lại cho trang nhã ;
- 2) Thắng cảnh nhân-tạo trái lại không còn bao nhiêu, mà còn thì cũng ở trong tình trạng hư nát.

Vậy, bổn phận của chúng ta ngay từ bây giờ là phải :

- 1) Bảo-tồn và trùng-tu những cổ-tích và thắng-cảnh còn lại ;
- 2) Kiến-tạo những đền-đài và danh-lam thắng-cảnh mới.

Ở các đô-thị và nhất là tại Thủ Đò, hằng năm nên xây thêm một đền đài biểu hiệu cho chế độ mới, thời đại mới, đúc thêm những tượng anh hùng liệt nữ bằng đồng đen hoặc bê tông cốt sắt, để nhắc nhở công đức người xưa và phát huy tinh-thần anh-dũng của dân-tộc qua các thời đại, rồi hàng năm cứ đến ngày Quốc-Khánh, chính phủ sẽ làm lễ khánh thành long trọng trước quần chúng, âu cũng là một việc hợp thời, hợp tình và hữu ích lắm vậy.



MỘT QUAN - NIỆM MỚI VỀ GIÁO - DỤC

(Tiếp theo V.H.N.S. số 34)

PHẠM-XUÂN-ĐỘ

Tuy nhiên, muốn sửa-soạn cho thanh-thiếu niên ra đời, học hiệu phải có một mục-dịch rõ-ràng. Đã đành là ta cố gắng đào-tạo chúng thành những con người xứng đáng, nhưng ta định đưa chúng tới đâu, và để làm gì. Ngoài cái nhu-cầu, thiết-thực là kế sinh-nhai, chúng còn cần có một lý-tưởng, để làm lẽ sống ở đời, — lý-tưởng khiến cho chúng học-hỏi từ trên ghế nhà trường, và cũng là mục-tiêu của nền giáo-dục. Đối với nước nhà, đối-tượng đó có thể tóm-tắt trong hai điểm chính : phụng-sự Tổ-quốc, và góp phần vào việc xây-dựng một xã-hội dân-chủ và một thế-giới hòa-bình. Nhà trường có bổn-phận giữ một thái-độ trung-lập đối với tôn-giáo và đảng-phái, nhưng trái lại, cũng có nhiệm-vụ kêu-gọi lòng ái-quốc giữa chúng học-sinh. Đồng thời, ông thầy không quên rèn cho trẻ biết giúp ích nhân-quần, xã-hội, bằng cách phát-huy tinh-thần bình đẳng, bác-ái, và đoàn-kết giữa các thế-nhân... Ngày nay, dù tân-tiến đến đâu, một quốc-gia cũng không thể sinh-hoạt một cách lẻ loi, riêng-biệt, như trong một chiếc bình kín-đáo, nhưng luôn luôn tiếp-xúc với ngoại-bang. Vì vậy, dạy trẻ yêu nhà, yêu nước là một điều kiện cần nhưng chưa đủ. Chúng phải đặt Tổ-quốc lên trên hết mọi điều ở thế-gian song cũng biết giao-thiệp với người nước khác trong tinh-thần hòa-bình, dân-chủ. Chúng phải điều-hòa quốc-gia với quốc-tế. Và chẳng, lòng ái-quốc sáng-suốt, chân-chính sẽ đưa đến tình yêu-mến tất cả mọi người, vì đồng-bào, xứ-sở là một phần nhân-loại, — cái phần gần ta nhất và đáng cho ta yêu-quí nhất... Có lẽ đó chỉ là một quan-niệm cũ, đã kết-tinh trong bốn chữ tu, tề, trị, bình, của Nho-giáo ; nhưng nền giáo-dục mới trình-bày nó một cách thiết-thực, cụ-thể, và dễ thi-hành.

— Sau hết, một điểm rất quan-trọng, có thể làm nền-tảng cho khoa sư-phạm mới, là sự hiểu biết tâm-lý của trẻ em, cách nảy-nở của chúng, để ta căn-cứ vào đó mà dạy-đỗ chúng không sai-lầm.

Về phương-diện này, ta nên nhớ ngay rằng : điều cần-nhất là các bài-vở phải phù-hợp với từng giai-đoạn phát-triển của mỗi cá-nhân. Dạy sớm quá, hay khó quá, khi chúng chưa có đủ khả-năng hiểu-biết, hay hoạt-động, thì là một điều tối-kỵ và vô-cùng tai hại ! Chỉ một tí-dụ nhỏ cũng khiến cho ta hiểu ngay :

Ở Hợp-chúng quốc, sau bao nhiêu trắc-nghiệm (test), các nhà giáo-dục nhận thấy rằng : con trẻ chỉ nên bắt đầu tập đọc, khi đã đủ 6 tuổi rưỡi. Khi học sớm hơn, thì không những chúng chậm tiến, mà còn bực-tức đối với thầy, sinh ra chán-nản, giữ mãi cái cảm-tưởng thất bại ở tận đáy lòng, và khi lớn lên, chúng kém cả sự sáng suốt, tinh-khôn. Một nhận-xét rùng-rợn hơn nữa, là trước đây, các đường-đường Hợp-chúng quốc đã ghi rằng : một số lớn thanh-thiếu niên mắc bệnh thần-kinh, chỉ vì tập đọc vô-lòng quá sớm !... Chúng tôi chân-thành ước-mong ; các nhà giáo-dục nước ta cũng sẽ dùng trắc-nghiệm để nhận-thức rõ-ràng tới tuổi nào, thì trẻ em nước nhà có thể khai-tâm tập đọc không có hại cho thể-chất và tinh-thần; vì ai cũng hiểu rằng tâm-lý của con người luôn luôn thay đổi từ nước nọ sang nước kia, và còn liên-quan tới luật di-truyền, tới hoàn-cảnh, và tới các sản-phẩm xã-hội. Con em nước nhà không thể nào giống con em Âu-Mỹ. Nếu Pascal có thể nói : Chân-lý ở bên này dãy núi Pyrénées, sẽ biến thành sự sai-lầm, ở phía bên kia cùng dãy núi (Vérité en deçà des Pyrénées, erreur au-delà), thì ta cũng có thể nói : một chân lý đối với thiếu-nhi Âu-Mỹ có khi biến thành sự sai-lầm đối với thiếu nhi Việt-Nam. Con em Hợp-chúng quốc chỉ nên tập-đọc khi đã 6 tuổi rưỡi ; nhưng chắc-chắn là con em nước nhà không thể cùng ở một mực như vậy. Song khác nhau thế nào, phải chăng đó là một điều cần-biết ? .. Dù sao, về bất cứ môn học nào, sự rèn-tập quá sớm đều là vô-ích. Người ta đã dùng hai trò sinh-đôi để thí-nghiệm, — hai trẻ, xét ra, có nhiều điểm tương-tự hơn là hai trẻ khác. Nhà tâm-lý học cho trò A tập viết khá sớm, ngay trong khi mắt với tay của đươg-sự chưa phối-hợp với nhau được dễ-dàng... Thế rồi, khá lâu sau, khi trò B đã có đủ khả-năng về-bình-diện này, họ mới bắt đầu cho em thứ hai đó học viết. Kết-quả trông thấy, là trò B theo kịp ngay anh nó, dù học sau, và lại tỏ ra vui-vẻ, tinh-táo hơn... Trái lại, sự nghiệm-xét mới chứng-minh rằng : từ 5 đến 6 tuổi, trẻ em có khả-năng và sở-thích để có thói quen nói ngoại-ngữ ; nhân đó, thiết-tưởng các nhà giáo-dục nước ta cần khảo-sát xem có nên cho các trẻ nhỏ tập về sinh-ngữ, rèn về sinh-ngữ, từ các lớp sơ-đẳng, như ở các nước tân-tiến không ?...

Khoa giáo-dục mới còn nhận thấy rằng : ta cần phải săn-sóc mỗi học-sinh về đủ bốn phương-diện : thể-chất, trí-năng, cảm-năng và xã-hội, vì cả bốn thứ luôn luôn ảnh-hưởng lẫn nhau. Nền học cũ chỉ chăm-chú tới kiến-thức, tới tri-não đã mắc phải một ngộ-nhận không sao tha thứ được. Thật vậy, trẻ khỏe-mạnh, thì không những có sức-vóc để theo đòi đèn sách, mà còn tinh-táo, sáng-suốt, dễ hiểu và dễ nhớ ; kẻ ốm-yếu thì trái lại, sẽ hay lơ-đang và chóng-quên. Cảm-năng cũng liên-quan mật-thiết tới sự học-hỏi ; khi một em sợ-hãi, e-dè,

tâm-thần bối-rối, thì hỏi còn rèn-tập nổi gì ? Về bình-diện xã-hội cũng vậy, khi tự-ty mặc-cảm, khi bị bạn đồng-sống coi thường hay hắt-hủi, thì trò em còn sao vui-vẻ mà cố gắng được... Ta nên thêm rằng : sự phát-triển về thể-chất hay sinh-lý đóng một vai trò tối u quan-hệ đối với việc học-tập. Thần-kinh hệ này-nở điều-hòa, thì trẻ tất khéo-léo chân tay, nhìn-trông tươi-tắn, và tỏ ra sáng-suốt trong khi nhận-xét ; một thanh-thiếu niên sung sức lại thường bạo-dạn, hăng-hái, tự-tin, tự-cường, chứ không cảm thấy thua anh kém em như một cá-nhân ốm-yếu...

Hợp-đường mới công-nhận rằng : muốn cho trẻ này-nở đầy đủ, để trở nên một phần-tử ưu-tú, thì ta nên thoả-mãn các nhu-cầu của trẻ về đủ mọi phương-diện. Ti-dụ, về vật-chất ư ? Chúng cần được no, ấm, và chơi đùa cho phù-hợp với tính hiếu-động. Về trí-năng ư ? Ta dựa vào tính tò-mò của chúng, để cho chúng tự tìm ra các điều cần ghi nhớ. Về cảm-năng ư ? Chúng phải được an-ninh, dễ vui-vẻ, sung-sướng. Về xã-hội ư ? Chúng có được thầy yêu, bạn mến, thì mới có cảm-tưởng là một phần-tử hữu-ích của nhà trường... Nhưng, ở đây, lại có hai chi-tiết đáng cho ta lưu tâm chú ý : một là thoả-mãn thái-quá thì cũng có hại, như ngoa miệng ăn nhiều thì sẽ khó tiêu, hiếu động mà mãi chơi quá chón thì sinh ra mệt-nhoc, yếu-gầy ; hai là nếu nhu-cầu tự-nhiên lạc-hướng, gây ra tật xấu, nứt hư, thì ta cần phải sửa-chữa, đưu-đặt tới một bình-diện tốt-đẹp hơn... Giữ được hai điều-kiện giản-dị này, thì sở-thích thiên-nhiên của trẻ càng được thoả-mãn bao nhiêu, càng có lợi bấy nhiêu, Con em có hứng-thú, có tự thấy an-ninh, vui-vẻ, thì mới có thể phát-triển đến tột bực, mà thành những nhân-cách, đáng quý, đáng yêu. Chắc bạn đọc đều nghiệm thấy : ở nước nhà, ngoài các học-sinh vì gia cảnh, mà phải tạm gác sách đèn, tìm kế sinh-nhai, còn có một số khá đông phải ngừng bước, chỉ vì không có đủ khả-năng tiến lên hơn nữa. Phải chăng, các khuyết-diểm của nền giáo-dục, sự thiếu này-nở về tâm-lý, đã là nguyên nhân chính trong việc rế ngang đáng tiếc kể trên ?

Nền giáo-dục mới căn-cứ vào tâm-lý học, lại khuyên ta nên dè-dặt, thận-trọng, trong khi nhận-xét và phê-bình các trẻ nhỏ, khiến ta giữ mực công-bình, không làm cho chúng bị oan-uông mà bối-rối, hoặc để ta tránh được nhiều sai-lầm về việc dạy-đỗ hàng ngày. Một triết gia đã thảo-soạn cả một cuốn sách nhan-đề là « Trẻ không tội-lỗi », để chứng minh rằng : ta thường trừng-phạt con trẻ một cách bất-công, vô-lý, chứ đâu xanh đã tội-tình gì ? Chỉ ít nhiều tí-dụ cụ-thể, tâm-thương, cũng đủ cho ta hiểu rõ. Về thể-chất, từ 6 đến 8 tuổi, chúng biết điều-kiển các bắp thịt lớn, như cầm-đồ-chơi hay vật-dụng bằng cả hai tay, hay cả một bàn tay, nhưng chưa xử-dụng được điều-hòa các bắp thịt nhỏ, tay và

mắt lại chưa phối-hợp hẳn-hoai, nên hay đánh đồ, đánh vỡ, lúc ăn thì hay để hạt cơm vung-vãi chung quanh. Quở phạt chúng về các chi-tiết này là một điều oan-ức, vì chúng không thể làm hơn thế được, mà cũng không hiểu tại sao lại bị chê-trách. Về trí-năng ư ?

Chúng chưa phân-biệt được giữa ảo-ảnh và thực-tế, chưa có quan-niệm rõ-ràng về không-gian và thời-gian. Như khi đã trông thấy khách quen tới nhà lảng-giêng từ mấy hôm trước, chúng mang-mừng nhớ, bèn nói chắc-chắn rằng : ông nó hay bà kia vừa đến thăm bố mẹ. Bào chúng là nói-dối thì sai, vì chúng thành-thực lắm-lắm đấy thôi. Vì vậy, câu : « đi hỏi già, về nhà hỏi trẻ », không nên áp-dụng ; và ở các nước Âu Tây, các toà án không còn dùng trẻ em làm nhân-chứng, như thời trước... Lại nữa, nền giáo-dục cũ thường muốn rằng : các em trai phải học giỏi hơn em gái, nếu kém thời là một điềm « ngược-nhã », có biết đâu rằng : mãi tới tuổi thành niên, nữ vẫn phát-triển mau chóng hơn, các hình chụp bằng quang-tuyến cho ta biết rõ là các xương cổ tay của trẻ gái, đều biến-thành chất vôi sớm hơn là đối với các em trai. Như thế, gái tiến mau hơn chỉ là lẽ thường... Về cảm-năng ư ? La Fontaine chê-trách là thiếu-nhi độc-ác, và không ngại viết « Tuổi này thiếu lòng trắc-ân » (Cet âge est sans pitié) ; V. Hugo lại mô-tả những trẻ em đánh-dập tàn-nhân một con cóc, từ dưới hang kéo lên... Song thực ra, chúng chưa hiểu được rằng : con vật kia cũng biết đau đớn như người. Chưa thể tưởng-tượng được nỗi xót thương của sinh-linh, thì còn nói gì đến lòng trắc-ân ? Nếu ta cho chúng nhận thấy sự khổ-sở của đối-tượng, thì chúng có đâu là sắt đá ? Sau trận đại-chiến 1939-45 vừa qua, nhiều thiếu-nhi ở thành-phố Saint-Malo bên Pháp, rủ nhau lũ-lược đi ném đá, để tàn phá những cửa kính, trong các ngôi biệt-thự, mà chủ-nhân còn tàn-cư chưa về, Xét ra, các đương-sự đã phải ăn-nấu trong nhà, giữa bốn bức tường, trong khi đất nước bị chiếm-đóng, và thường bị phi-cơ oanh-tạc, nên bị kìm-hãm trái với tính hiếu động ; nay được tự-do, chúng liền buông theo một nhu-cầu tâm-lý, cho bớt nỗi ăn-ức trong bấy nhiêu lâu... Chứ thực ra, tuổi xanh vốn ưa xây-dựng, như có nắm đất giềo là nặn ngay thành hình, có chút ít gạch đá, là ưa xếp-đặt để tưởng-tượng ra đình, chùa, nhà, cửa... Lẽ dĩ-nhiên, là không ai đếm bênh-vực cho cứ chi phá-hoại kẻ trên ; nhưng nếu có kinh-nghiệm thì phụ-huynh có thể sửa chữa, như tổ-chức các trò chơi, các cuộc thể-thao, để con em thoả-mãn sức hiếu-động vẫn bị đè-nén trong bao nhiêu ngày tháng... Về xã-hội ư ? Trẻ nhỏ chưa phân-biệt được các vật thuộc quyền sở-hữu của mình hay của người khác ; nhân đó, chúng thường xâm-chiếm cả đồ chơi của bạn, lấy cả vật-dụng của gia-nhân, để xếp vào kho-tàng riêng của mình. Chúng có đầu gian-dối ; chúng chưa phân-tích nổi cái gì của mình và cái gì của người đó thôi.

Xưa nay, học đường luôn luôn nhắc-nhở rằng : tâm-lý trẻ em không phải là tâm-lý của kẻ trưởng thành thu-hẹp lại (L'enfant n'est pas un homme en raccourci). Nhưng nền giáo-dục mới không chịu nhận-xét suông như vậy, nhà tâm-lý cần tìm ra những chỗ khác-biệt, để ta căn-cứ vào đó mà chấn-dắt con em. Tỉ-dụ, chúng ưa được chú-ý, vì một là chúng tin rằng : người ta săn-sóc, trông-nom, thương-yêu chúng, chứ không hề bỏ rơi hay sao-lãng ; hai là chúng có lòng tự-ái, nên dễ tin rằng : chúng tất có điểm gì đặc-sắc, đáng khen, mới được kẻ chung quanh lưu-tâm như vậy... Cho nên, điều cần-thiết, là ông thầy phải luôn luôn tìm-hiểu trẻ, từ buổi học đầu tiên trở đi, để nhận-xét tâm-tính và mực khả-năng của toàn-thể và của mỗi cá-nhân, để theo đó mà giảng-dạy cho phù-hợp với mỗi giai-đoạn phát-triển của thanh-thiếu nhi. Đồ xét bằng cách thử ra bài học hay bài làm, đặt những câu hỏi phát-minh, hoặc cho tổ-chức những trò-chơi giống như một trắc-nghiệm, đó đều là các phương-sách có thể áp-dụng. Khi thấy chúng có cảm-hứng, mà hân-hoan hoạt-động, thì đó là một cát-triệu, vì theo nhà sư-phạm Dewey, hứng-thú là triệu-chứng của một năng-lực đang bắt đầu nảy-nở, một nghị lực đang được bành-trướng. Cũng vì vậy, trong sự rèn-tập hàng ngày, người ta không muốn bắt-buộc trẻ làm việc này hay việc nọ, mà cho chúng vui lòng nhận làm, tức là ta giảng-giải cho chúng biết nên cố gắng, để chúng hiểu là phải như vậy mới tốt đẹp, mới ích-lợi mới có thể tiến tu. Đến ngay kỷ-luật, hay sự trừng-phạt, chúng cũng cần biết là phải chịu nhận mới có cơ khá-giả. Như thế, không những chúng được vui-vẻ, thư-thải, an-ninh, mà còn rèn được tinh-thần dân-chủ. Một triết-gia đã nghiệm rằng : trong xã-hội mới, kẻ trên vẫn ra lệnh như xưa, có mới là ở cách giảng-giải trong khi điều-kiện, để ai nấy rõ rằng : chi-thị kia rất hợp-lý, dù thượng-cấp không nhắc tới, ta cũng cần tự nghĩ ra, và sẽ vui-vẻ nhận thi-hành. Hơn nữa, lắm khi nhà cầm quyền khéo-léo, đến nỗi kẻ thừa-hành có cảm-tưởng là chính mình đã có sáng-kiến, tự suy ra các hành-động nên làm, chứ không phải là tuân-theo mệnh-lệnh. Phải chăng đó là bí-quyết của tinh-thần dân-chủ :

o°o

Như chúng ta đã thấy, quan-niệm mới về giáo-dục căn-cứ vào tâm-lý-học. Nó muốn thoả-mãn các nhu-cầu thiên-nhiên của mỗi cá-nhân, và dạy-đỗ phù-hợp với từng giai-đoạn phát-triển, khiến học-sinh vui-vẻ rèn-tập, để nảy-nở đến tốt bực về đủ các phương-diện thể-chất, trí-năng, cảm-năng và xã-hội. Tất có bạn sẽ thắc-mắc, e rằng như thế thì con trẻ sẽ được quá ư nuông-chiêu, "hầu như

sống trên to-lựa, hay giữa làn bông nõn (1), như Âu Tây thường nói. Nhưng đâu có thế. Học đường mới không có tính-cách nhu-nhược, hay cho thiếu-nhi muốn gì được nấy. Không, nó chỉ quý trọng nhân-vị, nhân-phẩm, nhất định tránh hết các sự bó-buộc tàn-nhân, có hại cho sự phát-triển của con người. Nó dựa vào các tính-tình tự-nhiên của cá-nhân, để dần đưa tới sự học-hỏi, cũng như nền văn-minh khoa-học phải tuân theo tạo-hóa, để chỉnh-phục tạo-vật, mà xử dụng các sức mạnh thiên-nhiên một cách tài-tình, tế-nhĩ... Nền giáo-dục mới không nâng-niu con trẻ, như ý-tưởng Montaigne, hay học thuyết sù-phạm tự-do phái Ham-bourg. Nó hiểu rằng đã rèn-tập thì tất phải cố gắng, và nếu không chịu thương, chịu khổ, thì học-sinh tuần-tú đến đâu cũng chỉ đi tới ngưỡng cửa khoa-học, vớt-vắt được những bèo-bọt của các kiến-thức tối-tân. Nó thúc giục thanh-thiếu nhi gắng sức; nhưng nó khôn-ngan căn-cứ vào các nguyên-động-lực tâm-lý, vào các nhu cầu tự-nhiên, vào các giai-đoạn này-nở, để ai nấy vui-vẻ, hăng-hái, sùng-sướng học-hỏi dù nỗ-lực mà vẫn không thấy gì là quá ư khó nhọc, nặng-nề, tâm-hồn vẫn thư-thái, an-ninh...

Nó tin rằng: nếu không có hứng-thú, hân-hoan, thì không còn gì đáng gọi là giáo-dục (2).

(1) élève dans du coton.

(2) Nhà sù-phạm mới thường nói: « Il n'y a pas d'éducation sans joie ».

THI-CA

ĐỀ NÚI NON BỘ

Giang-sơn xây đắp đã từ lâu,
 Hoa cỏ đua tươi vẫn một màu.
 Sẵn có lâu cao, bên núi đá;
 E gì bề đục, nổi cồn dàu
 Buồng cùn cụ Lã (1) xua kinh, ngọc;
 Đồi cảnh chàng Tư (2) ngắm ngựa, trâu.
 Dải đất xem ra đầy đủ cả;
 Non bồng, nước nhọc kém chi dàu.

ĐẠM-NGUYỄN

(1) Cụ-Lã: Ông Lã-Vọng câu cá; *

(2) Chàng-Tư: Ngợ-Kiều Tư-Mã ngày xưa đi du-ng ngoạn xem tướng cho ngựa, trâu.

Trong bài Ngợ-Kiều Tư-Mã tướng mã đồ

GỐC - TÍCH DÂN - TỘC VIỆT - NAM

(Tiếp theo V.H.N.S. số 34)

LÊ-CHI-THIỆP

VỀ cái tên *Giao-chỉ*, nhiều nhà làm sử giải nghĩa mỗi người mỗi khác.

Theo ông Trần-trọng-Kim thì người Việt-Nam ta trước có hai ngón chân cái giao lại với nhau cho nên người Tàu mới gọi ta là *Giao chỉ*.

Còn nhà học-giả Trương-minh-Kỷ giải thích hai chữ *giao-chỉ* đại khái như sau này: Theo sử cũ sách *Tiền-Hán địa-dư* chỉ thì *Giao-chỉ* là tên một hạt ở *Giao-Châu* cũng như *Lục-hải*, *Cửu-chân* v.v... là một tên người ta không thể dịch theo nghĩa đen được và người Trung-hoa đời xưa, khi chiếm được nước ta, muốn giữ nguyên tên các đất ấy, chỉ mượn chữ Hán phiên âm ra chớ không nghĩ gì đến nghĩa của các chữ ấy. Như chẳng hạn *Lục-hải* dịch nghĩa đen thì là sáu biển (1) song *Lục-hải* là tỉnh *Lạng-sơn* ngày nay là một tỉnh núi non trùng điệp. Trong các sách Tàu, sách Ta, *Giao-chỉ* là một tên riêng trở một xứ chớ không trở một dân-tộc. Tiếng ta thường gọi là xứ *Giáo-chỉ*, đất *Giao-chỉ*. Chữ *Giao* nghĩa là giao hữu, giao-du kết bạn, còn chữ *chỉ* thì nghĩa là nền móng, chân móng một bức tường. Ít ra đó là nghĩa hai chữ *giao chỉ* dùng trong sử ta.

Theo nhà Trung-hoa-học Edonard Chavaanes thì *Giao-chỉ* nghĩa là xứ *Giao* ở chân núi (*Pays de Kiao au pied d'une montagne*) (2). Trái lại tác-giả quyền: *Les annales Impériales de l'Annam* tức là bản dịch ra tiếng Pháp của bộ « *Khâm định Việt sử thông giám cương-mục* », ông Abel des Michels cho rằng *Giao-chỉ* nghĩa là chỗ giáp giới hai xứ (le point où les zones frontières des deux pays se joignent).

Tuy mỗi người giải nghĩa mỗi khác, nhưng ai cũng đều dùng chữ *Giao-chỉ* để chỉ Bắc-Việt ngày nay. *Giao-chỉ* có phải là đất Bắc chăng? Chúng tôi tưởng, muốn tìm gốc tích của người Việt-Nam thì câu hỏi ấy còn quan-hệ hơn vấn đề nghĩa của chữ *Giao-chỉ* nữa.

Trong bộ *Đại-Nam quốc-âm tự-vệ* của Huỳnh-tĩnh Paulus Cũ, thấy chép: « Tra trong *Hạt quốc đồ* chỉ thì là đất *Giao-chỉ* ở gần đất *Giao-cang*, khỏi địa phận Quảng-tây, chữ *chỉ* ấy nghĩa là nền không phải chữ *chỉ* là ngón chun ».

Thiết tưởng muốn bàn đến vấn đề Giao-chi cho rành mạch thì phải phân biệt ba điểm khác nhau như sau này :

10) *Giao-chi*, một bộ của nước Văn-lang. Ấy là Hà-nội, Hưng-yên, Nam-dinh, Ninh-bình ngày nay.

20) *Giao-chi-bộ*, nghĩa là nước Nam-Việt của Triệu-Đà bị cải tên. Năm 111 tr. Thiên chúa, vua Vũ-đế nhà Hán sai Lộ-bác-Đức và Dương-Bộc sang đánh nhà Triệu lấy nước Nam-Việt rồi cải là *Giao-chi* bộ và chia ra làm chín quận. Trong chín quận ấy có quận *Giao-chi* hiệp lại với hai quận *Cửu-chân* và *Nhật-nam* làm Bắc-Việt và mấy tỉnh ở phía bắc Trung-Việt.

30) *Giao-chi* hay *Nam-giao* gặp trong sử sách xưa của người Tàu, như trong Kinh Thư và Sử-ký của Tư-mã-Thiên. Mục-dịch của chúng tôi trong bài này là muốn bàn đến *Giao-chi* hay đất Nam giao ấy. Trong sử cũ không thấy nói rõ *Giao-chi* ở chỗ nào ; nhưng chỉ biết rằng nó ở phía Nam nước Tàu ngày xưa mà thôi : « Sách *Từ Hát* của Tàu có nói rằng đất *Giao-chi* đời Đường Nghiêu trở gồm miền đất đai ở phía nam Ngũ lĩnh, chứ không phải là đất quận *Giao-chi* đời Hán » (3)

Giao-chi phải thiết ở phía nam Ngũ lĩnh chăng ? Trước khi trả lời câu hỏi này, tưởng nên nhắc lại địa thế, bờ cõi nước Tàu đời thượng cổ, nghĩa là đời vua Chuyên-húc (Cao-Dương), đời vua Đường-Nghiêu, Ngu-Thuấn.

Theo Kinh Thư thì thuở ấy người Tàu còn ở quanh quần lưu vực sông Hoàng-hà vùng Hà-nam, Thiềm-tây, nam Sơn-tây, nam Trục-lệ và một phần tỉnh Sơn-đông ngày nay. Dãy núi *Tần-lân* và những ngọn núi nối tiếp dãy ấy về phía đông là giới hạn phía nam của dân Hán tộc ngày xưa.

Dân Hán tộc, hay nói đúng hơn, văn minh của Hán tộc tràn ra khỏi vùng ở ấy, phía nam và đi lần xuống lưu vực sông Dương-tử, là bắt đầu từ đời nhà Châu mà thôi.

Hồi bấy giờ miền sông Dương-tử và tất cả phía nam đất Trung-hoa ngày nay đều có những thổ dân Man và Miêu. Trong đám thổ dân ấy có lẽ phải phân biệt tổ tiên của dân *Mitau-tử* (ngày nay ở Quý châu) của dân *Thái* (đến thế kỷ thứ XII họ còn làm chủ Vân-nam) và của dân *Việt*, tức là Việt-nam (4).

Thổ dân vùng sông Dương-tử hấp thụ văn-minh Trung-hoa, không phải do sự chinh phục, mà lại do sự gần gũi mà thôi. Đến cuối đời nhà Châu, các thổ dân ấy còn độc-lập. Một nhà quý tộc ở đồng bằng chỗ sông Hán chảy vào

sông Dương-tử, chinh-phục được các bộ-lạc chung quanh, lập nên một nước cường thịnh là nước Sở.

Nước Sở mãi đến cuối đời nhà Châu mới bị nhà Tần lấy mất. Sở đi nó giữ độc-lập được lâu như vậy là nhờ hoàn cảnh địa-dư rất thuận tiện cho sự cố thủ.

Thật vậy, ở lưu vực sông Hoàng-hà, muốn qua lưu vực sông Dương-tử, thì chỉ có một con đường tiện lợi là mặt biển và đồng lầy phía đông nghĩa là chỗ mà bao giờ các sông Hoàng-hà, sông Hoài và sông Dương-tử cũng giao-tiếp với nhau do những chi lưu. Nhưng nếu đi qua phía Tây, đến các dãy núi thì sự giao thông càng khó khăn. Núi Hoài, tuy không thật cao, nhưng nó có tính cách của núi đông-Côn-lôn, nghĩa là có những dãy núi song song nhau, triển dọc đứng ; còn những eo lạch (passe) tuy không khó đi, nhưng nó dài thâm thâm.

Thành thử càng đi về phía tây thì sự giao-thông giữa hai con sông Hoàng-hà và Dương-tử càng trở nên khó khăn hiểm trở. Như đi từ sông Vj qua sông Hán, con đường dễ đi hơn hết phải qua những đèo cao ngót một ngàn thước của dãy Tần-lân (5).

Tóm lại, chẳng những đời thượng-cổ mà thôi, cho đến đời Xuân-Thu chiến-quốc đi nữa cũng vậy, đất Tàu chia ra hai vùng cách biệt nhau : một bên là lưu vực sông Dương-tử và những thổ-dân Man và Miêu của nó ; một bên thì sông Hoàng-hà và Hán tộc ở gần như lẫn lộn với các rợ Nhung.

Bây giờ ta thử xem lại coi trong Sử-ký của Tư-mã-Thiên, về đất *Giao-chi*, đã nói những gì ?

Trong ấy chép rằng vua Chuyên-húc tức là Cao-dương (2513-2435 tr. T.C.) có đi đến *Giao-chi* (6).

Đến đời vua Nghiêu (2257-2357) lại có chép rằng vua ấy sai Hi-Thúc đến ở Nam-Giao dựng định rõ và ban bố công việc mùa hè cho đạt đến đích (7).

Vua Thuấn nối nghiệp vua Nghiêu. Sử-ký nói rằng vua Thuấn phía nam chinh-phục *Giao-chi* (8).

Đem mấy câu của Sử-ký trên đây mà so sánh với bờ cõi nước Tàu của Hán tộc đời thượng-cổ thì không thể nào nghĩ rằng các vua Chuyên-húc, Nghiêu và Thuấn có đi hoặc sai người đi đến Bắc-Việt ngày nay được. Và lại đi cách nào ? Độc thân, độc mã hay là với một đạo binh ? Nếu với một đạo binh

thì để gì mà đi ngang qua được các dân-tộc miền sông Dương-tử. Lại nữa, không lẽ các vua ấy dám bỏ nước « một ngày không vua » mà quá bộ đến Bắc-Việt. Chẳng những không thể đến đất Bắc-Việt, mà cho đến Nam-lãnh cũng không thể được nữa, vì từ đó đến đất Hà-nam, biết bao nhiêu núi sông cách trở. Và lại Hán tộc chưa làm chủ đất Trung-hoa như ngày nay. Chính như dãy Nam-lãnh kia họ không dè rằng nó có nữa thay ! Thật thế. Thiên Vũ-Cống trong Kinh Thư (thế kỷ XX tr. T.C.) và sách Sơn-hải-kinh (thế kỷ thứ IV — thứ III tr. T.C.) chỉ biết mập mờ về lưu-vực sông Dương-tử và vùng Chiết-giang, chứ không nói gì về Nam-lãnh cả (9).

Thế nên phải cho rằng Giao-chi ở khich phía nam đất đai của Hán tộc, nghĩa là đất Giao-chi ném về phía bắc sông Dương-tử.

Chúng tôi xin kết-luận bài này mà nói rằng Giao-chi hay Nam-Giao, thấy trong sử sách xưa của người Tàu là một xứ ở phía bắc sông Dương-tử, có lẽ phía bắc hồ Phiên-dương (Pyoang) vùng An-huy (Nganhoei) ngày nay, chứ không phải là đất Bắc-Việt.

(1) Lục là đất liền chứ không phải là sáu.

(2) Les mémoires historiques de Se Ma Ts'ien (Tome I, p. 37).

(3) Xem tập *Giao-chi* của Lê-văn-Hoè trong *tài-liệu bách khoa đại từ điển*.

(4) *Histoire de l'Extrême-Orient* par R. Grousset (Tome I, p. 181).

(5) *La Chine antique* par Henri Maspéro (p. 4).

(6) L'empereur Tchoan-hiu, au Sud, alla jusqu'au Kiao-tché (Mémoires historiques, p. 37, Tome I).

(7) Le roi Yao ordonna en outre au plus jeune des Hi de demeurer à Nan-Kiao pour déterminer et promulguer les occupations de l'été et avec soin les faire parvenir à leur but (Mémoires historiques, Tome I, p. 45).

(8) Au Sud Choen soumit Kiao-tché (Mémoires historiques. Tome I, p. 89).

(9) Tandis que le Yukong ne connaît, au sud, que le lac Tong-ting et, peut-être, le lac Poyang, le Chang-hai-King a quelque idée des montagnes du Tchékiang (*La civilisation chinoise*, par Marcel Granet, p. 80).



GIỚI NGHĨA CỦA NGUYỄN-TRÁI

THÀNH-TƯỜNG-HUY

Sau khi diệt Hồ, thắng Hậu-Trần, nhà Minh cai-trị nước ta rất là tàn-ác, lệ dân cực-khổ trăm đường. May nhờ có vị anh-hùng áo vải, khởi-nghĩa tự đất Lam-Son (Thanh-hóa), chống nhau với quân Minh ròng-rã trong 10 năm trời (1418-1428), mới giành lại được nền tự-chủ cho quốc-gia, ấy là Bình-định-Vương Lê-Lợi. Nhưng, nhắc đến công ơn của Lê-Thái-Tổ mà không kể đến lòng hy-sinh cao cả của Nguyễn-Trái, đệ nhất khai quốc công thần của nhà Lê, thiêa nghĩ đó chẳng là một sự thiếu sót lắm ru? Thực vậy, Nguyễn-Trái ngoài việc giúp Bình-định-Vương diệt giặc Minh, còn là một thi-sĩ có chân tài, đáng để chúng ta mến phục đời đời. Thấp nèn hươg lòng, tưởng nhớ đến công đức của tiên-nhân, không gì bằng suy-ngẫm đức-độ, sự-nghiệp văn-chương còn lưu lại, để lấy đó làm gương.

1) Thân-thể Nguyễn-Trái

Nguyễn-Trái, (1380-1442) hiệu Úc-Trai, đỗ tiến-sĩ đời Hồ, quê ở Chi-Ngai, nay là huyện Chí-Linh tỉnh Hải-Dương, nhưng đến ở làng Nhị-Khê, huyện Thường-Tín, tỉnh Hà-Đông. Thân phụ là Nguyễn-phi-Khanh, làm Trung-thư thị lang, kiêm Quốc-tử-giám tu-nghiệp đời Hồ.

Chúng tôi sẽ lần lượt nêu ra ở đây, gương hy-sinh cao-cả và sự nghiệp thơ văn của Nguyễn-Trái.

2) Nguyễn-Trái trả thù cho cha, rửa hận cho nước

Khi quân Minh sang xâm lấn nước ta, vua con nhà Hồ bị bắt, thân phụ Nguyễn-Trái là Nguyễn-phi-Khanh cũng bị bắt đem về Chi-Lãng, tức Nam-Kinh-bây giờ. Thấy vậy, ông theo cha khóc-lóc đến tận ải Nam-Quan. Thân phụ ông ngoài lại bảo rằng: « Con hãy trở về tìm cách trả thù cho cha, rửa nhục cho nước, đi theo khúc nào có ích gì ». Nguyễn-Trái gạt nước mắt trở về, trong lòng nuôi mối hờn căm, đêm ngày lo báo thù giặc Minh để trả thù nhà, nợ nước.

Xin trích-lục bài thơ « Hai chữ nước nhà », lời Nguyễn-phi-Khanh dặn con, do cụ Á-Nam Trần-tuấn-Khải đã làm :

Hai chữ nước nhà.

Cha chót phận tuổi già sức yếu,
Lỡ sa cơ đành chịu bó tay.

Thân tron bao quân vững lầy,
 Giang-san gánh vác sau này cây con.
 Con nên nhớ tồ-tôn khi trước,
 Đã bao phen vì nước gian-lao
 Bắc Nam bờ cõi phân mao,
 Ngọn cờ độc-lập máu đào còn đây.
 Kla Hung-Đạo ra tay quốc biển,
 Vì giống nòi huyết-chiến bao phen.
 Sông Bạch-Đằng phá quân Nguyễn,
 Grom reo chính-khí nước rền dư uy.
 Cõi lịch-sử gương kia còn tỏ,
 Mỏ dư-đồ (1) đất nọ chưa tan.
 Giang-san này vẫn giang-san,
 Mà nay sây nghe tan dần vì ai ?
 Con đây cũng một người trong nước,
 Phải nhắc cân Gia, Quốc đôi đường.
 Làm trai hồ thỉ (2) bốn phương,
 Sao cho khỏi thẹn với gương Lạc-Hồng.

A-Nam TRẦN-TUẤN-KHẢI
 (Bút quan hoài)

Nguyễn-Trãi được biết ông Lê-Lợi, khởi-nghĩa ở núi Lam-Sơn (Thanh-hóa) hiện đóng quân ở Lôi-Cương (sông Mã), bèn xin vào yết-kiến và dâng kế « Bình Ngô ». Ông được Bình-định-Vương dùng làm tham-mưu và được ủy thác tồ-chức mọi việc về quân-sự, chính-trị, thảo các văn-kiện chính thức và lịch-truyền cho nhân-dân.

Đẹp xong giặc Minh, Bình-định-Vương lên ngôi hoàng-đế, cho ông đổi họ, gọi là Lê-Trãi, phong-tước hầu, cho giữ chức « Nhập nội hành khiển ». Thế là ông đã trả thù được cho cha, rửa hận cho nước, vẹn toàn hai tiếng « Hiếu, Trung ».

Năm 1439, khi đó ông đã 60 tuổi, chán nản vì Lê-Sát kiêu-hãnh ông xin

(1) : Dư-đồ : địa-đồ.

(2) : Hồ thỉ : cung và tên.

từ-chức về ở núi Côn-Sơn, huyện Chí-Linh, tỉnh Hải-dương. Nhưng, cũng từ đây Nguyễn-Trãi mắc phải oan khiên « cái án Thi-Lộ » rồi bị khép tội « tru di tam tộc ».

3 Nổi oan-khiên và lòng hự-sinh cao cả của Nguyễn-Trãi

Như trên đã nói, khi vua Lê-Thái-Tồ băng-hà, Lê-Thái-Tông lên nối-nghiệp, việc cai-trị do Lê-Sát định đoạt. Lê-Sát tính tình kiêu-hãnh, tìm cách hãm hại kẻ trung-thần, do đó Nguyễn-Trãi chán nản, xin từ-chức về ở-núi Côn-Sơn, vui cùng gió trăng, mây nước, bên cạnh giai-nhân là Thi-Lộ.

Tục truyền, một hôm Nguyễn-Trãi gặp một người con gái « bán chiếu » rất đẹp. Cảm hứng, ông bèn đọc bài thơ :

« Á ở đâu nay bán chiếu gon ?
 Chẳng hay chiếu ấy hết hay còn ?
 Xuân thu chừng độ bao nhiêu tuổi ?
 Đã có chồng chưa, được mấy con ? »

Người con gái ấy bèn họa lại :

« Tôi ở Tây-hồ bán chiếu gon,
 Có sao ông hỏi hết hay còn,
 Xuân thu tuổi mới trăng tròn lẽ,
 Chồng còn chưa có, có chi con !

Thấy tài ứng đối lanh lẹ-như vậy, ông mới hỏi tên, được biết tên là Thi-Lộ và lấy nàng về làm hầu.

Năm 1442, vua Lê-Thái-Tông đi tuần phương đông, duyệt-binh ở Chí-Linh, Nguyễn-Trãi đón xa-giá đến chơi chùa Côn-Sơn. Thái-Tông thấy Thi-Lộ có nhan sắc, có tài văn-chương, triệu làm Lễ Nghi Học-sĩ. Thi-Lộ bất phục thái-độ của Thái Tông, toan tự-tử, nhưng Nguyễn-Trãi can ngăn và cho Thi-Lộ biết : « Nhà Lê sẽ có một vị anh quân ra đời sau này. Vị đó, hiện bị gian-nan, nguy-khốn ta phải cứu cấp, trước vì tương lai của đất nước, sau vì nhà Lê ». Và ông cho Thi-Lộ biết rằng : « trong cung bà Tiệp-Dur Ngô-thị-Đào đã có mang với Thái-Tông, bị hoàng thái-hậu hành-hạ. Chính người con nằm trong bụng Tiệp-Dur sẽ là vị anh quân đó, vị đó sẽ làm rạng rỡ công ơn của Lê-Thái-Tồ, đưa quốc

gia đến chỗ cường-thịnh». Hiểu vậy, Thị-Lộ bèn thuận theo hầu Thái-Tông và nhờ đó mà Tiệp-Dư thoát nạn, sau sinh hạ một con trai, chính là vua Lê-Thánh-Tông vậy.

Thái-Tông, sau khi được Thị-Lộ hầu hạ, đi duyệt-binh ở Chí-Linh, trở về đến vườn Lê-Chi, xã Đại-Lai (Đức-Ninh) mắc bệnh chết bất ngờ, làm cho Nguyễn-Trãi, Thị-Lộ bị triều-đình khép tội.

Tương truyền rằng Nguyễn-Trãi biết mình sẽ bị chém cùng với Thị-Lộ, bụng nghĩ nếu chỉ hai người bị chém thôi, ắt sẽ có sự chẳng lành cho đất nước, vì con cái ông sẽ nổi loạn chống lại triều-đình mà rửa hận. Cái họa « Cốt nhục tương-tàn » ấy chỉ có lợi cho giặc Tàu mà thôi. Vì lẽ ấy, nghe đầu hình như ông xin cho giết cả toàn họ.

Nhưng đây chỉ là lời ức-đoán của người đời sau, hoặc giả triều-đình muốn toan tin như vậy để che lấp cái hành-động quá tàn-nhân đối với một vị khai quốc công thần như Nguyễn-Trãi. Vì triều-đình lo ngại sự thù oán về sau, khi nghĩ đến những việc đã xảy ra thời Chiến quốc mà sử sách còn ghi chép :

Sở Bình-Vương muốn giết Ngũ-Xa và hai con Ngũ-Xa là Ngũ-Thượng và Ngũ-Viên đều là cấp tướng của Sở. Với một lòng trung-quân ái-quốc, Ngũ-Xa gọi cả hai con về chịu tội. Ngũ-Thượng vâng ý cha và cho đó là hiếu. Nhưng Ngũ-Viên nghĩ rằng : sống để giết kẻ bất nhân, giả thù cho bố lại là hiếu hơn nên không về. Rồi, Ngũ-Viên hàng Ngô, cùng Ngô đánh Sở, nước Sở bị mất về Ngô, nhưng Ngũ-Viên đã hạ lòng vì được quật mà đánh vào thi-hài Sở Bình-Vương để báo hiếu cho cha (1).

Sau đó 22 năm, vua Lê-thánh-Tông, vị anh-quân mà Nguyễn-Trãi đã biết trước, mới hiểu là Nguyễn-Trãi bị hàm oan, bèn cho tìm con cháu của Nguyễn-Trãi để bổ-dụng và truy-cấp cho ruộng đất.

May thay, vợ thứ Nguyễn-Trãi là Mãn, lúc Nguyễn-Trãi bị bắt, đương có mang vài tháng, lại đi chợ vắng, nghe tin ấy nên trốn đi, sau sinh hạ một trai, đổi họ gọi là Phạm-anh-Vô, đỗ tam-trường được Lê-Thánh-Tông bổ làm tri-huyện Nam-Trực, tỉnh Nam-Định.

(1) Ngoài ra, còn nhiều câu chuyện về cái án « Nguyễn-Trãi và Thị-Lộ », như chuyện « rắn hóa thành Thị-Lộ » để báo thù, phải chăng cũng do nhà Lê đặt ra, để tội cho yếu quai, để khỏi bị luận về cái tội quá tàn nhẫn với vị khai quốc công thần Nguyễn-Trãi.

4) Nguyễn-Trãi, một chính-trị gia đại-tài

Từ ngày được Bình-định-Vương Lê-Lợi, dùng làm tham-muru, Nguyễn-Trãi đã đem hết tài năng sẵn có ra để cùng Lê-Lợi lo việc thu phục giang-san. Nguyễn-Trãi, đã khéo léo trong việc thảo các văn kiện giao-thiệp với nhà Minh và các hịch truyền cho dân chúng. Những văn-phẩm còn lại, giúp ta hiểu được tài ba chính-trị của ông. Bài « Bình Ngô Đại Cáo » là một tài liệu cụ thể giúp ta hiểu rõ thêm nhà chính-trị đại tài Nguyễn-Trãi. Ông đã soạn bài ấy theo lệnh vua Lê-Thái-Tổ để báo cáo cùng quốc-dân công lao 10 năm bình-định của vị anh-hùng dân-tộc. Đó là một áng-văn kiệt-tác, được cô nhân coi là « thiên cổ hùng văn ». Lời văn lúc trang nghiêm, khi ôn hoà, lúc đung mãnh, đã tỏ rõ được cái bản lĩnh vững chãi của Nguyễn-Trãi. Dưới đây, xin trích-lục vài đoạn trong bài « Bình Ngô đại cáo » của Nguyễn-Trãi soạn thảo bằng Hán-Văn và cụ Bùi-Kỳ đã dịch ra như sau trong « Quốc-văn cụ thể ».

Bình Ngô đại-cáo

« Tự gọi rằng :

Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân, quân điều phạt chi vì khử bạo. Như nước Việt ta từ trước, vốn xưng văn hiến đã lâu. Sơn hà cương vực đã chia, phong-tục Bắc-Nam cũng khác. Từ Đinh, Lê, Lý, Trần, gây nền Độc-lập cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên hùng cứ một phương. Dầu cường nhược có lúc khác nhau, song hào-kiệt đời nào cũng có.

Vừa rồi, vì họ Hồ chính sự phiến hà, để trong nước nhân-dân oán hận. Quân cuồng Minh đã thừa cơ tứ ngược, bọn gian tà còn bán nước cầu vinh. Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn, vùi con đỏ xuống hầm tai vạ.... Lê nào trời đất tha cho; ai bảo thần-nhân nhịn được.

Ta đây : núi Lam-Sơn dấy nghĩa, chốn hoang dã, nương mình. Ngắm non sông cam nổi thế thù ; thề sống chết cùng quân nghịch-tặc. Đau lòng rức óc, chóc là mười mấy nắng mưa ; nếm mật nằm gai, há phải một hai sớm tối. Quên ăn vì giận, sách lược thao suy xét đã tinh ; ngắm trước đến nay, lẽ hưng phế đắn đo càng kỹ. Những trần-trọc trong cơn mộng-mị ; chỉ bản-khoản một nỗi đồ-hồi. Vừa khi cờ nghĩa dấy lên ; chính lúc quân thù đang thịnh. Lại ngặt vì : Tuấn kiệt như sao buổi sớm ; nhân tài như lá mùa thu Phần thì giận hung-đồ ngang dọc ; phần thì lo quốc bộ khó-khăn, khi Linh-Sơn lương hết mấy

tuần; khi Khôi huyện quân không một đội. Có lẽ trời muốn trao cho gánh nặng, bắt trải qua bách-chiết thiên-ma; cho nên ta cố gắng gan bền, chấp hết cả nhất sinh thập tử Thế giặc mạnh, ta yếu mà địch nội; quân giặc nhiều, ta ít mà ta được luôn.

Đạn hay! đem đại-nghĩa đề thắng hung-tàn; lấy chí nhân mà thay cường-bạo. Trần Bồ-dăng sấm vang sét dậy; miền Trà-my trúc phá tro bay. Sĩ khí đã hăng; quân Thanh càng mạnh. Trần Tri, Sơn Thọ mắt vía chạy tan; Phương Chính, Lý An tìm đường trốn tránh. Đánh Tây kinh phá tan thế giặc; lấy Đông-đô thu lại cõi xưa Trương nó đã thay lòng đổi dạ, biết lẽ tới lui; ngờ đâu còn kiếm kế tìm phương, gây mầm tội nghiệt.

Giang-san từ đây mở mặt, xã-tắc từ đây vững bền. Nhật nguyệt hối mà lại minh; kiền khôn bí mà lại thái. Nền vạn thế xây nên chắc chắn; then nghìn thu rửa sạch lâu lâu. Thế là nhờ trời đất tôn-khôn thiêng giúp đỡ cho nước ta vậy.

Than ôi! Vẫy vùng một mảnh nhung y, nên công đại định; phăng lạng bốn bề thái-vũ, mở hội vinh-thanh. Bá cáo xa gần; ngỏ cùng nghe biết».

BÙI-KỶ dịch

(Quốc văn cụ thể)

5) Nguyễn-Trãi, một nhà Giáo dục

Thâm hiểu đạo-lý của Nho-giáo, Nguyễn-Trãi thấy con người hình như đã xao-lãng những bổn phận thiêng-liêng của mình, đề giữ gìn cái nền móng luân-lý từ ngàn xưa để lại, ông đã cho ra đời, tác phẩm "Gia Huấn Ca" trong đó gồm có những phần: Dạy vợ con, với cha mẹ, đạo vợ chồng v.v... Xin trích-lục ra đây ít đoạn về tác-phẩm đó đề cống hiến bạn đọc nhận rõ chân giá trị văn thơ Nguyễn-Trãi.

Dạy vợ con

- Lời ăn nết ở cho khôn,
Chớ nên đa quá đa ngôn chút nào.
- Khi đứng ngồi chớ hề lơ lửng,
Tiếng nhục nhằn nữa nặng đến mình.
Hạt mưa chực phạm lênh-đênh,
Tấm son tạc lấy chữ trinh làm đầu.

- Con hiền cha mẹ an tâm,
Một nhà khen ngợi, nghìn năm bia truyền.
- Đi đứng đắn, chớ điều vùng-vẫy,
Khi tối tâm, đèn phải phân minh.

Với Cha Mẹ

- Khi ấm lạnh ta hầu coi sóc,
Xem cháo cơm, thang thuốc mọi bề.
- Việc báo hiếu phải chăm chữ hiếu,
Kiệm hay phong cũng liệu tùy nơi.

Với chồng

- Đạo vợ chồng tình sâu nghĩa ái,
Lại chẳng nên mặt tái mày tằm.
- Chữ tuyền là phận đàn bà
Nhu mì để dạ, chua ngoa gác ngoài.
- Duyên may gặp được văn nhân,
Thuộc câu « trong kính như tân » làm bằng.
- Dạy con gái phải có đức hạnh.

Công là đủ mùi xôi thức bánh,
Nhiệm nhật thay đường chỉ mũi kim.
Dung là nét mặt ngọc trang nghiêm,
Không tha-thướt, không chiều lả tả.
Ngôn là dạy trình thưa vâng dạ,
Hạnh là đường ngay thảo kính tin.

Vợ khuyên chồng.

- Bốn phương chàng hãy kinh-doanh,
Dùi mài kinh-sử tập-tành cung tên.
- Thiếp xin chàng chớ dăm-dăm,
Những nơi cờ bạc chớ ham làm gì.
- Xưa nay gái dợi ơn chồng,
Hiền-vinh bỏ lúc cơm sung, cháo dền.

Dạy học-trò ở cho phải đạo.

- Ba năm nhũ bộ (bú mớm) còn thơ,
Kể công cha mẹ biết cơ ngàn nào?
Chữ rằng « Sinh ngã cù lao »,
Bề sâu khôn ví, trời cao khôn bi.
- Khuyến con học lấy bản-chương,
Có bên nghĩa lý, có đường hiền vinh.
Loạn rời lại có khí bình,
Khi bình ta hãy cá kinh giương vẩy.
Say-sưa kinh-sử chờ khuấy,
Sắt mài ắt hẳn có ngày nên kim.
Mãi-Thần kia mới là gan. (1)
Trèo non kiếm củi, đốt than dãi dầu,

Khuyến học-trò phải chăm học.

- Bẩm phi-thường khác hơn mọi vật,
Ắt làm người thời chẳng hư sinh.
Phụ cho tai mắt thông minh,
Tính tình gồm đủ kiếp sinh vẹn tuyền.
Bực thánh hiền ấy không dám ví,
Song làm người có chí thì nên.
- Lý cho cách vật, tri-tri,
Trong thì dưỡng sức, ngoài thì tu thân.
- Hễ người có chí có tài,
Gió rung mặc gió khôn rời khôn lay.

6) Nguyễn-Trái, một thi-sĩ chân tài

Là một chính-trị gia có biệt tài, lại là một nhà giáo-dục, Nguyễn-Trái với những thi ca để lại còn cho ta biết và có thể nói được Nguyễn-Trái cũng là một thi-sĩ có chân tài.

(1) Mãi-Thần: Chu Mãi-Thần người đời Hán, nhà nghèo nhưng chăm học vừa đi kiếm củi vừa đọc sách, vợ bỏ đi lấy chồng khác, sau Mãi-Thần làm đến Thái-hú, gặp vợ cũ cùng với chồng phải đi dọn đường đón mình Vợ xin tái-hợp, Mãi-Thần bảo nếu đổ bát nước xuống đất mà bốc lại đầy được thì sẽ bằng lòng. Vợ thấy vậy bèn tự tử.

Chán chương con đường danh-lợi, Nguyễn-Trái về ở ẩn tại núi Côn-Sơn để được gần gũi với thiên-nhiên, sống trong cảnh gió trăng, mây nước, ông đã tỏ ra một tâm-hồn phóng-khoáng, và có thể nói rằng ông đã làm xong cái bổn phận kẻ nam-nhi của mình. Các tác phẩm của ông bằng chữ Hán rất nhiều, như bộ « Ưc trai toàn tập », gồm có: Ưc-trai thi-tập trong có bài Côn-Sơn ca. Văn-loại trong có bài Bình-ngộ đại-cáo. Quân trung từ mệnh tập trong có các bài hịch, thư-từ gửi cho nhà Minh. Dự-địa-chí ! khảo về địa-lý nước ta v.v... tác phẩm bằng quốc-văn, như « Gia Huấn Ca » và bài thơ « Á bán chiếu » đã trình bày ở trên.

Xin trích-lục ra đây bài « Côn Sơn ca » của Nguyễn-Trái tiên-sinh.

Côn-Sơn ca (1)

Côn-Sơn có suối nước trong,
Ta nghe suối chảy như cung đàn cầm.
Côn-Sơn có đá tản-vàn,
Mưa tuôn đá sạch ta ngồi ta chơi.
Côn-Sơn thông tốt ngất trời,
Ngả nghiêng dưới bóng ta thời tự-do.
Côn-Sơn trúc mọc đầy gò,
Lá xanh bóng rợp tha hồ tiêu-dao
Sao không về phất đi nào,
Đời người vương-vất xiết bao cát làm!
Cơm rau nước lã an thần,
Muôn chung nghìn quý có cần quyền chi,
Sao không xem : gian tà những kẻ xưa kia
Trước thì họ Đổng (2) sau thì họ Nguyễn. (3)
Đồng thì mấy vục kim tiền,
Nguyễn hồ-tiêu chứa mấy nghìn muôn cân.
Lại chẳng xem : Di, Tề (4) hai đấng thánh nhân
Năm trên núi Thủ nhịn ăn đến già.
Nào ai khôn đại ru mà,
Chẳng qua chỉ tị lòng ta sở cầu,
Trăm năm trong cuộc bề dẫu,
Người cùng cây cỏ khác nhau chút nào
Khóc cười, mừng sợ xôn-xao,

Đang tươi hồng héo biết bao nhiêu lần!
Nhục vinh thân cũng là thân,
Cửa ngăn nhà ngói trâm năm còn gì?
Sào, Do (5) hai bạn tương-tri,
Vào Hun (6) tớ đọc cho nghe bài này.

NGUYỄN-TRỌNG-TUẬT
diễn nôm.

Đề kết luận cho bài này, chúng tôi xin mượn lời của giáo-sư Dương-Quảng-Hàm đã nói về Nguyễn-Trãi, để nhất khai quốc công thần nhà Lê như sau : « Nguyễn-Trãi không những là một bậc khai quốc công thần đã giúp vua Lê-thái-Tổ đánh đuổi quân Minh để khôi phục lại nền tự-chủ cho nước Nam, mà lại là một bậc văn-hào buổi Lê-sơ đã đem tài học mà trừ thuật ra những tác phẩm rất có giá-trị, ông thực là một bậc nho-giáo chân-chính vậy. »

1) Côn-Sơn : tên một ngọn núi thuộc xã Chi-Ngại, huyện Chi-Linh, tỉnh Hải-dương, nguyên là nơi cao tăng Trần-huyền-Quang tu hành và băng-hồ tướng công Trần-nguyên-Đán về trí sĩ, Nguyễn-Trãi sau khi về trí sĩ, cũng ở nơi đây.

2) Đồng : tức là Đồng-trác, người đời Đông-Hán bên Tàu. Đời vua Linh-Đế (168-189) làm tiền tướng quân ; khi vua mất, đem quân vào triều, bỏ vua Thiếu-đế, lập vua Hiến-đế (190-307), giết bà Hà-thái-Hậu, bọn Viên-thiệu đẩy quân đánh Trác, Trác đem vua sang Tràng-An, tự làm Thái-sư, càng ngày càng tàn ác, sau quan Tư-đồ Vương-Doãn mật dụ tướng Trác là Lê-Bô giết chết.

3) Nguyên : tức là Nguyên-Tải không rõ là người ở về đời nào.

4) Di, Tề : tức là Bá-Di và Thúc-Tề, hai người con vua Cồ-Trúc đời nhà Ân bên Tàu. Khi cha sắp mất, dặn lại lập Thúc-Tề. Cha mất rồi, Thúc-Tề nhường cho Bá-Di. Bá-di nói : « Mệnh cha như vậy » bèn trốn đi. Thúc-Tề cũng không lên ngôi và trốn đi. Khi vua Chu Vũ-Vương đánh thua nhà Ân, hai ông giữ cương ngựa cản lại, đến lúc Vũ-Vương đánh thua nhà Ân, làm vua trong thiên-hạ, hai ông lấy việc ăn thóc nhà Chu làm xấu hổ, đi ẩn ở núi Thủ-dương, hái rau vi mà ăn, sau chết đói.

5) Sào, Do : tức là Sào-Phủ và Hứa-Do, hai bậc cao-sĩ về đời vua Đường-Nghiêu bên Tàu, vua Nghiêu muốn nhường thiên hạ cho, đều không nhận.

6) Hun : Tên nôm của Côn-Sơn.



NHỮNG TÀI - LIỆU MỚI LẠ CỦA ĐOẠN - TRƯỜNG TÂN - THANH

(NGUYỄN-VĂN CỦA GIÁO-SƯ LÝ-VĂN-HÙNG)

(Tiếp theo V.H.N.S. số 34)

TÔ-NAM phiên-dịch

XÉT lại vở-kịch Tứ-thanh-viên, khúc đầu diễn sự tích Nễ-chính-bình đánh trống mắng Tào-Tháo, tức là mượn vị cường sĩ thô lộ mọi nổi bất bình, khúc thứ hai diễn sự tích Nguyệt-minh giác ngộ được Liễu-Thúy đi tu, tức là nói về nhân quả, khúc thứ ba diễn tích Mộc-Lan đi lính thay cha tức là thương cho gái hiếu phải gặp sự báo oán, khúc thứ tư diễn sự tích Nữ-trạng-nguyên, tức là tả rõ cái đời hồng nhan bạc mệnh.

Cứ như tục truyền thì Hoàng-sùng-Hổ là nữ-trạng-nguyên ở thời thập-quốc-xuân-thu, ngày trước đất Thục có người con gái ở hạt Lâm-cùng, có nhan sắc lại đủ tài cầm kỳ thi họa, lúc thiếu thời còn ở với mẹ già, ăn mặc giả trai, nên không ai biết, sau vì sơ suất trong lúc nấu ăn, để lửa cháy lan sang hàng xóm, bị bắt giam, quan thứ sử Lâm-Cùng bấy giờ là Chu-Tương, thương tài tha tội, và muốn gả con gái cho, Hoàng-sùng-Hổ liền giảng bài thơ tạ ơn, trong có câu rằng : Cự lớn ý cho làm bản tử, cầu trời chóng đổi hóa nam nhi ! Tương xem thơ ngạc nhiên, khi ấy mới rõ nàng là gái, liền tha cho về, rồi sau không thấy tăm hơi đâu nữa.

(Tài liệu trên là rút ở Tùy-viên-thi-thoại và Từ-hải).

Tổng hợp cả 4 khúc trên, ta thấy Từ đã tự đặt mình vào hạng Cường-sĩ, thương cho má hồng vẫn bị đánh ghen, bao nỗi niềm u uất có liên quan với Kiều, và cảnh ngộ cũng giống như Kiều vậy.

Căn cứ vào những tài liệu trên, ta thấy Từ tiên-sinh và Thúy-Kiều cùng ở một thời, cùng hiểu thấu cảnh ngộ của nhau và đã có một đời lần trao đổi tình ái, chỉ vì bức tường áp lực ngăn cản, xui nên giấc mộng tốt đẹp không thành, thử coi những lúc tường đông ghé mắt, chắc hẳn hai bên chỉ nguyệt nặng lời !... Chẳng thế mà lúc gọi sư nhận diện, cả gan dám chỉ vu vợ, cứu kẻ mắt xanh, oan người đầu trọc ! Cầm nổi nhai nhân khó kiếm, thương tình Phật tử ngậm oan, càng nghĩ càng đau, như ngày như đại ! Kêu lên bốn tiếng, xót tình nhi-nữ Mộc-lan, đối với Thúy-kiều, gọi tỏ tấm lòng sám hối ! Tâm sự của tác giả ta đã trông thấy hiển nhiên.

Kiểm điểm lại các vai trong truyện, ta thấy tác giả muốn đóng vai Kim-trọng, cầm thư ngàn dặm câu giễu vó, hoa liễu ba sinh bướm chợp mắt,

một tấm tinh si, tổn bao tâm huyết? Những tưởng hóa công ngoạn lại, sẽ cho hoa nguyệt đoàn viên, nào hay hợp phố châu về, lại chỉ cảm cơ nhật nhõ, quả thực một tinh lang đã giác ngộ đến cái chân ái tinh vậy.

Lại còn một điều làm cho ta hiểu thêm về tâm sự của tác giả, vì ngay trong chương đầu, tác giả dẫn ra hai chữ tiêu thanh để giới thiệu, vậy tiêu thanh là gì? Nó là một chữ tinh cất đời, ngụ ý tả một khúc ly tình, cũng có thuyết nói Kim-trọng là một chàng họ Chung, vì chữ kim đứng bên chữ trọng, tức là chữ chung, hợp cả hai thuyết lại mà nói thì nó là hai chữ chung tình, như vậy thì cái tên Kim-Trọng, được tác giả đặt thêm, không phải là vô căn cứ!

Xét về cách lập luận của truyện Kiều, ta thấy tác-giả rất chú trọng luật nhân quả, chỉ vì oan-nghiệt kiếp trước, xui nên đây họa kiếp này thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần, đôi phen cất tóc đi tu, sớm hôm dựa muôi, một giấc chiêm bao sức tỉnh, tình hiểu vuông tròn, cảnh ngộ so cùng Liễu-thúy giống nhau như hệt?

Nay ta lại căn cứ vào bản Nhân-cư-tập sao chép lại vụ án Hồng-liên, có nói tới Văn-trường là người tài ba lỗi lạc, số mạng ly kỳ một kiếp long đong, nay đây mai đó, thường kết bạn với hai vị cao tăng là Ngọc-thông và Nguyệt-minh, lúc ấy có quan thái-thủ ở Hàng-Châu là Liễu-tuyên-giáo, muốn dùng kế mỹ nhân, thử lòng bồ tát, bèn mật sai một gái điếm ở Viện Hồng-liên, dùng kế cám dỗ Ngọc-thông phá giới. Văn-trường biết chuyện lấy tâm cảm giận, nhưng không biết làm thế nào, thì vừa gặp lúc quan Thái-sư là Trương-nguyên-Biện tiến cử ông với Hồ-tôn-Hiến, Hiến mời về phủ, tôn làm mặc-khách (khách quý trong phủ) trọng dụng như một vị quân sư, khi ấy ông có thảo bài biểu Bạch-Lộc, được vua Thế-Tôn khen ngợi, ban thưởng vàng lụa rất nhiều, sẵn có thanh danh thế lực, ông liền nghĩ cách báo thù, giết cả bọn gái điếm trong viện Hồng-liên, chợt thấy người con gái Tuyên-Giáo là nàng Liễu-Thúy vì cảnh lưu lạc, nên cũng bán mình làm con hát ở đây, ông nhận thấy nét mặt hơi quen tha cho tội chết, sau Liễu-Thúy gặp sư Nguyệt-Minh chỉ dẫn cho lễ nhân quả kiếp trước, Thúy-Liêu cắt tóc đi tu.

Tạp-chí Hồ-Nhu và Thọ-Bàng có chép rằng: Vào khoảng năm Thiệu-Hung, có hai vị cao tăng là Thanh-Liêu và Ngọc-Thông, trụ trì tại Hàng-Châu, khi Liễu-tuyên-giáo được bổ làm thái-thủ Hàng-Châu, sư Ngọc-thông không đến mừng quan mới, Liễu không bằng lòng, liền ngầm sai một gái điếm ở viện Hồng-Liên, dùng kế phá giới nhà sư, vì thế Ngọc-Thông xấu hổ với Thanh-Liêu, liền gửi cho Thái-thủ bốn bài kệ, thể quyết phá hại gia phong nhà họ Liễu. Họ Liễu chỉ sinh hạ được 1 gái tên gọi Liễu-Thúy. Khi Thái-thủ chết đi thì cảnh nhà sa sút, con gái phải lưu lạc vào chốn giang hồ, hơn 20 năm sau, gặp sư Thanh-Liêu ở chùa Đại-phát-tự, Thanh-Liêu lại có tên là Nguyệt-Minh, dùng lên thuyết pháp chỉ cho Thúy biết những lẽ nhân quả, Thúy giác ngộ rồi xin thể phát đi tu, tục truyền hòa thượng Nguyệt-Minh độ cho Thúy-Liêu là thế.

Đại đề Từ tiên sinh diễn lại sự tích Thúy-Kiều, lẽ nào lại chẳng tô điểm cho câu chuyện thêm phần lý thú, những tiếng đàn trầm bổng, biết đâu lại chẳng nảy ra tư sợi tơ lòng? Hãy xem ngay cái nhan đề bốn chữ thanh-tâm tài-tử thì đủ rõ tiên sinh đã tự cho mình là một khách đa tình! Nhất là 20 hồi trong tập với 10 bài thơ đoạn-trường, 10 bài ca bất hủ, tiên sinh lại muốn lấy văn tự đề so sánh với Thập-hương-tử của tiêu-hậu, lại còn những thơ xướng họa với Thúc-kỳ-Tâm, những câu đề ở lầu Ngưng-bích, những câu tức cảnh vịnh sông Tiền-đường, muốn đem những câu tuyệt tác để tranh ngôi thứ với Chu-thục-Trình và Lý-thanh-Chiêu!

Cứ tục truyền thì Văn-trường là người khinh thế ngạo vật, thích văn dụng trí mưu, thử coi gần đây Vương-nhuế có chép lại 24 lối hài đàm lý thú thì đủ biết, trời đất bao la, chưa từng để ai lọt tầm con mắt! hao phóng và tự phụ đến thế là cùng!

Chỉ vì văn chương ghét phận, tạo hóa ghen tài, chìm nổi lắm phen, sầu trường đời đoạn, Nguyễn-Du diễn lại cũng phải lấy tên là khúc mới đoạn trường! Đọc lên nghe thấy như ai như oán, xen nhau tiếng sắt tiếng vàng, như Khuất-Nguyên nhớ nước, như Đỗ-Phủ khóc đời, chắc hẳn cùng chung mối cảm, mới đạo theo những khúc tơ lòng, hay là tiên sinh đã dự đoán tác giả Thanh-tâm tài-tử với Từ-thanh-viên chỉ là một ngọn bút?

Cuốn Thanh-tâm tài-tử ra đời được hơn ba mươi năm, thì Thánh-thán đem ra phê bình, Vương-dong thảo một bài tựa, căn cứ trong Liễu-nam tùy-bút chép rằng: người nước Kim tên Thụy, nguyên trước là Vi, tự là Nhược-thái, biệt hiệu là Quán-hoa-đường, pháp hiệu là Thánh-thán, sinh ngày tháng 5 năm Đinh-mão, lúc nhỏ thông-minh tuyệt-thế, tâm địa sáng tỏ như gương, ngọn bút tung hoành như có quỷ thần giúp sức, chỉ vì văn viết ít theo khuôn khổ thích bình phẩm và chú giải những khúc hát của Sứ-quan, là một ngôi sao, sáng nhất lúc bấy giờ, vì thế thanh-ti tập-sao có chép rằng: Thánh-thán khéo phê bình tiên thuyết ngọn bút rất linh lợi, khiến cho ai xem văn cũng phải lấy làm khoái trí! Thử xem những câu bình phẩm truyện Kiều trong 20 hồi đầu, quả là một tay thợ khéo tô điểm và có con mắt sáng hơn đời vậy.

Vào khoảng năm Gia-Khánh tức năm 1807, Nguyễn-Du tiên sinh sang sứ Trung-quốc, khi qua Hàng-châu được đọc những di cáo trên, cảm người liệt nữ, đốt nén hương lòng, khi trở về Việt, soạn thành một cuốn, lấy tên là Đoạn-trường tân-thanh, cuốn này toàn dùng văn thơ lục bát, tổng cộng hơn 2 vạn chữ.

Cuốn văn vần của Nguyễn-Du tiên sinh đây, chắc đọc giả cũng không lấy làm lạ vì trong bản dịch của chúng tôi đã thường nhắc tới, xét trong văn thể hình như Từ tiên sinh đã vì mình với Kim-trọng, thương thay má hồng phận bạc, biểu lộ tài tử đa tình.

Còn Nguyễn tiên sinh lại ví mình với Thúy-Kiều, muốn từ đáy lòng u uất, kêu lên những tiếng nghẹn ngào, đầu tiên xuất phát của hai bên không giống nhau, nhưng người sinh sau bao giờ cũng nằm trên vậy.

Sự thực về bản chữ Hán, ở bên Trung-quốc hỏi ai cũng thấy mơ hồ chả lẽ đã bị ngọn lửa vô tình thiêu đốt?

Vì cuối đời nhà Thanh, cảm sách rất ngặt, nhất là viên tuần phủ Giang-tô, tên gọi Xương-tiêu, một tay đốt sách chẳng kém gì Tần ngày trước, hay là nhai tác còn đó, chỉ tại hậu học vô duyên? Cũng như ngựa thiên lý còn chờ Bá-Nhạc?

Tôi nay là kẻ hậu tiến, lại dám ngang nhiên tự gánh trách nhiệm biểu dương quốc túy quốc hồn, hợp giọng văn hóa hai nước, tự biết lời thơ ý nhạc, đầu dăm so sánh với người xưa, nhưng cảm thấy một chuỗi thời gian, 300 năm kể tiếp, có chuyện Thanh-tâm tài-tử có văn Kim Thánh-thán phê bình một phái tinh hoa, tràn sang nước bạn, lại có Nguyễn-Du, Bùi-khánh-Diễn, Bùi-Kỷ, Tần-Đà, các danh-sĩ nối gót nhau điếm tở và phiên dịch, tôi sao lại chẳng ra công tham khảo, điếm thêm vài nét chấm phá, cho bức tranh tuyệt mỹ đó hoàn thành như vậy thì việc làm của tôi tưởng cũng là việc làm có ý nghĩa, chứ chẳng phải là một việc ngông cuồng, nhưng biết đầu ngày nay, hay trăm ngàn năm sau, lại chẳng có ai cùng tôi chung một quan niệm cùng thích cái tình ngông cuồng, nghĩ như thế thì tôi lại tự lấy làm an ủi, và trí não của tôi tự nhiên phát sinh rất nhiều cảm giác, nhân lúc cảm giác ấy mà tôi viết được mấy bài, xét ra chưa hết ý nghĩa, nên tôi lại phải bổ thêm vào đó mấy vần thơ, để viếng Thúy-Kiều và đề kết thúc câu truyện.

PHIÊN-ÂM

Thiên-địa du du phủ ngưỡng không,
Hồng nhan bạc mệnh cổ kim đồng,
Tài tình tuyệt thế thiên kiều đố,
Sắc tiểu nhân nhân thống ần trung,
Nhân đồ hà tằng lưu tục tử.
Tâm trung duy hữu thức anh hùng.
Đoạn trường mộng giác thiên thu cảm.
Nhất khúc tân thanh hận vị chung.

DỊCH-NGHĨA

Bao la trời đất thấy gì không?
Mạnh bạc xưa nay kiếp má hồng.
Bởi lẽ tài cao trời ghét mặt,
Vì ai tả hết nỗi đau lòng.
Trái tim chỉ có anh hào ngậm,
Khỏe mắt chưa hề tục tử trông.
Giác mộng ngàn thu ôi đứt ruột,
Tân-thanh một khúc hận vô cùng.

TIẾNG "NGU'Ò'I" VÀ TIẾNG "AI"

TRONG VĂN-CHƯƠNG TRUYỆN KIỀU

(Tiếp theo V.H.N.S. số 34)

PHŨ-LANG

Cái hay của hai tiếng « người » dùng liên-tiếp nhau là độc-giả hội ý mà biết, chứ chẳng nói thẳng ra là thế cho những ai.

Đến như tiếng « ai » ở câu 1346 là một phiếm chỉ đại-danh-từ trong đó hàm ý nói nàng Kiều, vì nàng đã lọt vào gia-đình Thúc-sinh gây nên cảnh vợ cả, vợ lẽ.

Khóc rằng : « oan kịc ời ta.

« Có nghe lời trước, chớ đà lụy sau.

« Can lòng, chẳng biết nghĩ sâu 1445,

« Đè ai trắng tút, hoa sầu ời ai »

Đây là lúc Thúy-Kiều bị Thúc-ông đầu đơn kiện tại phủ-dương, kết-qua nàng bị phạt đòn. Thúc-sinh thốt ra lời than thở khi thấy nàng chịu hình phạt.

Cụ Tiên-Điền vận-dụng hai tiếng « ai » ở câu 1446 thực tuyệt khéo.

Là phiếm-chỉ đại-danh-từ hai tiếng « ai » được dùng để chỉ Thúy-Kiều (tiếng đầu) và Thúc-Sinh (tiếng nhì).

Dậm hồng bụi cuốn chính-an,

Trông người đã khuất mấy ngàn dâu xanh.

Người về chiếc bóng năm canh,

Kẻ đi muôn dặm một mình xa-xót.

Vàng trắng ai xẻ làm đôi 1525?

Nửa tn gốt chiếc, nửa soi dậm trường.

Đoạn này là lúc Thúy-Kiều tiễn Thúc-sinh về nhà thăm vợ cả.

Hai tiếng « người » ở câu 1522 và 1523 đều là nhơn-vật đại-danh-từ ở ngôi thứ ba. Đáng lẽ nó phải thế cho một người nào đó thôi, đầu này thay hai người Thúc-Sinh và Thúy-Kiều. Nếu về tàn-văn, kiến-trúc câu thế này ắt không khỏi phạm lỗi mất sáng sủa.

Đến tiếng « ai » ở câu 1525 là một phiếm-chỉ đại-danh-từ để chỉ Tao Hóa.

Nàng đã tán-hoán, tề-mé.
Vàng lờ ra trước bình thê, vắn đàn :
Bốn dây như khúc như than,
Khiến người trên tiệc cũng tan nát lòng !
Cũng trong một tiếng to đồng, 1855
Người ngoài cười nụ, người trong khúc thâm

Bị cải-danh là Hoa-nô, đây là đoạn Thúy-Kiều vắn lời theo Hoạn-Thư đàn cho Thúc-lang và Hoạn-Thư nghe, như khi Hoạn-Thư mở tiệc tây trần.

Tiếng « người » ở câu 1854 là nhân-vật đại-danh-từ thế cho Thúc-kỳ-tâm, còn trong hai tiếng « người » ở câu 1856 tiếng đầu thế cho Hoạn-Thư, tiếng sau thay cho Thúc-Sinh vậy.

Sinh thì gan héo, ruột đầy.
Nổi lòng càng nghĩ, càng cay đắng lòng.
Người vào chung gối loạn phòng,
Nàng ra tựa bóng đèn dong cánh dật.
Bây giờ mới rõ lắm hoi,
Máu ghen, đầu có lạ đời nhè ghen.
Chức đầu về thúy, chia uyên !
Ai ra đường ấy, ai nhìn được ai ?

Đoạn này là lúc Thúy-Kiều chấm dứt cuộc gây đàn và cảm-tưởng của nàng về cách hành-động của Hoạn-Thư.

Tiếng nhân-vật đại-danh-từ « người » ở câu 1871 là thế cho Thúc-kỳ-tâm.

Đến câu 1876 cụ Tiên-Điện dùng tới ba tiếng « ai ».

Trong truyện Thúy-Kiều chỉ có câu này chứa đựng ba tiếng ấy, nhưng cả ba đều thủ một vai tưởng khác nhau, và phân làm hai loại đại-danh-từ.

Chúng tôi xin giải rõ bằng cách phân nó ra.

« Ai ra đường ấy » là « Ai đặt mình vào cảnh ngộ ấy ». Tiếng « ai » này là một nghi-vấn đại-danh-từ thay cho người nào không chỉ rõ tên họ, tuổi tác.

« Ai nhìn được ai », tiếng « ai » giữa thế cho Thúy-Kiều, vì nàng đang

thêu thờ, dĩ nhiên phải nàng là chủ-động và tất nhiên là chủ-từ của động-từ nhìn. Tiếng « ai » chót là túc-từ thay cho Thúc-Sinh đấy.

Đây là câu của một cây bút điêu-luyện và tinh-xảo trong nghệ-thuật hành-văn vậy.

• Thế nào nàng cũng phải nghe,
• Thành thân rồi sẽ liệu về châu Thai.
• Bây giờ ai lại biết ai,
• Dầu lòng bề rộng, sông dài thành-thành 2110.

Trước lúc này là Thúy-Kiều trốn khỏi Quan-Âm các của Hoạn-Thư gói theo chuông vàng khánh bạc, sang Chiêu-âu-am của sư-trưởng Giác-Duyên, kể ấy có người tới viếng chùa và nói dụng-cụ ấy của nhà họ Hoạn; Giác-Duyên lo sợ đem nàng mới tỏ bày lợi hại cho nàng nghe, và đem nàng đi gởi cho Bạc-bà. Thấy nàng có sắc, Bạc-bà lại đe dọa nàng đến điều và cuối cùng khi thời sát đã nường dỗ, ép nàng gả duyên với Bạc-Hạnh. Đoạn trên kia là Bạc-bà nói chuyện khi thành-hôn rồi sẽ về châu Thai.

Hai tiếng « ai » ở câu 2109 thuộc về phiếm-chỉ đại-danh-từ. Một tiếng nói chung loài người (tiếng đầu) và một tiếng nói trống nhưng ta hiểu là ám chỉ Thúy-Kiều (tiếng nhì).

Rằng : « On Thánh-đế dốt-dào,
« Tươi ra đã khắp, thâm vào đã sâu 2490.
« Bình-thành công-đức bấy lâu,
« Ai ai cũng đặt trên đầu biết bao,
« Ngắm từ đây việc binh đao.
« Đổng xương vô-dịnh đã cao bằng đầu.
« Làm chi để tiếng về sau 2495,
« Nghìn năm ai có khen đầu Hoàng-Sào,
« Sau bằng lực trọng, quyền cao,
« Công-danh ai dứt lối nào cho qua ? »

Bạc-Hạnh đem Thúy-Kiều về châu Thai, bán nàng cho lâu xanh, nàng lại gặp Từ-Hải. Sau khi họ Từ chia đôi non sông với triều-đình nhà Minh, sai rước Thúy-Kiều về và nàng đến ơn, trả oán xong cả. Họ Từ xưa bình chiếm đoạt thành-trị và năm năm bàn-cứ ở miền bờ biển, tiếng tăm vang lừng một cõi. Triều đình xuống chỉ sai Hồ-tôn-Hiến đi dẹp. Hồ biết có Thúy-Kiều trong trướng mới cho người vận-động với nàng khuyên Từ-Hải nên hàng vì có lợi hơn hại.

Đoạn trên đây là Thúy-Kiều dùng lời phải trái để làm xiêu lòng Từ-Hải.

Hai tiếng « ai ai » kế tiếp ở câu 2492 là một phiếm-chỉ đại-danh-từ để trở chung mọi người.

Tiếng « ai » ở vào câu 2496 cũng một loại như trên và ám-chỉ hai tiếng « người nào », trái lại tiếng « ai » ở câu 2498 lại là nghi-vấn đại-danh-từ.

*Khi thiêng khi đã về thân,
Nhơn nhơn còn đứng chôn chân giữa vòng ! 2520.
Trơ như đá vững như đồng,
Ai lay chẳng chuyển, ai rung chẳng rột.
Quan quân truy sát đuổi dạt.
Hầm-hầm sát khí, ngất trời ai đang !*

Dụ hàng là phương-pháp của Hồ-tông-đốc, mà giết Từ-Hải là cứu cánh. Họ Từ mắc kế họ Hồ : vừa ra hàng là bị ám-hại ngay. Đoạn trên tả cái chết đứng của Từ-Hải.

Ba tiếng « ai » dùng trong những câu 2522 và 2524 đều là phiếm-chỉ đại-danh-từ để thay cho hai tiếng « người nào ».

*Kim từ nhẹ bước thanh-vân,
Nổi nòng càng nghĩ, xa gần, càng thương.
Ấy ai dạn ngọc, thề vàng,
Bây giờ kim-mã, ngọc-đường với ai ?*

Đây là lúc Kim-lang đã kết-nghĩa với Thúy-Vân và đã thi đỗ, nhưng chàng không vui, vì người tri-kỷ đã đi mất trong khi chàng bận về Liêu-dương để tang cho chú.

Tiếng « ai » ở câu 2869 là một phiếm-chỉ đại-danh-từ thế cho Thúy-Kiều, trái lại tiếng « ai » ở câu sau là một nghi-vấn đại-danh-từ không trở quyết người nào cả.

*Trông lên linh-ọ chữ bài,
Thất kinh mới hỏi : Những người đâu ta ?
« Với nòng thân thích gần xa ?
« Người còn, sao bỗng làm ma khác người ?*

Trong lúc nhiệm-chức Kim-sinh hỏi qua các người đã rõ nỗi gian truân của Thúy-Kiều, và biết nàng đã tự-nịch ở sông Tiền-Đường. Thế là cả gia-

đình lập trai-dàn trên mé sông để trực hồn nàng về. Sư-trưởng Giác-Duyên thấy, hiểu là cả gia-quyển đều làm, vì nàng còn sờ sờ đang vui sống trong am-vân với sư-trưởng. Sư-trưởng mới hỏi mấy người nhà của Thúy-Kiều mấy câu trên kia.

Là nhân-vật đại-danh-từ, ba tiếng « người » đều chỉ cả gia-quyển nàng Kiều (tiếng ở câu 2976) và Thúy-Kiều (hai tiếng ở câu 2978).

o°o

Trên đây là đại-thể những tiếng « người » và « ai » đặc-biệt trong truyện Thúy-Kiều. Cũng còn nhiều tiếng người và ai dùng rải rác ở nhiều chỗ khác, nhưng chúng tôi không nhận thấy đặc-điểm nào, nên xin miễn đề-cập đến.

Tuy nhiên, tiếng « ai » nghi-vấn đại-danh-từ và phiếm-chỉ đại-danh-từ (1) có vẻ khó khăn và phiền-toái trong khi phân tách rõ ràng ra. Chúng tôi cũng nhận thấy là một vấn-đề rất khó khăn, rất chại lơ mà độc-giả vui lòng theo dõi thì là một ân-tri-ngộ hiếm có vậy.

Chắc chắn là anh-linh của bậc thi-bá lỗi lạc cũng toại lòng — trong khi độc-giả cùng chúng tôi nhắc nhở đến cái kỳ-công kiệt-tác của cụ, nhơn dịp lễ kỷ-niệm một trăm ba mươi tám năm ngày qui-tiên của cụ vậy.

(1) Theo sách Việt-Nam Văn Phạm của Trần-trọng-Kim, Bùi-Kỷ và Phạm duy-Khiêm, in lần thứ ba, Tân-Việt xuất bản.

THI-CA

TRÔNG VỜI CÔI BẮC

*Trông vơi côi bắc xa xa,
Chân trời mây vẫn lòng ta mơ-màng.
Nhớ thôn, nhớ cảnh, nhớ làng,
Người đây, cảnh đấy bề bàng nhớ nhau.
Bắc ngang vẫn đứng nhịp cầu,
Xuôi dòng vẫn chảy, biển sâu, sông dài.
Trường-sơn còn đó trắng soi,
Nước non đượm vẻ chơi-vơi lững-lờ.*

MAI-OANH nữ-sĩ

BẠN ĐỒNG-ĐIỆU CỦA CAO-BÁ-QUÁT :
THỦ-KHOA NGUYỄN-HÀM-NINH

VĂN-CHUNG

Ở nước ta, về triều Nguyễn-sơ, văn-học được khuếch-trương rất rộng, và những bậc đại-văn-hào sống vào khoảng Minh-Mệnh, Thiệu-Trị, Tự-Đức như Nguyễn-công-Trứ, Nguyễn-văn-Siêu, Cao-bá-Quát, Tùng-thiện-Vương, Tuy-lý-Vương đã từng nổi tiếng một thời và lưu-danh muôn thuở, nên vua Tự-Đức, rất tự-phụ về nhân-tài trong nước, đã từng thốt ra hai câu :

Văn như Siêu-Quát vô Tiên-Hán,
 Thi đáo Tùng Tuy thất Thịnh-Đường (1)

Đồng-thời với các bậc thi-bá văn-hào nói trên, còn một vị danh-sĩ khác, tài-hoa rất mực, mà ta thường nhãng quên không nhắc tới. Vị này đã từng làm cho dân Trung-Hoa phải kính-phục, tôn-xưng lên bậc Trạng, tặng cho cái huy-hiệu "Danh-dự Trạng-Nguyên". Vị danh-sĩ đó là Thủ-khoa Nguyễn-hàm-Ninh, (2) người bạn rất thân của Tùng-thiện-Vương và cũng là bạn chí-thâm, đồng-điệu và đồng-bệnh của Cao-bá-Quát.

Dưới đây, xin lược-thuật tiểu-sử ly-kỳ và ít nhiều thi-văn của bậc danh-sĩ đó.

o o

Ông Nguyễn-hàm-Ninh, tự là Thuận-Chi, biệt-hiệu là Tĩnh-Trai, Anh-toàn-tử, nguyên người làng Phù-Kinh, sau thiên-cư sang làng Trung-Ái (tức Trung-Thuần) thuộc phủ Quảng-Trạch, tỉnh Quảng-Bình (Trung-Việt). Ông sinh đúng ngày rằm tháng giêng năm Mậu-Thìn (1808).

(1) Văn như hai ông Nguyễn-văn-Siêu và Cao-bá-Quát hơn cả đời Tiên-Hán, thơ được như hai vị Tùng-thiện-Vương và Tuy-lý-Vương át cả đời Thịnh-Đường (Đời Tiên-Hán và đời Thịnh-Đường bên Trung-quốc, văn-học cực-thịnh).

(2) Thực ra, ông chỉ đỗ Thủ-Khoa, song ở Quảng-Bình, người ta khâm-phục tài ông, đều tôn-xưng gọi là Trạng Ninh.

Thân-phụ ông vốn theo nghiệp nông, ở dưới chân núi Chóp Chài, bên ngọn nước Khê Dang. Nhà nghèo, nên thân-phụ ông định cho ông theo nghề làm ruộng và không tính cho đi học nghề văn. Một hôm, có người quen đem biếu chiếc bánh. Thấy ông nhỏ bé hóm-hỉnh, cha mẹ liền hỏi đứa con : « Trong nhà hề ai lớn hơn cả thì được chiếc bánh này », ông liền hỏi lại cha mẹ :

- Thế thầy tuổi gì ?
- Tuổi mù.
- Thế mẹ con tuổi gì ?
- Tuổi thân.

Ông cười nói : « Thế thì chiếc bánh về phần con, vì con tuổi thìn ; tính tuổi thìn thìn trước, rồi sau mới đến tí, ngọc, mù, thân, đậu chữ »

Biết con có vẻ thông-tuệ hơn người, thân-phụ ông mới quyết-định cho con đi học trường.

Khổa nổi cửa nhà bần bách quá, nên học chưa được mấy tháng, ông đã phải bỏ học về giúp đỡ cha mẹ. Mãi đến năm 15 tuổi, ông nhờ được người cô ruột giàu có (là bà Nguyễn-Húc), không con cái, xin ông đem về nuôi cho ăn học. Từ đó, ông mới được chuyên-tâm rùi mài kinh sử, và cũng từ đó, học-tập tiến-bộ lạ thường... Đồng-thời, nét tinh-nghịch hài-hước của ông cũng thấy khác người.

Một hôm, trong một quán rượu ở chợ Ba Đồn, ông bắt gặp thầy Cử ở làng Di-Luân đương trao lời phong-nguyệt với cô Bình, một kỹ-nữ có tài-sắc ở làng Thờ-Ngoạ. Muốn chữa thẹn, thầy Cử liền đón hỏi ông :

— Thế nào ? Bấy lâu nay, anh có giai-tác gì không, đọc cho nghe nào !

Ông cười đáp :

— Thưa không. Nhưng nếu tiên-sinh đã hạ-cổ, thời xin đọc ngay một bài phú tức-cảnh để Tiên-sinh nghe chơi...

— Được, anh cứ đọc cho nghe.

Ông liền ứng-khâu đọc :

Thầy Cử Di-Luân,
 Cô Bình Thờ-Ngoạ,
 Hai bên gặp-gỡ thờ-ơ,
 Một quán chuyện-trò thông-thả. .

Trầu đầy dạy (hộp), nhai nhai nhả nhả, trở bà già chỉ lấy
chia với;
Thuốc đầy bao, nút nút châm châm, quạt thừng bé chỉ đem
chút lã (lửa).

Thầy Cử gương cười, vuốt râu khen:

— Hay, hay lắm!

Ông mỉm cười đọc tiếp:

Khăn tay hồng đỏ chói, vắt lên che đen kịt chỉ hàm râu;
Quần lĩnh burling láng xày, thả xuống phủ trắng bong chỉ cở vãi..

Thầy Cử đỏ mặt tía tai, quắc mắt nhìn ông: “Khăn tay sao lại đối với quần lĩnh, hàm râu sao lại đối với cở và ỉ. Anh này coi xác láo thật!”

Rồi thầy Cử muốn giở trò hung-hăng, mà bài phú kia nửa chừng đành phải bỏ dở...

Một lần khác, ông cùng mấy người bạn lên chơi tinh-ly, giữa đường chợt gặp một thiếu-nữ có vẻ trai lơ... Nghe lời bạn thách-thức, ông liền đọc mấy câu đùa chơi:

Con-nhà ai? Đi đâu đó?

Gò má hồng hồng, dây lưng đỏ đỏ.

Nhìn qua phong-dạng, ước chừng mười bảy mười tám mô
chừng;

Ngó lại hình-dung, e có hai cô ba chỉ nõ.

Ước chi được: Như vậy... như vậy... Mà rứa.. mà rứa..

Ông có tài mẫn-tiếp thông-tuệ hơn người, nên mới sáu năm theo nghề bút-mặc, vừa đúng 22 tuổi ông đã thi đỗ tú-tài vào năm Kỷ-sử (1829), rồi qua năm Tân-Mão (1831) ông đỗ giải-nguyên.

Năm đó, ông vào Quốc-Tử-Giám; tới năm sau, ông đi hậu-bộ Nghệ-An. Rồi cách mấy tháng, ông được bổ-dụng tri-huyện tại Lục-Ngạn, tỉnh Bắc-Giang (Bắc-phần).

Năm Quý-tị (1833), thân-phụ ông từ-trần, ông phải về đình-gian (1). Ở nhà

(1) Đình-gian: Đương lấy việc gian-nan. — Theo lệ ngày xưa, khi cha mẹ mất, các quan đương tại-chức cũng phải xin cáo về nghỉ, cho đến khi mãn-tang mới lại ra làm quan.

cư-tang ít lâu, ông vì nhà nghèo-lại phải vào Thanh-Toàn (Huế) tìm nơi dạy học. Vừa lúc này, tại Huế có mở khoa thi năm Giáp-ngọ (1834).

Một hôm, ông đương ngồi chơi trong quán nước; các thí-sinh ai đã rõ thanh-danh của ông, đều kính-cần đứng hầu bên cạnh. Chợt có một chàng lạ mặt ở đâu tới thấy thế, liền cười khây chào hất hàm một câu:

« Chào thầy Tú!»

Vì chàng này tưởng lầm rằng ông chỉ là một thầy Tú lần mò tới kinh-đô để mong giật lấy cái cử-nhân, chứ thực ra những vị cử-nhân hay tiến-sĩ, mấy ai qua đó và quanh quẩn ở ngoài trường thi để làm trò gì?

Không lẽ ông làm thỉnh, nên ông mỉm cười và ứng-khẩu đọc mấy câu thơ như sau:

Ngã vị tầm-sự vận lý lai,

Linh-Nam tiên chiếm bách-hoa khôi.

Bồng-bệnh khách-địa thù thanh-nhân,

Hạnh đắc quân kim thuyết tú-tài!

tạm-dịch là:

Vì kẻ tìm thầy mới đến chơi,

Non Nam tiên tố mắt hoa-khôi.

Bơ-vơ đất khách ai tri-kỹ,

May được nhà ông gọi tú-tài!

Vừa nghe xong bài thơ, biết ngay là bậc kỳ-tài, chàng lạ mặt kia xụp xuống lạy và khấn-khoan xin tôn ông làm tôn-sư rồi rước ông về nhà dạy học.

Ông thiết-trưởng đến năm Bình-Thân (1836), lại được vua Minh-Mệnh triệu ra làm Quốc-Học-độc-thư. Năm Mậu-Tuất (1838), ông được đổi làm Tôn-nhơn-phủ chủ-sự. Chính trong lúc giữ chức ấy, ông thấy trên điện Thái-Hoà đôi câu đối:

Từ năng thừa phụ-nghiệp,

Thần khả báo quân-ân.

(Nghĩa là: Con thừa được nghiệp cha, tôi trả tròn ơn chúa).

Ông liền lấy bút phê vào bên cạnh:

« Tỏi hạo ! Tỏi hạo ! Cương-thường diên-đảo !

Thần Nguyễn-hàm-Ninh phụng-khớ »

(Nghĩa là : Hay tuyệt ! hay tuyệt ! Song le - cương-thường đảo lộn hết. Thần là Nguyễn hàm-Ninh phụng duyệt) (1).

Khi nhìn thấy, nhà vua triệu ông vào hỏi sao dám bảo « cương-thường diên-đảo ? ». Ông tâu rằng tại đề chữ « từ » đứng trước chữ « phụng » và chữ « quân » đặt sau chữ « thần ». Nhà vua cho phép ông chữa lại, ông liền đọc :

Quân-ân, thần khả báo ;

Phụng-nghiệp, tử năng thờ.

Chỉ đem lên đem xuống mấy chữ, câu thơ già giận hẳn lên, Nhà vua đã sẵn lòng phục ông, lại càng phục thêm.

Được vua sủng-hạnh, bạn đồng-liêu tỏ vẻ ghen ghét và tìm cách gièm-pha, rồi không rõ vì truyện gì, ông phải cáo quan vào năm Canh-tí (1840) về yên nghỉ tại quê nhà. Ông có làm ba bài thơ tức-sự rất hay, nay xin trích đăng một bài sau đây :

Bả khước sơ y thác cố-san,
Bác-song sỏ chúc tụng nhân-gian.
Bất-duyên thế-lộ đa sơ chuyết,
Vị tất viên-lu sắc vãng hoàn.
Dã-điều vô cơ thời đối ngữ,
Khê-hoa hữu-chủ vị khai nhơn.
Bách-niên thông tắc hà tu vấn,
Nhất chăm huân-phong ngọc mộng hoàn.

Bản dịch (của Đầu-Tiếp)

Áo mũ trả đi, núi cũ về,
« Say nằm song bắc » truyện còn nghe (2)
Phải vì đường thế nhiều sơ sót ?

(1) Có nhiều sách gán truyện ấy cho là ông Cao-bá-Quát đã phê-bình và sửa chữa bài câu đối trên dưới triều vua Tự-Đức. Nhưng theo ông Đầu-tiếp Nguyễn-văn-Đề (căn-cứ vào cuốn di-văn Tĩnh-Trai thi-tập của ông Nguyễn-hàm-Ninh) thời chính ông Ninh đã phê-bình và duyệt-chính câu này.

(2) Ông Đào-Tiền, một vị danh-sĩ bên Trung-Hoa, khi cáo-quan về ẩn-dật, thường nằm trên chôn ngoảnh mặt về song bắc, tự xưng là người đời Hy-Hoàng.

Nào chắc vườn tiên mới vắng ve !
Chim nội biết ai hay mách lẻo ?
Hoa khe thấy chủ khéo tươi lẻo !
Việc đời thua được chi thêm kẻ !
Một giấc ngời trưa, ngọn gió hè...

Hỏi ông treo ấn ra về, vua Minh-Mệnh ân-cần bảo riêng ông : « Khanh cứ về thăm nhà trong ít lâu, trăm sẽ chiêu-dụng sau ». Không bao lâu, vua Minh-Mệnh thăng-hà ; song may nhờ có vua Thiệu-Trị (là học-trò ông) khi lên kế-vị năm Tân-sửu (1.841), chạnh nghĩ đến thầy, liền hạ-chỉ ngay cho Bộ Lại rằng : « Tra Nguyễn-hàm-Ninh quán chỉ hà tại, tức hành khởi-phục nhập Các », nghĩa là : « Xét ông Nguyễn-hàm-Ninh ở đâu, lập-tức cho khởi-phục mà triệu vào Các ».

Được tin ấy, lại nghe tin vua Thiệu-Trị ngự-giá bắc-tuần, ông liền đi đón nhà vua tại Nghệ-An, rồi sau theo vua về triều. Vua Thiệu-Trị liền bổ ông sung chức Nội-các Hành-tàu và ngự-phê vào tờ chỉ một câu như sau :

Đã ngoại Tứ-tôi, Tề-thiên Đại-thánh,
Bộ trung Hành-tàu, Lục-địa Thần-tiên.

Nghĩa là : « Tứ-tôi ở làng, to như Tề-thiên Đại-thánh ; Hành-tàu trong bộ, khoẻ như Lục-địa Thần-tiên ».

Nhà vua là bậc hiếu-văn lại trọng văn-tài của ông, nên đặc-ân cho ông được ra vào tự-do trong nội-các.

Được nhà vua quý-trọng, ông thật đã hài lòng, song thỉnh-thoảng ông còn chàm-biếm nhà vua chơi cho vui. Một hôm, vua Thiệu-Trị vi-hành qua bến Ngự, rú gặp mưa to, bèn tạm trú-ân trong nhà một bác thợ nhuộm bên đường. Tạnh mưa, nhà vua ra về, tặng lại chủ nhà một đôi câu đối rất hay. Nghe được tin đó, khi vào chầu, ông làm ra bộ như không biết chi, tâu vua rằng :

« Hạ-thần dạo chơi bến Ngự, qua nhà một tên dãn, thấy trước cửa có dán đôi câu đối bằng Hán-văn :

Thiên-hạ thanh-hoàng giai ngã thủ,
Triều-đình chu-tử tòng ngô-gia.

Nghĩa là : Xanh vàng thiên-hạ đều tay tôi,
Đỏ tía triều-đình bởi cửa ta. (1)

(1) Cũng có sách ghi rằng câu đối này của ông Cao-bá-Quát làm hộ cho một nhà thợ nhuộm.

Hỏi câu đối của ai làm, chủ nhà nói do một người lạ ở phương xa tặng cho. Xét khâu-khi câu đối ấy, kẻ hạ-thần cho rằng tác-giả câu này là một tay kiệt-hiệp, nếu mạng ấy không làm vua được thì tất cũng làm giặc. Vậy ngài xin Thánh-Thượng hạ-lệnh cho truy-nã hãn về mà chém ngay để phòng hậu-hoạn »...

Nghe tâu, vua Thiệu-Trị vốn thông-minh và có độ-lượng bèn cười và phán rằng : « *Thị Trâm chỉ sở tác, Khâm thứ !* », nghĩa là : « Cửa Trâm làm đó ! Kính lấy ! »

Năm Ất-tị (1845), ông được vua thăng chức Hình-Bộ phó-lang, sau lại đổi làm Cần-tám-ti Viên-ngoại ; năm sau (1846), ông lại thiên làm Lại-Lễ nhị bộ Lang-trung. Nhà vua rất ân cần quyến-chú đến ông, nên không bao lâu, vào mùa đông năm đó, lại bỏ ông vào làm An-sát tại tỉnh Khánh-Hòa.

Vừa đáo-nhậm chức mới vào độ một tháng trời, ông thấy có hai người Tàu xin vào yết-kiến. Một người xưng là hưu-quan đi du-lịch, mộ tiếng ông là bậc danh-nho, danh vang Trung-quốc, nên ghé vào thỉnh-giáo ; còn người thứ hai nhận là bà con của người thứ nhất, ông nhận ngay ra đã từng quen biết khi ông còn làm ở Nội-các. Hỏi đó, chính gã này từ bên Tàu đem sang bán cho ta một thuyền sách, phần nhiều là những kỳ-thư, có bộ dày đến mấy trăm chương, trị-giá rất đắt. Nhà vua ủy ông ra xem thử để liệu mua về. Muốn tìm giá, ông liền ngày chủ bán chờ ông xem xong cho biết rồi mặc cả sau ; chủ bán bằng lòng. Ông liền ngày nào cũng ra thuyền khách, dần dà xem được hết, nhất là để mắt xem kỹ những bộ sách quý. Cuối cùng, khi chủ bán hỏi ý ông có thuận mua không, ông cười trả lời : « *Tưởng sách gì mới, chứ những sách ấy thì trong Nội-các vừa lục soát lại đều có cả rồi* ». Đoạn ông đưa cho hãn xem một bộ chữ viết, nói rằng đây của người ta mới chép lại. Kỳ thực, ông sẵn có trí nhớ lạ thường, cả một bộ sách dày mà ngày xem tới đâu nhập-tâm tới đó, rồi đem về đọc cho mấy viên tùy thuộc chép lại không sai sót một chữ nào ! Tên khách-thương cũng biết vậy, vừa phục tài ông, vừa cảm-tức trong lòng, song ngoài miệng biết nói sao !

Hãn ế hàng, quay thuyền về Tàu, đến lần này lại sang đây rồi tìm đến ông. Hãn tươi cười nói với ông rằng vị hưu-quan cùng đi với hãn sẵn bụng hiếu-hiền và rất hâm-mộ tài học uyên-bức của ông, coi ông như một vị Trạng-Nguyên của nước Việt-Nam. Tin lời, ông tiếp-đãi rất tử-tế. Lúc chúng ra về, lại thiết tha mời ông xuống thuyền uống rượu mua vui. Ông hân-hoan nhận lời. Đúng hẹn, chúng đem kiệu tới công-đường, trịnh-trọng rước ông ra bến, rồi bơi xuống vào, tước thẳng ra thuyền neo ngoài cửa bể. Chúng ân-cần chúc rượu mời ông uống nhạt say, rồi khi say mềm, ông ngủ quên lúc nào không biết. Tới khi bừng mắt

tỉnh dậy, ông thấy thuyền đã nhỏ neo, đương lênh-dênh ở giữa bể khơi. Hỏi tên khách-thương tại sao mà thế, thì bọn chúng đều cười rộ lên. Ông chợt tỉnh-ngộ, hiểu ngay đã bị hãn đánh lừa đưa xuống thuyền, rồi đem về Tàu để trả lại thù xưa, nay hùm thiêng chóit đã sa cơ, còn biết nói sao đây !... Ông đoán trông trời bể mệnh-mang, và lặng ngẫm :

Hải lạng vân khinh tống khách thuyền,
Phàm quy bắc-hướng nhược phi tiên.
Thời khan nguyệt chiếu ba-tâm xứ,
Không úy thi-đề dạ bất miên.

tạm-dịch là :

Sóng vỗ mây bay trước mũi thuyền,
Thuyền quay về Bắc nhẹ như tiên.
Kìa xem lòng bể gương nga chiếu,
E rộn thơ đề ngủ chẳng yên.

Khi thuyền tới Thượng-Hải, hãn đưa ông về nhà riêng của hãn. Trông lên từ-đường, ông chợt thấy đôi liễn thờ như sau :

Kết-phát dính ngô-duyên, thủy vị kim chiêu hồng bắc khứ ;
Mang-tâm bằng khách-địa, hu ta hà nhật nhạn nam quy !

tạm-dịch là :

Kết tóc hẹn duyên ta, một phút ai xui hồng về bắc ;
Ôm lòng nương đất khách, bao giờ còn thấy nhạn sang nam.

Ông chợt nhớ ra, khi còn làm ở Nội-các, chính ông đã nghĩ giúp cho một người đàn bà Việt-Nam khóc người chồng khách sang buôn bán ở Huế, rồi chết đi, rồi được chở linh-cữu về Tàu, trong lúc nàng còn có thai. Vì thế, ông mới dụng-ý đặt trong câu đối những chữ « *kết, mang, ngô, khách, bắc, nam* » cho thích-hợp với hoàn-cảnh. Ông ngẫm-ngùi than với tên khách-thương rằng : « *Trời ơi ! không ngờ khi xưa bà con của ông mất, chính tôi đã làm một kẻ khóc mướn cho người ; cũng không ngờ ngày nay, thân tôi lại chết vào tay ông ! Than ôi ! rồi đây sau khi tôi nhắm mắt đi, ai là người đư nước mắt khóc mướn cho tôi ?* »

Không dè câu nói đắng cay chua xót ấy đã làm cảm-động tên khách-thương. Hãn hồi-tâm, nên chỉ đòi giữ lại của ông mớ tóc (thay cho cái đầu), còn tấm thân mảnh-dẻ của nhà thi-sĩ Việt-Nam, hãn lại chở về trả cho non sông cũ. Trên đường về, ông đã cảm-hứng ngâm một bài thơ như sau :

Hải linh vạn-lý tống nhân hồi,
Tứ vọng thương mang bất kiến nhai.
Vũ-trụ mô-hồ thanh-vụ lý,
Thủy-thiên phiêu-diêu bạch-vân đôi.
Tráng-tâm sơ thí ba thiên khoảnh,
Quy-tứ từng cam tưu bán bồi.
Trừ lệp thuyền đầu khan tế lãng,
Ngu-châu xứ xứ phiến phàm khai.

Dịch-nghĩa (của Khải-sinh)

Đường về muốn dậm biển mông mênh,
Bờ bến đầu đầu trước mắt mình.
Lăn lộn bề trời trong khói bạc,
Mơ màng non nước giữa mù xanh.
Sóng đảo chỉ cũ nghìn trùng tí...
Rượu ngọt lòng quê nửa chén đành...
Đứng trước mũi thuyền trời biển lặng,
Buồm chài bốn mặt cánh thành thành.

Đến cửa Thuận-An, tên khách thương đem thả ông trên bãi biển rồi quay thuyền đi. Còn ông thì lần theo dòng sông Hương, tìm đường về Huế, xir vào bệ kiến và chịu tội sơ-phóng. Bọn triều-thần vốn ghen ghét với ông từ lâu, đều buộc tội ông đã làm nhục quốc-thê. Song le, vua Thiệu-Trị, đầu muốn giết hại một bậc kỹ-tài, nên tha cho ông tội chết và chỉ tạm phạt ông phải sung quân ở Đà nẵng.

Lúc ra đi, có người em là ông Tú Nguyễn-hàm-Trạch tiễn chân và báo tin cho ông biết là bà Thủ-khoa Ninh ở nhà đã sinh được một gái, nên ông có cảm-xúc làm bài thơ lưu-biệt với em như sau :

Bất đạo kim tương kiến,
Do nghi mộng vị chân.
Thư lai nhĩ hữu mẫu,
Ngục định ngã vi nhân.
Thiên-địa thanh-thu vấn,
Cao-đường bạch phát tân.
Thừa hoan chừ đệ tại,
Tạm biệt mạc chiêm cân.

Dịch-nghĩa (của Đầu-Tiếp)

Phải chăng đối mặt bất tay ngồi,
Hay lại chiêm bao đầy nữa rồi ?
Góc biển thư về con có mẹ,
Phương trời ngục định bác làm người.
Màn thu tiết mượn thương thân kẻ...
Mái tuyết gương soi tủi phận ai...
Thôi chớ dầm khăn, khi dứt áo,
Thân nhà còn cả các em ngoài (1).

Một bậc danh-vọng như ông, bỗng không mắc phải vòng tù tội, thực cũng đáng ngậm ngùi ! May được nhà vua vẫn một lòng quyền-chú, nên mới đi đây được mấy hôm, ông đã được nhà vua đặc-án cải-phái làm Trai-đàn hiệu lực tại chùa Thiên-Mụ (Huế), dẫn dả lại khởi-phục làm Hàn-lâm-Viện trước tác và làm việc tại sở tu-thư, trước sau trong vòng một tháng trời !..

Ông tin rằng vua Thiệu Trị rồi cũng sẽ cho ông phục lại chức cũ, không ngờ được ít lâu nhà vua thăng-hà (năm Đinh-vị 1847), rồi vua Tự-Đức lên-kế-vị.

Lý-trang ngôi vua phải về phần ông Hồng-Bảo (anh ruột vua Tự-Đức), vì vua Thiệu-trị đã đặt ông này làm thái-tử từ lâu, nhưng không hiểu vì sao, khi nhà vua hấp hối, lại đổi ý muốn truyền ngôi cho ông em là Hồng-Nhậm (tức vua Tự-Đức sau này). Ông Hồng-Bảo tỏ vẻ bất-bình, nên mới khởi-loạn. Vì thế, cả gia-quyển ông bị sát-hại. Trước cảnh « nời da nấu thịt » ấy, ông Nguyễn-hàm-Ninh chê vua Tự-Đức là nhẫn-tâm và không tâm-phục cho lắm. Nhân khi nhà vua ngự-thiện, sơ-y đề rằng cần nhằm phải lưới, có lấy truyện đó làm đầu-đề, và truyền cho các đình-thần mỗi ông làm một bài thơ dâng lên ngự-lâm, nhưng trong thơ cấm không được dùng những tiếng « Răng và Lưỡi ». Bài thơ được nhà vua chấm hay nhất chính là giai-tác của ông Nguyễn-hàm-Ninh :

Sinh ngã chi sơ nữ vị sinh,
Nhữ sinh chi hậu ngã vi huynh.

(1) Ông còn có bà mẹ già và 2 em trai : Ông Tú Hàm-Trạch và ông Cử Hàm-Nghi (tức Hàm-Trực), có tài sáng-kiến như làm tàu thủy chạy giữa sông Gianh. Ông Cử Trực đã từng làm Tri-huyện, sau bỏ quan theo ông Bạch-ai Đoàn-chí-Tuấn mở cuộc khởi-nghĩa chống Pháp. Không may công việc vớ-lớ, ông trốn sang Gầu rồi biệt-tích, chỉ lưu lại một tập danh-văn nhan-đề « Thơ Nàng Chuột »

Bất tu cộng-hương trôn-cam vị,
Hà nhân tương-vong cốt nhục tình. (1)

Dịch-nghĩa (của Trúc-Lâm)

*Thuở trước tờ (lưỡi) sinh, chú (răng) chứa sinh,
Chú sinh sau tờ, tờ làm anh.
Ngọt bùi chẳng nghĩ cùng san-sẻ,
Xương thịt quên sao nở dứt tình!*

Tương-truyền rằng vua Tự-Đức tuy có thưởng ông làm bài thơ trên cứ mỗi chữ là một nén vàng, song vì có ý nói móc nhà vua, nên lại bắt phạt ông, mỗi chữ đánh một trượng!.

Sẵn lòng tru-thời mẫn-thế, nên ông có làm một bài thơ ngẫu-cảm như sau để tỏ nỗi lòng:

Mai hoa dâng hạ ảnh,
Tiêu diệp vũ trung thanh.
Độc khách nan vi dạ,
Đoan cư không phủ tình.
Bắc-kỳ phương khổ lạo,
Tây-nhượng vị hư bình.
Kinh thuật tri hà bổ,
Thâm tiêu khán đầu hoành,

Dịch-nghĩa (của Khái-sinh)

*Trong mưa, tàu chuối khóc,
Ngọn nến, đóa mai cười (2).
Đêm khó dứt lưng ngủ,
Giường sao ôm bụng ngồi.
Bắc-kỳ dân ngập nước,*

(1) Có bản lại ghi hai câu cuối như nhau:

Trân-tu tăng kỷ đồng cam khổ,
Khiết chí hoàn vong cốt-nhục tình,
tạm-dịch là:

*Ngọt bùi bao độ cùng san-sẻ,
Xương thịt quên sao nghĩ dứt tình!...*

(2) Chỉ cái hoa đèn.

*Tây-nhượng giặc làm trời (1),
Thơ thành ăn ai tá?
Vừng Nguu há miệng gioi! (2)*

Rồi thấy tình-thế trong nước ngày thêm khó-khăn, tự tay không thể cứu-vãn được, ông không muốn ngồi suông mà hưởng lộc nước. Mới bốn mươi tuổi, ông liền cáo-bệnh để quy-hương. Vua Tự-Đức cố giữ ông lưu lại cũng, không được.

Trong khi cáo-quan về làng để hưởng thú điền-viên, ông chỉ tiêu-sầu bằng lối đọc sách ngâm thơ... Lắm lúc nhớ tới những đặc-ân của hai vua Minh-Mệnh và Thiệu-Trị, ông lại ngâm câu:

*...Đỉnh hồ (3) xanh ngắt một màu,
Trông cung khuyết biết mấy hàng huyệt-lê.
Sở viên-ti lẽ-loi là thế (4).
Dầu cơn sáng áo vải cũng là ơn (5).
Bùn mây thân cùng là thân (6),
Nhân-sinh hồ dễ mấy lần được ru?
Lênh-dênh một mảnh giang-hồ...*

Ngoài việc đọc sách ngâm thơ, gặp lúc nhàn-tản, ông thường say sưa cùng bầu rượu, đàn-diu với cô-đào, và tìm những chốn danh-sơn thắng-cảnh để cùng bè bạn ngao-du đề-vịnh. Tháng ngày, ông rốc túi thơ, bầu rượu để tìm bạn tri-kỷ, ông còn đem theo cả túi thanh-nang để cung-cấp vào tiền vãng-phản trên đường du-ngoạn. Bởi vậy, ông vừa nổi tiếng là bậc danh-sĩ kiêm danh-y, ngang với ông Đinh-nhật-Thận (tác-giả tập *Thu-đạ lý-hoài ngâm*) là bạn tri-giao của ông hồi đó.

Ông sống một cuộc đời phiếm-du như vậy trong 20 năm trời và mất vào ngày rằm tháng chạp năm Đinh-Mão (1867), hưởng-thọ 60 tuổi.

(1) Bắc-kỳ là cõi Bắc; Tây-nhượng là đất Tây.

(2) Có câu thành-ngữ: « Há miệng ngồi g'oi » nghĩa là nhìn một cách chăm chú. Còn nuốt sao Nguu, sao Đâu là chỉ người có chí lớn.

(3) Đỉnh hồ là chỗ vua Hoàng-Đế ra chơi rồi mất.

(4) Lý-Quảng là danh-tướng đời Hán. Thầy tướng nói rằng ông tay vượn, song số ông lại là cơ-số (số lẻ), nên không được phong-hầu (Viên-ti là tay vượn dùng về điền ấy).

(5) Cơn sáng là dịch ở chữ tượng-phạm; áo cỏ là theo câu thơ Đường: « Thanh-bào tự thảo niên niên định ».

(6) Bùn ngụ ý chỉ lũ: sa-cơ thất-thế; — Mây ngụ ý chỉ lúc gặp thời-vận mà nhẹ bước đường mây.

Những tác-phẩm của ông lưu lại gồm có những tập thi-văn sau đây :

1) *Dược-sư ngẫu-đề* là một tập thơ ngẫu-hứng làm ra trong khi đi làm thuốc.

2) *Tịnh-trai thi-tập* gồm rất nhiều bài kiệt-tác đã làm cho những bậc danh-sĩ đồng-thời phải thân-phục vô cùng. Ông Tùng-thiện-Vương đã từng phê vào cuốn đó câu « *Miền hương Lý-Đỗ* » (1) hoặc câu « *Tịnh-Đường duy trứ bách độc bất yếm* » (2) và coi ông là một bạn chí-thân trong làng thơ. Một người bạn thơ khác rất tương-đặc, là ông Cao-Bá-Quát đã coi ông là một bạn « *đồng-bệnh tương-lân* » và đã phê vào tập thơ ông câu : « *Phi thiện-học Thiếu-Lãng, yên đắc linh-diệu nại dư ?* » (3)

3) Bản *Phản-thúc-ước* cũng là một áng danh-văn không kém gì bài phú « *Phân Tây-Hồ* » của ông Chiêu Lý Phạm-Thái chọi lại bài « *Tụng Tây-Hồ* » của ông Nguyễn-huy-Lượng đời Lê-Mạt.

Vốn một làng ở gần quê ông có lệ hát á-đào để hầu thần. Họ soạn ra một bài quốc-văn theo điệu tử-lục, dán lên mà đọc gọi là « *Thúc-Uớc* ». Trong bài này, họ chuyên khoe về thuần-phong mỹ-tục, và tán tụng nhân-vật trong miền, còn những đời-phong bại-tục, cố ý không đề động tới, dụng-tâm theo đúng câu : « *Tốt phở ra, xấu-sa đậy lại* ». Muốn phân-đổi và lật trái bản thúc-ước thiếu sự thành thật đó, ông mới soạn ra bản « *Phản thúc-ước* », xin tạm trích-lục dưới đây một vài đoạn chót để bạn đọc thưởng-thức và để kết-luận cho bài này :

... Nào kẻ miệng hó tay cắp, nếp y-quan xem phải mặt hay chưa ;

Những nơi bóng mát cây cao, chời phần tử nữ đang tay thế ấy !

Thớ-lợ anh anh chú chú, gai sau lưng, ngánh lại mà rùn ;

Đong-đưa nói nói cười cười, dính trước mắt, trông ra những chối !

Gâm nhân-tình gươm rỉ muốn reo lên ;

Tướng thế-sự, sưng khó nên dựng dấy.

Đánh chó còn hồng ngó bát, danh-khí chung

sao nữ dầy.vó ;

(1) Nghĩa là : Nên thắp hương mà thờ lấy ông như Lý-Bạch, Đỗ-Phủ, 2 bậc thi-hào đời Đường.

(2) Nghĩa là : một bài thơ hay của đời Tịnh-Đường sót lại, đọc trăm lần không biết chán.

(3) Nghĩa là : Nếu không phải đã học được tài thơ của Đỗ-thiếu-Lãng (tức Đỗ-Phủ) thì làm sao câu thơ được linh-diệu đến thế ?

Rút dây lại sợ động rình, căn-bản ấy, hãy còn ai-ngại.

Cao minh đành có quỹ dòm nhà ;

Thiện ác lẽ đâu trời sót lưới

Thuyền mạch áo để (1) lúc ấy, cố-nhân sao lãng nghĩa non sông ;

Chiếc gà đầu rượu năm xưa, đồng-tĩnh há riêng duyên kim cỏi.

Miệng đời tạc để nên bia ;

Dạ thể mỏng đâu quá giấy.

... Rày nhìn một cuộc cờ tàn, bốn dây đàn gãy.

Đến khi « *hừng tận bi lai* » ;

Nghĩ nổi « *sự tùy niên cải* »

Hay dở đã đành nét bút, đỡ buồn dễ khiến trẻ ngâm chơi ;

Phải chăng phó mặc ngoài tai, vuốt bụng xin tha người nói quấy

o°o

Ngoài những tập thi-văn trên, còn rất nhiều thi ca rải-rác do ông ngẫu hứng đã làm trong lúc ngao-du sơn-thủy, hoặc trong lúc xường-họa với các bạn đồng-thanh (như các ông Tùng-thiện-Vương, Cao-bá-Quát, Đình-nhật-Thận, v.v. .), hoặc cùng những bậc nữ thi-sĩ đương thời (như các bà công-chúa Thường-Son, Lại-Đức v.v..), xin dành để một số báo sau sẽ thuật rõ những giải-thoại văn-chương giữa các nhà danh-sĩ đó.

Nói tóm lại, ông là một bậc danh-sĩ trong thời Nguyễn-Sơ, tiếng tăm vang dậy không kém « *Thần Siêu Thánh Quát* », nên các bậc thi-hào chân-chính rất khâm-phục qui mến ông ; song lẽ, vì ông cậy tài, khinh-thể ngao-vật, nên bọn tiểu-nhân gian-nịnh, bất-tài nhưng xảo-trá, rất ghen ghét với ông, làm cho đời nhà danh-sĩ Nguyễn-hàm-Ninh lắm phen cũng lao-đao lặn-đạn vì sự gièm pha của chúng ..

(1) Ý nói chỗ bạn thân.

22

Thi ca

BÀO-NGUYỄN

BỮU-CẨM

— Lá thuyền ngư-phủ lạc theo mơ,
Đầy, một trời xuân đượm ý thơ ;
Sương bủa mênh-mông, thuyền lặng-
đứng,

Một bầu hương lạ tỏa bo-vo. . .

— Có điệu hồ-cầm đầu vọng ra,
Nhịp nhàng theo tiếng họa-mĩ ca ;
Có vần thơ đẹp ai ngâm-ngọt,
Tiếng ngọc trong ngần đưa vắng xa.

— Suối cuộn, hoa đào man-mác trôi.
Long-lanh sóng thép ánh dương ngời,
Rừng hoa thấp-thoáng đàn công múa,
Động biếc quần-tiên dậy tiếng cười.

— Mây áng mây vờn xuống ngọn cây,
Mấy làn xiêm áo của ai bay ?
Mấy cành hoa rụng thành muôn
bướm,

Rực-rỡ huy-hoàng lượn đó đây.

— Chim khoc tiếng hát, bướm đưa
duyên,
Lả-lướt cây soi bóng ngọc-tuyền.
Chim bướm thì-thăm, cây rủ-rủ :
« Có người viễn-khách tới Đào-
nguyên ỉ :

(Trích trong tập Hồn Vũ-trụ sẽ xuất bản)

BUỔI CHIỀU SANG ĐỎ

Bên trời soi chéch bóng tà-dương,
Giương mắt giang-sơn, thú lạ nường.
Mây tỏa đầu non phơi ngọc-thạch,
Sóng rờn mặt nước nổi kim-cương.
Cánh diều gió bốc tầng không thăm,
Ngàn trúc sương phong tit đậm trường.
Trời đất kia ai xoay-chuyển lại ?
Thuyền sang mang cả bóng ó sang !

Đông-Xuyên NGUYỄN-GIA-TRU
(Trích tập «Thuyền thơ»)

CẢI-CHÍNH — Trong VHNS, số 34 (trang 106), hai câu kết trong bài thơ « Xóm thu điều sáo » của Thi-sĩ Đông-xuyên xin đổi như sau cho đúng với nguyên-văn :

« Ở! ví như điều, thơ thả được,
Tiếng thơ chắc cũng vắng Thiên-đình ! ! »

o°o

TIẾNG ĐÀN BÊN VÁCH

ĐOÀN-THÊM

CANH đã khuya. Tan mộng bướm, bạn đưa đàn ra kéo,
tiếng vĩ-cầm rền rĩ dưới trăng suông.

ĐỒNG sâu ruộng cỏ, quý đêm thanh yên giấc, đợi mai
cày. Song tiếng bỗng tiếng trầm thao thức, chẳng Chung-Kỳ cũng
gượng vênh tại trầu.

MỜI thoạt nghe chỉ thấy nhưc đầu ; oán giận chán, chịu
đựng, rồi quen tiếng : như gió tìm mây, như hình đuổi bóng, thấp
cao, diu dặt, lúc gần, lúc xa, như chiếc bách lênh đênh tìm bến,
như chim giờ mới cánh biết về đâu ?

KHÔNG phải Beethoven, Mozart hay Liszt..., cũng
chẳng giống cung đàn cải-cách hay khúc ngông cuồng gót nhảy

tay ôm ; lại cũng không ai oán Kê Khang, hay thánh-phót Tàm-Dương bên mộng. Nhưng sao hiu quạnh bơ vơ như mái chèo Nguyễn-Trãi.

« *Chiếc thuyền lơ lửng bên sông,
« Biết đem tâm sự ngỏ cùng ai hay ? »... »*

MÁY hôm sau gặp bạn bên đường, hỏi nguyên-do nổi sầu vạn-cổ : sao canh thâu bóng lẻ, chẳng cùng ai hòa hợp khúc liên-hoan ?

o°o

BẠN thú rằng : nhập ban đồng-tấu, tũn phận thương thân ; điệu trầm thảng tùy tay nhạc-trường, khúc nhật khoan theo ngón anh em Tiếng thị, tiếng phi, tiếng chi, tiếng bắc, nhìn sau nhìn trước, ngại thích cánh chen vai, ngại tiến lùi lạc bước ; chẳng thà danh không vang nhưng lòng thảng thích, dọc ngang tùy năm ngón lựa dây tơ.

o°o

Ồ cao thanh ! nhưng cô-liêu thì ai oán nẻo-nùng, trong tịch-mạc chỉ động rung vang với bóng ; nỗi u-tình, hồn vô-vọng, như hoa hèn nội cỏ, khô nhỵa sống, ủ hận khốc sương, chẳng đem sắc đua tươi, tung hương ngát gió.

CHỮ hành tàng không dùng thì bỏ, nhưng tiếc thư hùng vẫn võ uổng năm cung.

THÔI đừng véo von canh vắng lạnh lùng, nhập ban nhạc ta cùng cười khóc, cùng múa may, cùng lăn lóc, tiếng đục, tiếng trong, tiếng kim, tiếng mộc, đem chuông vàng khánh ngọc động muôn phương.

MUỐN hòa đồng tất chịu kỷ-cương, không mực thước sao thẳng đường tiến thoái ? Trường hoạt-động tránh sao ngang trái, trăm tiếng sai một phải đã là may.

DÙ độc tấu cô-phòng, tưởng dọc ngang tùy thích dở hay, sự thực vẫn đưa tay theo nhạc-luật ! Ôi tự-do ! nào dolce, nào *maestoso*, nào *pianissimo*, nào âm, nào điệu, nào thực, nào

hư, khi ngắn, khi dài, khi chìm, khi nổi, đã đem thân lặn lội bề tràm-luân, không theo thuyền-trưởng, vẫn phải tùy gió lựa dòng, thuận thời-cơ, khéo tiết chế mới mong ngày cập bến.

THÔI bạn ơi, màn lựa mở rồi, thánh-giả đợi mấy hồi ngày ngát ; rồi tiên nhạc-trưởng đã giờ cao, huyền quản sắp đặt dào non nước mộng.

BẠN vào đi, du dương gợn sóng, bao tri-âm nghe ngóng Bó-Nha. Hãy vui giọng hòa ca, hãy xướng tùy đứng điệu. Giá thử tay còn non, sức còn yếu, cứ chân-thành, theo hào hứng chó phân vân, giải sầu cho mặc-khách tao-nhân, khiến muôn người cùng hát khúc nhật-tân, sách có chữ : « *dĩ dân đồng lạc dã* ».

CHIỀU THU

— *Chiều về thêm lạnh ánh sương mờ,
Hiu-hắt ngàn cây bóng nguyệt mờ.
Cảnh vắng quê xưa tình mấy dậm,
Ruột tâm vương vấn vạn đường tơ.
— Thu đem gió lại phai màu biếc,
Lặng lẽ buồn gieo khúc nhạc buồn.
Cao vút từng không con én liệng,
Hoàng-hôn thổi lại với hoàng-hôn.*

HỒNG-THIÊN nữ-đ

DÂN DI-CU NHỚ « RƯƠI ».

*Nhớ câu «tháng chín đôi mươi »,
Mùi quê tránh nhớ đến « rươi » sông Trà (1).
Xót thay muôn dậm quê nhà!
Con người vô-đạo, nay đã như « rươi ».
Di-cu trải bốn năm trời,
Mừng thăm được chốn yên vui tháng ngày.
Phong-trào mấy độ đổi thay,
Những mừng vạn nước, tạm khuây cảnh nhà.*

(1) Sông Trà-Lý thuộc tỉnh Thái-Bình, Bắc-phần.

Nhiệt-thành ủng-hộ Quốc-gia,
 Hoan-hó chính thể Cộng-Hoà xiết bao!
 Tinh thần tranh đấu càng cao,
 Non xanh, nước biếc, ghi vào lòng son.
 Một mai công cuộc vẹn tròn,
 Hoà-bình, thống-nhất nước non Lạc-Hồng.
 Khi đi, đi với tay không,
 Khi về, về với « thành-công » một lần.

TẾ-XUYÊN

ĐÊM TRĂNG TRÊN GIÒNG SÔNG HƯƠNG

- Một đêm mờ lạnh ánh gương phai,
 Suốt dải Sông Hương nước thỏ dài,
 Xào-xạc sóng buồn khua bãi sậy,
 Bập-bành bên mạn chiếc thuyền ai
- Máy xám xây thành trên núi bạc,
 Nhạc mềm lơ-lửng giữa sông êm,
 Trăng mơ mơ ngủ lim dim gát,
 Éo lá nằm trên ngọn trúc mềm.
- Dịp cầu Bạch-Hồ mấy bóng ma,
 Biển mắt vì nghe giục tiếng gà,
 Trăng tỉnh giấc mơ lười biếng dấy,
 Động lòng lệ liễu giọt sương sa.
- Lai láng niềm trăng tuôn dạ nước,
 Ngập tràn sông trắng gợn bàng-khuàng.
 Hương trăng quấn quýt hơi sương ướt,
 Ngán đợi lời tình điệu hát xuân.

THỨC-TỀ

CLAIR DE LUNE SUR LA RIVIÈRE DES PARFUMS

Traduction de HUONG-GIANG

- Par une nuit froide, sous la vague clarté d'une lune pâle,
 S'étire la Rivière des Parfums d'où montent de longs soupirs,
 Sur les tristes flots secouant les roseaux échevelés
 Ballote sous le clapotis la bargue d'un inconnu.
- Les nuages sombres s'amoncellent en murailles sur les cimes, argentées,
 Tandis qu'une musique subtile fait frissonner les eaux tranquilles,
 La lune somnolente au sein du firmament
 Vient s'alanguir sur les tiges de bambous graciles.
- Sur les arches du Tigre blanc se profilent quelques fantômes
 Qui bientôt s'évanouissent au premier chant du coq matinal
 Et la lune fainéante, arrachée à ses rêves, comme à regret, se réveille
 Et des branches de saule pleureurs tombent des larmes de rosée.
- Voilà que la lune verse ses flots abondants dans l'onde limpide,
 Inondant le fleuve de reflets d'argent
 Et mêlant ses mystérieux effluves à l'humide rosée
 Parmi les chants d'amour et les airs de printemps.

A MOONLITTEN NIGHT ON THE CURRENT OF THE PERFUME RIVER

Translated by VŨ-ĐỨC-TRINH

- By a dim and cold night, luminous rays of the mirror are discolored ;
 Throughout the course of the Perfume River the water sighs.
 Lapping, sad waves shake a shoreful of reeds ;
 Is flopping beside its plank the skiff of someone.
- Gray clouds build a city on a silver mountain ;
 Soft music hovers on the middle of the calm river.
 The dreaming moon dreams asleep, half-closing its eyes, nods.
 Flaccid, it lies on the top of a soft bamboo.
- From the planks of the White-Tiger Bridge some shades of ghosts
 Disappear, since they hear a cock's urging crow.
 The moon, awakened from its dream, gets up lazily.
 Moved at heart, a weeping willow sheds its dew drops.
- Brimful, the moon's intimate feelings let flow its abdomen's water
 Which, overflowing the white river, ripples with vague melancholy.
 The perfume of the moon, entwiningly attached to the humid vapor of
 the fog,
 Vibrates echoingly love words and spring singing airs.

TÌNH GIÀ

Hai mươi bốn năm xưa,
Một đêm vừa gió lại vừa mưa,
Dưới ngọn đèn mờ, trong gian nhà nhỏ,
Hai cái đầu xanh kề nhau than thở :
— Ôi ! đôi ta, tình thương nhau thì vẫn nặng,
Mà lấy nhau hẳn là không đặng,
Đề đến nỗi tình trước phụ sau ;
Chỉ cho bằng sớm liêu mà buông nhau.
— Hay ! mới bạc làm sao chớ ?
Buông nhau làm sao cho nỡ !
Thương được chừng nào, hay chừng nấy,
Chẳng qua ông Trời bắt đôi ta phải vậy !
— Ta là nhân ngãi, đâu phải vợ chồng,
Mà tình việc thủy chung ?
Hai mươi bốn năm sau,
Tình cờ đất khách gặp nhau,
Đôi cái đầu đều bạc.
Nếu chẳng quen lung, đổ nhìn ra được,
Ôn chuyện cũ mà thôi. Liếc đưa nhau đi rồi,
Con mắt còn cố đuổi.

PHAN-KHÔI (10-3-1932)

LE VIEIL AMOUR

Traduction de HƯƠNG-GIANG.

Vingt quatre années auparavant,
Par une nuit orageuse,
Sous la pâle clarté d'une lampe, dans une petite cabane,
Deux chevelures de jais s'entremêlaient sous le flot des soupirs :

- L'amour qui nous lie est si profond !
Et pourtant notre mariage s'avère impossible.
Alors pour éviter une véritable trahison
Il serait préférable de nous quitter pour de bon.

- Quoi ! déjà tant d'infidélité ?
Comment peut-on se séparer ?
Aïmons, jouissons tant que nous pouvons
Car après tout ce n'est que la volonté du ciel !
— Hélas ! Nous ne sommes que des amoureux et non des conjoints
Pourquoi donc penser à lier à jamais nos destinées ?
Vingt quatre années après,
Par hasard, se sont rencontrées en terre étrangère
Deux chevelures déjà blanchies.
Si l'on ne s'était pas si bien connu, on ne se serait pas reconnu.
On s'est contenté d'évoquer les vieux souvenirs
Avant de se dire adieu, en lorgnant des yeux.

THE OLD LOVE

Translated by VŨ-ĐỨC-TRINH

- Twenty-four years of old,
By a night at once windy and rainy,
Under a dim lamp-burner, in a small apartment,
Two green heads, close to each other, moaned :
— " Oh ! both of us ! Our mutual love has always been heavy ;
" Yet marrying each other is surely impossible,
" So much so that love is before, unfaithfulness will be after.
" What is equal to arranging soon to release each other ?
— " Interesting ! then, how ungrateful ? eh !
" How have the heart to release each other ?
" To what extent we can love, to that extent it is good.
" Nothing else than that Mr. Heaven coerced both of us to be so !
— " We are lovers, not wife and husband anywhere
" To calculate the affair of constant fidelity . .
Twenty-four years later,
By chance, in a foreign land, they met with each other ;
Both their heads turned white alike.
If they had not been intimately familiar, they could not, I bet, re-
cognize reciprocally ;
They only recalled old stories. After leering to see each other off,
Their eyes still had tails.

VỊNH PHAN-ĐÌNH-PHÙNG

Nặng gánh khung-phò nghĩa chói vương,
Rừng xanh Hoan-quận nổi nhung-trường.
Lòng ngon trung-nghĩa no lam-chướng,
Màu nóng anh-hùng ấm tuyết sương.
Gươm liệt có thần, trời một cõi,
Hồn mơ ấu-chùa, đất đôi đường.
Mười năm oanh-liệt còn muốn thuở,
Kim-cổ sui người ıra lệ thương.

Sa-Minh TẠ-THỨC-KHẢI

HOA NGÀN... CỎ NỘI

Thân gột em tôi

«Thương tâm nhất chủng thiên nhai khách
Khanh thị phi hoa, ngã đoạn bằng».

(Trần-thu-Hoàng)

«Đau lòng tư lạc chung tình khách,
Người giống hoa rơi, ta cỏ lia».

(Giang-Thu dịch)

— Sóng vỗ bập bềnh, em cạnh anh,
Tay trong tay, trời nước mộng mênh.
Mây xanh lơ-lửng mưa phun nhẹ,
Xích nữa lại em, đá gặp gềnh !!
— Em nhắc làm chi chuyện dở dang,
Riêng gì em khóc cảnh sang ngang !
Đau thương này cộng đau thương đó,
Mưa gió từ nay bớt bẽ-bàng.

TAM-CHI



LÃO - TỬ

ĐẠO-ĐỨC-KINH

QUỐC-VĂN GIẢI-THÍCH

(tiếp theo V. H. N. S. số 34)

NGHIÊM TOÀN dịch thuật

HẠ - THIÊN

XXXVIII

應	為	為	為	為	德	下	上	
則	上	上	上	下	上	德	德	
攘	禮	義	仁	德	德	不	不	三
臂	為	為	為	為	無	失	德	十
而	之	之	之	之	為	德	是	八
扔	而	而	而	而	而	是	以	章
之	其	有	無	有	無	以	有	
故	之	以	以	以	以	無	德	

取	不	不	以	之	亂	禮	義	而	失
此	居	居	大	華	之	者	失	後	道
	其	其	丈	而	首	忠	義	仁	而
	華	薄	夫	愚	前	信	而	失	後
	故	處	處	之	識	之	後	仁	德
	去	其	其	始	者	薄	禮	而	失
	彼	實	厚	是	道	而	夫	後	德

DỊCH ÂM

TAM THẬP BÁT CHƯƠNG

Thượng đức bất đức, thị dĩ hữu đức; hạ đức bất thất đức, thị dĩ vô đức. Thượng đức vô vi nhi vô dĩ vi; hạ đức vi chi nhi hữu dĩ vi. Thượng nhân vi chi nhi vô dĩ vi. Thượng nghĩa vi chi nhi hữu dĩ vi, Thượng lễ vi chi nhi mạc chi ứng, tắc nhượng tỷ nhi nhượng chi; dĩ thất đạo nhi hậu đức, thất đức nhi hậu nhân, thất nhân nhi hậu nghĩa, thất nghĩa nhi hậu lễ; phù lễ dã trung tín chi bạc nhi loạn chi thủ; tiền thủ dã đạo chi hoa nhi ngu chi thủ. Thị dĩ đại trượng phu xử kỳ hậu bất cư kỳ bạc, xử kỳ thực bất cư kỳ hoa, cố khứ bỉ thủ thủ

DỊCH NGHĨA

CHƯƠNG BA MƯƠI TÁM

Bạc đức cao không cần đức cho nên có đức.

Bạc đức thấp không bỏ mất đức cho nên không có đức.

Bạc đức cao không làm, nên không có gì để làm. Bạc đức thấp làm, nên mới có cái để làm.

Bạc nhân cao, làm, nên không có gì để làm.

Bạc nghĩa cao, làm, nên có cái để làm.

Bạc lễ cao, làm mà không ai ứng theo nên xắn áo dơ cánh tay ra mà dẫn dắt.

Cho nên mất Đạo rồi sau mới có Đức,
mất Đức rồi sau mới có Nhân,
mất Nhân rồi sau mới có Nghĩa,
mất Nghĩa rồi sau mới có Lễ.

Ồi ! Lễ là cái vỏ mỏng của Trung, Tín mà là đầu của Loạn. «Biết trước» là vẻ đẹp bề ngoài của Đạo mà là bắt đầu của dốt nát.

Cho nên bậc đại-trượng-phu ở chỗ dày không ở chỗ mỏng, ở chỗ thực không ở chỗ bóng bẩy.

Cho nên bỏ cái kia giữ cái này,

CHÚ GIẢI

Chữ và câu khác nhau tùy theo các bản :

Thượng đức vô vi nhi vô dĩ vi 上德無為而無以為 : Nhiều bản đều chép như thế. Bản Phó Dịch chép : « *Nhi vô bất vi* 而無不為 ». Hàn Phi, căn cứ vào bản xưa, cũng chép : « *Nhi vô bất vi* 而無不為 ». *Hạ đức vi chi nhi hữu dĩ vi* 下德為之而有以為 : Nhiều bản đều chép như thế. Đào Hồng-Khánh rằng : « *Chữ dĩ* 以 nên đổi ra chữ *bất* 不, để cùng với câu trên đối lập, làm rõ nghĩa lẫn cho nhau ».

Ngoài ra, các bản đều có một vài chữ khác nhau, nhưng không quan hệ gì đến nghĩa câu văn, nên không cần ghi hết cả.

Thượng đức 上德 : 1 — Đức trên hết, cao hơn hết, đức hoàn toàn.

2 — Bạc Thánh-nhân đời thượng-cổ (Theo Thích Đức-Thanh).

Bất đức 不德 : Không tự coi mình là có đức ; không biết, không thấy rằng mình có đức ; không đề lộ đức của mình ra. Không chuyên chú, chăm lo làm điều đức.

Hạ đức 下德 : 1 — Bạc đức dưới, bạc đức thấp.

2 — Bạc người có đức từ Trung-cổ (Thương, Chu) trở xuống (theo Thích Đức-Thanh).

Bất thất đức 不失德 : Tự coi mình là có đức, tỏ lộ đức của mình ra. Chăm chăm cố gắng nắm giữ lấy đức, không quên đức, không để cho mất đức.

Vô vi 無為 : Không làm.

Phó mặc tự nhiên hay thuận theo tự nhiên, khôn có ý định mà làm; làm mà không biết rằng mình làm (tỷ dụ như trái đất vẫn xoay, bốn mùa luân lưu đắp đổi).

Vô dĩ vi 無以為 : Không có gì để làm, vì đã là tự nhiên tá động thì không còn có sự cố gắng can thiệp vào nữa (tỷ dụ như con cá bơi lội, hô hấp ở trong nước).

Hoặc cũng có thể hiểu : làm mà không dụng ý, ý cây, khoe công.

Vi chi 為之 : Cố ý, định tâm, để bụng mà làm.

Hữu dĩ vi 有以為 : Có cái để làm. Tỷ dụ : *vô vi* như lan thiên nhiên mọc ở trong rừng và *hữu vi* như lan có tay người vun sới, chăm nom ở trong lãnh thất (serre froide). Hoặc cũng có thể hiểu : Theo ý riêng, cây tài bày việc, cốt để khoe đức, khoe công.

Thượng đức bất đức, thị dĩ hữu đức; hạ đức bất thất đức, thị dĩ vô đức.

Thượng đức vô vi nhi vô dĩ vi; hạ đức vi chi nhi hữu dĩ vi.

Trời Đất sinh muôn vật, đức lớn rất mực mà Trời Đất chưa từng tự nhận lấy làm có Đức, muôn vật cũng không hề biết đến Đức của Trời Đất, ấy chính không cần Đức, không nhận, không biết Đức, mới là có Đức siêu việt, hoàn toàn.

Trời Đất sinh muôn vật thực ra có làm gì đâu, tuy nhiên không vật nào không sinh thành; muôn vật sinh thành mà Trời Đất chưa từng cần phải can thiệp hay tự nhận công, ấy chính vì không làm, nên không có cái gì để làm, mà cũng không cái gì không bởi thiên nhiên tự làm ra vậy.

Trái lại, ông Đế, ông Hoàng, ông Vương cai trị thiên hạ, lo bera ơn bố đức trong dân chúng, khiến trăm họ gọi nhưn mưa móc mà kính yêu ca ngợi, ấy chỉ là thuật lợi dụng trong khoảng dưới trên giao dịch, chứ không phải Đức thực, vì vậy mới nói : kẻ Đức thấp càng chăm lo giữ Đức, không chịu rời bỏ, để cho mất Đức, lại chính là kẻ không có Đức thực của đấng Thánh-nhân.

Ban ơn bố đức để mua chuộc lòng ái dối của người đời, tuy có vẻ vì người nhưng vốn thực vì mình; và chỉ càng làm đức làm ơn, song ơn đức không lan đều khắp hết mọi nơi, nên luôn luôn có chốn, có cái phải làm; có để làm, vì tư kỷ mà làm, làm để mua tiếng tốt, để tự phụ khoe công, tức là hạng người Đức thấp và không có Đức.

Tóm lại bậc Đức cao đối với mọi người, không tự nhận, tự lấy làm có đức, thành ra có đức thực; còn bậc Đức thấp, ngược lại, không có đức, chính vì đã tự xử ra là mình có đức với mọi người.

Bậc Đức cao không làm mà cũng không có cái để làm vì sánh với Đạo đã cùng một thể như nhau; trái lại, bậc Đức thấp chưa đạt tới Đạo-thể hoàn toàn nên càng làm, càng cố ý gắng công, càng nảy ra nhiều cái phải làm hơn nữa.

Phụ thêm lời chú của Vương Bật (phỏng dịch) : « Đức là được (1). Hằng được mà không mất, lợi mà không hại cho nên gọi tên là Đức.

Lấy gì để được Đức ?

— Được Đức nhờ bởi Đạo.

Lấy gì để đạt tới chỗ tận cùng của Đức ?

— Muốn tới được chỗ cùng cực của Đức thì phải biết lấy « không » làm « Dụng » của Đức (Nghĩa là cái đức « không làm gì » mới thật là Đức hoàn toàn).

Cái Dụng của Đức đã là *không* (2) ắt không cái gì mà Đức không có thể « nâng chở, che trùm » (3) cho nên muôn vật bảo rằng *không* (4) mà chính thực không vật nào lại không từng có (5).

(1) Đức : do tu dưỡng (sửa lòng, nuôi tính) mà có chỗ được ở trong tâm hồn (Từ hải).

(2) Không = Không làm gì.

(3) Nâng chở, che trùm = Dịch chữ *tái 載 phủ 覆* trong thành ngữ : *Thiên phủ địa tái 天覆地載* = trời che đất chở.

(4) Không = không do cái dụng của Đức mà sinh thành.

(5) Có = có bởi cái dụng của Đức.

Vì thế Trời Đất tuy rộng, vốn lấy « không » làm lòng dạ. Thánh-Vương tuy lớn, vốn lấy « rỗng không » làm chủ yếu. Lời xưa rằng : « Nhân quả Phục mà xét, sẽ biết rõ lòng dạ Trời Đất » (6). Tiên vương suy nghĩ về ngày Chí thực đã thấy được chân lý muôn đời (7).

Bởi vậy, nếu hủy bỏ được cái riêng tây coi như không có thân mình, ắt bốn bề không ai không nghiêng cổ ngóng trông, xa gần không đâu không theo về ; trái lại, nếu để cho cái Ta, cái Tôi, nổi bật riêng lên, lúc nào cũng chỉ lấy Có làm lòng, ắt xương với thịt cũng không chịu đựng nổi nhau mà thân mình không giữ được cho trọn vẹn. Vì lẽ ấy, bậc Đức cao chỉ theo cái *dùng* của Đạo, có Đức mà không cần biết, không nắm giữ, không dùng tới Đức, thành ra không làm mà không cái gì là không làm đầy đủ, không cầu mà được, không thi thiết mà thành tựu, tuy có Đức nhưng lại lấy : « Vô Đức » để đặt tên.

Bậc Đức thấp cầu mà được, làm mà nên, đặt bày ra cái Tốt, Lành để thống trị muôn loài, ấy là thứ Đức lấy « Có » làm tên ; nhưng cầu mà được hẳn có nơi, có lúc mất đi ; làm mà thành, hẳn có chỗ, có khi thất bại. Cái Tốt, Lành đã xuất hiện, sẽ có cái Không-Tốt, Không-Lành ứng lại ; cho nên bậc đức thấp làm đầy rồi cứ có, phải làm mãi mãi. Bậc Đức cao không làm, nên không có cái để làm vì không đâu là, không từng làm khắp đủ. Chính vì không thể giữ nổi Đức không làm ấy mới sinh ra đặt bày, thi thiết, làm cái này, cái khác, rồi lui xuống bậc Đức thấp, là Tề và Dụng của Đạo ngày một thêm xa.

Nhưng tỷ 攘臂 : (thành ngữ) : Xấn tay áo, để lộ cánh tay (Tỷ dụ : *Phùng Phụ nhưng tỷ há xa* 馮婦攘臂下車 : Người Phùng Phụ xấn tay áo, nhảy xuống xe. — (Mạnh-hử, thiên Tận Tâm dưới, chương 23).

(6) « Phục, kỳ kiến thiên địa tạo hóa chi tâm hồ : 復其見天地造化之心乎 » = Lời Thoán, quẻ Phục, Kinh Dịch. Theo ý họ Vương : Trời Đất lấy sự « Trở về gốc » làm lòng ; mà gốc ở đây là gì ? Nếu không phải là *Lặng yên*, là *Không làm*, là *Trống rỗng* ? cho nên sinh ra muôn vật mà *Không* kể là *có*, làm ra muôn việc mà *không* ý *cậy*, ta căn cứ vào đây sẽ thấy được nguyên lý của Vũ-trụ, Thiên-nhiên.

(7) Chí Tiên-Vương ứng với lòng dạ Đất, Trời. Đông chí là ngày Âm lộn trở về Dương, Hạ chí là ngày Dương lộn trở về Âm ; lời Tượng quẻ Phục nói rằng : « Sấm ở trong đất là quẻ Phục. Đấng Tiên-Vương coi đó mà ngày Chí đóng cửa ải, kẻ thương lữ không đi, các vua không xét các phương » đều lấy cái nghĩa : *rất tĩnh, rất yên, mọi việc ngừng lại, không làm gì để trở về gốc* ! Tích tịch vô vi vốn là cái *dụng* không cùng của Đức.

Nhưng 拊 : dẫn, giắt tới (theo *Lục Đức-Minh*)
Nhưng tỷ nhi nhưng chi 攘臂而拊之 : Xấn tay áo, giơ cánh tay, dẫn giắt người ta tới làm điều lẽ.

Thượng nhân vi chi nhi vô dĩ vi. Thượng nghĩa vi chi nhi hữu dĩ vi. Thượng lễ vi chi nhi mạc chi ứng, tắc nhưng tỷ nhi nhưng chi.

Trước hết, ta cần nhận rõ Lão-tử nói *thượng đức, hạ đức* (đức cao, đức thấp), nhưng chỉ nói *thượng nhân, thượng nghĩa* (nhân cao, nghĩa cao) chứ không nói *hạ nhân, hạ nghĩa* (nhân thấp, nghĩa thấp) vì hạ đức vốn ở khoảng *thượng nhân, thượng nghĩa*, chứ nếu đã xuống đến *hạ nhân, hạ nghĩa* thì còn xá kể làm gì !

Bậc nhân cao tuy làm, song luôn luôn vô tư, đồng tình, phổ biến khắp cả mà làm, làm nhưng không so sánh, cố gắng, hoặc theo ý tây riêng, tỷ dụ như lòng Nhân của Chúa Cơ-Đức hay Phật Thích-Già... lan ra đủ hết chúng sinh, chưa từng phân biệt tốt xấu, trên dưới, sang hèn, « làm mà không có cái để làm » vì Nhân ấy đã rộng bủa ra đầy rẫy ở mọi nơi, cho mọi vật.

Kịp tới lúc có sự so sánh, xét nên chẳng, trái phải, hợp lý hay không hợp lý, nghĩa là nảy ra quan niệm ngay con. lành dữ, chân giả, tự nhiên không thể không theo ý riêng mình lưu tâm cân nhắc, tìm cái đáng, cái cần thi thiết, vì vậy bậc Nghĩa cao « làm đầy mà (hóa ra) có cái để làm ».

Nhân, Nghĩa vốn bởi tự lòng người có Đức phát sinh, nhưng Đức, Nhân, Nghĩa không thể không biểu hiện ở bên ngoài, nên Thánh-nhân đặt bày ra Lễ để dẫn chúng noi theo ; khi chưa hoặc không có ai theo, kẻ sống xuất ắt phải giắt dẫn mọi người, giống giả họ giữ Lễ trong khi cư xử cùng nhau. Lễ là cái *hữu* vì dần dần biến thành một thứ vô ngoài, phiền toái và giả tạo.

Cố thất Đạo nhi hậu Đức, thất Đức nhi hậu Nhân, thất Nhân nhi hậu Nghĩa, thất Nghĩa nhi hậu Lễ...

Đạo vốn không tên ; đến Đức, tên mới bắt đầu có ; Đức có nghĩa là muôn vật đồng đều-cùng được mà không thấy rằng mình được và cũng không biết được bởi tại sao ?

Đến khi được mà không đồng đều, tất có những cái lớn nhỏ, nhiều ít, sướng khổ sinh ra, rồi mới có truyện cứu vớt trong con tai biến hiểm nghèo, tỷ dụ như trường hợp anh chồng ôm cứu em dâu sắp chết đuối ở giữa giòng sông, ấy là đầu mối của lòng Nhân khiến ta cứu người mà không cần so đo cân nhắc

Nếu đã có sự suy tính phân biệt, Nhân kia không còn là thứ Nhân vô tư, vì người nữa mà đã lệ thuộc vào lòng riêng của ta quyết định và trở thành Nghĩa; « Nghĩa » là cư xử thích hợp với lẽ nên chăng (8)

Sau hết, Lễ chỉ dùng để biểu hiện Nhân, Nghĩa ra bên ngoài, tỷ dụ như cha mẹ cho con, con không cần vái tạ nhún nhường, nhưng trong khoảng bề bạn, vua tôi, Lễ vái nhường dĩ nhiên phải có; Cũng như cha mẹ cho con, không hề nghĩ tới chuyện con đền đáp lại, nhưng trong khoảng vua tôi bề bạn, lại cần có Lễ đền đáp sao cho xứng, cho cân.

Vì thế mới nói rằng: mất Đạo rồi Đức sinh, mất Đức rồi Nhân sinh, mất Nhân rồi Nghĩa sinh, mất Nghĩa rồi Lễ sinh ra vậy.

Nói tóm lại, Đức là dụng của Đạo; từ Đức thấp đến Nhân cao dùng lại, tuy còn lấy vô vi làm dụng nhưng đã không biết giữ vô vi làm thế; lấy vô vi làm dụng dù sao cũng còn giữ được gốc, cho nên mình không mệt mỏi mà vật được thành thời thuận theo lẽ sống tự nhiên.

Từ bậc dưới trở đi, vì không biết vô vi nên quý trọng sự làm ra rộng lớn khắp cùng, vì không thể làm ra rộng lớn khắp cùng, nên quý trọng sự làm hợp với lẽ thẳng, lẽ ngay, vì không thể làm hợp với lẽ thẳng lẽ ngay, nên mới quý trọng vẻ bề ngoài trang sức, kính trọng.

Ôi! Nhân, Nghĩa phát tự bên trong mà làm ra còn là sai, thấp, hẹp, hưởng hồ chỉ chăm chăm vụ cái vẻ ngoài trang sức, đời sống tâm-linh cũng như xã-hội mong gì được yên ổn lâu dài?

Tiền thức 前識 : 1) Cũng như « tiền tri 前知 » nghĩa là biết trước những việc chưa xảy ra.
2) Trước cả mọi người mà biết (9) (hoặc biết thực hay không biết, mà tự nhận rằng biết) cốt để khoe khoang trí khôn sáng suốt (có thực hay tưởng tượng) của mình.

Hoa 華 : 1) Tươi; hoa nở ra gọi là hoa.
2) Sáng sủa rực rỡ.
3) Văn vẻ, cái vẻ trang sức bề ngoài.

(8) « Nghĩa dã nghi dã 義者宜也 »! Trung dung, Chương 20.

4) Nói bề ngoài bóng bảy hào huyền, không có sự thực.

5) Tức là chữ hoa 花 đời xưa. Trong kinh điển, chữ hoa 花 là bông hoa thường viết 華

Thực 實 : 1) Thật thà, thành thật, trái với dối trá.

2) Trái cây — Quả, do hoa kết thành.

3) Hạt giống.

Trượng phu 丈夫 : Bạc tài năng hơn người.

Đại-trượng-phu 大丈夫 : Bạc tài đức lớn.

Phù lễ dã, trung tín chi bạc nhi loạn chi thủ. Tiền thức giả, Đạo chi hoa, nhi ngu chi thủ. Thị dĩ đại-trượng-phu xử kỳ hậu bất cư kỳ bạc, xử kỳ thực bất cư kỳ hoa. Cổ khúc bí thủ thủ.

Trong khoảng người cùng người giao thiệp, cần nhất là Trung và Tín, nghĩa là dốc lòng, thành thực, không hề sai, dối... và hết sức giản dị, thông cảm lòng nhau, Lễ chỉ là cái biểu hiện bên ngoài của lòng Thành. Nếu thành thực đã mất, tự nhiên mối thông cảm cũng tiêu taa; Lễ chỉ còn là những hình thức ngày một phiền toái rườm rà. Vì người ta nghĩ rằng: « Cổ đi có lại mới toại lòng nhau », nên ganh đua, thêm thắt, đặt bày, càng ngày càng ra tuồng phù hoa mà lìa xa « giản dị ». Rồi Trung Tín ở bên trong không còn, nhưng Lễ bên ngoài vẫn giữ, hoặc có khi tệ hơn nữa, giữ bề ngoài để che đậy bề trong dối trá... đến mức ấy, nếu sự « thù ứng đi lại » không cân xứng, tự nhiên lòng không được toại mà sinh ra giận hờn, oán trách, cho nên mới nói: « Lễ là vô mông của Trung Tín mà là gốc Loạn, là đầu mối của mọi sự xung đột bất bình ».

Theo Lão-tử, từ Đức cao qua Nhân, Nghĩa, Lễ rồi xuống tới Trí là mức cuối cùng, Đạo lớn ngày một lìa xa; Lão tử hằng chủ trương phải dứt thánh bỏ trí ôm giữ một mực, thanh tĩnh « chay lòng » (10) mới mong trở lại hợp hòa cùng Đạo-Thề.

Nay nếu không biết « quy chân phản phác 歸真反樸 » chỉ cậy khôn ý giỏi, phô trương khiêu thông minh để tìm đuổi cái biết ở ngoài cho đến chỗ cùng cực, không những lao thần khổ trí, lại còn che lấp nguồn sáng thực

(9) Nghĩa thứ hai này là theo lời chú của Vương Bật.

(10) Xin xem lại các chương XIX, XX, XXIII, XXIV ở Thiên trên.

giác bên trong và mất mối cảm thông với đạo nhiệm mầu, cái biết bên ngoài chưa đưa tới đâu mà Thiên-chân đã bị tồn thương suy giảm dần dần, nên mới bảo « gốc của ngu » chính là Trí-thức.

Đạo cũng như quả ngâm chứa lẽ sống của cây đay đủ, nhưng phối, thai chưa lộ, kịp tới khi cây mọc thì Đức là rễ, Nhân là thân, Nghĩa, Lễ là cành lá, còn Trí là hoa.

Đạo là quả, Trí là hoa, quả thực hoa hư; Đức là rễ, Lễ là lá, lá móng rễ đay, nên mới nói Lễ do Trung, Tín mông sinh ra, còn Trí khôn của kẻ biết trước mọi người chỉ như hoa của Đạo.

Cổ nhiên bậc Đại-tượng-phu lấy Trung Tín làm chủ chứ không chuộng lễ văn phiền toái, lo giữ Đạo chứ không đem trí khôn ra ganh đua để khoe khoang tài giỏi, vì thế mới bỏ cái kia là Lễ, Trí, giống như lá, hoa mong manh bóng bẩy, để giữ cái này là Đạo, Đức, giống như quả, như rễ, thực và đay, là phần hệ trọng của cây.

ĐẠI Ý KIỂM TÔNG BÌNH

Chương này nói về Luân-Lý xã-hội loài người; Lão-tử đem Đạo, Đức, Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí theo thứ bậc bày ra, để thâm trách luân-lý xã-hội từ Đạo ngày một xuống dần, đến nỗi phải dùng Lễ-văn duy trì trật tự chung, dùng Trí khôn mưu việc sống riêng của mỗi người, tiền đồ nhân loại khiến kẻ có lòng thực không nở nhả tâm suy tưởng nữa.

Đến như tình trạng xã-hội mất cả Lễ chỉ còn có Pháp-Luật, Lão-tử không cần bàn tới, vì xã-hội Lý tưởng của Lão-tử là xã-hội hòa hợp với Đạo; con người trong xã-hội hợp Đạo không biết, không muốn, không làm, không có việc, cho đến hình hài cũng quên đi nốt, người với người hoặc giả có điều quan thiệp thì nên « làm cái không làm », « làm mà không thấy, không nhận rằng mình làm » mong sao hợp với Đức tuyệt đối, nghĩa là hợp với Đạo Dụng nhiệm mầu.

Phụ Lục (lược thuật).

Ngô Trường rằng: Chương đầu thiên trên nói về Đạo nhưng không phân tích rõ ràng; tới đây Đạo, Đức, Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, mới chia ra có thứ bậc trên dưới, trước sau, vậy ta có thể bảo rằng chương đầu thiên dưới nay đã thấu tóm được Tôn-chỉ của Lão-tử.

Nhà Nho gọi chung Đạo Đức rồi khi chia ra mới nói Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí đều do tính trời vốn có mà lúc đầu tính thô chưa từng phân biệt; trái lại, Lão-tử thì lấy « không tên » là Đạo, « có tên » là Đức, rồi từ Đức lần lần đi xuống, một bậc lại một bậc, mới tới Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, càng xuống càng thấp kém, xa Đạo, kẻ đọc không nên không để ý tới sự sai biệt giữa hai quan niệm của Đạo-gia và Nho-gia.

Tiết Huệ rằng: Nhiều luận giả nói: Nhân, Nghĩa, Lễ, Pháp là cái Thánh-nhân cần dùng để trị đời. Nay Lão-tử chủ trương bỏ hết đi thì hỏi thiên hạ tránh sau khỏi sự tan nát rối ren. Kia như đời Tấn, bọn Thanh-đàm, ham thú ăn dật, lánh lẩn việc đời, gây ra cả một thói quen buông thả, cuồng ngông.. xã-hội đời Tấn loạn chính bởi kẻ sĩ đã chối bỏ nhiệm vụ mình, mà truy nguyên ra là do Lão-học.

Nói như thế là không hiểu gì về Lão-tử và các nguyên nhân những cảnh rối loạn ở đời Lương Tấn.

Sự thực, xã-hội đời Tấn loạn còn có nhiều cơ khác mà ở đây ta không cần xét kỹ; nói riêng về Lão-học, khi Lão-tử bảo ta ruộng Nhân, Nghĩa là để quay về Đạo, Đức, bỏ Lễ, Trí là để tôn trọng Trung Tín. Bọn sĩ đời Tấn bỏ Nhân, Nghĩa nhưng chưa từng thấy họ quay về Đạo, Đức, ruộng Lễ, Trí nhưng chưa từng thấy họ tôn trọng Trung, Tín ở chỗ nào?

THI-CA

NGỒI BÊN SÔNG THỊ-NGHÈ ngẫu-cảm

*Chiều chiều lặng ngắm cảnh tiêu-sơ,
Mặt nước trong xanh phẳng lặng tờ.
Bến cũ thuyền về khua sóng bạc,
Bờ xa cây đứng nhuộm màu tơ.
Mấy chòm mây phủ, trời lơ-lửng,
Bao nổi niềm riêng, khách thân-thơ.
Thấy cảnh ngựa xe, người tấp-nập,
Trần-ai lẩn-lóc, tỉnh những mơ.*

HÔNG-THIÊN nữ-sĩ.

HỒNG-LÂU-MỘNG LƯU-C-KHẢO

(Tiếp theo V.H.N.S. số 34)

VƯƠNG-HỒNG-SÈN trình bày

Trong bối cảnh điển hình đó, Tào tiên-sinh quả đã khéo chọn những sự kiện điển-hình, ở đây, chúng ta có thể thấy một Già Chánh; chỉ vì muốn giành một cán quạt xưa, mà đã hại người chủ cán quạt ấy là Thạch Ngai-Tử đến tán gia bại sản. Chúng ta còn thấy Già Trần, Già Liên đã hạ lệnh cho Trương Hoa phải thoái hôn để cưỡng-đoạt Vu Nại-Nương như thế nào, rồi Vương Hy-Phụng đã làm mưa làm gió, trước xúi Trương-Hoa tố cáo Già Liên, sau lại dựa vào quyền-thế, toan đem Trương Hoa giết chết ra sao... Chúng ta cũng còn thấy công-tử Tiết Bàn, con của nhà « đệ nhất Bá-hộ Kim-Lăng » đã đánh chết người ta tại Kim-Lăng, rồi ung-dung « mang gia-quyển xuống thuyền về kinh-đô như người vô sự ». Thiệt là xem mạng người và pháp-luật như trò đùa trẻ con.

Sự xa-hoa, phung-phí của giới quý-tộc, xuyên qua đám táng của Tần Khả-Khanh thật kinh người : một vạn lượng bạc tồn phí, mà trong đó riêng chiếc áo quan « ngàn năm không hư mục » đã phải mua đến ngàn lượng.

Họ còn dám vung ra vô số vàng bạc để xây cất một đại-quan-viên lộng lẫy, chỉ dành riêng cho Nguyên-Xuân thịnh-thoảng về tinh-dưỡng thân-thể. Còn những sự ăn mặc thường xuyên trong Già-Phủ ư ? Trừ những sơn-hào hải-vi, lụa-là gấm vóc ra, còn vô số những sản-phẩm quý giá danh tiếng của ngoại-quốc nhập cảng vào, tỷ như : dầu thơm, nỉ len, đồng hồ đeo, đồng hồ treo, đèn pha-lê, đồ chơi Ba-Tur, trà lá Xiêm-La, v... Trong Đại-quan-viên còn có cả một rạp hát, và một gánh hát đủ đào kép, ca-nhi, vũ-nữ để giúp vui cho gia-đình.

x x x

Hồng-Lâu-Mộng lại còn vạch-trần những thủ-đoạn áp-bức của vua quan quý-tộc đối với dân-chúng nghèo khổ và phò-bày cho chúng ta thấy những sự xung-đột xã-hội gay-gắt thời bấy giờ. Tỷ như trong hồi thứ năm mươi ba, có đoạn tả lúc tá-điền Ô Tấn-Hiến đến Già-Phủ nạp tế như vậy :

« Ô Tấn-Hiến nói : — Mùa màng năm nay thất bát quá ? Từ tháng ba « trời đã mưa dầm-dề, rồi từ đó cho đến tháng tám, không khi nào dứt hội được « năm sáu ngày; qua đến tháng chín thì lại bị một trận mưa đá; trong vòng hai

« ba trăm dặm, số nhà cửa, người và súc-vật bị hư-sập, thương-tích có đến hằng « ngàn, hằng vạn ».

« (Tình cảnh đã như vậy mà vẫn phải nạp cho Già-Phủ một số địa-tò « bằng tiền và sản-vật rất to-tát : bạc trắng : hai ngàn năm trăm lượng.— Ngoài « ra còn những thứ : mang, mèn, nai, dê, heo, gà, vịt, cá, cua, hải-sâm, da gấu, « than, lúa, rau cải, v.v... mỗi mỗi đều phải nạp đủ một số cân-lượng, hoặc « gánh, hoặc con nhứt định. Biết đào đâu cho ra) ?

« Thế mà Già Trần dửng-dùng nòi giận : — Bấy nhiêu đây thì làm cái con « khi gì được?... Làm sao qua cho hết năm nay ?

« Ô Tấn-Hiến còn kê-lễ nỗi khổ của mình, thì Già Trần lại nạt lớn rằng : « — Nếu không lấy của bọn bay thì lấy của ai bây giờ đây ? »

o o

Hồng-Lâu-Mộng còn biểu-hiện một mặt nữa của sự xung-đột trong xã-hội phong-kiến; xung-đột trong nội-bộ của các tầng-lớp quan liêu quý-tộc.

Bên ngoài nhìn vào, ta thấy họ có một sự xếp-đặt trật-tự nghiêm-ngặt lắm.— Ví dụ trong Già-Phủ chẳng hạn. Từ Già-Mẫu trở xuống, đến những lão-gia, công-tử, tiểu-thơ, nô-bộc, a-huân... trên dưới mấy trăm người, thầy đều có ngôi-thứ lớn nhỏ, cấp bậc sang-hèn hẳn-hoi. Thêm vào đó, người ta lại còn khéo-léo phủ lên một hệ-thống luân-lý hết sức là đẹp-đẽ, trang-trọng, với những nào, tam cang, ngũ thường, nào hiếu, thuận, lễ, nghĩa, v.v... Nhưng sau cái lớp sơn hào-nháng đó, thì lại toàn là những gian-trá, dâm-loạn, khuynh-loát lẫn nhau, mạnh ức-hiếp yếu, lớn đàn-áp nhỏ, cấu-xé giành-giật lẫn nhau, ghìm nhau từng lời nói, từng cử-chỉ, ty-tiện, bi-đòi một cách hết sức quý-phái.

Tác-giả đã tài-tình xoay tất cả những sự xung-đột đó chung quanh cái khung chính của tác-phẩm : mối tình éo-le giữa Già Bửu-Ngọc và Lâm Đại-Ngọc.

Xuyên qua tấn bi-kịch ái-tình đó, tất cả những chuyện thị-phi thiện-ác đều được bộc-lộ khá rõ-rệt. Trong Già-Phủ, nếu có Già-Mẫu, Già Chánh, Vương Hy-Phụng, v.v... ngoan-cố duy-trì, lễ-giáo hủ-bại và bốp-nghet tự-do của con người, thì cũng có Già Bửu-Ngọc, Lâm Đại-Ngọc, v.v... dám mạnh-dạn phản-đối những truyền-thống lạc-hậu cũ.

o o

Đến như nghệ-thuật miêu-tả nhân-vật điển-hình của tác-giả thì thật đã đạt tới mức tuyệt vời.

Vô luận tánh-cách, ngôn-ngữ, hành-dộng, tình-cảm của bất cứ nhân-vật nào trong truyện, tác-giả đều có thể dùng ngòi bút sắc-sảo của mình một cách hết sức xác thực, linh-hoạt. Hồng-Lâu-Mộng có đến trên bốn trăm nhân-vật có tên họ đáng hoàng, nhưng dù là lão-gia, thái-thối, công-tử, tiểu-thơ hay a-huờn, nô-bộc, thôn-nữ, tặc-nhơn, ca-nhi, kỹ-nữ, ni-cô, đạo-bà, đạo-sĩ, hòa-thượng, v.v... mỗi mỗi đều sống và linh-dộng như người thật ngoài đời.

Nhân-vật chính trong truyện là Giả Bửu-Ngọc. Chàng là kẻ cực-lực phản-đối những điều mà chế-độ phong-kiến khàng-định. Chàng phản-đối văn « bác cò », cụ tuyệt khoa-cử. Đối với kẻ mong lấy sự học để vinh thể ấm tử, chàng khinh bỉ như loài sâu mọt. Chàng hết sức coi rẻ công-danh, khi thường lễ-giáo, báng đạo phi tăng. Những cái gọi là « trung quân, hiếu tử », chàng cho toàn là đồ giả-dối, bịp-bợm. Đối với chàng, những thứ « kinh, thư » đều đáng mang đốt bỏ hết. Trái lại, chàng rất thích chuyện dã-sử, bình-dân.

Trong lịch-sử ca-kịch và tiểu-thuyết Trung-Quốc, có lẽ Bửu-Ngọc là nhân-vật đầu tiên dám đường-đường chính-chính phan-phui những điều man-trá, xấu-xa của phong kiến. Chính vì thế mà những nhà tai mắt của giới quyền-qui mới hẳn-học gọi chàng là « oan gia nghiệp báo ».

Bửu-Ngọc cũng rất ghét thái-độ xu-thời của bọn thượng tầng, mà Giả Chánh, Giả-Liên là đại-biêu. Ghét uy-quyền, chàng hết sức thương xót những kẻ bị rẻ-rúng, bị áp-chế. Vì thế, đối với những thiếu-nữ xung quanh, chàng đã nảy ra một tình-thương rào-rạt, một thứ tình mà tác-giả mạng danh là « phiếm ái ». Lời « phiếm ái » của Bửu-Ngọc, khác hẳn với lời « lạm ái » dâm cuồng của bọn Tiết Bàn, Giả-Liên, Giả-Dung. Dưới mắt của Bửu-Ngọc, phụ-nữ là lớp người bị khinh-khi, bị thiệt thòi nhất trong xã-hội đương thời. Cho nên chàng thương họ là thương với tất cả tấm lòng thiết-tha, chân-thành, không tà vạy. Chàng chỉ tiếc là không thể biến ra nhiều người để có thể an-ủi, giúp đỡ họ. Luôn luôn muốn thành-khôn cùng chị em chia ngọt sẻ bùi, chàng không bao giờ muốn lợi dụng tình-thương để giầy-vò chị em, lại cũng không muốn độc-chiếm phụ-nữ làm của riêng. Dĩ-nhiên, trong yêu-đương, chàng vẫn có đôi điều so-sốt hoặc lơ-bịch, và như chàng đã tự nhận « hắc sắc tức dâm, da-tình tức dâm ».

x^x

Lâm Đại-Ngọc tức là hình-ảnh đẹp-dẽ thuần-khiết mà đồng thời cũng là hình-ảnh đau thương, thống-khê tột cùng của người phụ-nữ trong xã-hội phong-

kiến. Là một phụ-ữ, nàng kiên quyết bám lấy quyền tự-do căn-bản để bảo-dảm hạnh-phúc cho mình tức là quyền tự-do luyện-ái. Hình ảnh của Ngọc-Đại cũng còn là hình-ảnh của ia-tình cao-thượng.

x^x

Vai chính thứ ba trong Hồng-Lâu-Mộng là Vương Hy-Phụng mà tác-giả cũng đã đề khá nhiều công-phu xây-dựng.

Hình ảnh của Vương Hy-Phụng tức là hình ảnh của sự nham-hiêm danh-ác, xảo-quyệt, tham-lam, gian-trá ..

Tánh tình nham-hiêm, danh-ác của Vương Hy-Phụng đã biểu-hiện trong sự-kiện nhận tiền hối-lộ để hãm-hại vợ chồng Trương Kim-Kỳ rồi..., nhưng qua hồi thứ 18, « Vương Hy-Phụng độc thiết tương-tư cục » để hại thác Giả Thoại thì mới phát-hiện thật rõ-rệt. Nhưng nếu chỉ có mấy sự-kiện đó thì cũng chưa đủ phê-bày hết tánh-tình, tâm-lý của một nhân-vật. Một vài tình-tiết trong đời sống của nhân-vật cố-nhiên cũng có thể biểu-hiện được một vài đặc điềm tánh-tình, tâm-lý của nhân-vật ấy. Nhưng muốn cho người đọc nhận-thức được một cách khái-quát tánh-tình, tâm-lý của nhân-vật ấy, người văn-ngệ cần phải chọn những sự-kiện, tình-tiết điển-hình nhất, nổi cộm nhất mà đưa vào tác-phẩm.

Vương Hy-Phụng là người tín-cần nhất của Giả-Mẫu và Vương Phu-Nhơn. Trong Giả-Phủ, đại-bộ-phận quyền-lực đều gom vào trong tay cô ta. Tác-giả Hồng-Lâu-Mộng một mặt đã tỉ-mỉ miêu-tả tánh-tình tâm-lý của Hy-Phụng qua những việc tiếp-vật đãi-nhơn hằng ngày, nhưng mặt khác lại tìm cách đưa lên sự phát-triển cao độ của tánh-tình, tâm-lý ấy trong những sự-kiện đột-xuất. Tỷ như sự-kiện Giả Liên giết Vu Nhị-Nương mà chúng tôi đã nêu ở trên chẳng hạn.

o°o

Nhờ thiên-tài và công-phu điêu-luyện, tác-giả Hồng-Lâu-Mộng đã đi đến những thành-tựu lớn lao trong việc xây-dựng nhân-vật điển-hình. Cho nên hiện nay, ở Trung-Hoa, hình ảnh của Đại-Ngọc, Bửu-Ngọc, Hy-Phụng đã thành những đại-danh-từ của sự đau-thương, đa-tình hoặc nham-hiêm.

o°o

Một đặc điềm nữa của Hồng-Lâu-Mộng là bố-cục rất chặt-chẽ. Trong lịch-sử tiểu-thuyết Trung-Quốc, những tác-phẩm qui-mô to-tát như vậy không

thiếu. Nhưng thường là những chuyện ngắn tập-hợp lại, như Nho-Lâm ngoại-sử, Kim-Cổ Kỳ-Quan, Liễu-Trai Chí-Dị, hoặc, nếu là một chuyện duy nhất như Thủy-Hử, Tam-Quốc, thì kết-cấu lại lẻ-thẻ, lượm-thớt. Hồng-Lâu-Mộng tuy không phải do một người hoàn-thành, nhưng vẫn có đầu có đuôi, kết-cấu thật khít-khào.

Kết cục của Hồng-Lâu-Mộng cũng rất đặc-biệt. Tác-giả đã can-dảm vượt ra ngoài khuôn sáo cũ mà đi theo một lối riêng của mình. Xưa nay, những bộ tiểu-thuyết Tàu, và chẳng, đều theo công-thức :

« Công-tử lâm nạn, đã Trạng-Nguồn,

« Phụng chỉ hoàng hôn với Công-Nương »,

nghĩa là kết-cuộc phải luôn luôn đoàn-tụ, xum-hợp. Vua bị cướp ngôi, rồi cuộc thế nào cũng phục-nghiệp hưng-vương lại được. Nguyên-soái bị hàm oan, thế nào cũng có người giải-cứu, v.v.., Nhất định sau cùng là phải có một hồi tôn vương, phong-chức, xây-tạo vương-phủ, bái tổ vinh quy, ơn đền oán trả.

Trong Hồng-Lâu-Mộng, tác-giả đã ngang nhiên phá tung cái lệ đó. Ở đây, không có ai làm vua, cũng không có ai làm quan. Tác-giả đã đứng-cảm vạch ra kết quả tất yếu của phong-kiến là suy-tàn, là tan rã. Dưới thời chuyên-chế của vua chúa, không thể có hạnh-phúc, tự-do như người ta thường khoa-trương.

o°o

Sau cùng chúng tôi muốn nói đến vấn-đề mà Hồng-Lâu-Mộng đã bị kết án : vấn-đề « dâm ». Sự thật, chẳng phải chỉ Hồng-Lâu-Mộng, mà rất nhiều bộ sách khác của ta và của Tàu như Kim-Bình-Mai, Kim-Vân-Kiều, v.v.. cũng lâm vào trường-hợp đó. Đây là chúng tôi chưa nói đến thơ Hồ-Xuân-Hương, hoặc tiểu thuyết của Vũ-Trọng-Phụng gần đây.

Vậy thì, những tác-phẩm đó có « dâm » không ? — Xin thưa rằng : Có. Có nói đến dâm. Nhưng, có đáng kết án hay không ? Chúng tôi riêng nghĩ rằng : Không đáng ! Không đáng ! Đáng kết án là cái chế-độ đã tạo ra cái « dâm » đó, những người đã làm ra cái dâm đó, những kẻ đã công-khai hay lén lút (chúng tôi nhấn mạnh chữ « lén lút ») khuyến-khích, cớ-động cho cái dâm đó, chứ còn những nhà văn, những nhà thi hay bất cứ ai, đã dám nói ra cái dâm đó để công-kích nó, để nói vào mặt những kẻ đã tạo ra nó, thì đáng khen, đáng hoan-nghinh, không đáng kết án chút nào.

Thực-tế, những điều mà Tào Tuyết-Cần, Nguyễn-Du, Vũ-Trọng-Phụng đã viết lên, xét cho kỹ chưa bằng một phần ngàn (1/1000) những cái ô-trọc mà người ta đã thi-hành, nhiều khi rất trắng-trợn. Tại sao không công-kích, không lên án những kẻ đó, lại xúm nhau chỉ-trích những người chỉ viết một cách xa-xôi, nhẹ-nhàng về những việc đó. Những câu « Dày dày sẵn đúc một tòa thiên-nhiên », hay là câu « hờ vớ hờ dùi » thì có ẩn nhằm gì với sự thật ngoài đời. Cho nên công-kích Hồng-Lâu-Mộng là dâm-thư e rằng thiên-lệch.

GƯƠNG HIẾU HỌC CỦA NGƯỜI NHẬT - BẢN

SONG-AN CƯ-SĨ

Ở vào thời-đại điện-khi mà nhắc sự-tích của trò Châu-Tri, xưa ngụ tại chùa Lâm-Tuyền, cứ mỗi tối ra sức quét lá đa, dọn thành đống, đốt lên cho sáng để học bài, kẻ cũng lạc-hậu thật. Vì hiện nay đâu có cái cảnh đèn đóm lửa trắng. Ánh-sáng thị-thành quả thừa thãi, chói lóa, làm cho thanh-niên phần-đông lại thích tìm chỗ tăm-tối để học-hỏi thiên-nhiên, hay quây-quần quanh ánh đèn xanh mờ tỏ để nghiên-cứu âm-nhạc. Nếu không thì nhét sách túi sau, hay cuốn tròn đứt học, hăng-hái đến các « hai-xi-cun » để điều luyện ngoại-ngữ.

Dần ta rất ham-học, có thể nói là mê-học, nếu không sao Nhật vừa đổ bộ lên Đông-Dương, là thanh-niên đã biết nói tiếng Nippon-go. Mỹ-quốc vừa bắt tay viện-trợ đã có hàng ngàn người thông-thạo Anh-Ngữ, và phong-trào học ngoại-ngữ dậy như cồn, học-hiệu mọc ra như nấm gặp mưa giông. Thấy vậy, bất cứ ai cũng mừng thầm, dần mình thông-minh, và thức-thời, và không một dân-tộc nào hiếu-học hơn dân Việt.

Nhơn đọc lịch-sử nước Nhật, thấy sự hiếu-học của họ cũng tương đối như mình, nhưng có một vài điểm đặc-biệt, nên trích ra để cùng suy-nghiệm cái kết-quả mà các vị học-giả ấy đã mang lại cho nước Nhật.

Vì nghi-ngờ các nhà truyền-giáo Thiên-Chúa, Tướng-Quân Phong-thần Tư-cát (Toyo Tomi) cấm người Âu-Châu đi lại buôn-bán vào thế-kỷ thứ 16. Năm 1639, Mạc-Phủ Đức-Xuyên lại ra lệnh « bế-quan-tỏa-cảng ». Mà cái gì đã bị cấm thì hay gọi tánh tò-mò của con người, nên một vài « nhân-vật » đã lén-lút học-tập Lan-Ngữ (Hoà-Lan). Thật là những công-trình có thể nói là vĩ-đại, nhiều khi có kẻ đã phải hi-sinh cả tánh-mạng.

Khởi-sự vào năm 1716, ở Trảng-Ky (Nagasaki), có Thiện-Tam-Lang (Zensaburō) và Cát-Hùng Hanh-Tác (Kichio Ukisaku). Nhơn giúp việc với người Hoà-lan, tuy làm chức thông-sự nhưng chữ-nghĩa bất thông, phần chỉ hai-vị đã rần-sức nghiên-cứu. Thiện-tam-Lang xin được một cuốn từ-điển Hoà-lan bỏ túi, đem về nhà ngày đêm nghiền gẫm, toan dịch ra để di-hậu, nhưng nửa chừng thì chết vì già yếu. Cát-hùng Hạnh-Tác lại xoay đi học thuốc, nhưng người Hoà-lan lại dùng tiếng Nhật mà dạy! nên Hạnh-Tác tuy rành nghề, nhưng lại mù-mờ về chữ.

Đến năm 1739, hai vị thuộc quan được Mạc-phủ cho phép học-tập Lan-học đó là Thanh-mộc Văn-Tàng (Aoki Bunzo) và Giả-lữ Huyền-Trượng (Noro Genjo). Hai vị này học không có phương-pháp nên kết-quả kém cỏi, Cứ mỗi lần có tàu Hoà-lan ghé bến Giang-Hộ (Tokyo) thì họ rủ nhau xuống tàu, kiếm

người Hoà-lan dò hỏi từng tiếng một, rồi học nhẩm luôn miệng. Nhưng chữ Hoà mặc-mỏ, và lại mỗi năm mới có một chiếc tàu đến, rất cuộc trong ba năm hai người chỉ thuộc được mấy chữ số Hoà-lan là hết. Qua năm 1744, hai người bèn rủ nhau xuống Trảng-ky, cố tìm tìm-hiểu, lại đem theo cả Cát-Hùng Hạnh-Tác nữa. Vài ba năm sau họ biết đầu độ 400 tiếng Lan thường dùng lại biết chút ít cách đặt-câu, và viết chút đỉnh, nhưng lại phải trở về Giang-Hộ, viết ra một cuốn sách nhỏ nói về Lan-Học. Sự học-tập của họ thật là công-trình và gian-khở. Nhưng người Nhật tôn họ làm 4 ông-tổ giảng-câu học-thuật Âu-Châu.

Về thời đó, Mạc-phủ lại khuyến-kích nghiên-cứu y-học. Tuy học-viên rất đông, nhưng chỉ có ba người đáng chú-ý vì một câu-chuyện ngộ-nghĩnh. Họ là Tiểu-Giả Lương-Trạch (Zenno Ryotaku) Bán-điền Huyền-Bạch (Sugita Genpaku) và Trung-Xuyên Thuận-Am (Nakagawa Janan).

Họ tìm đầu ra được một cuốn sách có vẽ hình cơ-thể con người gọi là: «Nhơn thể-nội-cảnh-đồ» (Jintainaiheizu) nhưng không ai chỉ-vẽ, đành phải ra công tự nghiên-cứu lấy. Trong số ba người có Lương-Trạch đã từng học với Thanh-Mộc Văn-Tàng, biết độ 5, 6 trăm tiếng Hòa-Lan, còn hai vị kia còn dốt đặc. Cuộc gặp-gỡ giữa ba người kể ra cũng ly-kỳ. Một hôm tại Giang-Tô, có một thầy một tên tù bị án tử-hình. Ba người cùng đến xem, đem theo cuốn «Nhơn-thể-nội-cảnh» mở ra xem để đối-chiếu thấy không sai chút nào, thân-phục tài của Lan-Học. Hai ông dốt than-thở không biết ai hỏi-học. Lương-Trạch đề-nghị ba người cùng hiệp-tác mà nghiên-cứu thì tất thành-công. Ngày kết-nghĩa ấy, người Nhật cho là một ngày kỷ-niệm tân-học, sự tiến-bộ của Nhật sơ-khởi phối-thai từ ngày đó.

Huyền-Bạch quyết-học, hăm-hở tập đọc 25 chữ cái, lâu lâu mới bập bẹ vài ba tiếng, đọc từng câu ngắn, cố tìm hiểu nghĩa-lý, có khi cặm-cui ngày đêm, quên ăn quên ngủ.

Một hôm đọc đến chữ Verheffen không hiểu là cái gì, bèn tra trong cuốn tự-vị bỏ túi thì thấy có nghĩa là dấu vết chất nhành cây me hay là quét tụ cát thành đống. Họ bèn suy-nghiệm: chất nhành hay quét đất cũng thành đống. Cái mũi gò lên trên mặt cũng y như một đống. Vậy Verheffen nên giải nghĩa là «đống». Khi tìm ra được nghĩa chữ ấy, ai nấy đều hơn hờ vui mừng «như bỗng nhiên bắt được viên ngọc Liên-Thành vậy».

Xem vậy, mới biết ngày xưa các chí-sĩ Nhật đã khổ-học Âu-Tây ra thế nào. Nhưng họ vẫn dụng công mà học, học thết phải thành-công. Nhưng đây là những người có phép được học-hỏi yên ổn, về sau Mạc-phủ nhận thấy phong trào tân-học lan-trần, có người xem xét tìm tòi các khoa vật-lý, hóa học, binh cơ và chính-trị của Âu-Châu, Mạc-phủ còn thủ-cự ra lệnh cấm nghiên-cứu chính-trị. Liên đó có người bị tù đầy hay tự sát vì cái tội ham mê học hỏi.

Như vào năm 1792, chí-sĩ Lâm tử Bình (Hayasi Sihei), đến Trảng ky, giao thiệp với người Lan, khám phá ra chánh sách thực dân thuộc địa của

Tây-phương, đặt mình nghĩ đến nguy cơ đang đe dọa nước mình bèn viết ra cuốn «Hải quốc binh đàm» (Kaikokou Heidan) mục đích nhắc nhở chính quyền không nên quên lãng phòng thủ trước và một cuốn khác bàn về chính trị. Mạc-phủ cho là tà-thuyết mị dân ra lệnh cấm chỉ hai cuốn ấy và giam cầm Lâm tử Bình cho đến chết.

Đầu thế-kỷ thứ 19, lại có hai thanh-niên chí-sĩ là Cao Giả Trảng Anh (Takano Choei) và Dô Biên Hoa Sơn (Watanaka Kazan) viết nhiều sách bàn về chính trị kinh tế, binh bị, cứu quốc và đề nghị giải tỏa khai quan mở rộng sự giao thiệp với ngoại quốc. Năm 1839, Mạc Phủ bèn bắt Trảng Anh và Hoa Sơn ghép vào tội làm chính trị, xử Trảng Anh chung thân cấm cố và xử trảm Hoa Sơn. Về sau giảm án Hoa Sơn xuống chung thân cấm cố, Hoa Sơn đã tự vận chết trong ngục. Còn Trảng Anh, như một vụ hoả hoạn của ngục thất đào tẩu lần mò về Giang Hộ, thay đổi họ tên và hình dáng, ra công phiên dịch sách Âu, và hô hào giải tỏa quốc gia. Võ lộ hình tích vào năm 1850, sắp bị Mạc Phủ vây bắt, Trảng Anh phải mở bụng tự tử.

Nhưng năm 1853, đô đốc Perry nước Mỹ đến Phố Hạ nổ súng thì oai, rồi đến 1854 Nhật Mỹ ký kết hiệp thương, rồi đến các cường quốc khác cũng ký ước như vậy, Mạc Phủ mới tỉnh ngộ, hăng hái khai quốc, thanh niên tân học mở trường tư thục xướng lên thuyết Thái Tây Tân Học một cách công khai.

Trong nhóm này có nhiều bậc anh-tài xuất-sắc, đã góp phần xây-dựng nền giáo-dục phổ-thông, nguồn gốc của cuộc duy-tân Nhật-bản, như Thăng-Lân Thái-Lang (Katsu Rintaro) Tự-Phương Hồng-Am (Ogata Koan) Tá-Đặng Thái-Nhiên (Sato Taizen), như là Tự-Phương Hồng-Am đã đào-tào ra nhiều vị công thần. trong số đó có Phúc-Trạch Dụ-Cát (Fukuzawa Ukichi) tuy chỉ là một ông giáo làng, nhưng là một tay thợ khai-quốc duy-tân, công-nghiệp vĩ-đại, có ảnh-hưởng rộng lớn, và được triều-đình cùng quốc-dân kính-mến tôn-thờ.

Phúc-Trạch Dụ-Cát sanh vào năm 1835 tại Trung-Tân (Nakatsu) lão-luyện Hán-Văn, rồi theo học Hòa-lan-ngữ tại trường tân-học của Tự-Phương Hồng-am mở ra tại Đại-bản. (Osaka) Phúc-Trạch học rất tấn-tới Vào năm 1859, Hoành-Tân (Yokohama) được mở mang thành một hải-cảng quốc-tế, Phúc-Trạch đến quan-sát cách buôn-bán của người Tây-Phương, đã sáng suốt nhận ra tiếng Anh là một thứ-tiếng thông-dụng, liền quyết-chí học tiếng Anh. Gặp dịp Mạc-Phủ Đức-Xuyên sai sứ qua Mỹ, Phúc-Trạch được cử đi theo (1860). Hai năm sau (1862) Phúc-Trạch lại được tháp tùng đi qua các nước Âu-Châu. Về nước, Phúc-Trạch viết ra cuốn sách nhan đề là «Tây-dương sự-tình» (Seiyo ziso) là một cuốn hỏi-kỳ kể lại tất cả những cái mắt thấy tai nghe trong lúc đi qua xứ người.

Cuốn sách xuất-bản là một tiếng sấm động. Mọi người đều cất giữ làm cuốn sách đầu giường. Đến năm 1867, Mạc-Phủ thoái-vị đảng lại quyền cho Minh-Trị Thiên-Hoàng, các cải-cách đều thực-hiện nương theo ý của cuốn ấy.

Phúc-Trạch lại còn mở một ngôi trường tên là Khánh-Ưng Nghĩa-Thục (Keio, Gizuku) rất có danh-tiếng. Tuy gặp nhiều sự khó-khăn do Mạc-Phủ gây nên, Phúc-Trạch không nản lòng. Từ 100 học-sinh, trường còn dạy độ 18 người, mà vẫn không chịu đóng cửa. Phúc-Trạch theo đuổi hai mục-đích : làm sách giáo-khoa và đào tạo kẻ hậu-tiến, tâm-tư và cả cuộc đời hi-sinh cho hai mục-đích ấy. Năm 1897 (Minh-Trị 34) Phúc-Trạch qua đời thọ được 43 năm. Suốt thời-gian ấy, Phúc-Trạch chỉ là một nhà giáo-dục, không cầu một tí lợi, ham một chút danh, không dính đến chính-trị, không dựa thế Âu-Mỹ. Phúc-Trạch thật là một vị cứu quốc chơn-chánh.

Tác-phẩm của Phúc-Trạch góp lại được 50 bộ gồm 105 cuốn viết theo một lối hành văn giản-dị bình-dân, ai xem cũng hiểu.

Phúc-Trạch có cho xấp bản vào năm Minh-Trị thứ 4 một bộ sách nhỏ tựa là Học Vấn Chi Khuyến (Gakumonno Suzume) gồm 17 cuốn, được dân chúng dành đọc, chỉ trong vài tháng bán hết 3 triệu 400 ngàn bộ. Mở đầu sách có câu: « Thiên tại nhân chi thượng, bất tác nhân, Nghệ tại nhân chi hạ, bất tác nhân » (Trời ở trên người không tạo ra người, tài ở dưới người, không tạo ra người) Có nghĩa rằng: Làm người nên biết tôn-trọng nhân-vị do trời phú cho mình. Muốn cho nhân-vị được tôn-trọng phải học hỏi cho bằng người. Phúc-Trạch lại tổ-chức những buổi diễn thuyết và viết sách đặt tuồng đề cao tinh-thần anh-dũng của các vị anh-hùng thuở trước để củng cố lòng ái-quốc của nhân-dân. Năm 1881, Phúc-Trạch lại sáng-lập ra tờ báo « Thời-sự tân-báo » (Zizi shimpo).

Khánh-hưng Nghĩa-thục được nâng lên hàng đại-học-đường chuyên dạy văn-học, kinh-tế, chính-trị, luật khoa. Các học viên xuất thân từ trường ấy đều thành những người có danh tiếng về sau.

Phúc-Trạch chủ trương lối dạy « Dạy dưới dạy lên » trái với phương pháp xưa nay áp dụng là lối dạy « trên dạy xuống » chỉ đào tạo một số ít thí đậu ra làm quan, còn mặc dân chúng lặn lội trong sự ngu dốt. Thường tiên sinh viết xong một cuốn sách hay bài văn nào là đọc cho vợ nghe và đòi phê bình. Chỗ nào bị vợ chê khó hiểu liền được ghi chép để sửa chữa.

Phúc-Trạch khi mất được mọi người cảm mến và làm lễ quốc táng. Năm 1907 tại Hà-nội, các chí-sĩ Việt-Nam có mở ra một trường tư thục, đặt tên là « Đông-Kinh Nghĩa-Thục » có lẽ muốn noi theo gương của Phúc-Trạch Đu-Cát để thực-hiện một nền giáo-dục phổ-thông.

Tại Nhật, về sau có rất nhiều trường tư-thục mở ra theo đường lối do Phúc-Trạch đã vạch sẵn. Nhưng các tư thục đều chuyên về một khoa, phương pháp khác nhau, nhưng chung qui không ngoài mục đích: nâng cao trình độ tri-thức của thanh-niên và quốc dân khiến cho nước nhà độc-lập tự cường.

Đại khái, Tân-đạo-Tương (Nizima Uzuru) mở ra một trường cao-đẳng, dung hiệp cả hai nền đạo-lý Đông-Tây, gọi là Đông Chi Xã (Doshixa).

Đại-ôi Trọng-Tin (Okuma Shigenobu) mở ra « Đông-Kinh chuyên-môn học hiệu » sau đổi tên là « Tào đạo điền đại học » là một trường huấn luyện chính-trị.

Trung-thôn Kinh-Vũ (Nakamura Keiu) mở ra « Đồng nhân xã, lo sự giáo-dục phụ nữ và nhi đồng và chủ-trương tiến-bộ trong đạo-đức.

Tân-diễn-Tiên (Tsuda Sen) mở ra Nông Học Xã và xuất bản tạp chí Nông Học, dạy về sự cải-tạo phương-pháp trồng lúa.

Tuy nhiên, nền giáo-dục phổ-thông của Nhật-Bản vẫn chủ-trương học Vấn Độc-Lập ». Mục-đích này được Đại-ôi Trọng-Tin tiên-sinh xác định: Muốn cho quốc dân có tinh thần độc-lập tự-do, cần phải để cho sự học-vấn được độc-lập, có nghĩa là thoát khỏi sự trói buộc của chính quyền, để cho học-sinh tự-do nghiên-cứu học-thuật gì cũng được cả!

Tiên-sinh lại chủ-trương lấy quốc-ngữ làm chuyên-ngữ, và quốc-ngữ làm nền tảng cho học-vấn, sâu mới đến ngoại ngữ: « Không nên nhờ cậy hoàn-toàn vào ngoại bang để thực-hiện nền giáo dục học-vấn trong nước. Nếu không tôn trọng dân tộc tánh và lấy đó làm gốc, thì không thể bảo là độc-lập được! »

Đại-ôi tiên-sinh đã gồm trong hai câu ấy cả cái tinh thần của nền giáo dục phổ thông nước Nhật.

Kết quả của tánh hiếu học người Nhật là sau ba mươi năm cải cách dưới thời Minh-Trị Thiên-Hoàng, nước Nhật đã trở nên hùng-cường, kỹ-nghệ phát triển tốt bực, thắng Trung-Hoa, (1894), đánh bại Nga-Sô (1904-1905), nhẩy lên địa vị một cường quốc, và sau trận chiến-tranh thứ hai, đã phục hồi nguyên lực, kỹ nghệ phát-triển, kinh-tế dồi dào, cho đến cả quân-đội cũng vẹn toàn và sắp sửa sánh vai cùng các cường quốc năm châu. Thế-hệ hiện đại thật là xứng với thế-hệ Đông-Hương. Nãi-Mộc hy-diễn (Togonogi Marsusse), Y-Dang Bac-Van (Ito), Thang-An-Phong (Katsu Yasufusa), Quê-Thai-Lang (Katsurataro) v...v...

Tuy nhiên xét kỹ, tánh hiếu học của người Nhật sở dĩ mang lại cho họ và cho nước họ nền Độc-Lập và cường-thịnh, vì cái học độc khoa cử nên quan « võng năng đi trước, ngựa chàng theo sau, vinh qui bái tổ », người Nhật chưa nhiễm tới, hơn nữa họ không yêu-chuộng hư-văn như cái bọn hủ-nho, việc giáo-dục đều qui vào mục-đích « Hòa-hồn Han-tái (Wakon Kansai) với tinh-thần sẵn có của quốc-dân kiên-thông tri-thức ngoại-nhân. Và lại người Nhật không bị cái thuyết cá-nhân ác-hại của Tây-Phương chi-phối, họ không tìm hạnh-phúc cho riêng họ; hạnh-phúc của họ là vinh-quang của Tổ-Quốc.

GIÁO-DỤC CĂN-BẢN VÀ GIÁO-DỤC KÊ TRƯỜNG-THÀNH

(Education de base et éducation des adultes)

Dưới đây, Bản-chỉ lược đăng để công-hiến bản đọc thân mến bản dịch theo tài-liệu của tổ-chức văn-hóa quốc-tế UNESCO (Traduction et adaptation des textes de l'UNESCO).

L.T.S.

VÀI TRẠNG-THÁI CỦA VIỆC TỔ-CHỨC VÀ KINH-PHÍ NHỮNG CHIẾN-DỊCH CHỐNG NẠN MÙ CHỮ TẠI ẤN-ĐỘ

Bài của A.R. DESHPANDE
Bản dịch của TÂN-VIỆT-ĐIỀU
và NGHI-BA

Vấn-đề

Dù đã có nhiều nỗ lực, công cũng như tư, từ trước tới nay, và theo các kế hoạch ngũ niên, hiện nạn mù chữ vẫn còn là một vấn đề cực kỳ rộng lớn. Giải pháp đề ra, giống như một ảo vọng, tuy có vẻ thuộc địa hạt thực hiện được nhưng mỗi khi tiến đến gần thì nó lại lùi ra xa! Cuộc kiểm tra năm 1951 đã phát giác rằng, trong số 360 triệu dân Ấn-độ, có tới 82% vẫn còn mù chữ; phần lớn sống trong năm triệu làng mạc của nước Ấn-độ chính thức.

Đối với một số dân mù chữ đông đến như thế, những nỗ lực từ trước tới nay thực không thấm vào đâu. Tuy không có thể nói là tất cả nhân lực và tài lực đã được dốc vào công cuộc dạy chữ, nhưng nếu ta cân nhắc còn biết bao vấn

đề cấp bách khác mà nước Ấn-độ cần phải giải quyết, thì ta cũng không thể nói được rằng công cuộc chống nạn mù chữ và công cuộc giáo dục kê trường thành đã bị coi nhẹ. Với một nền kinh-tế eo hẹp, những kế hoạch gia phải lợi dụng tất cả mọi khả năng

Tính chất rộng lớn kinh khủng của vấn-đề, sự thiếu thốn mọi phương-tiện tài chính và mọi tổ chức đủ dụng cụ để thực hiện công tác: đó là ba duyên cớ về các vấn-đề tổ chức và đòi thọ kinh phí được đề ra để phát động và cấp dưỡng phong-trào chống nạn mù chữ tại Ấn-độ.

Quá khứ.

Thường khi sự nỗ lực giải quyết một vấn đề lại phát sinh ra những vấn đề mới. Ngay từ khi nước Ấn-độ thực tình trước những thực tại xã hội và chính-trị, nhà cải cách, nhà chính trị, nhà giáo-dục và giới thượng lưu trí thức đều quá quyết là nạn mù chữ trong đại chúng là trở lực rất lớn đối với mọi tiến bộ. Ngay từ đầu, đã hiển nhiên là phải công phá nạn mù chữ trên hai trận tuyến. Một mặt nền giáo dục tiểu học phải được phổ thông và trở nên bắt buộc đối với con trẻ. Thực ra, đó chỉ có thể là một nền giáo dục đại chúng. Ông G.K. Gokhale, mà thánh Gandhi từng coi vào bậc thầy (gourou) về chính trị, đã từng nói, hồi đầu thế kỷ này: « Mục tiêu thứ nhất của công cuộc giáo dục đại chúng là làm biến mất nạn mù chữ. Phẩm chất của nền giáo-dục là một điểm quan trọng nhưng chỉ có thể đề cập đến, một khi nạn mù chữ không còn nữa ».

Mặt trận thứ hai là công cuộc giáo dục kê trường thành, dành cho hàng bao nhiêu triệu người đã trưởng thành, không hề được đi học bao giờ.

Giai đoạn thứ nhất.

Trong giai đoạn thứ nhất, trước cả thời kỳ độc lập của Ấn độ (1885-1937), trong khi người ta còn phải hy sinh phẩm chất của nền giáo dục thì việc dạy dỗ kê trường thành bất quá cũng chỉ là tập đọc, tập viết và tập làm tính. Chính phủ đế quốc trung ương cũng như các chính phủ địa phương khi ấy đều có một thái độ từ tế thân nhiên, người ta chỉ hòng nhận ở đây đôi chút trợ cấp mà thôi. Hoạt động tư cũng chẳng có gì: vài lớp dạy tối, tổ chức trong các tỉnh lớn nhỏ do các thầy giáo và các nhà cải cách nặng lòng vì công ích. Tuy có một số người nhiệt thành đã lập chương trình dạy chữ rộng lớn nhưng không sao thực hiện được. Chính quyền khi ấy chỉ giúp đỡ và trợ cấp rất ít con cái người tình nguyện hoạt động (số này rất ít) thì chỉ cầu lấy những kết quả chóng vánh mà thôi. Những dự án đầu tiên này hiện bị quên lãng, chỉ xin kể lại vài dự án làm

thí dụ mà thôi : Ông Shri A.B. Mande, từng du học tại Mỹ quốc, có lập ra một chương trình dạy chữ bình dân, hồi năm 1927. Thiếu sự giúp đỡ của chính phủ, ông định thu thập tài nguyên trên một căn-bản hợp tác xã. Dự án của ông thất bại vì nhiều duyên cớ, tương thuật lại cũng vô ích. Ông Shri S.R. Bhagwat khi đó là Chủ-Tịch Hội-Đồng cấp tỉnh về giáo-dục kẻ trưởng thành, tại Bombay, có lập một dự án giáo-dục kẻ trưởng thành và chuẩn bị một phong trào chống nạn mù chữ. Đặc điểm của dự án ấy là những « lớp học gia đình » : Mỗi người biết đọc phải dạy cho toàn gia mình biết đọc. Chương trình ấy cũng chỉ được thi hành có một chút buổi đầu mà thôi.

Giai đoạn tiếp theo : Vấn đề đặt ra và kinh-nghiệm thấu được

Giai đoạn tiếp theo bắt đầu năm 1937, khi Quốc-Hội Ấn-Độ lần đầu chấp nhận đó là nhiệm vụ của chính phủ và thành lập nhiều bộ trong các tỉnh. Giai đoạn này không kéo dài quá hai năm. Quốc-Hội rời bỏ chính quyền và công cuộc đắm chìm trong trận đại chiến thế giới thứ hai và trong cuộc đấu tranh chính trị dành độc lập.

Đây là giai đoạn của các phong trào dạy chữ bình dân, do chính phủ bảo trợ hay tổ chức. Những sự khó khăn gặp trong giai đoạn đầu không còn nữa, chính quyền các địa phương đài thọ phần lớn các phí tổn. Việc tổ chức các phong trào này đáng nhẽ nên giao cho các cơ quan tư đảm nhiệm nhưng trừ ít tỉnh lớn như Bombay, Calcutta, Madras và Mysore, các cơ quan này không đủ lớn để phụ trách một công cuộc quan trọng như thế. Vay tiện hơn hết là kêu gọi chính quyền đảm nhiệm, và lại, theo quan niệm chung, nếu không được chính quyền giúp đỡ bằng tất cả mọi lực lượng hành chính thì không hòng có kết quả đáng kể. Các bộ giáo-dục được coi là cơ quan đương nhiên phải nhận lấy công việc trên, vì chống nạn mù chữ cũng nằm trong việc giáo dục kẻ trưởng thành vốn nó cũng đã là một phần tử của chương trình giáo dục tổng-quát. Tuy nhiên, khả năng công quỹ có hạn, không thể tính tuyển thêm nhân viên. Vì giám đốc học chính phải dùng đến tất cả nhân-viên của mình kể cả các thanh tra địa phương, thanh tra các vùng, và phó thanh tra các trường, với sự giúp đỡ của một số nhân-viên phụ, thuê làm một phần ngày giờ, và chỉ được trả lương rất ít. Phương-pháp lớp học gia đình đã được áp dụng với kết quả tốt đẹp, ở những tỉnh mà người ta có thể trông nhờ vào sự hợp tác của các giáo viên, các sinh viên và học sinh trung học. Nhưng ở những vùng thôn quê thì người ta bắt buộc phải thành lập những lớp học riêng cho người mù chữ. Các giáo viên phải làm thêm việc giảng

dạy này, ngoài nhiệm vụ chính của họ. Văn bằng cấp cho những người biết đọc không đủ khuyến khích họ theo học, nên nhiều tỉnh phải đặt ra lệ thưởng 2 đồng roupie cho mỗi người đã học đọc và học viết. Chính phủ phải cung cấp dụng cụ cho các lớp ấy và phải kiểm soát, ngoài ra chính phủ cũng gửi cho không những tạp chí hay tuần báo cùng một số nhỏ sách để các người mới biết đọc có thể học tập thêm.

Chính phủ trung ương cũng giác ngộ trách nhiệm của mình nhưng vẫn chỉ cho chỉ thị và khuyến khích thôi. Ủy hội giáo dục kẻ trưởng thành tại Hội-đồng Tư-vấn Giáo-dục Trung-ương có căn dặn rằng : « Tuy chiến dịch chống nạn mù chữ chỉ là một trạng thái của phong trào giáo dục kẻ trưởng thành, nhưng vì hiện nay nạn mù chữ quá trầm trọng nên cần phải tìm cách giải quyết ngay vấn đề ấy ».

Các chính phủ Assam, Bihar và những tỉnh Liên Hiệp đều có phát-động những chiến dịch khá lớn lao chống mù chữ. Chiến dịch tại Bihar đáng được coi là kiểu mẫu.

Những sự khuyến khích của các nhân vật cao cấp trong chính phủ, những áp lực của chính quyền và những nỗ lực thuyết phục và tuyên truyền của các cơ quan tư vấn do chính phủ chỉ định đã gây ra một luồng phấn khởi đầu tiên đưa đến những kết quả quan trọng về số lượng. Nhưng chưa phải tất cả đều chu tất. Lượng thì có nhưng phẩm không vững. Vấn đề là làm thế nào một mặt đưa những kẻ mù chữ đến một trình độ biết đọc nào đấy, và một mặt khác giữ cho kẻ mới biết đọc khỏi quên mất cái gì họ đã học được. Khu vực hoạt động lại quá rộng lớn khiến tổ chức hành chính không hướng dẫn và kiểm soát được đầy đủ. Vì thế, người ta thu hẹp những khu vực đó trong phạm vi các « thana », tức quận công an, trong các khu, người ta nhấn mạnh vào phẩm chất và tổ chức những lớp bổ túc cho các người mới biết đọc.

Nhưng vẫn có một trở lực lớn là các kẻ mù chữ không có hứng thú theo học, nên đến trường một cách thất thường. Đề lôi cuốn học viên và chấn áp những dư luận phi lý do những kẻ thiếu thiện chí tung ra, không phải chỉ làm cho tỏ rõ những lợi ích của giáo-dục và những điều hại của mù chữ mà đủ. Rất ít giáo viên có đủ tư cách nhận dạy không lương những người mù chữ. Những ngộ nhận về ý nghĩa danh từ « biết đọc và biết viết » làm cho kẻ thì tưởng rằng chỉ biết ký tên mình là đủ, kẻ thì tưởng nghĩa là thuộc mặt chữ và chữ số. Chỉ một số ít quan niệm rằng phải biết đọc và biết viết một bức thư giản dị (định nghĩa mà người ta đã cho khi làm kiểm tra, nói chung, công cuộc dạy chữ thiếu sự hoàn bị của các lớp học và nội dung của nó, cũng thiếu một tổ chức khả dĩ đem

lại những kết quả tối thiểu cá nhân. Việc dung dưỡng những học thức có được cũng không mỹ mãn khiến phần nhiều quên mất những điều họ đã học được.

Giai đoạn thứ ba : giáo-dục bình dân.

Tình trạng như trên, khi người ta bắt đầu vào giai đoạn thứ ba của công cuộc dạy chữ, ít lâu sau khi đất nước đã độc lập (năm 1947). Những nhà giáo dục đã từng tham gia các phong trào trước sẵn có trong óc những bài học đã qua, và họ đều cho rằng riêng nó, các chiến dịch dạy chữ không có kết quả bền vững và người ta thường mù chữ trở lại.

Vì thế, người ta thiên về giải pháp giáo-dục kẻ trưởng thành với tính chất giáo dục bình dân. Phần dạy đọc và dạy viết được ghi trong một chương trình đầy đủ về bình dân giáo dục. Tóm lại, chương trình cũ là «Việc dạy chữ đi đôi với giáo-dục kẻ trưởng thành» nay đổi lại là «Bình dân giáo-dục bổ túc bằng việc dạy chữ».

Nhiệm vụ của nhà cầm quyền trung ương.

Chính quyền trung ương, do Bộ Giáo-Dục trung ương đại diện, bắt đầu đóng một vai quan trọng. Họ quyết định trợ cấp những món tiền lớn cho các tổ chức của tư nhân hay của chính quyền cấp tỉnh, và giao cho những cơ quan ấy trách nhiệm trong năm năm phải rút bớt một số người mù chữ. Phần sự phối hợp thuộc về Hội-đồng Tư-vấn Giáo-dục Trung-ương và Ủy-hội Thường-trực bình dân giáo dục. Các giám đốc học chính bình dân hàng tỉnh được mời họp đề hội nghị. Người ta cũng lo sản xuất các văn-kiện tập đọc, các dụng cụ thí nghiệm và mọi dụng cụ khác cần cho giáo dục kẻ trưởng thành.

Những trở lực mà chính quyền địa phương vấp phải.

Khi chính quyền địa phương bắt tay vào việc thì họ gặp nhiều vấn-đề về tổ chức và tài trợ kinh phí trên mọi cấp bậc, từ cấp toàn quốc đến cấp xã. Có nên thiết lập một Bộ Bình-dân Giáo-dục không? Đó là giải pháp mà khóa nghiên-cứu tại Mysore đã kết luận nên dùng. Tất nhiên lập một Bộ đề phụ trách riêng có bình dân giáo dục sẽ có nhiều cái lợi, nhưng Bộ ấy sẽ không khỏi mất liên lạc với cái hệ thống rộng lớn của các cơ quan Bộ Giáo-dục mà chi nhánh thâm nhập cả đến làng, xã. Vì thế, người ta đã dùng một biện pháp nửa chừng. Các bộ giáo dục được bổ xung, trong một số tỉnh, bằng cách ghép vào hệ thống hành chính sẵn có một ban quan trọng được đại diện cả ở cấp xã; và trong nhiều tỉnh khác, bằng cách cử thêm một vài công chức. Những

tỉnh trung ương và tỉnh Bégar bổ xung ban giám đốc giáo dục bằng cả một cơ quan hùng hậu, còn tỉnh Bombay thì cử ra những Ủy Ban địa phương và cấp cho số nhân viên cần thiết.

Muốn làm cho chiến dịch chống nạn mù chữ có kết quả tại các làng, phải làm sao cho các viên hương sự chịu đảm nhiệm một lớp dạy chữ nữa. Kính nghiệm cho biết, không thể đòi hỏi mãi một sự làm việc không công, nhưng trả thù lao cho họ bằng cách nào đây? Có người cho biết nên trả khoán cho giáo viên một số thù lao về mỗi người họ làm cho thoát mù chữ, như vậy họ sẽ tận tâm hơn. Nhưng nhiều người khác lại cho biết là họ không thể làm việc dễ chờ lãnh lương với một hạn quá xa. Những sự gian lận cũng có thể xảy ra nếu kết quả không được kiểm soát kỹ càng bằng phương pháp trắc nghiệm. Một giải pháp khác là trả thù lao hàng tháng tùy theo số giờ họ phải dạy thêm. Nhưng sẽ có cái hại là giáo viên sẽ kéo dài thời kỳ giảng dạy, không lưu ý đến kết quả. Đây cũng lại phải áp dụng một giải pháp nửa chừng. Tỉnh Madhya Pradesh trả lương cho giáo viên, và thêm một số tiền thưởng về mỗi học trò thoát mù chữ.

Tìm giải pháp nhanh chóng

Chính quyền hàng tỉnh áp dụng những biện pháp chống mù chữ trên một trận tuyến rất rộng. Họ tổ chức trong những vùng đã chọn những chiến dịch ngắn hạn và một công cuộc giáo dục liên tục các người mù chữ. Nhưng chẳng mấy chốc họ đã nhận thấy là việc làm giảm bớt phân nửa số người mù chữ là cả một công cuộc lớn lao vượt ra ngoài khả năng tài chính, nhân viên và phương tiện hành chính của họ. Vì thế, trước áp lực của nhu cầu, họ đi tìm đường tắt. Có một ít kẻ nhiệt thành — và hiện nay cũng vẫn còn kẻ tin theo họ — cho rằng giải pháp của bác sĩ Laubach "mỗi người có một học trò" sẽ làm nổi phép lạ ấy mà không tốn phí mấy. Tại Madras, người ta phát động một phong trào để mọi người biết đọc biết viết trình trọng cam kết sẽ truyền thụ cho một người không biết chữ. Hàng ngàn người đã cam kết như vậy, nhưng về sau chẳng ai biết kết quả ra sao, và những cuộc kiểm tra không sao thực hiện được. Tỉnh Madhya Pradesh cũng tin ở giải pháp này và họ tiến hơn một bước là «mỗi người phải có hai học trò». Họ định biểu quyết một đạo luật bắt buộc các sinh viên, giáo viên và công chức phải mỗi người dạy hai học trò. Nhưng về sau họ đã tỉnh ngộ, và không cho đạo luật ấy ra đời.

Tuy nhiên người ta cũng đã nhắc nhở đến việc dùng luật pháp để cưỡng bách kẻ mù chữ đi học, và bắt kẻ đã biết đọc biết viết phải truyền thụ sở đắc cho kẻ khác. Nhưng những dự án ấy đều không đi đến kết quả vì, xét cho kỹ, sẽ không ích lợi gì. Trong khi ấy, nhiều người lại đòi theo gương Nga-Sô.

hay Trung-hoa, thỉnh thoảng lại có kẻ đưa ra những chương trình để diệt trừ nạn mù chữ tại Ấn-độ trong một thời hạn ba năm, hoặc một năm.

Chỉ có một phương tiện để áp dụng động viên các người tình nguyện chống mù chữ, là tổ chức, trong các vụ nghỉ hè, những trại ở thôn quê, trong đó các sinh viên, nhà giáo dục hay các công dân có học, đến ở chừng bốn đến sáu tuần lễ. Tuy không thể đủ thời giờ dạy cho người ta đọc và viết một cách trọn chu, nhưng ở đây ít ra họ cũng học đủ để thoát mù chữ theo định nghĩa của cuộc kiểm tra. Những trại loại này bao giờ cũng gây ra những niềm tâm lý cần thiết cho kết quả của công cuộc dạy chữ. Nó được thí nghiệm tại Madhya Pradesh trong năm năm liền, đồng thời với những lớp học đều đặn và dài hạn.

Giai đoạn hiện tại

Giai đoạn hiện tại bắt đầu năm 1952 với việc thi hành chương trình phát triển cộng đồng trong kế-hoạch ngũ niên thứ nhất. Theo kinh nghiệm đã qua, người ta cho rằng chiến dịch không được bao gồm một khu vực quá rộng, mà nó phải lớn nhỏ tùy số giáo viên đủ tư cách người ta có, và trình độ kiến thức phải khá cao để có thể thực tế hữu dụng. Một nhân viên hành chính nhiều hơn và đủ tư cách hơn cũng rất cần, nhất là ở cấp bậc khu, để có thể hướng dẫn kiểm soát công-tác và áp dụng lối trắc nghiệm một cách có phương pháp.

Hiện nay không có chiến dịch dạy chữ nào bao gồm cả một tiểu bang, mà thường chỉ chừng một trăm làng mà thôi. Những người chủ xưởng giáo dục kê trưởng thành bây giờ đã nhận thấy rằng sự học đọc và học viết không phải là bước đầu của giáo dục kê trưởng thành. Trái lại, phải bắt đầu thay đổi đời sống của dân chúng bằng cách phổ biến kiến thức và phát triển các tổ chức tập thể, để làm cho họ cảm thấy cần biết đọc và biết viết.

Tất cả mọi vấn đề giáo dục đều thuộc thẩm quyền các tiểu bang. Chính phủ trung-ương chỉ chỉ dẫn, phối hợp và giúp đỡ về tài chính. Đó là những phương tiện mà chính phủ trung ương dùng để cải tiến trình độ giáo dục. Bằng cách dài thọ kinh phí, ở cấp khu, cho các cơ quan tổ chức giáo dục bình dân, chính quyền trung ương đã lập được sự liên lạc giữa Bộ giáo dục và các nhà tổ chức bình dân giáo dục, trong những khu vực phát triển cộng đồng. Ngoài ra, chính quyền trung ương cũng cấp cho những nhân viên cao cấp bình dân giáo dục những phương tiện tu nghiệp và khuyến khích các công cuộc nghiên cứu qua sự trung gian của Trung Tâm Quốc Gia Giáo Dục căn bản và nhiều cơ quan tư.

Tuy thế, không phải ở tiểu bang nào chính phủ cũng làm đầy đủ nhiệm vụ của mình trên địa hạt này. Trong một số tiểu bang, giáo dục xã hội và công việc chống mù chữ được coi như một nhiệm vụ, trái lại trong một số tiểu bang khác người ta đã không thi hành công tác này với sự quyết tâm cần thiết. Tổ chức hành chánh cũng không đồng đều, trong nhiều tiểu bang nó còn thiếu sót. Người ta vẫn chưa hiểu rằng, muốn cho công cuộc bài trừ nạn mù chữ tiến hành mỹ mãn, tất cả các chính phủ tiểu bang đều phải áp dụng những nguyên tắc giống nhau.

Chính quyền địa phương.

Trừ ở một vài tỉnh lớn như Bombay, Calcutta, Delhi và Madras không kể, còn các chính quyền địa phương khác như các hội đồng đô thành, hàng xã, các hội đồng khu, đều chưa đến một trình độ phát triển đủ để giữ một vai trò hoặc trong chiến dịch chống mù chữ hoặc trên phương diện bình dân giáo dục. Tuy nhiên cũng nên biết là các chuyên viên bình dân giáo dục của đô thành Delhi vẫn dạy người mù chữ một cách đều đặn và tổ chức những chiến dịch dạy chữ. Giải pháp lý tưởng là giao nhiệm vụ cho các nhà chức trách địa phương khi nào họ đạt được một trình độ phát triển như thế; nhưng trong hiện tại, mỗi người có thể và có bổn phận hợp tác vào công cuộc chung.

Trong các làng, hình thức tổ chức tốt hơn hết là các « gram panchayat » (hội đồng hàng xã). Nhưng các « gram panchayat » chưa được phát triển đầy đủ và khả năng tài chính cũng còn kém cỏi. Chính phủ cần phải cấp cho mọi ngân khoản và dụng cụ cần thiết. Có kẻ cho rằng, muốn phát triển và bổ xung các « gram panchayat », nên giao cho các hội đồng ấy hoàn toàn trách nhiệm về bình dân giáo dục trong các làng. Chắc chắn là, nếu được các « gram panchayat » đảm nhiệm, thì nhiều vấn đề, chẳng hạn việc lôi kéo người mù chữ đi học, sẽ được giải quyết. Theo quan niệm ấy, tiểu bang cũ Madhya Pradesh đã giao công tác bình dân giáo dục cho các « gram panchayat » kết quả chưa được ước lượng. Rất có thể người ta sẽ thấy là chính sách này không những không bổ xung lực lượng cho các « gram panchayat », mà lại làm suy giảm nền giáo dục bình dân và cuộc chống nạn mù chữ.

Các tổ chức tư.

Người ta thường cho rằng: tất cả công việc bình dân giáo dục phải trao cho các tổ chức tư. Trong số đó liên đoàn bình dân giáo dục của tỉnh Bombay, và Hội Đồng giáo dục kê trưởng thành tại Mysore đã có được những kết quả tốt đẹp. Tổ chức thứ nhất được Chính Phủ cấp cho phân nửa tài nguyên cần

thiết, và tổ chức thứ nhì gần như hoàn toàn do chính phủ đài thọ. Các tổ chức tư có những lợi điếm mà không ai chối cãi. Nó không bị các thể thức hành chánh bó thắt đến nỗi hoạt động bị cản trở, như các bộ. Nhưng các tổ chức này không thể gia tăng vô hạn định, vì nó chỉ thành lập được nhờ sự tận tâm của những nhân vật xuất chúng, mà không phải ở đâu cũng dễ kiếm được những kẻ tận tâm ấy. Tuy nhiên, các nhà giáo dục đều đồng ý khuyến khích sự phát triển của các tổ chức tư. Mỗi khi có thể được, nên trao dần nhiệm vụ giáo dục bình dân cho họ. Vai trò của các tổ chức tư, là đem lại cái mầm tâm lý cần thiết để cho công tác chống mù chữ và giáo dục kẻ trưởng thành đạt kết quả.

Cung cấp kinh phí.

Bình dân giáo dục, kể cả công cuộc chống mù chữ, đều nằm trong chương trình giáo dục căn bản, phần lớn các ngân khoản cần thiết đều chung một nguồn cung cấp, đó là các thứ thuế do Chính Phủ Trung Ương và các Chính Phủ tiểu ban thu. Tuy nhiên, tự ít lâu, người ta đã được những sự tham gia tình nguyện của dân chúng về một mục trong chương trình bình dân giáo dục, chẳng hạn như trụ sở và dụng cụ của một trung tâm cộng đồng, những máy vô tuyến thanh công cộng, những sân chơi và những vườn cho trẻ em. Nhưng ở tỉnh cũng như ở thôn quê, quần chúng vẫn chưa xác tín ở sự cần phải đóng góp vào công cuộc chống mù chữ. Khởi đầu, người ta gắng làm cho các hội đồng « gram panchayat » trong vài vùng chịu nhận trả phí tồn đên đóm cho các lớp dạy chữ, và làm cho những kẻ trưởng thành theo học chịu bỏ tiền ra mua bảng đá, bút chì hay sách vở. Nhưng phần đông các « gram panchayat » chỉ khuyến khích những người mù chữ theo các lớp học đã lập ra cho họ. Trong những điều kiện ấy, hầu hết mọi dụng cụ và phí tồn đều phải do các chính phủ tiểu bang cung cấp.

Với tất cả những hoạt động nói trên, người ta đôi khi phải tự hỏi, không biết các nỗ lực này có đưa ta đến gần cái mục đích tối hậu là diệt nạn mù chữ chăng? Vì thế, khi khánh thành Hội-Đông Tư Văn Giáo Dục trong tiểu bang Bihar, một nhà giáo dục hữu danh là bác sĩ Zakir Hussein, hiện làm thống đốc tiểu bang ấy, đã tỏ ý lo ngại rằng nếu công cuộc giáo dục sơ cấp không bù đắp được sự chậm trễ đã có thì nạn mù chữ sẽ lại lần bước.



MỘT CUỘC PHIÊU-LƯU KỶ LẠ

(Tiếp theo V.H.N.S. số 34)

THU-AN

— Trước khi đi sâu hơn nữa vào thế giới tế vi để xét nghiệm, nguyên tử lão nhân lúc nghỉ chân này nói thêm cho anh biết một chút về những điều anh đã từng học khi còn nhỏ.

Tất nhiên anh đã có lúc tự hỏi phân tử là gì? Tại sao lại có phân tử?

Đối với các vật kếp, chúng là hợp chất của nhiều chất đơn thì điều này dễ hiểu lắm. Thí dụ một phân tử nước, tức là phần nhỏ nhất có tính chất nước. Nếu phân ra thành những nguyên tử riêng rẽ dương khí và khinh khí, thì mỗi phần ấy đâu còn phải là nước? Vậy mỗi phần nhỏ nhất của nước phải là nước rồi, tức là phải gồm một hạt nguyên tử của dương khí và hai hạt nguyên tử của khinh khí gắn liền với nhau. Nhưng đến các chất đơn cũng không chịu để cho các nguyên tử đi riêng rẽ mà lại bắt chúng đi từng cặp một, thành thử chất đơn cũng lại gồm những phân tử nốt. Chúng ta chẳng còn lối lý luận xuông nào giải nghĩa được lại sao tại thế.

Ở nhà trường anh đã từng học: 11, 2 lít cơ lo (chlore) hợp với 11, 2 lít khinh khí cho ta 22, 4 lít át xít (CLH).

Chắc hẳn anh đã nhiều lần phân vân tự hỏi: tại sao người ta lại dùng cái con số lẻ loi 11, 2 kia mà không dùng một con số chẵn như 1 hay 10 chẳng hạn?

Lẽ dĩ nhiên, tốt hơn hết cả là dùng ngay nguyên tử làm đơn vị căn bản. Nhưng tiếc thay, dù nhỏ đi như chúng ta bây giờ cũng chẳng thí nghiệm được với cái đơn vị tí hon ấy, huống chi khi còn ở tầm vóc bình thường?

Anh có biết một cã ram (gramme) khinh khí có bao nhiêu nguyên tử không? Có 602.300 tỷ tỷ nguyên tử!

Con số này thực là ghê gớm: Mỗi người chúng ta nếu dùng cả một đời để đếm, chỉ trừ những giờ ăn và ngủ ra thôi, cũng không đếm được hơn một tỷ. Như vậy, muốn đếm cho hết số nguyên tử trong một cã ram khinh

khí, phải huy động tất cả dân số trên 300 trái đất như trái đất chúng ta đang ở và nhờ họ đếm suốt một đời người mới xuê.

Vì thế, trên kia tôi chỉ nói là « tốt » hơn hết, mà không dám nói là « tiên » hơn hết.

Cho nên người ta thấy cần phải nhân nó lên bằng một con số thật lớn nào đấy để cho phù hợp với tầm vóc bình thường của chúng ta.

Nhưng biết chọn con số nào đây ?

Các nhà bác học sau khi so sánh chọn lọc chán, đã đồng ý chấp nhận con số 602.300 tỷ tỷ nói trên kia và gọi nó là con số Avogadro (tên một nhà bác học người Ý đầu tiên có một quan niệm rành mạch về phân tử).

Dưới đây là những duyên cớ chính đã khiến người ta chọn nó :

Duyên cớ thứ nhất : Công việc đầu tiên là phải lựa một đơn vị đo lường làm căn bản. Nhưng chọn đơn vị nào ? Phân khối, lít, thước khối chẳng ? Cà ram, ki lô chẳng ?

Nếu : người ta chọn một lít chẳng hạn làm khối điếm đo lường nguyên tử thì sẽ có những nguyên tử trọng (poids atomique) rất lẻ loi : mỗi lít (thể hơi) chất khinh khí nặng 0,08928.. cà-ram, dưỡng khí : 1,4285.. cà-ram, các bon : 1,071.. cà-ram v.v... toàn là những con số lẻ dài lê thê rất bất tiện.

Nhân thấy nguyên tử trọng các chất đơn là bội số của nguyên tử trọng khinh khí, người ta liền có ý nghĩ lấy ngay 1 cà-ram khinh khí làm khối điếm. Như thế các nguyên tử trọng khác sẽ đều chẵn hết.

Lối này có một điều bất tiện nhỏ, đó là khối lượng của 1 cà ram khinh khí không được chẵn, mà là 11, 2 lít. Tuy vậy cũng không sao vì khối lượng đơn vị này dùng chung cho tất cả các chất nên cũng dễ nhớ, và nó cũng không có nhiều số lẻ.

(Trên nguyên tắc thì các nguyên tử trọng đều phải chẵn nhưng trong thực tế nó vẫn lẻ đôi chút, chỉ vì sự hiện diện của những nguyên tố đồng vị (isotope) mà chúng ta sẽ được biết rõ khi vào thế giới nguyên tử).

Duyên cớ thứ hai : Chắc anh sẽ nghĩ : trong 11, 2 lít khinh khí tuy có 602.300 tỷ tỷ nguyên tử, nhưng những nguyên tử ấy có đứng riêng rẽ đâu, chúng hợp thành từng cặp một kia mà, vậy sao không lấy số phân tử trong 11,2 lít khinh khí (tức 301.150 tỷ tỷ) mà nhân ?

Người ta đã chọn con số trên là vì những cặp nguyên tử này chỉ có tính cách tạm bợ, khi còn ở trong chất đơn mà thôi. Một khi được hóa hợp với một chất khác, thì chúng lại tách ra để kết hợp với các nguyên tử khác. Chẳng hạn 602.300 tỷ tỷ nguyên tử khinh khí sẽ hợp với 602.300 tỷ tỷ nguyên tử cơ lo để biến thành 602.300 tỷ tỷ phân tử át xít (CIH). Như vậy, ta còn đâu thấy cái con số 301.150 tỷ tỷ anh định chọn ?

Đến đây ta thấy một sự lạ :

Trong ba cuộc thí nghiệm dưới đây lấy làm thí dụ, tuy số cấu tử dùng nhiều ít khác nhau mà vẫn chỉ cho có một khối lượng nhất định của hợp chất :

1) — 11,2 lít khinh khí hợp với 11,2 lít cơ lo cho ta 22, 4 lít át xít CIH

2) — 11,2 lít dưỡng khí hợp với 22,4 lít khinh khí lại cho ta 22,4 lít hơi nước

3) — 11,2 lít hơi lưu hoàng (sulfre) hợp với 44,8 lít dưỡng khí và 22,4 lít khinh khí cũng lại cho ta 22,4 lít hơi át xít SO₄H₂.

Làm sao mà cắt nghĩa được sự phi lý này đây ?

Chúng ta nên chịu khó làm một con tính sẽ thấy ngay nguyên do.

Trước hết ta nên tạm đặt tên cho cái con số Avogadro trên kia là N để tiện tính.

Ta lại chớ quên rằng N nguyên tử (tức N/2 phân tử chất đơn) có một khối lượng là 11,2 lít, tức là N phân tử sẽ choán 22,4 lít.

Trong cuộc thí nghiệm thứ nhất ta đã dùng hết N nguyên tử H và N nguyên tử cơ lo, tổng cộng là 2N nguyên tử. Mỗi phân tử át xít cơ lo hít rích (CIH) gồm hai nguyên tử, một cơ lo và một khinh khí. Vậy ta có tất cả là : $2N/2 = N$ phân tử, tất nhiên khối lượng của nó phải là 22,4 lít.

Trong cuộc thí nghiệm thứ nhì, ta đã dùng hết 2N nguyên tử H và N nguyên tử O. cộng là 3N nguyên tử. Nhưng mỗi phân tử hơi nước lại gồm những 3 nguyên tử : 2 nguyên tử H và 1 nguyên tử O. Chia ra, ta lại có : $3N/3 = N$ phân tử, tất nhiên khối lượng của nó cũng lại là 22,4 lít.

Đến cuộc thí nghiệm thứ ba, ta dùng nhiều hơn nữa : N nguyên tử S, 4N nguyên tử O và 2N nguyên tử H, vị chi 7N nguyên tử tất cả. Nhưng chuyển này mỗi phân tử của át xít cũng lại lớn hơn : nó gồm một nguyên tử S, 4 nguyên

từ O và 2 nguyên tử H, tức là 7 nguyên tử kết tụ làm một. Nếu ta chia ra sẽ lại thấy : $7N/7 = N$ phân tử, như thế thì khối lượng của nó khác với 22,4 lít làm sao được ?

Nói tóm lại, các cấu tử càng nhiều, thì phân tử lại càng lớn nhưng số phân tử trong 22,4 lít vẫn không thay đổi. Cái khối lượng 22,4 lít này, người ta gọi là khối lượng của một phân tử cà-ram (molécule gramme) hay là khối lượng của 602.300 tỷ tỷ phân tử. Trọng lượng của số phân tử ấy gọi là phân tử trọng (masse moléculaire) cũng thường gọi là phân tử cà-ram nữa.

Còn trọng lượng của 602.300 tỷ tỷ nguyên tử chất đơn (corps simple) thì gọi là nguyên tử trọng (masse atomique) cũng thường gọi là nguyên tử cà-ram (atome gramme). Khối lượng của số nguyên tử này bé bằng nửa, tức có 11,2 lít mà thôi.

Lão tưởng cũng cần nói thêm : số dĩ các phân tử lớn lên mà không làm lớn khối lượng là vì chúng được đo ở thể hơi. Trong thể hơi các phân tử ở rải rác và di chuyển luôn luôn. Nói một cách khác, các phân tử chỉ chiếm có một phần nhỏ khối lượng của hơi, còn thì toàn là trống rỗng. Như vậy, các phân tử lớn lên hay bé đi có thấm vào đâu với những khoảng trống rỗng ấy ? Kết quả là : chỉ có các phân tử lớn thêm lên, còn khối lượng của hợp chất không thay đổi.

Lọt vào thế giới nguyên tử

Cặp kính thần.

Cụ già kéo Minh đứng dậy, rút trong túi áo ra một cặp kính màu sắc bất định, và lấy khăn tay lau một cách trù mến :

— Về thế giới phân tử, thế là ta đã tạm hiểu, nhưng chưa phải là hết đâu. Anh mới biết có cái phong cảnh thò sò bên ngoài, còn cái động cơ tế nhị bên trong của nó, thì cần phải chờ khi đã thám hiểm được thế giới nguyên tử, mới hòng hiểu nổi, lúc ấy ta lại nói truyện.. Bây giờ thì anh hãy chịu khó đeo cặp kính này...

Minh ngần ngại nhìn cặp kính, vì tự bé cái sống mũi của anh đã quen tự do, không đeo kính bao giờ. Thình thoảng anh đau mắt thì là cả một sự hành hạ, anh chỉ chăm chăm hể đỡ đau là vội cắt ngay cặp kính đen vào một ngăn kéo. Mà cặp kính ấy so với cặp kính này thật còn nhẹ nhàng, mảnh dẻ biết bao ?

Anh đang không hiểu làm sao cái ông lão này lại sắm cặp kính không lồ ấy làm chi, thì chợt mấy tia nắng rơi nghiêng mắt kính cho anh thấy nó không phải là

một miếng mà là muôn vạn miếng kính nhỏ đủ màu sắc, hình thù kỳ dị, ghép liền với nhau không một kẽ hở.

Anh chưa kịp chới từ thì cụ già đã tiếp :

— Tôi biết anh không ưa kính, nhưng muốn biết thì phải chịu khó chứ ? Kính này không phải mỗi lúc đã tạo ra được đâu. Nó là kết quả của công phu sáng tạo qua bao nhiêu thế kỷ, của hàng vạn bác học tài ba. Mỗi người cầm cụ suốt đời mà chỉ góp vào đây được có một miếng mắt kính nhỏ tí xíu. Cũng một đôi người lỏi lạc hơn cả, góp được những miếng tương đối rất to, nhưng so với toàn thể thì có thấm vào đâu... Điều đó chứng tỏ con người sở dĩ khuất phục được thiên nhiên, đi sâu vào những bí ẩn của tạo hóa, là nhờ sự đoàn kết giữa các người cùng một thời đại và sự đoàn kết giữa các thế hệ liên tiếp nhau. Sự đoàn kết ấy đã thắng nổi tử thần, vốn ác-nghiệt, thường cắt đứt bao cuộc sáng tạo giữa giai đoạn phong phú nhất...

Điều hình hơn cả có lẽ là cái chết của Galois, một thần đồng toán học. Cậu bị tử thần cướp đi giữa cái tuổi 21, đây hứa hẹn, vào buổi sáng ngày 30 tháng 5 năm 1832. Nhưng trong có một đêm, cậu đã lừa nổi tử thần. Cậu đã cầm cụ viết trước ngọn đèn cầy lụi tắt, để lại cho hậu thế một tờ di chúc khoa học cực kỳ quý báu. Thuyết về các nhóm (théorie des groupes) do cậu phát minh, ra đã trở nên dụng cụ cực kỳ sắc bén, với những sự áp dụng thần tình và phong phú, đến nỗi hơn một trăm năm sau mà giới toán học cũng vẫn chưa khai thác hết cái mạch quý mà cậu đã mở ra cho họ.

Anh hãy coi đây. Mấy miếng kính to này là công phu của những bác học danh lừng bốn biển : Newton, tác giả pho Principia, người đã tìm ra định luật hấp dẫn của vạn vật, người đã ngự trị trên giới khoa học suốt thế kỷ thứ 17, người đã lập nên Vi Phân Hệ Số (calcul des fluxions) cùng một lúc với Leibniz, mà ngày nay ta gọi là Tích Phân Học (calcul intégral), — Euler, đã được mệnh danh là "hiện thân của phân tích học", — Fourier bắt từ với cái "cấp số Fourier" của ông, — Euclide, Riemann, Lobatchefski ba hình học gia đã xây dựng ba loại hình học cho nhân loại, — Planck người đã tìm ra cái trị giá bất khả phân của năng lượng, mệnh danh là "Hằng số Planck", — Louis de Broglie mà tôi đã nói đến với anh về cơ học ba động, — Einstein với cái thuyết tương đối, then chốt của khoa học ngày nay, — và đây là miếng mới nhất do hai bác học Trung Hoa Yang và Lee góp vào, thay cho miếng kính "quản đặng" (parité) mà khoa học đã lăm ghép vào trước kia v.v..

Đây là tiện dẫu lão chỉ dấy, chứ kể ra thì không sao xiết được các nhà bác học khác không kém uy danh, như : Platon, Aristote, Descartes, Pascal, Mariotte, Lavoisier, Faraday, Maxwel, Gauss, Cuvier, Carnot, Pasteur, Darwin, Becquerel, Laplace, Curie, Mendéléif, Morgan v.v.. toàn là những tên quen thuộc, mỗi người sở trường về một môn... Mà nào đã hết, ngoài những bác học tên tuổi, còn hàng hà sa số những kẻ khác, mỗi người chỉ góp vào được có một miếng kính nhỏ li ti như hạt bụi, nhưng thiếu những hạt bụi ấy thì mắt kính này sẽ không khỏi có những khe hở ? Thực vậy, các cuộc phát minh chói lọi của những đại lý thuyết gia sẽ còn rất nhiều khuyết điểm hoặc sẽ kém phần hữu ích, nếu họ không được những người theo vết, những « đệ tử », gắng công khai thác và bổ túc hoặc cải thiện . . .

Chắc bây giờ anh đã hiểu nó là cặp kính « lý thuyết » của khoa học. Tuy nó được chế tạo công phu và tinh vi đến như thế, nhưng nếu anh chịu khó nhìn kỹ thì sẽ thấy còn rất nhiều khoảng tối đen, vì, như ngay khi tự giới thiệu, lão đã cho anh biết là những cái « không biết » của khoa học còn nhiều lắm, và các bác học trong tương lai còn phải tốn không biết bao nhiêu công phu mới làm sáng tỏ hết được . . .

Minh còn cố nài nỉ : — Thôi Cụ cứ cho cháu xem « tạm tạm » như tự khi cháu theo cụ cũng được, bắt tất phải đeo kính vô ích . . .

Cụ già lắc đầu : Bây giờ khác. Vì nhiều lẽ, anh sẽ rõ, không có kính này thì anh không thể nào thấy được chi trong thế giới nguyên tử cả.

Tôi tạm lấy một thí dụ bản thân của anh, để cho anh hiểu. Anh có nhớ khi còn bé thường được ba anh cho lợn đất để làm ống đựng tiền không ? Và anh có nhớ đã bao lần vì sốt ruột muốn biết đã để dành được bao nhiêu, mà anh đang tay đập ra, để rồi chẳng mấy chốc bạn bè, và nhất là các hàng kẹo bánh, phân tán và ăn dở hết của anh không ? Rồi sau anh đã làm thế nào mà để dành nổi ?

— Cháu nhớ ra rồi. Hồi ấy, ba cháu thấy cấm đập cũng vô hiệu, có giao hẹn với cháu : hễ lúc nào muốn đếm tiền thì cứ đem lợn ra cho ba cháu « làm phép » đếm hộ, miễn là bao giờ cháu cũng chỉ được bỏ xu đồng vào thôi. Lúc đầu cháu còn tưởng ba cháu nói dối để cháu khỏi đập lợn, nhưng đến khi lợn dẫy, đập ra thấy đúng đáo đẽ, chỉ sai có mỗi một xu . . .

— Ấy dấy. Ba anh đã nhờ có một cặp kính lý thuyết mà xem qua được vô lợn. Ba anh đã khôn khéo cân vô lợn lên trước, rồi mỗi khi anh đòi đếm là ba anh đem ra cân lại, lấy số sai biệt chia cho trọng lượng của một xu là

biết ngay số tiền đã để dành được. Sở dĩ có sai đôi chút là vì hoặc cân không đủ nhạy, hoặc xu cũ mới có sai nhau đôi chút, thành thử cũng có ảnh hưởng đến kết quả. Ba anh đã tài ở chỗ biết dùng cái trông thấy được, là quả cân đem ra đánh thăng bằng với lợn, với đồng xu, mà luận ra cái không thấy được trong con lợn ; ngoài ra cũng lại lợi dụng tính tò mò của anh, làm ra bí mật để anh thêm hứng thú mà tập tính để dành . .

Sự bí mật bao trùm trên sự vật còn dày đặc gấp bội cái vô lợn của anh ngày còn bé, thì phi dùng cặp kính này, lão chẳng còn biết lối nào để dẫn anh đi thăm nguyên tử nữa . . .

Nguyên tử ma . . .

Minh đỡ lấy cặp kính đeo lên. Tất cả mọi khía cạnh của sự vật đều cực kỳ gọn ghẽ, và màu sắc nổi bật hẳn lên.

Ông già vung tay áo rộng khiến mọi vật lại một lần nữa thoáng qua, và một quả cầu bóng hiện hiện trước mắt Minh, lớn tới một mét.

Ông già giơ tay chỉ : Đây là một nguyên tử khinh khí. Chúng ta vừa mới nhỏ đi thêm 1.000 lần nữa, nên đối với mắt ta nó đã lớn lên gấp 10 tỷ lần (10.000.000.000 lần).

Minh thấy nó to thì có to thật, nhưng mà sao lơ mờ như ăn như hiện, như có như không . . .

— Anh lau kính cũng vô ích, vì có dầu tại kính ? Anh không trông rõ là vì sự chuyển động quá mau lẹ của hạt điện tử đang phân thân ra bao trùm khắp khối trái cầu . . .

— Cụ hãm lại cho cháu xem với.

Cụ già mỉm cười giơ tay ra, và . . . trái cầu biến mất. Minh cố gắng nhìn cũng chẳng thấy vết tích nó đâu nữa.

Chàng ngạc nhiên hỏi : Thế ra vật chất chỉ là quang không thôi ư ?

Cụ già lắc đầu : Không phải, nguyên do thế này . . .

Ít mẫu truyện về cái quan niệm « nguyên tử »

Không phải riêng anh lầm về nguyên tử đâu, cô nhân xưa kia hàng bao thế kỷ cũng đều nhầm như anh tuốt cả.

Họ đã từng quan niệm được, là mọi vật đều do nguyên tử cấu tạo thành. Theo đúng nghĩa cái danh từ họ đã đặt cho nó, thì nguyên tử phải là một phần nhỏ nhất của vật chất, không thể nào chia ra được. Nhưng nay thì

cái mà người ta gọi là nguyên tử lại chẳng còn là nguyên tử nữa, vì nó có thể phân ra thành nhiều mảnh như sau đây anh sẽ thấy. Nhiều khi chẳng cần đến ai giúp, nguyên tử cũng lại tự phân ra như chất phóng xạ (corps radioactif) chẳng hạn. Đó là cái làm thứ nhất của cô nhân.

Cái làm thứ hai là cô nhân đã tưởng tượng ra lối cấu tạo của vật chất đơn giản thô sơ hơn sự thực nhiều, phải bao nhiêu lâu tìm tòi, dò dẫm mới có được cái quan niệm xác thực như hiện nay.

Phương đông thì tin rằng vạn vật đều do ngũ hành phát sinh, là Kim, Mộc, Thủy, Hoả, Thổ. Cái quan niệm về ngũ hành này hiện vẫn còn tồn tại trong y học đông phương, và tất nhiên là trong khoa bói toán nữa.

Phương tây xưa kia tin cũng gần như thế. Empédocle, hơn bốn trăm năm trước tây lịch, đã chủ trương vật chất do tứ hành phát sinh là: Thủy, Hoả, Thổ và Khí. Lời giảng dạy của ông được người đương thời tin theo và truyền tụng vì nó hợp với lòng tin tưởng của họ tự ngàn xưa, có khác chẳng là thay vì các thần mưa, thần gió, thần sấm, thần sét, thì nay người ta quan niệm đây chỉ là những cấu tử của sự vật mà thôi. Ông Empédocle này là một người kỳ lạ, sinh năm 484 trước tây lịch tại Agrigente, trên đảo Sicile. Ông vừa là thầy thuốc, vừa là tiên tri, và vừa là phù thủy nữa. Ông ta chu du khắp chốn, được mọi người hâm mộ, tin tưởng, nhất là sau khi ông ra tay cứu nhân. độ thể, chẳng hạn nắn lại sống, làm cạn đầm ao và cứu tình Sélimonte thoát được bệnh dịch. Đời ông kết liễu một cách cũng khác thường khi ông tự hủy thân trong miệng núi lửa Etna.

Lý thuyết của ông không theo ông mà mai một. Nhưng nó cũng biến cải đôi chút. Một nhà triết học khác là Anaxagore (500-428 tr. tây lịch) bênh vực thuyết "tứ hành" của ông, nhưng không cho rằng tứ hành ấy tương sinh, tương biến nữa. Anaxagore cho rằng bốn vật đó vốn sẵn có từ thời nguyên thủy, và mỗi mảnh vật chất đều gồm không biết bao nhiêu là cấu tử.

Ông Leucipe (450 tr. Tây Lịch) cho rằng sự vật rất có thể chỉ là những mảnh cực nhỏ gắn liền với nhau mà thôi. Một trong những đệ tử của ông là Démocrite, sanh năm 460 tr. Tây Lịch, đã làm cho quan niệm mới mẻ này tràn lan đi mau chóng, và cái tên nguyên tử dần dà được phổ thông.

Tự bấy giờ người ta cho rằng nguyên tử cũng như những viên gạch được tạo hoá dùng để xây nên các lâu đài sự vật. Sở dĩ một lâu đài có đặc tính là do những viên gạch tính chất khác nhau, hình thù khác nhau và xếp đặt cũng khác

nhau. Đấng này sự vật cũng thiên hình vạn trạng là do cách xếp đặt của các nguyên tử, nó thay đổi tùy từng vật chất: Vật này nặng u? đó là vì các nguyên tử ở khít nhau hơn, ít có quang trống. Vật kia chua hay cay u? Đó là vì nguyên tử của chúng có những đầu nhọn đâm vào lưỡi ta... Cái quan niệm ngây thơ này tồn tại mãi, đến dưới triều vua Louis XIV ta còn thấy Nicolas Némery bênh vực thuyết ấy: "Không ai còn có thể nghi ngờ điều đó, vì chỉ cần nhỏ một giọt axit lên lưỡi là sẽ thấy nó «đâm» lên tận ngay.."

Nếu thời ấy mà ai dám cả gan, nhất định cho rằng nguyên tử phần rỗng thì nhiều phần vật chất thì ít, ắt sẽ bị coi là điên, vì một lý luận dưới đây: Hai chiếc lược, một nửa là răng, một nửa là khe, mà khi xếp lên nhau còn lọt răng chiếc nọ vào khe chiếc kia, huống hồ nguyên tử mà rỗng nhiều đặc ít thì tất nhiên khi tới để một chiếc ly, cái đèn hay quyển sách tưng bần, nó phải lọt qua bàn mà rớt xuống đất chứ? (Điều này sau đây sẽ được cắt nghĩa bằng nguyên tắc loại trừ" (principe de l'exclusion) của nhà vật lý học Wolfgang Pauli).

Những quan niệm trên của cô nhân, căn cứ trên những lý luận «vững chắc» như thế, nên tồn tại mãi đến cách đây không đầy 100 năm mới bị lật đổ.

Bà G. Amaldi, một nhà vật lý học người Ý, đã nói một cách kóm hình rằng: «Nếu bạn bị một hòn sỏi rơi vào đầu, và nếu bạn chỉ may mắn nãy đem đóm mắt thôi chứ không đến nỗi ngất đi, thì tất bạn sẽ phải kết luận rằng viên sỏi ấy tự mái rơi xuống thì tất phải là một cấu tử của mái nhà, và không ai có thể bênh vực được rằng mái nhà là vật bất khả phân nữa».

Về nguyên tử cũng thế. Người ta đã chứng minh được rằng còn có những mảnh nhỏ hơn nguyên tử nhiều, do chính nguyên tử phát ra, thì cái tính chất bất khả phân của nó tất nhiên chỉ còn là một sự lầm lạc của lý luận mà thôi vậy.

Kẻ làm tan vỡ uy quyền của Démocrite là nhà bác học William Crookes, (1832-1919) người Anh.

Hồi ông Crookes mới 25 tuổi, ông được biết tại Đức có một tay thợ khéo là Henri Geissler (1814-1879) phát minh ra một kiểu máy rút hơi (pompe pneumatique) cực kỳ tinh xảo, tốt gấp bội những lối bơm cũ. Geissler là thủy tổ của loại đèn néon ngày nay, vì chính ông đã rút hơi trong một ống thủy tinh ra đến mức cuối cùng có thể đạt được, rồi phát một luồng điện ở trong ống ấy.

Jules Plucker (1801-1868) một bác học người Đức, nghiệm thấy áp lực của hơi trong «ống Geissler» càng xuống thì luồng điện càng kém sáng, rồi cuối cùng tắt hẳn, lúc ấy áp lực của hơi chỉ còn bằng 1/100.000.000 của không khí. Nhưng cũng đúng tự lúc ấy, thành thủy tinh của ống lại ngời sáng. Tuy ông mất năm 1868 chưa kịp kết luận về hiện tượng ấy, nhưng bạn đồng sự với ông là giáo sư Hittorf tại Đại Học Đường Munster đã tiếp tục cuộc thí nghiệm của ông và tìm ra rằng: có một luồng bí mật phát từ điện cực âm làm cho thành ống thủy tinh ngời sáng. Luồng ấy về sau được Eugène Goldstein (1850-1930) một bác học khác cũng người Đức, gọi là tia cực âm (rayon cathodique). Và tuyến truyền hình ngày nay chính là một sự áp dụng ngoạn mục của cái tia cực âm ấy vậy.

Tất cả những cuộc thí nghiệm trên đều mở đường cho William Crookes
thành công. (Còn tiếp)

DUYÊN VẤN-TỰ

Chén trà trong thu sớm,
Gây hương nhờ người xưa.
Người đi trong sương mưa,
Đôi lòng cùng có quạnh.
Mắt buồn bên song lạnh,
Nghe chùng tiếng đồng về.
Chợt tỉnh là viễn ảnh,
Nhạc lòng dâng tái tê,
Từng trang vấn đôi hàng. . .
Gần bó cùng thời gian,
Cho bền duyên vấn tự,
Cho hợp để rời tan.
Không tan đâu để hợp:
Ngày nào lại được gần,
Nhấn hỏi thần thời gian.
Đề đường tơ hòa nhịp.

TRĂNG LẠNH

Trăng lạnh ngoài kia trăng lạnh ơi!
Ngắm vàng trăng lạnh, lạnh tim tôi.
Nghe sâu trong gió ngàn hiu quạnh,
Nghe tiếng thời-gian tái mộng đời.
Đã bước qua rồi những bước mơ,
Những ngày xuân-mộng tóc vương tơ.
Ngồi đây nhớ lại ngày xưa cũ,
Nghe bước chân đời, nghe từ thơ.
Trăng lạnh ngoài kia đã đổi màu,
Nhưng lòng không bớt nỗi niềm đau.
Trăng vàng lơ-lả, thông xanh ngon,
Mộng của lòng tôi nét vẫn sâu.
Tài thường với sắc vẫn lao-đào,
Tạo-hóa hay ghen khách má đào.
Biết chăng, trăng hỡi, trăng đơn-độc,
Có kẻ nhìn trăng luống nghe-nghào!

THU-TRANG

VẤN-ĐỀ GIÁO-DỤC VÀ BẢN CHƯƠNG-TRÌNH CỦA UNESCO 1959-60

Bài của N. H. LOPER
Giám-đốc Giáo Huấn Vụ,
Ban dịch của NGHI-BA.

NHỮNG vị đại diện cho tám chục quốc gia hội viên thuộc tổ chức Liên Hiệp Quốc về Giáo Dục, Khoa Học và Văn Hóa, sẽ họp đại hội thứ 10 tại Paris vào tháng 11 sắp tới. Khi xét đến dự án chương trình và ngân sách, các vị ấy sẽ nhận thấy rằng: tổ chức này, sau 12 năm hoạt động, đã đến giai đoạn trưởng thành. Dự án ngân sách 26.089.816 mỹ kim sẽ dùng để đài thọ kinh phí cho mọi công tác của Unesco trên toàn thế giới, trong hai năm 1959 và 1960. Đồng thời, Unesco cũng sẽ sử dụng cả quỹ của Chương Trình Mở Rộng Viện Trợ Kỹ Thuật Liên Hiệp Quốc, với mức tối đa là 8.200.000 mỹ kim.

Về phương diện giáo dục, chương trình đã được dự tính để tiếp tục trong niên khóa 1959-1960 những hoạt động bắt đầu trong những năm gần đây, và cũng lại vẫn theo các phương pháp cũ. Tuy nhiên, nó sẽ không vì thế mà không bao hàm một chất men mới do quan niệm mới tạo nên, và được trình bày dưới hình thức mới. Trước hết, tôi sẽ cố gắng trình bày tầm quan trọng khái quát của công tác chúng tôi phụ trách, cùng với ít nhiều nhận xét về những nguyên tắc đã được chấp thuận khi soạn thảo chương trình, rồi sẽ xét đến khuynh hướng của chương trình, sẽ chỉ định những khu vực hoạt động, được dự trù cho ban Thư Ký. Sau hết, tôi sẽ tóm tắt những dự án quan trọng nhất của chúng tôi.

Chương trình bình thường của Giáo Huấn Vụ, như nó đã được soạn thảo, sẽ đòi hỏi một ngân sách 3.727.000 mỹ kim. Thêm vào đó, một số tiền 3.146.000 mỹ kim sẽ do Chương Trình Mở Rộng Viện Trợ Kỹ Thuật cung cấp. Dự án khẩn yếu về việc mở mang bậc tiểu học tại Nam Mỹ (đào tạo giáo viên) sẽ dùng tới 784.000 mỹ kim do tài nguyên thường của Tổ Chức đài thọ, và khoảng 1.022.000 mỹ kim lấy ở quỹ Viện Trợ Kỹ Thuật. Các chi phí của Unesco để thực hiện các dự án của cơ quan này trong địa hạt giáo dục sẽ lên đến một tổng số 8.679.000 mỹ kim.

Chương trình 1959-1960 làm nổi bật sự quan trọng của kế hoạch hoá giáo dục. Khuynh hướng thường được biểu lộ trong các nước hội viên là: chấp thuận

những kế hoạch dài hạn trong việc tổ chức hệ thống giáo dục. Khuyh hướng ấy người ta thấy rõ trong đường lối làm việc của nhiều nước dùng đến các cơ quan quốc tế: các cuộc điều tra về giáo dục, các phái đoàn kế hoạch, việc xử dụng các phương pháp thống kê, những công tác đó ngày càng được ủy nhiệm thêm cho các chuyên viên Unesco. Vì thế, cần phải dành thêm nhiều cố gắng và thời giờ vào việc nghiên cứu các vấn đề này, hầu giúp đỡ các nước hội viên hữu hiệu hơn. Tương cũng nên ghi tăng việc thiết lập các kế hoạch công tác sẽ ảnh hưởng đến toàn thể hệ thống giáo dục, và những công tác dự trữ thuộc địa hạt này sẽ đòi hỏi sự xấp nhập nhiều hoạt động khác nhau của Giáo Huấn Vụ, cũng như của nhiều sở khác thuộc Unesco.

Các hoạt động có khuyh hướng phổ cập giáo dục đến mọi người vẫn giữ một địa vị quan trọng trong chương trình Unesco. Nhưng một cố gắng đặc biệt cũng sẽ dành cho việc giáo dục phụ nữ và thiếu nữ, đồng thời người ta cũng sẽ lo đến các biện pháp chống mọi hình thức phân biệt.

Quan niệm khái quát về các công tác.

Cũng vẫn như trước, Trung Tâm Thông Tin của Giáo Huấn Vụ sẽ đảm nhiệm mọi công tác tổng quát và thường xuyên thuộc phạm vi trách nhiệm của nó, trong đó có việc thu nhận và phổ biến tài liệu đáng cho các chuyên viên lưu ý. Chúng tôi đặc biệt lưu tâm giữ vững sự cộng tác mật thiết với Cơ Quan Giáo Dục Quốc Tế, với Viện Giáo Dục Unesco lập tại Hambourg, với Viện Thanh Niên Unesco định sở tại Gauting. Tổ chức sẽ sẵn sàng giúp các nước hội viên trong việc thành lập các trung tâm quốc gia khảo cứu và thông tin sự phạm.

Một số các dự án được nhập lại trong những sở mà lần thứ nhất chúng tôi mệnh danh là «Đặc Vụ Xúc Tiến Giáo Dục». Các Sở sự vụ của Liên Hiệp Quốc và các Tổ Chức Chuyên Môn sẽ là những yếu tố đầu tiên của chương trình này. Điều thứ 2 thuộc về sự bình đẳng hưởng thụ giáo dục sẽ gồm công tác báo cáo, tổ chức tập học đề cho các trẻ gái dễ dàng nhập học. Song song với nó, một dự án đối phó với các biện pháp phân biệt trong địa hạt giáo dục sẽ tiên liệu tập hợp một nhóm chuyên viên đề nghiên cứu vấn đề ấy trong toàn thể. Sau cuộc trao đổi ý kiến ấy sẽ tiếp đến việc cử các phái đoàn, mở các cuộc điều tra và các cuộc tập học trong năm 1960. Đứng hàng thứ ba là vấn đề giáo dục đề đi đến sự thông cảm và sự hợp tác quốc tế. Trong địa hạt này, vấn đề tài chính là việc thăm định hỗ tương các giá trị văn hoá giữa Đông và Tây. Chúng tôi rất trông mong ở sự tham gia của các giáo chức vào công tác thí nghiệm, vào công cuộc khảo cứu, và đối với các hội nghị đã được trù tính với mục đích trên. Giáo Huấn Vụ cũng

không vì thế mà sao lãng những vấn đề hiện nay đang được chú ý,— đặc biệt là vấn đề Giáo dục thuộc phạm vi Liên Hiệp Quốc,— và người ta vẫn sẽ dùng đến các phương pháp làm việc cũ: Phương pháp «Học Đường Liên Hiệp» ngày càng tỏ ra hữu ích. Sau hết, chương trình cũng trù tính xử dụng thực nhiều các phương pháp thính thị trong giáo dục, và sẽ tái thực hiện dự án dạy các kim thời ngữ. Các dự án trên đây đều được chấp nhận vì nó quan trọng đối với các vấn đề giáo dục quốc tế vốn là mục tiêu của phần chương trình này.

Phân bộ giáo dục học đường tự nay sẽ phụ trách các hoạt động liên quan trực tiếp đến các phương pháp giáo dục của các nước hội viên. Các chi phí viện trợ cho các nước ấy sẽ được đài thọ bằng tiền quỹ Viện Trợ Kỹ Thuật và ngân sách thường của Unesco. Sự viện trợ này sẽ gồm: việc cử các chuyên viên, cấp học bổng, phân phối dụng cụ trang bị học đường và tổ chức các lớp tập sự hay huấn luyện giáo chức. Hoạt động của Unesco trên địa hạt này sẽ phân làm 7 loại chính:

a) — Thích ứng giáo dục với nhu cầu cá nhân và xã hội:

Việc nghiên cứu khoa tâm lý sự phạm sẽ thường giao cho Viện Quốc Tế Tâm Lý Nhi Đồng, thành lập tại Bangkok phụ trách, công việc cải tiến chương trình học đường sẽ được sự cộng tác của Ủy Ban Tư Vấn Quốc Tế lập ra năm 1956. Các hội nghị địa phương của các chuyên viên sẽ được tổ chức với mục đích giúp sự canh tân giáo dục.

b) — Tất cả mọi người phải được theo học bậc tiểu học:

Dự án khẩn thiết nhằm bành trường nền tiểu học tại Nam Mỹ sẽ là phần quan trọng nhất của chương trình này. Nó đã bắt đầu thực hiện năm 1957-1958 với mục đích chính là tăng gia số giáo viên. Dự án ấy sẽ được mở rộng trong hai năm sắp tới nhờ sự hoạt động của các sự phạm học đường liên hiệp. Những trường này phụ trách huấn luyện dự bị và góp phần vào sự huấn luyện bổ túc các giáo viên đang hành nghề. Dự án ấy cũng sẽ trông vào hai viện đại học liên hiệp đề huấn luyện nhân viên chuyên môn về kế hoạch và nhân viên quản trị, và trông vào một trung tâm hương học địa phương, làm nơi học tập của các nhân viên sẽ cử đi điều khiển các trường sự phạm thiết lập tại các miền thôn quê. Ngoài việc thực hiện dự án địa phương trên đây, cũng sẽ vẫn tiếp tục các cuộc nghiên cứu giúp đỡ xây cất các học đường, và hoàn thiện nhân viên quản trị giáo dục.

c) — Huấn luyện giáo chức:

Người ta đã trù tính, chẳng hạn, đề cho trung tâm huấn luyện Hương Sự tại Ubol (Thái Lan) vẫn tiếp tục nhận viện trợ của UNESCO.

d) — Cải thiện bậc trung học, chuyên nghiệp hay kỹ thuật:

Địa hạt giáo dục này sẽ được lưu ý đến hơn trong những năm vừa qua. Tập thứ ba trong bộ sách « Giáo Dục Trên Thế Giới » do Unesco xuất bản, năm 1960, sẽ dành cho nền trung học phổ thông hay chuyên nghiệp. Mọi vấn đề thuộc Phi châu sẽ được đặc biệt chú ý, như: ước lượng nhu cầu, phát triển ngành học kỹ thuật, khoa học, liên hệ giữa ngành học phổ thông và ngành học chuyên nghiệp. Các công cuộc khảo cứu và các lớp tập sự nghiên cứu sẽ chú trọng cả đến vấn đề giáo dục thiếu nữ tại nơi ấy.

e) Đại Học:

Nền học này sẽ được ghi riêng biệt, và sẽ được đặc biệt nghiên cứu: đó là điều mới lạ trong các chương trình của Unesco. Tổ chức sẽ tiếp tục hợp tác với Hiệp Hội Quốc Tế, các viện Đại Học.

f) — Hội nghị quốc tế Giáo Dục do Cơ Quan Quốc Tế Giáo Dục và Unesco triệu tập sẽ đặc biệt lưu tâm đến vấn đề các sách giáo khoa, và sang năm 1960, đến chương trình học tập của các trường trung học.

g) — Viện trợ giáo dục cho những dân tỵ nạn Ả Rập tại Palestine:

Unesco sẽ tiếp tục đảm nhiệm phần kỹ thuật của dự án, và sẽ cung cấp nhân viên điều khiển cao cấp cần thiết. Sang niên khóa 1959-1960 người ta sẽ đặc biệt lưu tâm đào tạo các giáo chức.

Nền giáo dục ngoài học đường sẽ là phần cuối cùng của chương trình giáo dục. Vì thế, dự án chương trình và ngân sách của UNESCO, trong hai năm sắp tới đây, sẽ cố gắng phối hợp một số hoạt động của tổ chức, hiện nay cũng vẫn còn lẻ loi, - những hoạt động ấy có mục đích giúp nền giáo dục căn bản, giáo dục kẻ đã trưởng thành và giáo dục thanh niên, - và mỗi khi có thể được nó cũng sẽ lưu ý đến những hoàn cảnh mà các nước hội viên cần phải đối phó. Những hoạt động dự trù như trên sẽ tiếp tục các công tác đã thực hiện xong từ trước. Người ta sẽ chú trọng nhất đến việc đào tạo giáo chức và việc sản xuất dụng cụ giáo dục. Hai trung tâm địa phương giáo dục căn bản lập tại Mê Tây Cơ và Ai Cập, sẽ tiếp tục hoạt động. Sẽ viện trợ cho cả các trung tâm huấn luyện địa phương. Những trung tâm này, ngày một thêm nhiều hơn. Dự án về việc soạn thảo các tài liệu tập đọc cho những người mới học chữ sẽ được mở rộng và sẽ liên quan đến Miến Điện, Tích Lan, Ấn Độ và Hồi Quốc. Các tổ chức quốc tế phụ trách giáo dục kẻ đã trưởng thành và các thanh niên đều sẽ được Unesco trợ cấp, ưu tiên dành cho các vấn đề cộng đồng. Về phương diện này, ta nên ghi lấy tầm quan trọng của Hội Nghị Thế Giới xét vấn đề Giáo Dục kẻ đã Trưởng Thành sẽ được nhóm họp vào năm 1960 sắp tới.

DỊCH THƠ ĐƯƠNG

KHÁCH CHỈ

ĐỒ-PHỦ

DỊCH-ÂM

Xá nam xá bắc giai xuân thủy,
Đàn kiến quần âu nhật nhật lai.
Hoa kính bát tầng duyên khách tảo,
Bồng môn kim thủy vị quân khai.
Bàn xôn thị viễn vô kiêm vị,
Tôn tửu gia bần chỉ cụ phôi.
Khảng dư lân-ông tương đối ầm,
Cách ly hồ thủ tận dư bồi.

DỊCH-NGHĨA

KHÁCH TỚI

*Nhà xuân đôi phía đều là nước,
Chỉ thấy bày cờ mấy bữa qua.
Ngõ rác khách thừa, chưa quét sạch,
Cửa bồng bạn tới, mới khai ra.
Nhắm không mâm bận, vì xa chợ,
Rượu có hồ nguyên, sẵn cửa nhà.
Nếu chịu uống cùng ông lão xóm,
Cách rào kêu cạn chén ba-hoa.*

HUYỀN-MẶC ĐẠO-NHÂN dịch

NOCTURNE

SUR LE FLEUVE DES PARFUMS

F. G. H.

- Du soir la tiédeur alanguie
Berce mon âme en sa douleur,
Du fleuve la course alentie
Berce la barque avec douceur.
- La barque obéit, endormie,
Aux coups réguliers du rameur,
Mon âme tressaille, meurtrie,
Aux coups de la vie dans mon cœur.
- Et mon âme vogue, alanguie,
Au rythme alenti de mon cœur,
Et la barque vogue, alentie,
Au rythme alangui du rameur.
- La lune paraît, très pâlie,
Dans sa maladie de langueur,
Et répand sa mélancolie
Sur la nature et dans mon cœur
- Mon âme en sa mélancolie
Berce doucement sa douleur.
La barque en sa course alentie
Berce mon âme en sa langueur.

NOCTURNE

ON THE PERFUME RIVER

Translated by VŨ ĐỨC-TRINH

- The languished tepidity of the evening
Lulls my soul in its pain ;
The slowed course of the river
Lulls the bark with gentleness.
- The bark, asleep, obeys
The regular strokes of the rower ;
My soul, bruised, thrills
At the strokes of life in my heart.
- And my soul, languished, scuds
At the slowed rhythm of my heart ;
And the bark, slowed, scuds
At the languished rhythm of the rower.
- The moon appears, very paled,
In its malady of languor,
And spreads its melancholy
On nature and in my heart.
- My soul in its melancholy
Lulls gently its pain ;
The bark in its slowed course
Lulls my soul in its languor

HARMONIE DU SOIR

- Voici venir les temps où vibrant sur sa tige
Chaque fleur s'évapore ainsi qu'un encensoir ;
Les sons et les parfums tournent dans l'air du soir ;
Valse mélancolique et langoureux vertige !
- Chaque fleur s'évapore ainsi qu'un encensoir ;
Le violon frémit comme un cœur qu'on afflige ;
Valse mélancolique et langoureux vertige !
Le ciel est triste et beau comme un grand reposoir.
- Le violon frémit comme un cœur qu'on afflige,
Un cœur tendre, qui hait le néant vaste et noir !
Le ciel est triste et beau comme un grand reposoir ;
Le soleil s'est noyé dans son sang qui se fige ..
- Un cœur tendre, qui hait le néant vaste et noir,
Du passé lumineux recueille tout vestige !
Le soleil s'est noyé dans son sang qui se fige...
Ton souvenir en moi luit comme un ostensorio !

BAUDELAIRE

HƯƠNG NHẠC CHIỀU HÒM

- Mùa đã đến, trên mỗi cảnh rung động,
Mỗi đài-hoa nghỉ ngút một lư hương.
Yêu đê-mê và khiêu-vũ buồn thương,
Hương cùng Nhạc, trong ánh chiều, xoay lộng.
- Mỗi đài-hoa nghỉ ngút một lư hương,
Nhị réo rất như tơ lòng ai đung,
Hương cùng Nhạc, trong ánh chiều, xoay lộng,
Tựa ban thờ, trời buồn, đẹp, huy hoàng.
- Nhị réo rất như tơ lòng ai đung,
Lòng ái-ân và rất sợ thê-lương.
Tựa ban thờ, trời buồn, đẹp, huy hoàng,
Mặt trời đắm, trong máu hồng vừa đọng.
- Lòng ái-ân và rất sợ thê-lương,
Cửa dĩ vãng nhạt thu từng vang bóng.
Mặt trời đắm trong máu hồng vừa đọng.
Kỷ-niệm em, sáng rực tựa Thiên-Cương.

XUÂN-VIỆT



A.- TIN TRONG NƯỚC

1 - LỄ QUỐC-KHÁNH (26-10-58)

Lễ quốc-khánh 26-10 năm nay đã được tổ-chức rất long-trọng tại thủ-đô Sài-gòn và trên khắp lãnh thổ Việt-Nam Cộng-Hòa nhân ngày kỷ-niệm đệ tam niên Cộng-Hòa và đệ nhị chu niên ban hành hiến pháp.

Tại Sài-gòn, tổng-thống Việt-Nam Cộng-Hòa đã chủ-tọa cuộc duyệt-binh tại đại-lộ Thống-Nhất, với sự hiện-diện của một số đông yếu nhân văn võ Việt-Nam, ngoại quốc và độ 500.000 đồng bào thủ-đô cùng các tỉnh tham-dự, ngoài ra còn có các cuộc vui tổ-chức vào buổi chiều và tối như : thao diễn của Hải quân Việt-Nam, diễn hành xe hoa và rước đuốc, đốt pháo bông, ca nhạc kịch, chiếu bóng v.v..

Tổng-thống Việt-Nam Cộng-Hòa đã hiệu-triệu quốc-dân trên làn sóng điện của đài Vô-Tuyến Việt-Nam.

2 - TRIỂN-LÂM THÀNH-TÍCH 4 NĂM HOẠT-ĐỘNG CỦA CHÍNH-PHỦ

Lễ khai-mạc cuộc Triển-lãm thành-tích 4 năm hoạt-động của Chính-phủ Việt-Nam Cộng-Hòa, đồng thời kỷ-niệm 4 năm chấp-chánh của Ngô

Tổng-thống, tổ chức tại tòa Hành Chánh Chợ-lớn cũ, số 648 đường Nguyễn-Trãi, đã được cử hành trọng thể vào ngày 23-10-1958, trong khuôn khổ chương trình lễ quốc-khánh 1958.

3 - VIỆN ĐẠI-HỌC SAIGON ĐÃ TRAO TẶNG TỔNG-THỐNG LÝ-THỪA-VĂN CẤP BẰNG LUẬT-KHOA TIẾN-SĨ DANH-DỰ

Nhân dịp Tổng-thống Đại-Hàn Dân-Quốc qua thăm viếng chính thức Việt-Nam Cộng-Hòa, Viện Đại-Học Sài Gòn đã trao tặng Lý Tổng-thống cấp bằng Luật-khoa Tiến-Sĩ danh-dự, chiều ngày 6-11-1958 tại trường Đại-Học Sư-Phạm Sài Gòn.

Người ta nhận thấy sự hiện-diện của các ông : Trần-hữu-Thế Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục, Vũ-văn-Mẫu, Bộ-trưởng bộ Ngoại-giao, các đại-diện Ngoại-giao đoàn, giáo chức, báo-chí, đồng bào và một số rất đông sinh-viên ở Thủ-đó.

Sau các nghi lễ thường lệ, ông Nguyễn-quang-Trình, Viện-trưởng viện Đại-học Sài Gòn đã trao cấp bằng Tiến-Sĩ Luật-khoa Danh-dự cho Lý Tổng-thống giữa tiếng vỗ tay hoan hô nhiệt-liệt của cử tọa.

4 - LỄ ĐĂNG-QUANG CỦA ĐỨC TÂN GIÁO-HOÀNG GIOAN XXIII

Đức Giáo-Hoàng Piô thứ XII tạ thế, hội đồng các đức Hồng-y đã bầu cử đức Hồng-y Roncalli, giáo chủ Venice lên chức Giáo-Hoàng, lấy niên hiệu là Gioan XXIII, lễ đăng-quang đã cử hành ngày 4-11-1958 tại Vatican. Ở Sài-gòn, tòa Khâm-Mạng tòa thánh cũng đã tổ chức một lễ tạ ơn ở nhà thờ Đức Bà chiều ngày 4-11-1958. Các giới công-giáo Việt-Nam hân hoan đón mừng ngày Đức Thánh Cha Gioan XXIII lên ngôi Giáo-hoàng.

Chính-phủ Việt-Nam Cộng-Hòa đã cử ông Phạm-khắc-Hy, đại-sứ Việt-Nam tại Pháp, đại-diện Việt-Nam tại lễ đăng-quang Đức tân Giáo-Hoàng Gioan XXIII.

5 - PHÁT HÀNH TEM THƠ « UNESCO »

Nhân dịp khánh thành trụ sở mới của Tổ-chức Văn-hóa Quốc-tế U.N.E.S.C.O. tại Ba-Lê, Nha Tổng Giám-đốc Bru-Điện Việt-Nam Cộng-Hòa đã cho phát hành một loại tem thơ « U.N.E.S.C.O. », từ ngày 3-11-1958.

6 - NGUYÊN-TỬ-LỰC-CUỘC ĐÃ ĐƯỢC THIẾT-LẬP TẠI VIỆT-NAM

Ngày 11-10-58, Tổng-thống Việt-Nam Cộng-Hòa đã ký sắc lệnh thành lập tại Việt-Nam một cơ quan khoa-học và kỹ-thuật, có tư cách pháp nhân và tài chánh tự trị, mệnh danh là « Nguyên-Tử-Lực Cuộc », và đặt dưới quyền điều khiển của một Tổng-cuộc Trưởng do Tổng-thống bổ nhiệm.

Nguyên-Tử-Lực cuộc có nhiệm vụ :

1) - Hướng dẫn việc đào tạo các chuyên gia về mọi ngành của Nguyên-Tử-Lực có thể thực hiện được ở Việt-Nam.

2) - Khảo sát về phương diện khoa-học và kỹ-thuật để áp dụng nguyên tử năng vào các ngành khoa-học, y-học, công-chánh, kỹ-nghệ, canh-nông v.v...

3) - Nghiên cứu các biện pháp bảo vệ chống các chất phóng xạ.

4) - Hướng dẫn và tổ chức việc tìm kiếm các nguyên liệu cần thiết.

5) - Nghiên cứu và thực hiện các chương trình áp dụng nguyên tử để sản xuất điện lực và nguyên động lực.

6) - Thu thập các tài liệu và tin tức về Nguyên-tử-lực cùng liên lạc trao đổi với các cơ quan nguyên-tử-lực quốc tế.

Nói chung, dùng mọi biện pháp cần thiết để nước Việt-Nam hưởng dụng mọi tiến bộ về nguyên tử năng.

7 - ÔNG QUINCY WRIGHT, GIÁO-SƯ CÔNG-PHÁP QUỐC-TẾ TẠI ĐẠI-HỌC-ĐƯỜNG CHICAGO VIẾNG THẨM SAIGON

Ngày 1-10, ông Quincy Wright, giáo-sư trụ danh Đại-học-đường Chicago, Hoa-Kỳ đã ghé lại Saigon.

Giáo-sư Wright nổi tiếng về môn Công-pháp Quốc-tế và sau một năm dạy tại trường Đại-học Quốc-tế Công-pháp tại Ấn-độ, Giáo-sư trở về Hoa-Kỳ.

Ông cũng là một giáo-sư về Công-pháp Quốc-tế tại Đại-học Luật-khoa Saigon.

8 - TỔNG-THỐNG ĐÃ TIẾP-KIẾN ÔNG RAUL S. MANGLAPUS

Hồi 9 giờ sáng ngày 4-10-58 tại Dinh Độc-Lập, Tổng-thống đã tiếp-kiến ông Raul S. Manglapus, Chủ-tịch Hội Văn-Hóa Phi-Luật-Tân trước đây đã từng giữ chức vụ quyền Bộ-trưởng Bộ Ngoại-Giao Chánh-phủ Cộng-Hòa Phi-Luật-Tân.

Ông Raul S. Manglapus đến Saigon ngày 1-10 vừa qua để viếng thăm Việt-Nam trong mấy ngày. Ngày 2-10, ông đã đi Huế để thăm các danh lam thắng cảnh ở cố đô.

9 - DIỄN-THUYẾT VỀ VĂN-HÓA

Hồi 18 giờ ngày 28-10-1958, Hội Việt-Nam Nghiên-cứu Liên-lạc Văn-hóa Á-Châu đã tổ chức một buổi nói chuyện tại giảng đường trường Đại-Học Văn-Khoa đường Nguyễn-trung-Trực, Saigon.

Diễn-giả là Linh-mục Trần-thái-Đĩnh, một vị Linh-mục đã du học nhiều năm để nghiên-cứu về Phật-giáo đã trình bày đề tài « Thuyết vô ngã và quan niệm nhân-vị trong Phật-giáo Nguyên-thủy ».

— Hồi 18 giờ ngày 28-10-1958, Giáo-sư Carlsun Chang, một trong những triết-gia có danh tiếng ở Trung-hoa, từ California (Mỹ) về, viếng thăm Việt-Nam, đáp lời mời của Linh-mục Raymond J. de Jaeger, Giám-đốc Hãng Thông tấn Thái-Bình-Dương Tự do.

Dưới sự bảo trợ của ông Viện-trưởng Đại-Học Viện Quốc-gia Saigon, Giáo-sư Carlsun Chang đã nói chuyện tại trường Đại-học Giáo-khoa, số 211, Đại-lộ Cộng-Hòa, Saigon, về đề tài « Triết lý của Mạnh-Tử ».

10 — GIỚI-THIỆU BÁO MỚI

Văn-Hóa nguyệt-san đã nhận được tập-san Sinh-Lực (bộ mới) do Ô. Võ-văn-Trung, chủ-nhiệm gửi tặng. Sinh-Lực trước ra hàng tháng, nay dời ra hàng tuần, kể từ ngày 30-10-1958. Ô. Phan-Sơn-Vỹ đứng tên chủ-bút với một bộ biên-tập đổi mới; đồng thời nội-dung, hình-thức và chủ-trương cũng mới. Báo-quán tại số 349, Đường Nguyễn-thiện-Thuật, Saigon. Mỗi số giá 8đ, nay đã xuất bản số 3 (phát hành ngày 13-11-58).

Chúng tôi xin trân-trọng cảm ơn ông Võ-văn-Trung cùng Quý-Vị trong tòa-soạn tuần báo Sinh-Lực và ân-cần giới-thiệu cùng bạn đọc thân-mến.

B. — TIN NGOÀI NƯỚC

1 — THAM-DỰ KỶ HỘI-NGHỊ THỨ 10 CỦA ĐẠI-HỘI- ĐỒNG TỒ-CHỨC VĂN-HÓA LIÊN-HIỆP-QUỐC.

Kỷ hội nghị thứ 10 của đại hội-đồng tổ chức Văn hoá Liên-hiệp-Quốc khai-mạc tại Ba-lê ngày 3-11-58 với sự tham-gia của 81 quốc-gia hội-viên.

Việt-Nam Cộng-hoà tham-dự hội-nghị này với một phái đoàn, do ông Ngô-dình-Luyện, Đại-Sứ Việt-Nam tại Anh quốc hướng dẫn, gồm có các vị sau đây:

Linh-mục Cao-văn-Luận, Ô. Ô. Trần-bá-Chức, Phạm-Biêu-Tâm, Lê-văn-Thới, Vũ-quốc-Thức, Trương-công-Cừu, Nguyễn-khắc-Kham, Nguyễn-minh-Truyết, Nguyễn-Hữu, Nguyễn-Đỗ, Nguyễn-duy-Toàn.

2 — THAM DỰ KỶ HỌP THƯỜNG NIÊN THỨ 13 CỦA LIÊN-HIỆP QUỐC-TẾ CÁC CƠ-QUAN DU-LỊCH

Bác Sĩ Hồ-Quang-Phước, Giám Đốc Nha Quốc-Gia Du-lịch và ông Đỗ Trọng Chu, Chuyên viên về ngành Du-lịch, đã được cử đại diện Việt Nam Cộng Hoà tại kỳ họp thường niên thứ 13 của Liên Hiệp Quốc tế các cơ quan du lịch (U.I.O.O.T.) nhóm họp tại Bruxelles (Bi) từ ngày 3 đến 11.10.58.

8 — THAM-DỰ HỘI-NGHỊ LẦN THỨ 9 VỀ VIỆN-TRỢ KỸ-THUẬT CỦA LIÊN-HIỆP-QUỐC

Ông Trần Kim Phụng, Đệ-nhất Tham-Vụ Sứ-Quán Việt-Nam tại Hoa-Thịnh-Đốn, đã được cử đại diện Việt-Nam Cộng-Hoà tại Hội-nghị lần thứ 9 về Viện-trợ Kỹ-thuật của Tổ-chức Liên-Hiệp-Quốc khai mạc - tại Nữu-Uớc ngày 16-10-58.

Trong cuộc Hội-nghị này, các nước tham-gia đề-cập đến sự góp phần vào chương-trình Viện-trợ Kỹ-thuật mở rộng cho năm 1959.

DỊCH THƠ ĐƯỜNG

QUÁ GIANG CẢM-TÁC

LÝ-BẠCH

Gặp lúc An-Lộc-Sơn khòt-loạn tiếm ngôi nhà Đường, thi-sĩ Lý-Bạch tránh loạn phất chày xuống Giang-Nam, lòng đầy cảm-hờn đối với quân phản-nghịch. Vì thế, Lý-Bạch nhân khi qua sông, có làm thơ dưới đây tỏ chí mình, mong giải tẩm lòng trung-ái đối với non sông.

Quá giang thệ lưu-thủ,
Chí tại thanh Trung-nguyên.
Bạt kiếm kích tiên-trụ,
Bi-ca nan trảng luận.

BẢN DỊCH :

QUA SÔNG CẢM-TÁC

*Qua sông chẻ nước thốt lời thề,
Quét sạch Trung-nguyên mới hả-hề.
Quyết chém cột tiên khi tuốt kiếm,
Bi-ca khôn giải nổi lòng quê.*

KIỆM-HỒ dịch

文化月刊



GIÁ BÁN TOÀN-QUỐC:

1 số 24\$

1 năm (10 số) 240\$